

ỦY BAN QUỐC GIA
VỀ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

SỔ TAY
VỀ HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO

SỔ TAY
VỀ HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh
BẠCH QUỐC AN
PHẠM HÙNG
LÊ THANH LÂM

Hiệu đính
NGUYỄN KHÁNH NGỌC
BÙI HUY SƠN

Cuốn sách do Nhà xuất bản Trường đại học Cambridge ấn hành

Nhà xuất bản Trường đại học Cambridge
The Edinburgh Building, Cambridge CB2 2RU, UK
40 West 20th Street, New York, NY 10011 - 4211, USA
477 Williamstown Road, Port Melbourne, VIC 3207, Australia
Ruiz de Alarcon 13, 28014 Madrid, Spain
Dock House, The Waterfron, Cape Town 8001, South Africa

http://www.cambridge.org

Xuất bản lần đầu tiên năm 2004
In tại Nhà in Trường đại học Cambridge

ỦY BAN QUỐC GIA VỀ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

SỔ TAY
VỀ HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO

HÀ NỘI - 2006

Chỉ đạo biên soạn
LƯƠNG VĂN TỰ
Tổng thư ký Ủy ban quốc gia về Hợp tác Kinh tế quốc tế
Thứ trưởng Bộ Thương mại

Biên soạn và tổ chức bản thảo
TRẦN TRUNG THỰC
NGUYỄN THÚY HẠNH

Lời giới thiệu

Nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu về hệ thống giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) để vận dụng trong thực hiện xử lý các tranh chấp thương mại khi Việt Nam là thành viên của tổ chức này cũng như trong việc đàm phán về hệ thống giải quyết tranh chấp của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và xây dựng các hệ thống giải quyết tranh chấp có hiệu quả trong khuôn khổ thực hiện các khu vực mậu dịch tự do giữa ASEAN và các đối tác Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâylia, Niu Dilân..., Văn phòng Uỷ ban quốc gia về Hợp tác Kinh tế quốc tế đã tổ chức dịch từ nguyên bản tiếng Anh cuốn ***"Sổ tay về hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO" (A Handbook on the WTO Dispute Settlement System)*** do Ban Thư ký WTO biên soạn và xuất bản năm 2004. Ngoài phần giới thiệu và phân tích về hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, trong cuốn sổ tay này còn trích dẫn nguyên văn các nội dung liên quan đến hệ thống giải quyết tranh chấp trong các văn bản pháp lý của WTO.

Do các vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp khá phức tạp và vẫn đang trong quá trình được WTO tiếp tục hoàn thiện, việc hiểu và dịch cuốn sách này có thể còn có những sai sót, Uỷ ban quốc gia về Hợp tác Kinh tế quốc tế rất hoan nghênh những ý kiến đóng góp cho bản dịch cuốn sách.

Uỷ ban quốc gia về Hợp tác Kinh tế quốc tế xin chân thành cảm ơn Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, Cơ quan ADETEF tại Việt Nam đã hỗ trợ và hợp tác việc biên dịch cuốn sách này.

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN QUỐC GIA VỀ
HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ
BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

TRƯƠNG ĐÌNH TUYỂN

Lời tựa

Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ (USAID), qua Dự án STAR - Việt Nam, đã và đang hỗ trợ Việt Nam thực hiện các cải cách toàn diện về thể chế và luật pháp từ năm 2001 nhằm giúp Việt Nam đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập và tham gia đầy đủ vào hệ thống thương mại toàn cầu[1]. USAID rất vinh dự được phối hợp với Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế trong việc tái bản ấn phẩm rất có giá trị này. Đây là bản dịch của một trong những tài liệu tham khảo phổ biến nhất của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Ấn phẩm được tái bản vào thời điểm Việt Nam kết thúc quá trình đàm phán gia nhập WTO và đang chuẩn bị phê duyệt Nghị định Thư gia nhập WTO.

Việc gia nhập WTO sẽ đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội và cả những thách thức. Thách thức đầu tiên đối với các nhà lãnh đạo, các doanh nghiệp và người dân Việt Nam là hiểu rõ các nguyên tắc cơ bản của WTO cũng như việc áp dụng chúng trên thực tế. Do vậy, cuốn sách này sẽ góp phần cung cấp

1. STAR - Vietnam là Dự án hỗ trợ kỹ thuật do USDID tài trợ giúp Việt Nam thực thi Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và gia nhập WTO. Dự án STAR lậ dự án hoạt động trên cơ sở nhu cầu của đối tác. STAR được giám sát bởi Ban Chỉ đạo của Chính phủ do một Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Trưởng ban và được phân công hỗ trợ kỹ thuật cho 47 cơ quan Nhà nước.

thông tin liên quan đến WTO cho các nhà hoạch định chính sách về hội nhập kinh tế thương mại nhằm đưa ra các chính sách phù hợp nhất cho Việt Nam. Cuốn sách còn góp phần cung cấp thông tin cho quá trình thảo luận trên toàn quốc và tại Quốc hội về việc phê duyệt Nghị định Thư gia nhập WTO. Việc tái bản cuốn sách này và các ấn phẩm liên quan khác là một phần trong chương trình hỗ trợ toàn diện mà Dự án STAR - Việt Nam và USAID giành cho Chính phủ và Quốc hội trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhân cơ hội này, chúng tôi xin chúc mừng Việt Nam, đặc biệt là Đoàn đàm phán, đã hoàn tất quá trình đàm phán gia nhập WTO và hy vọng sẽ tiếp tục cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam trong việc thực hiện thành công WTO. Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cám ơn Dự án Hợp tác Việt - Pháp "Hỗ trợ Việt Nam Hội nhập Kinh tế Quốc tế" ADETEF đã hỗ trợ trong việc biên dịch và xuất bản lần đầu các tài liệu này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2006

DENNIS ZVINAKIS
Trưởng đại diện của
USAID - Việt Nam

STEVE PARKER
Giám đốc Dự án
STAR - VIỆT NAM

Mục lục

Giới thiệu về cuốn sổ tay

Từ khi thành lập tháng 1-1995 đến nay đã có hơn 300 vụ tranh chấp đã được khởi kiện ra Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các tranh chấp này đề cập tới rất nhiều lĩnh vực kinh tế.

Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO chính là trụ cột của cơ chế thương mại đa phương ngày nay. Hệ thống này do các chính phủ thành viên lập ra trong thời gian Vòng Urugoay với niềm tin chắc chắn rằng việc thành lập một hệ thống có hiệu lực ràng buộc hơn và mạnh hơn để giải quyết các tranh chấp sẽ giúp bảo đảm cho các nguyên tắc thương mại đã được đàm phán một cách kỹ lưỡng trong WTO được tôn trọng và có hiệu lực. Một hệ thống, đôi khi được nhắc tới như là sự "đóng góp đặc biệt của WTO cho sự ổn định của kinh tế toàn cầu", được xây dựng dựa trên hệ thống giải quyết tranh chấp trước kia của GATT cùng với những sự hoàn thiện đáng kể. Trong bối cảnh đó, hệ thống này đã củng cố một cách đáng kể sự ổn định và tính dự báo trước của các quy tắc thương mại quốc tế vì lợi ích của doanh nghiệp, người nông dân, người lao động và người tiêu dùng trên toàn thế giới.

Mục tiêu hàng đầu của tài liệu hướng dẫn này là nhằm giải thích về hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO cho những ai quan tâm, nhưng lại mới chỉ có chút ít hoặc chưa có hiểu biết gì về chức năng hoạt động của hệ thống này. Tuy nhiên, với nội dung đã được chi tiết hóa, tài liệu này cũng có thể được coi là cuốn "sổ tay" cho những người hành nghề hay công tác đã có kinh

nghiệm trong lĩnh vực pháp luật của WTO. Cuốn sách giải thích về lịch sử phát triển của hệ thống hiện hành và trình bày các thực tiễn phát sinh trong quá trình vận hành hoạt động của hệ thống kể từ khi có hiệu lực ngày 1-1-1995.

Xin trân trọng cảm ơn những chuyên gia làm việc tại Ban Pháp chế, Ban Thư ký của Cơ quan Phúc thẩm và Ban Thông tin của WTO , những người đã giúp đỡ chúng tôi trong việc nghiên cứu, soạn thảo, biên tập, đọc và thiết kế ấn phẩm này.

BRUCE WILSON
Luật sư trưởng
Vụ Pháp chế
Tổ chức Thương mại thế giới
Tháng 11-2003

Các từ viết tắt

DSB	Cơ quan Giải quyết tranh chấp
DSU	Thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (cũng được tham chiếu đến như Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp)
GATS	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
SCM	Trợ cấp và các biện pháp đối kháng
SPS	Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
TBT	Các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại
TRIPS	Các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
Hiệp định WTO	Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới

Danh sách các vụ kiện trích dẫn trong cuốn sách

Tên tắt	Tên đầy đủ của từng vụ và trích dẫn
Áchentina - Giày dép (EC)	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Áchentina - Các biện pháp tự vệ về nhập khẩu giày dép,* WT/DS121/AB/R. thông qua ngày 12-1-2000, DSR 2000:I, 515
Áchentina - Da sống và da thuộc	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Áchentina - Các biện pháp tác động đến xuất khẩu da bò sống và nhập khẩu da thuộc,* WT/DSI155/R và bản hiệu chỉnh số 1, thông qua ngày 15-2-2001
Áchentina - Da sống và da thuộc	Phán quyết của trọng tài, *Áchentina - Các biện pháp tác động đến xuất khẩu da bò và nhập khẩu da thuộc - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS155/10, 31-8-2001
Ôxtrâylia - Ammoni-sunfat	Báo cáo của Ban Công tác, *Trợ cấp về Ammoni-sunfat của Ôxtrâylia,* thông qua ngày 3-4-1950, BISD II/188
Ôxtrâylia - Cá hồi	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ôxtrâylia - Các biện pháp tác động đến nhập khẩu cá hồi,* WT/DS18/AB/R, thông qua ngày 6-11-1998, DSR 1998:VIII, 3327

Braxin - Máy bay	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Braxin - Chương trình tài trợ xuất khẩu máy bay,* WT/DS46/AB/R, thông qua ngày 20-8-1999, DSR 1999:III, 1161
Canađa - Máy bay	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canađa - Các biện pháp tác động đến xuất khẩu máy bay dân dụng.* WT/DS70/AB/R, thông qua ngày 20-8-1999, DSR 1999:III, 1377
Canađa - Ôtô	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canađa - Một số biện pháp tác động đến ngành công nghiệp ôtô,* WT/DS139/AB/R, WT/DS142/AB/R, thông qua ngày 19-6-2000, DSR 2000:VI, 2995
Canađa - Ôtô	Phán quyết của trọng tài, *Canađa - Một số biện pháp tác động đến ngành công nghiệp ô tô - Trọng tài theo Điều 21.3 (c) của DSU,* WT/DS139/12, WT/DS142/12, 4-10-2000, DSR 2000:X, 5079
Canađa - FIRA	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Canađa - Việc thi hành Luật sửa đổi về đầu tư nước ngoài,* thông qua ngày 7-2-1984, BISD 30S/140
Canađa - Thời hạn phát minh	Phán quyết của trọng tài, *Canađa -Thời hạn bảo vệ phát minh - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS170, 28-2-2001
Canađa - Các phát minh về dược phẩm	Phán quyết của trọng tài, *Canađa - Bảo vệ phát minh các sản phẩm dược phẩm - Trọng tài theo Điều 21.3 (c) của DSU,* WT/DS114/13, 18-8-2000
EC - Amiăng	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Các biện pháp tác động đến Amiăng và các sản phẩm chứa Amiăng,* WT/DS135/R và Phụ lục I, thông qua ngày

	5-4-2001, được chỉnh sửa bởi Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, WT/DS135/AB/R
EC - Amiăng	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Các biện pháp tác động đến Amiăng và các sản phẩm chứa Amiăng, WT/DS135/R* , thông qua ngày 5-4-2001
EC - Chuối III	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Chế độ nhập khẩu, bán hàng và phân phối chuối,* WT/DS27/AB/R, thông qua ngày 25-9-1997, DSR 1997:II, 591
EC - Chuối III (Điều 21.5-EC)	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Chế độ nhập khẩu, bán hàng và phân phối chuối - viện dẫn của Cộng đồng châu Âu về Điều 21.5 của DSU* WT/DS27/RW/EEC và bản hiệu chỉnh số 1, 12-4-1999, DSR 1999:II, 783
EC - Chuối III (Êcuado) (Điều 22.6-EC)	Quyết định của các trọng tài, *Cộng đồng châu Âu - Chế độ nhập khẩu, bán hàng và phân phối chuối - Cầu viện trọng tài của Cộng đồng châu Âu theo Điều 22.6 của DSU,* WT/DS27/ARB/ECU, 24-3-2000, DSR 2000:V, 2243
EC - Ga trải giường	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Thuế chống phá giá nhập khẩu vải bông - loại lanh trải giường từ Ấn Độ,* WT/DS141/AB/R, thông qua ngày 12-3-2001
EC - Bơ	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Các biện pháp tác động đến các sản phẩm bơ,* WT/DS72/R, 24-11-1999
EC - Thiết bị máy tính	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Phân loại của hải quan về một số thiết bị máy tính,*

	WT/DS62/AB/R, WT/DS67/AB/R, WT/DS68/AB/R, thông qua ngày 22-6-1998, DSR 1998:V, 1851
EC- Hoóc môn	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Các biện pháp liên quan đến thịt và các sản phẩm thịt (Hoóc môn),* WT/DS26/AB/R, WT/DS48/AB/R, thông qua ngày 13-2-1998, DSR 1998:I, 135
EC- Hoóc môn	Phán quyết của trọng tài, *EC - Các biện pháp liên quan đến thịt và các sản phẩm thịt (Hoóc môn) - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS26/15, WT/DS48/13, 29-05-1998, DSR 1998:V, 1833
EC - Cá mòi	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Mô tả thương mại về cá mòi,* WT/DS231/AB/R, thông qua ngày 23-10-2000
EC - Sò (Canada)	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Mô tả thương mại về con sò - Yêu cầu của Canada,* WT/DS7/R, 5-8-1996, DSR 1996:1, 89
EC - Sò (Pêru và Chilê)	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng châu Âu - Mô tả thương mại về con sò - Yêu cầu của Pêru và Chilê,* WT/DS12/R, WT/DS14/R, 5-8-1996, DSR 1996:1, 93
EEC (các quốc gia thành viên) - Chuối I	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EEC - Chế độ nhập khẩu chuối của các quốc gia thành viên,* 5-8-1993, không được thông qua, DS32/R
EEC - Hoa quả đóng hộp	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng Kinh tế châu Âu - Hỗ trợ sản xuất đào, lê đóng hộp, nước hoa quả đóng hộp và nho khô,* 20-2-1985, không được thông qua, L/5778
EEC - Táo tráng miệng	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng Kinh tế châu Âu - các hạn chế nhập khẩu táo tráng miệng - Đơn kiện của Chilê,* thông qua ngày 22-6-1989, BISD 36S/93

EEC - Hạt có dầu I	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng Kinh tế châu Âu - Thanh toán và trợ cấp cho các nhà chế biến và sản xuất các hạt có dầu và các chất đạm nuôi động vật liên quan,* thông qua ngày 25-1-1990, BISD 37S/86
EEC - Hạt có dầu II	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Cộng đồng Kinh tế châu Âu - Báo cáo tiếp theo về Báo cáo của Ban Hội thẩm: Thanh toán và trợ cấp cho các nhà chế biến và sản xuất các hạt có dầu và các chất đạm nuôi động vật liên quan,* 31-3-1992, BISD 39S/91
Đức - Cá mòi	Báo cáo của Ban Công tác, *Đối xử của Đức đối với nhập khẩu cá mòi,* thông qua ngày 31-10-1952, BISD/1D/53
Đức- Thuế đối với tinh bột	Báo cáo của Ban Công tác, *Thuế nhập khẩu của Đức đối với tinh bột và bột khoai,* 16-2-1955, không được thông qua, BISD 3S/77
Goatêmala - Ximăng I	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Goatêmala - điều tra về chống phá giá liên quan đến ximăng pooclăng nhập từ Mêhicô,* WT/DS60/AB/R, thông qua ngày 25-11-1998, DSR 1998:IX, 3767
Italia - Máy móc nông nghiệp	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Phân biệt đối xử của Italia đối với nhập khẩu máy móc nông nghiệp,* thông qua ngày 23-10-1958, BISD 7S/60
Ấn Độ - Ôtô	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ấn Độ - Các biện pháp tác động đến lĩnh vực ôtô,* WT/DS146/AB/R, WT/DS175/AB/R, thông qua ngày 5-4-2002
Ấn Độ - Bằng phát minh sáng chế (Hoa Kỳ)	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ấn Độ - Bảo vệ bằng phát minh sáng chế các sản phẩm hóa học nông nghiệp và dược phẩm,* WT/DS50/AB/R, thông qua ngày 16-1-1998, DSR 1998:I, 9

Ấn Độ - Các hạn chế số lượng	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Ấn Độ - Các hạn chế về số lượng đối với nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp, dệt may và nông nghiệp,* WT/DS90/AB/R, thông qua ngày 22-9-1999, được thay đổi bởi Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, WT/DS90/AB/R, DSR 1999:V, 1799
Inđônêxia - Ôtô	Phán quyết của trọng tài, *Inđônêxia - một số biện pháp tác động đến công nghiệp ôtô - Trọng tài theo Điều 21.3 (c) của DSU,* WT/DS8/AB/R, WT/DS10/ AB/R, WT/DS110/AB/R, thông qua ngày 1-11-1996, DSR 1996:1, 97
Nhật Bản - Đồ uống có cồn II	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Thuế của các đồ uống có cồn,* WT/DS8/R, WT/DS10/R, WT/DS11/R, thông qua ngày 1-11-1996, được sửa đổi bởi Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, WT/DS8/AB/R, WT/DS10/AB/R, WT/DS11/AB/R, DSR 1996:1, 125
Nhật Bản - Đồ uống có cồn II	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Nhật Bản - Thuế của các đồ uống có cồn,* WT/DS8/AB/R, WT/DS10/AB/R, WT/DS11/ AB/R, thông qua ngày 1-11-1996, DSR 1996:1, 97
Nhật Bản - Đồ uống có cồn II	Phán quyết của trọng tài, *Nhật Bản - Thuế của các đồ uống có cồn - Trọng tài theo Điều 21.3 (c) của DSU,* WT/DS8/15, WT/DS10/15, WT/DS11/13, 142-1997, DSR 1997:1, 3
Nhật Bản - Phim	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Các biện pháp tác động đến giấy và phim ảnh tiêu dùng,* WT/DS44/R, thông qua ngày 22-4-1998, DSR 1998:IV, 1179

Nhật Bản - Đồ da II (Hoa Kỳ)	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Ban Hội thẩm về các biện pháp đối với nhập khẩu da của Nhật Bản,* thông qua ngày 15-5-1984, BISD 31S/94
Nhật Bản - Các sản phẩm bán dẫn	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Thương mại các sản phẩm bán dẫn,* thông qua ngày 4-5-1988. BISD 35S/116
Hàn Quốc - Đồ uống có cồn	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Thuế đối với đồ uống có cồn,* WT/DS75/AB/R, WT/DS84/AB/R, thông qua ngày 17-2-1999, DSR 1999:1, 3
Hàn Quốc - Đồ uống có cồn	Phán quyết của trọng tài, *Hàn Quốc - Thuế đối với đồ uống có cồn - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS75/16, WT/DS84/14, 4/6/1999, DSR 1999:II, 937
Thái Lan - Thanh dầm thép hình H	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Thái Lan - Thuế chống bán phá giá sắt đoạn, thép góc hay thép khuôn hoặc thép không pha hợp kim và các thanh dầm H nhập từ Ba Lan,* WT/DS122/AB/R, thông qua ngày 5-4-2001
Urugoay - Cầu viện Điều XXIII	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Điều XXIII của Urugoay,* thông qua ngày 16-11-1962, BISD 11S/95
Hoa Kỳ - Luật 1916	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Luật chống bán phá giá 1916, WT/DS136/AB/R,* WT/DS162/AB/R, thông qua ngày 26-9-2000, DSR 2000:X, 4793
Hoa Kỳ - Luật 1916	Phán quyết của trọng tài, *Hoa Kỳ - Luật chống bán phá giá 1916 - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS136/11, WT/DS162/14, 28-2-2001
Hoa Kỳ - Một số sản phẩm EC	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - các biện pháp nhập khẩu đối với một số sản*

	phẩm từ Cộng đồng châu Âu, WT/DS165/R và Phụ lục 1, thông qua ngày 10-1-2001, được sửa bởi Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, WT/DS165/AB/R
Hoa Kỳ - Một số sản phẩm EC	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp nhập khẩu đối với một số sản phẩm từ Cộng đồng châu Âu,* WT/DS165/AB/R, thông qua ngày 10-1-2001
Hoa Kỳ - Sợi bông	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp tự vệ tạm thời (quá độ) đối với sợi bông đã chải nhập từ Pakixtan,* WT/DS192/AB/R, thông qua ngày 5-11-2001
Hoa Kỳ - Các biện pháp đối kháng về một số sản phẩm EC	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp đối kháng liên quan đến một số sản phẩm nhập từ Cộng đồng châu Âu,* WT/DS212/AB/R, thông qua ngày 8-1-2003
Hoa Kỳ- DRAMS (Điều 21.5 - Hàn Quốc)	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Thuế chống bán phá giá đối với chíp bán dẫn nhớ truy cập ngẫu nhiên động (DRAMS),* 01megabit trở lên, nhập từ Hàn Quốc - Hàn Quốc sử dụng Điều 21.5 của DSU , WT/DS99/RW, 7-11-2000
Hoa Kỳ- Xăng dầu	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tiêu chuẩn đối với xăng dầu thường và đã qua chế biến,* WT/DS2/AB/R, thông qua ngày 20-5-1996, DSR 1996:1,3
Hoa Kỳ - Sắt cuốn nóng	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ- Các biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm sắt cuốn nóng nhập từ Nhật Bản,* WT/DS184/AB/R, thông qua ngày 23-8-2001
Hoa Kỳ- Thịt cừu	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp tự vệ đối với nhập khẩu thịt*

	cừu tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh từ Niu Dilân và Ôxtrâylia WT/DS177/AB/R, WT/DS178/AB/R, thông qua ngày 16-5-2001.
Hoa Kỳ- Chì và bismuth	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Thuế đối kháng đối với một số sản phẩm thép carbon bismuth và chì cuốn nóng có xuất xứ từ Vương quốc Anh,* WT/DS138/R, thông qua ngày 7-6-2002, DSR 2000:V, 2601
Hoa Kỳ- Đường ống	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp tự vệ cuối cùng đối với nhập khẩu đường ống chất lượng carbon được hàn tròn từ Hàn Quốc,* WT/DS202/AB/R, thông qua ngày 8-3-2002
Hoa Kỳ- Đường ống	Phán quyết của trọng tài, *Hoa Kỳ - Các biện pháp tự vệ cuối cùng đối với nhập khẩu đường ống chất lượng carbon được hàn tròn từ Hàn Quốc - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS202/17, 26-07-2002
Hoa Kỳ- Luật về đền bù (Tu chính án Byrd)	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Luật năm 2000 về đền bù trợ cấp và bán phá giá liên tục, WT/DS217/AB/R,* WT/DS234/AB/R, thông qua ngày 27-1-2003.
Hoa Kỳ - Điều khoản 110(5) Luật về bản quyền tác giả	Phán quyết của trọng tài, *Hoa Kỳ - Điều khoản 110(5) Luật về bản quyền tác giả của Hoa Kỳ - Trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU,* WT/DS160/12, 15-1-2001
Hoa Kỳ- Điều khoản 110(5) Luật về bản quyền tác giả (Điều 25.3)	Phán quyết của trọng tài, *Hoa Kỳ - Điều khoản 110(5) Luật về bản quyền tác giả của Hoa Kỳ - Sử dụng Trọng tài*

	theo Điều 25 của DSU, WT/DS160/ ARB25/1, 9-11-2001
Hoa Kỳ- Điều khoản 211 Luật về phân bổ về ngân sách	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 211 của Luật 1998 phân bổ ngân sách cho loại ôtô hai tầng,* WT/DS176/AB/R, thông qua ngày 1-2-2002.
Hoa Kỳ - Điều khoản 301 Luật Thương mại	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 301-310 của Luật Thương mại năm 1974,* WT/DS152/RW, thông qua ngày 27-1-2000, DSR 2000:II, 815
Hoa Kỳ - Tôm	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Cấm nhập khẩu một số loại tôm và sản phẩm tôm,* WT/DS58/AB/R, thông qua ngày 6-11-1998, DSR 1998:VII, 2755
Hoa Kỳ - Tôm (Điều 21.5 - Malaixia)	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Cấm nhập khẩu một số loại tôm và sản phẩm tôm - Malaixia sử dụng Điều 21.5 của DSU,* WT/DS58/AB/RW, thông qua ngày 21-11-2001
Hoa Kỳ - Ngân sách đặc biệt (chương trình về xử lý chất thải độc hại của Chính phủ)	Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Thuế đối với dầu mỏ và một số chất nhập khẩu,* thông qua ngày 17-6-1987, BISD 34S/136
Hoa Kỳ - Gluten lúa mì	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp tự vệ cuối cùng đối với nhập khẩu Gluten lúa mì từ Cộng đồng châu Âu,* WT/DS166/AB/R, thông qua ngày 19-1-2001
Hoa Kỳ - Áo sơmi và áo choàng len	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp tác động đến nhập khẩu áo sơmi và áo choàng len từ Ấn Độ,* WT/DS33/AB/R, thông qua ngày 23-5-1997, DSR 1997:1, 323

GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO

TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO

Một hiệp định quốc tế tốt nhất sẽ không có nhiều giá trị nếu những nghĩa vụ của hiệp định này không được thực thi khi một trong các bên ký kết không tuân thủ những nghĩa vụ này. Do vậy, một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả sẽ làm tăng giá trị thực tiễn của các cam kết mà các bên ký kết đã chấp thuận trong hiệp định quốc tế. Việc các thành viên WTO đã thành lập ra một hệ thống giải quyết tranh chấp trong Vòng Urugoay đã nhấn mạnh tầm quan trọng rất lớn của việc tất cả các nước trong WTO tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định WTO.

Việc giải quyết tranh chấp kịp thời và theo cách thức được xây dựng chặt chẽ là rất quan trọng. Nó sẽ giúp hạn chế các tác động bất lợi của các mâu thuẫn không được giải quyết trong thương mại quốc tế và làm dịu đi những bất bình đẳng giữa những người yếu và kẻ mạnh thông qua việc giải quyết những tranh chấp giữa họ trên cơ sở các quy định pháp luật thay vì cho phép bên có sức mạnh quyết định kết quả. Đa số cho rằng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là một trong những kết quả chính của Vòng Urugoay. Sau khi Hiệp định WTO có hiệu lực vào năm 1995, hệ thống giải quyết tranh chấp đã nhanh chóng chứng tỏ được tầm quan trọng trong thực tế, bởi các thành viên thường xuyên phải sử dụng hệ thống này.

THỎA THUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay được thành lập như là

một phần của Hiệp định WTO trong thời gian Vòng Urugoay. Nó bao gồm Thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp và thường được nhắc tới như là Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp, viết tắt là DSU (gọi tắt là DSU trong tài liệu này). DSU, chính là Phụ lục 2 của Hiệp định WTO, đã đưa ra các thủ tục và quy tắc hình thành nên hệ thống giải quyết tranh chấp ngày nay. Cũng cần phải lưu ý rằng, ở mức độ lớn hơn, hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay là kết quả của sự tiến hóa của các quy tắc, thủ tục và thực tiễn được phát triển qua gần nửa thế kỷ của GATT 1947.

Chú thích: Các phụ lục của Hiệp định WTO bao gồm tất cả các hiệp định đa phương chuyên ngành. Nói cách khác, Hiệp định WTO đưa vào tất cả các hiệp định đã được ký kết tại Vòng Urugoay. Do đó, các điểm dẫn chiếu tới "Hiệp định WTO" trong cuốn tài liệu này nói chung sẽ bao gồm tổng thể tất cả các quy tắc này. Tuy nhiên, bản thân Hiệp định WTO, không kể các phụ lục của nó, là một hiệp định ngắn gọn gồm 16 điều, tạo nên khuôn khổ thể chế của WTO như là một tổ chức quốc tế. Những dẫn chiếu cụ thể tới Hiệp định WTO (chẳng hạn như "Điều XXI của Hiệp định WTO") sẽ liên quan đến chính những quy định này.

CHỨC NĂNG, MỤC TIÊU VÀ NHỮNG NÉT CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

BẢO ĐẢM SỰ AN TOÀN VÀ TÍNH DỰ BÁO TRƯỚC CHO HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG

Mục tiêu trọng tâm của hệ thống giải quyết tranh chấp WTO là bảo đảm sự an toàn và tính dự báo trước của hệ thống thương mại đa phương (Điều 3.2 của DSU). Mặc dù thương mại quốc tế được hiểu trong WTO như là dòng hàng hóa và dịch vụ lưu chuyển giữa các nước thành viên, nhưng nói chung, các nhà nước không trực tiếp tiến hành các hoạt động thương mại như vậy, mà do các đối tác kinh tế tư nhân tiến hành. Những đối tác tham gia

thị trường này cần sự ổn định và tính dự báo trước trong các luật lệ, quy định, nguyên tắc điều chỉnh hoạt động thương mại của họ, đặc biệt là khi họ thực hiện thương mại trên cơ sở các giao dịch dài hạn. Do đó, mục tiêu của DSU là bảo đảm có một hệ thống hoạt động trên cơ sở quy định pháp luật, tin cậy, hiệu quả và nhanh chóng để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc áp dụng các điều khoản của Hiệp định WTO. Thông qua việc tăng cường nguyên tắc pháp quyền, hệ thống giải quyết tranh chấp làm cho hệ thống thương mại trở nên an toàn hơn và có khả năng dự đoán trước. Khi một thành viên cho là có sự không tuân thủ Hiệp định WTO, hệ thống giải quyết tranh chấp sẽ đưa ra cách giải quyết tương đối nhanh chóng đối với vấn đề đó bằng một quyết định độc lập buộc phải thi hành ngay, và nếu thành viên thua kiện không chịu thi hành thì có thể sẽ bị trừng phạt thương mại.

BẢO TOÀN CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN WTO

Thông thường, một tranh chấp phát sinh khi một thành viên WTO thông qua một biện pháp chính sách thương mại mà một hay nhiều thành viên khác coi là không phù hợp với nghĩa vụ theo Hiệp định WTO. Trong trường hợp đó, bất cứ thành viên nào cảm thấy bị thiệt hại thì đều được phép viện dẫn đến các điều khoản và thủ tục của hệ thống giải quyết tranh chấp để chính thức phản đối lại biện pháp đó.

Nếu các bên tranh chấp không thể đạt được một thoả thuận giải quyết, thì bên khiếu kiện được bảo đảm giải quyết bằng một quy trình dựa trên nguyên tắc mà theo đó tính đúng đắn của đơn kiện sẽ được xem xét bởi một cơ quan độc lập (các Ban Hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm). Nếu bên khiếu kiện thắng kiện thì kết quả mong muốn là có được việc rút bỏ biện pháp bị coi là không phù hợp với Hiệp định WTO. Bồi thường và các biện pháp trả đũa (đình chỉ thực hiện nghĩa vụ) chỉ là các biện pháp thứ yếu và có tính tạm thời đối với một sự vi phạm Hiệp định WTO (Điều 3.7 của DSU).

Như vậy, hệ thống giải quyết tranh chấp cho phép có một cơ chế giải quyết tranh chấp mà nhờ đó các thành viên WTO có thể bảo đảm rằng các quyền của họ theo Hiệp định WTO được thực hiện. Hệ thống này cũng quan trọng đối với cả bên bị khiếu kiện để họ tự bảo vệ mình nếu họ không đồng ý với lời cáo buộc của bên khiếu kiện. Trong trường hợp này, hệ thống giải quyết tranh chấp đóng vai trò bảo vệ quyền và nghĩa vụ của thành viên theo Hiệp định WTO (Điều 3.2 của DSU). Các quyết định của các cơ quan liên quan (DSB, Cơ quan Phúc thẩm, các Ban Hội thẩm và trọng tài[1]) nhằm mục tiêu phản ánh và thực thi một cách đúng đắn các quyền và nghĩa vụ như chúng được quy định tại Hiệp định WTO. Chúng không được làm thay đổi pháp luật của WTO được áp dụng cho các bên hoặc, theo ngôn từ của DSU, không được làm tăng thêm hay giảm bớt đi quyền và nghĩa vụ được quy định tại các hiệp định của WTO (Điều 3.2 và 19.2 của DSU).

LÀM RÕ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ THÔNG QUA GIẢI THÍCH

Phạm vi chính xác của quyền và nghĩa vụ được nêu trong Hiệp định WTO không hoàn toàn được rõ ràng ngay nếu chỉ đọc văn bản hiệp định. Các điều khoản pháp lý thường được viết ra theo ngôn ngữ chung để có thể áp dụng chung và bao trùm một số lượng lớn các trường hợp, tình huống cụ thể. Không phải tất cả các trường hợp này đều có thể được điều chỉnh một cách cụ thể. Do đó, việc một số tình tiết nào đó có gây ra vi phạm quy định pháp luật được hàm chứa trong một điều khoản cụ thể nào đó hay không là một câu hỏi mà không dễ gì có được câu trả lời. Trong phần lớn các trường hợp, câu trả lời chỉ có thể được tìm thấy sau khi giải thích được các nội dung của quy định liên quan.

Thêm vào đó, các quy định pháp lý trong các hiệp định quốc tế thường thiếu sự rõ ràng bởi câu chữ của chúng là kết quả của

---

1. Thành phần và nhiệm vụ các cơ quan này sẽ được giải thích dưới đây ở phần về Cơ quan Giải quyết tranh chấp (DSB), Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm tại các trang 53, 59, 61.

sự thỏa hiệp sau các vòng đàm phán đa phương. Những thành viên khác nhau tham gia vào quá trình đàm phán thường phải dung hoà các quan điểm khác nhau thông qua việc thống nhất nội dung của văn kiện sao cho có thể hiểu theo nhiều cách để vẫn thỏa mãn được yêu cầu của các nhóm quyền lợi kinh tế khác nhau. Các nhà đàm phán cũng có thể nhờ đó mà hiểu những quy định cụ thể nào đó theo các cách trái ngược và khác nhau.

Vì những lý do đó, như trong bối cảnh của bất kỳ thể chế pháp lý nào, những trường hợp cụ thể thường đòi hỏi phải giải thích các quy định tương ứng. Ai đó có thể cho rằng một giải thích như vậy không thể có được trong các quá trình giải quyết tranh chấp của WTO bởi Điều IX:2 của Hiệp định WTO quy định Hội nghị Bộ trưởng và Hội đồng Chung (General Council) của WTO có "thẩm quyền duy nhất để thông qua các giải thích" của Hiệp định WTO. Tuy nhiên, DSU chỉ ra một cách rõ ràng rằng hệ thống giải quyết tranh chấp có mục tiêu làm rõ các quy định của Hiệp định WTO "phù hợp với những quy tắc về tập quán trong giải thích công pháp quốc tế " (Điều 3.2 của DSU).

Như vậy, DSU đã công nhận sự cần thiết phải làm rõ các quy định của WTO và yêu cầu bắt buộc rằng việc làm rõ này phải theo đúng quy tắc có tính tập quán về giải thích. Thêm vào đó, Điều 17.6 của DSU đã ngầm công nhận rằng các Ban Hội thẩm được phép phát triển các giải thích pháp lý. " Thẩm quyền duy nhất" theo Điều IX:2 của Hiệp định WTO do đó phải được hiểu là khả năng thông qua những giải thích "chính thức", có hiệu lực chung đối với tất cả các thành viên WTO – khác với các giải thích của các Ban Hội thẩm và của Cơ quan Phúc thẩm khi chúng chỉ áp dụng cho các bên tranh chấp và cho một tranh chấp cụ thể. Do đó, yêu cầu bắt buộc của DSU đối với việc làm rõ các quy định của WTO là không được làm ảnh hưởng tới quyền của các thành viên muốn có được những giải thích chính thức theo Điều IX:2 của Hiệp định WTO (Điều 3.9 của DSU).

Về phương pháp giải thích, DSU dẫn chiếu đến các "quy tắc về tập quán trong giải thích công pháp quốc tế" (Điều 3.2 của DSU). Trong khi các quy tắc của pháp luật tập quán quốc tế thường không được viết thành văn bản, nhưng đã có một công

ước quốc tế pháp điển hóa một số các quy tắc của pháp luật tập quán về giải thích điều ước quốc tế. Đáng chú ý là các điều 31, 32 và 33 của Công ước Viên về Luật của điều ước hàm chứa nhiều quy tắc có tính tập quán về giải thích công pháp quốc tế . Mặc dù Điều 3.2 của DSU không dẫn chiếu trực tiếp đến các điều này, nhưng Cơ quan Phúc thẩm đã quyết định rằng chúng có thể là cơ sở tham khảo để thấy rõ các quy tắc tập quán thích hợp được áp dụng[2]. Ba điều này được viết như sau:

Điều 31

Quy định chung về giải thích

1. Một điều ước phải được giải thích một cách trung thực phù hợp với nghĩa thông thường được dành cho những thuật ngữ của điều ước trong bối cảnh của chúng và theo mục đích và đối tượng của điều ước.

2. Bối cảnh của việc giải thích điều ước, ngoài lời văn điều ước, kể cả lời nói đầu và phụ lục, phải bao gồm:

(a) bất cứ thoả thuận nào liên quan đến điều ước đó được lập giữa tất cả các bên có gắn với việc ký kết điều ước này;

(b) bất cứ văn bản nào do một hay nhiều bên đưa ra liên quan đến việc ký kết điều ước và được các bên khác chấp thuận như là văn bản liên quan tới điều ước.

3. Cùng với bối cảnh thì cần tính đến:

(a) bất kỳ thoả thuận sau đó nào giữa các bên liên quan đến việc giải thích điều ước hoặc áp dụng các quy định của điều ước;

(b) bất cứ thực tiễn sau đó nào trong việc áp dụng điều ước thiết lập nên thoả thuận giữa các bên liên quan tới việc giải thích điều ước này;

(c) bất cứ quy tắc liên quan nào của pháp luật quốc tế được áp dụng trong quan hệ giữa các bên;

---

2. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Xăng dầu*, DSR 1996: 1,3 tại 1; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Nhật Bản - Đồ uống có cồn II*, DSR 1996: 1,97 tại 104.

4. Một nghĩa đặc biệt phải được dành cho một thuật ngữ nếu như xác định được rằng các bên đều mong muốn như vậy.

Điều 32

Phương tiện bổ sung cho giải thích

Có thể sử dụng những phương tiện bổ sung cho giải thích, bao gồm tài liệu chuẩn bị điều ước và hoàn cảnh ký kết điều ước, để nhằm khẳng định nghĩa có được từ việc áp dụng Điều 31, hoặc để xác định rõ nghĩa nếu như khi việc giải thích trên cơ sở Điều 31:

(a) đem lại nghĩa không rõ ràng hoặc hiểu theo nhiều cách; hoặc

(b) dẫn đến một kết quả hiển nhiên vô lý hoặc không có căn cứ.

Điều 33

Giải thích điều ước được chứng thực bằng hai hay nhiều ngôn ngữ

1. Khi một điều ước được chứng thực bằng hai hay nhiều ngôn ngữ thì lời văn của nó có hiệu lực như nhau trong từng ngôn ngữ, trừ khi điều ước quy định hoặc các bên đồng ý rằng trong trường hợp có sự khác nhau thì một lời văn bằng ngôn ngữ nào đó sẽ được áp dụng.

2. Một phiên bản của điều ước bằng một ngôn ngữ khác với một trong số ngôn ngữ mà lời văn điều ước đã được chứng thực chỉ được coi là lời văn được chứng thực của điều ước khi điều ước quy định như vậy hay các bên đồng ý như vậy;

3. Những thuật ngữ của điều ước được coi là có cùng nghĩa trong cùng một lời văn được chứng thực của điều ước.

4. Trừ trường hợp một lời văn nào đó của điều ước được ưu tiên áp dụng theo Khoản 1, khi việc so sánh, đối chiếu giữa các lời văn được chứng thực của điều ước cho thấy có sự khác nhau về nghĩa mà việc áp dụng các điều 31 và 32

không thể giải quyết được, thì nghĩa nào dung hoà nhất với các lời văn sẽ được sử dụng, sau khi có tính đến đối tượng và mục tiêu của điều ước.

Như đã thấy từ những điều trên trong việc giải thích điều ước, Hiệp định WTO cần được giải thích phù hợp với nghĩa thông thường của từ ngữ trong quy định liên quan, được cân nhắc trong bối cảnh của chúng và theo mục đích và đối tượng của hiệp định. Nghĩa thông thường của một thuật ngữ trong một quy định cần được làm rõ trên cơ sở lời văn đơn thuần. Những định nghĩa của thuật ngữ này trong từ điển có thể sử dụng để trợ giúp cho mục tiêu đó. "Bối cảnh" là nói đến các kết luận có thể được đưa ra trên các cơ sở, chẳng hạn như cấu trúc, nội dung hoặc thuật ngữ ở các điều khoản khác cùng trong hiệp định, đặc biệt là những điều khoản có trước và sau quy định cần giải thích. "Đối tượng và mục đích" là nói đến mục đích rõ ràng hay ngụ ý của quy định liên quan hay cả hiệp định nói chung.

Trên thực tế, các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm dường như dựa nhiều vào nghĩa thông thường và bối cảnh hơn là vào đối tượng và mục đích của các điều khoản cần giải thích. Lịch sử đàm phán hiệp định chỉ là một công cụ thứ cấp bổ sung cho việc giải thích (Điều 32 của Công ước Viên). Công cụ này chỉ được sử dụng để khẳng định sự giải thích theo nghĩa thông thường, bối cảnh, đối tượng và mục đích, hoặc nếu như kết quả giải thích có thể hiểu theo nhiều cách, mơ hồ, rõ ràng là vô lý hoặc không hợp lý. Một trong những hệ luận của các nguyên tắc giải thích là ý nghĩa và hiệu lực phải được đưa ra đối với tất cả các thuật ngữ của một hiệp định thay vì làm cho toàn bộ các phần của một hiệp định trở nên thừa và vô dụng[3]. Ngược lại, quá trình giải thích không cho phép đưa vào hiệp định những từ không có trong đó[4]. Theo Điều 33 của Công ước Viên, Hiệp định WTO được coi là có chứng thực bằng tiếng Anh, Pháp và Tây Ban Nha.

3. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Xăng dầu,* DSR 1996:1, 3 tại 23.

4. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Thiết bị máy tính,* đoạn 83.

"Các giải pháp được các bên thoả thuận" là "giải pháp ưu tiên"

Mặc dù hệ thống giải quyết tranh chấp được sử dụng để bảo toàn các quyền của các thành viên bị xâm phạm và để làm rõ phạm vi các quyền và nghĩa vụ, mà những quyền và nghĩa vụ này đã dần đạt được ở mức cao hơn về tính an toàn và dự báo trước, nhưng mục tiêu hàng đầu của hệ thống này không phải là để đưa ra các phán quyết hay để phát triển án lệ. Giống như các hệ thống pháp luật khác, đúng hơn là nó ưu tiên giải quyết tranh chấp với mong muốn thông qua giải pháp được các bên thoả thuận và phù hợp với Hiệp định WTO (Điều 3.7 của DSU). Việc xét xử chỉ được sử dụng khi các bên không thể đưa ra được giải pháp này. Với tư cách là giai đoạn đầu tiên của mỗi tranh chấp[5], DSU yêu cầu các bên tham vấn chính thức đưa ra một khuôn khổ mà theo đó các bên tranh chấp phải ít nhất là cố gắng đàm phán để đạt được hoà giải. Ngay cả khi vụ kiện đến giai đoạn xét xử, các bên vẫn có thể tự dàn xếp với nhau và luôn được khuyến khích để nỗ lực theo hướng này (các điều 3.7 và 11 của DSU)

Giải quyết tranh chấp nhanh chóng

DSU nhấn mạnh rằng giải quyết tranh chấp nhanh chóng là rất quan trọng nếu WTO muốn hoạt động hiệu quả và sự cân bằng các quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên được duy trì (Điều 3.3 của DSU). Mọi người đều biết rằng, để đạt được công lý thì nó phải không chỉ cho được kết quả công bằng, mà còn phải mau lẹ. Do đó, DSU đưa ra các thủ tục tương đối cụ thể và thời gian tương ứng phải tuân thủ trong giải quyết tranh chấp. Thủ tục cụ thể được đưa ra nhằm mục tiêu đạt hiệu quả, bao gồm cả quyền của bên khiếu kiện được đi tiếp theo các bước tố tụng với đơn khiếu kiện ngay cả khi không có sự đồng ý của bên bị khiếu kiện (các điều 4.3 và 6.1 của DSU). Nếu vụ kiện được xét xử thì nó có thể cần không quá một năm để Ban Hội thẩm đưa ra phán quyết

---

5. Xem phần dưới đây về Tham vấn tại tr.91.

và không quá 16 tháng trong trường hợp vụ kiện được phúc thẩm (Điều 20 của DSU). Nếu bên khiếu kiện coi vụ kiện là khẩn cấp thì việc xem xét vụ kiện có thể cần ít thời gian hơn (các điều 4.9 và 12.8 của DSU).

Thời gian xét xử vụ kiện có thể vẫn còn có vẻ dài nếu như tính thêm thời gian thực hiện sau khi có phán quyết[6]. Cũng như vậy, trong suốt thời gian xảy ra tranh chấp, bên khiếu kiện có thể vẫn phải chịu thiệt hại kinh tế do biện pháp đang là đối tượng tranh chấp gây ra; và thậm chí sau khi thắng kiện trong giải quyết tranh chấp thì bên khiếu kiện vẫn không nhận được bồi thường thiệt hại xảy ra trước thời điểm mà bên bị khiếu kiện phải thực hiện phán quyết.

Tuy nhiên, phải lưu ý rằng các cuộc tranh chấp trong WTO thường rất phức tạp cả về mặt tình tiết và pháp lý. Các bên thường đưa ra một số lượng đáng kể các số liệu và tài liệu liên quan đến biện pháp đang tranh chấp và họ cũng đưa ra những lý lẽ pháp lý rất cụ thể. Các bên cần thời gian để chuẩn bị những lý lẽ về thực tế và về pháp lý này để trả lời cho những lập luận mà bên đối lập đưa ra. Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) được bổ nhiệm để giải quyết vấn đề sẽ cần phải xem xét tất cả các bằng chứng và lý lẽ, có thể phải nghe chuyên gia và đưa ra lập luận chi tiết để giúp đưa ra kết luận. Nếu tính đến tất cả các khía cạnh này, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO hoạt động tương đối nhanh và, trong mọi trường hợp, nhanh hơn nhiều so với các hệ thống tòa án trong nước hoặc hệ thống tài phán quốc tế khác.

CẤM QUYẾT ĐỊNH ĐƠN PHƯƠNG

Các thành viên WTO đã đồng ý sử dụng hệ thống đa phương để giải quyết các tranh chấp thương mại trong WTO của họ thay vì sử dụng đến hành động đơn phương (Điều 23 của DSU). Điều này có nghĩa là tuân thủ các thủ tục đã được thống nhất và tôn

6. Xem phần dưới đây về Thời hạn hoàn tất xét xử phúc thẩm tại tr.140.

trọng các phán quyết khi được đưa ra - và không được đơn phương áp dụng pháp luật.

Nếu các thành viên được hành động đơn phương thì sẽ có những bất lợi mà lịch sử hệ thống thương mại đa phương đã từng biết đến. Hãy hình dung rằng một thành viên khiếu kiện thành viên khác là đã vi phạm các quy tắc WTO. Nếu là hành động một cách đơn phương, thành viên khiếu kiện có thể quyết định áp dụng biện pháp đối kháng lại thành viên khác này, tức là cũng vi phạm nghĩa vụ của WTO thành viên (thông qua việc nâng các rào cản thương mại). Theo pháp luật quốc tế truyền thống, thành viên đó có thể lập luận rằng mình đã hành động đúng luật vì vi phạm này của mình lý giải được với tư cách là biện pháp đối kháng với sự vi phạm trước đó của thành viên khác. Tuy nhiên, nếu thành viên bị khiếu kiện không đồng ý rằng biện pháp của họ đúng là vi phạm nghĩa vụ của WTO thì họ cũng sẽ không chấp nhận lý lẽ về một biện pháp đối kháng lại được lý giải đó. Ngược lại, thành viên khác này có thể cho rằng biện pháp đối kháng là bất hợp pháp và do đó cho là có lý do chính đáng để áp dụng biện pháp đối kháng để chống lại biện pháp đối kháng trước đó của phía bên kia. Bên khiếu kiện đầu tiên, dựa trên quan điểm pháp lý của mình về vấn đề này, có thể sẽ không đồng ý và lại coi biện pháp đối kháng thứ hai này là không hợp pháp. Để đáp lại, họ có thể thông qua một biện pháp đối kháng tiếp theo. Điều này cho thấy rằng, khi quan điểm khác nhau, hành động đơn phương không thể giải quyết được tranh chấp một cách hoà bình. Sự việc có thể gia tăng căng thẳng ngoài tầm kiểm soát, và nếu như không có một bên rút lui thì có thể có nguy cơ leo thang các hạn chế thương mại giữa hai bên, và điều này có thể dẫn đến "chiến tranh thương mại".

Để ngăn chặn mâu thuẫn gia tăng như vậy, DSU yêu cầu bắt buộc sử dụng hệ thống đa phương để giải quyết tranh chấp mà các thành viên WTO phải sử dụng khi họ muốn một thành viên khác sửa sai trong khuôn khổ Hiệp định WTO (Điều 23.1 của DSU). Điều này áp dụng đối với trường hợp một thành viên tin tưởng rằng thành viên khác đã vi phạm Hiệp định WTO, hoặc làm triệt tiêu, hoặc suy giảm các lợi ích theo các hiệp định

WTO, hoặc làm cản trở việc đạt mục tiêu của một trong số các hiệp định[7].

Trong các trường hợp như vậy, một thành viên không thể hành động dựa trên các quyết định đơn phương khi xảy ra một trong các tình huống trên, mà chỉ có thể hành động sau khi đã sử dụng việc giải quyết tranh chấp theo các thủ tục và quy tắc của DSU. Nếu thành viên khiếu nại được hành động gì thì họ đều chỉ có thể dựa trên các kết luận của Ban Hội thẩm được thông qua hoặc báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm hoặc phán quyết của trọng tài (Điều 23.2(a) của DSU) đã được thông qua. Thành viên liên quan cũng phải tuân thủ các thủ tục được đề ra trong DSU đối với việc xác định về thời gian thực hiện[8] và áp dụng các biện pháp trả đũa chỉ trên cơ sở được phép của DSB (Điều 23.2(b) và (c) của DSU). Điều này cũng loại trừ các hành động đơn phương như đã được mô tả ở trên.

Thẩm quyền xét xử duy nhất

Bằng việc bắt buộc sử dụng hệ thống đa phương của WTO để giải quyết tranh chấp, Điều 23 DSU không chỉ cấm hành động đơn phương, mà còn không cho phép sử dụng các diễn đàn đa phương khác để giải quyết một tranh chấp liên quan đến WTO.

Tính chất bắt buộc

Hệ thống giải quyết tranh chấp có tính bắt buộc. Tất cả các thành viên WTO đều phải tuân thủ nó bởi họ đã ký và phê chuẩn Hiệp định WTO như là cả gói cam kết chung[9] mà DSU là một phần trong đó. DSU buộc tất cả các thành viên WTO phải

7. Về các căn cứ khởi kiện, xem phần dưới đây về Các loại đơn kiện và những lập luận cần có trong GATT 1994 tại trang 71.

8. Xem phần dưới đây về Thời hạn thực hiện tại trang 143.

9. Cả gói cam kết chung có nghĩa rằng Hiệp định WTO được ký kết với toàn bộ nội dung của nó (ngoại trừ các Hiệp định ở Phụ lục 4 được biết như là các hiệp định nhiều bên). Các bên ký kết không được quyền chỉ ký một số phần riêng biệt trong cả gói này .

tuân thủ hệ thống giải quyết tranh chấp đối với tất cả các tranh chấp phát sinh trong khuôn khổ Hiệp định WTO. Do đó, không giống các hệ thống giải quyết tranh chấp quốc tế khác, các bên tranh chấp không cần thiết phải có một tuyên bố riêng hay thoả thuận riêng về việc chấp nhận quyền tài phán của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO. Việc chấp thuận quyền tài phán của hệ thống giải quyết tranh chấp đã được hàm chứa trong việc thành viên gia nhập vào WTO. Kết quả là từng thành viên WTO được bảo đảm quyền tiếp cận hệ thống giải quyết tranh chấp và không thành viên bị kiện nào có thể trốn tránh được quyền tài phán này.

CÁC BÊN THAM GIA VÀO HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

CÁC BÊN TRANH CHẤP VÀ BÊN THỨ BA

Chỉ có các quốc gia thành viên WTO mới là các bên tham gia vào hệ thống giải quyết tranh chấp và có thể tham gia hệ thống này với tư cách là các bên tranh chấp hoặc bên thứ ba. Ban Thư ký WTO, các nước quan sát viên của WTO, các tổ chức quốc tế khác và các chính quyền địa phương và khu vực không được phép khởi kiện thủ tục giải quyết tranh chấp trong WTO.

Đôi khi DSU gọi thành viên đưa ra tranh chấp là "bên khởi kiện" hoặc "bên khiếu kiện" (tài liệu hướng dẫn này thường dùng thuật ngữ "bên khiếu kiện"). Không có thuật ngữ nào ngắn gọn đối với cụm từ "bên được đề nghị tham vấn". DSU đôi khi cũng gọi là "thành viên có liên quan". Trên thực tế, thuật ngữ "bên bị khiếu kiện "hay "bên bị kiện" thường được sử dụng; tài liệu hướng dẫn này thường sử dụng từ "bên bị khiếu kiện".

KHÔNG CÓ NHỮNG ĐỐI TƯỢNG PHI CHÍNH PHỦ THAM GIA

Do chỉ các chính phủ thành viên WTO mới có thể đưa ra tranh chấp nên các cá nhân hoặc công ty tư nhân không trực tiếp tiếp cận được hệ thống giải quyết tranh chấp, ngay cả khi thông

thường họ chính là những người bị tác động tiêu cực trực tiếp nhất (với tư cách là những nhà xuất khẩu và nhập khẩu) bởi các biện pháp bị cho là đã vi phạm Hiệp định WTO. Điều này cũng đúng đối với các tổ chức phi chính phủ khác có sự quan tâm chung tới vấn đề được xử lý trong hệ thống giải quyết tranh chấp (các tổ chức phi chính phủ thường được nhắc đến như các NGO). Và họ cũng không thể khởi kiện các thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO.

Tất nhiên, các tổ chức này có thể và họ cũng thường làm như vậy để gây ảnh hưởng, hoặc thậm chí, cả gây áp lực lên chính phủ của một thành viên WTO liên quan tới việc đưa ra tranh chấp. Trên thực tế, nhiều thành viên WTO đã chính thức thông qua luật pháp trong nước mà theo đó các bên tư nhân có thể đệ đơn lên chính phủ của họ đề nghị đưa tranh chấp ra WTO[10].

Có các ý kiến khác nhau giữa các thành viên về việc liệu các tổ chức phi chính phủ có thể có vai trò trong các thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO hay không, chẳng hạn như việc nộp trình các ý kiến theo hình thức *amicus curiae* tại các cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO. Theo luật WTO, các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm có quyền chấp nhận hoặc từ chối những ý kiến này, nhưng không có trách nhiệm phải xem xét chúng[11].

PHẠM VI VỀ MẶT NỘI DUNG CỦA HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

"CÁC HIỆP ĐỊNH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH"

Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO áp dụng đối với tất cả

10. Ví dụ, các điều khoản 301 *và các phần tiếp theo* của Luật Thương mại Hoa Kỳ 1974 hoặc Quy định của Cộng đồng châu Âu về các rào cản thương mại.

11. Thuật ngữ Latin *Amicus curiae* có nghĩa là "bạn của tòa án" và thuật ngữ "tài liệu ngắn *amicus curiae*" tức là ý kiến được đệ trình từ các nguồn không phải là một bên tranh chấp hoặc bên thứ ba trong một thủ tục của Ban Hội thẩm hoặc không phải là một bên tham gia hoặc bên thứ ba trong thủ tục phúc thẩm. Vấn đề tương đối gây tranh cãi này sẽ được đề cập riêng biệt ở phần Amicus Curiae tại tr.176.

các tranh chấp được đưa ra trong khuôn khổ các hiệp định của WTO được liệt kê trong Phụ lục I của DSU (Điều 1.1 của DSU). Trong DSU, những hiệp định này được nhắc tới như là "các hiệp định điều chỉnh". Bản thân DSU và Hiệp định WTO (liên quan tới các điều I đến XVI) cũng nằm trong số các hiệp định điều chỉnh. Trong nhiều vụ kiện được đưa ra hệ thống giải quyết tranh chấp, bên khiếu kiện viện dẫn các điều khoản thuộc nhiều hiệp định điều chỉnh khác nhau.

Những hiệp định được điều chỉnh cũng bao gồm các hiệp định được gọi là các hiệp định thương mại nhiều bên, nằm trong Phụ lục 4 của Hiệp định WTO (Phụ lục I của DSU). Các hiệp định này được gọi là "nhiều bên" để phân biệt với "đa phương", bởi không phải tất cả các thành viên WTO đều ký kết chúng. Tuy nhiên, việc áp dụng DSU đối với các hiệp định thương mại nhiều bên này phụ thuộc vào việc thông qua quyết định của các bên trong mỗi hiệp định về các điều kiện áp dụng DSU đối với từng hiệp định, bao gồm bất kỳ quy tắc hay thủ tục bổ sung hay đặc biệt nào (Phụ lục I của DSU). Ủy ban về mua sắm chính phủ đã thông qua một quyết định kiểu như vậy[12], nhưng Ủy ban về thương mại máy bay dân dụng lại chưa làm như vậy đối với hiệp định về thương mại máy bay dân dụng. Hai hiệp định nhiều bên khác, Hiệp định về bơ sữa quốc tế và Hiệp định về thịt bò quốc tế, đã không còn hiệu lực.

MỘT BỘ QUY TẮC VÀ THỦ TỤC DUY NHẤT

Với việc áp dụng chung đối với tất cả các hiệp định điều chỉnh này, DSU cho phép có một hệ thống giải quyết tranh chấp thống nhất và chặt chẽ. Nó cũng kết thúc "*GATT theo món*" trước đó, khi mà các hiệp định khác nhau, không chỉ có số lượng các chữ ký khác nhau mà còn có các nguyên tắc giải quyết tranh chấp riêng biệt nhau[13]. Trừ một số trường hợp ngoại lệ, DSU được áp

12. Thông báo theo Phụ lục I của DSU, Thông báo của Chủ tịch Ủy ban về mua sắm chính phủ, WT/DSB/7, 12-7-1996

13. Xem phần dưới đây về Giải quyết tranh chấp theo "những bộ luật" của Vòng đàm phán Tokyo tại tr. 50.

dụng thống nhất đối với các tranh chấp trong khuôn khổ tất cả các hiệp định của WTO. Trong một số trường hợp, cụm từ "các thủ tục và quy tắc bổ sung và đặc biệt" về giải quyết tranh chấp đã được ghi trong các hiệp định được điều chỉnh (Điều 1.2 và Phụ lục 2 của DSU). Cũng đã có các thủ tục và các quy tắc riêng biệt "nhằm để giải quyết một số đặc thù của tranh chấp trong khuôn khổ một hiệp định chuyên ngành được điều chỉnh". Chúng được ưu tiên áp dụng hơn các quy tắc trong DSU trong trường hợp có sự khác biệt giữa các thủ tục và quy tắc trong DSU và các thủ tục và quy tắc bổ sung và đặc biệt (Điều 1.2 của DSU). Sự "khác biệt" như vậy hoặc mâu thuẫn giữa các thủ tục và quy tắc đặc biệt và của DSU chỉ tồn tại "khi các điều khoản của DSU và các thủ tục và quy tắc bổ sung và đặc biệt của một hiệp định được điều chỉnh không được coi là bổ sung cho nhau", bởi chúng mâu thuẫn với nhau đến mức việc tôn trọng một điều khoản này sẽ dẫn đến việc vi phạm các điều khoản khác[14]. Chỉ trong trường hợp này và chỉ trong phạm vi đó, các điều khoản bổ sung và đặc biệt mới được ưu tiên và không áp dụng các quy tắc của DSU.

CÁC THÀNH VIÊN LÀ NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

DSU đề cập địa vị đặc biệt của các thành viên là nước đang phát triển của WTO, tuy rằng cách tiếp cận được đưa ra ở đây khác với cách tiếp cận vấn đề ở các hiệp định được điều chỉnh khác. Không như các hiệp định khác đã đưa ra các nghĩa vụ thương mại cơ bản của các thành viên, DSU trước hết chỉ rõ những thủ tục mà trong khuôn khổ của chúng những nghĩa vụ cơ bản phải được thực thi. Tương tự, trong hệ thống giải quyết tranh chấp, đối xử đặc biệt và khác biệt[15] không có nghĩa làm giảm nhẹ nghĩa

---

14. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Goatêmala - Ximăng 1,* các đoạn 65 và 66.

15. "Đối xử đặc biệt và khác biệt" là một thuật ngữ đặc biệt được sử dụng trong suốt Hiệp định WTO để nói về các điều khoản được áp dụng chỉ đối với các thành viên là các nước đang phát triển.

vụ, làm tăng các quyền về nội dung hoặc cho phép thời gian ân hạn. Đúng hơn là việc đối xử này mang tính thủ tục, chẳng hạn như dành cho các thành viên là các nước đang phát triển các thủ tục ưu ái hay bổ sung, hoặc có các thời hạn nhanh hơn hay dài hơn. Những quy tắc về đối xử đặc biệt và khác biệt này sẽ được nhắc tới ở các chương tiếp theo về các bối cảnh thủ tục tương ứng mà chúng áp dụng. Những quy tắc về đối xử đặc biệt và khác biệt và các khía cạnh khác trong vai trò của các nước đang phát triển trong hệ thống giải quyết tranh chấp cũng được đề cập trong một chương riêng biệt[16].

16. Xem các phần dưới đây về Các nước thành viên đang phát triển trong hệ thống giải quyết tranh chấp - lý thuyết và thực tiễn tại tr. 191; Đối xử đặc biệt và khác biệt tại tr.194; và Hỗ trợ pháp lý tại tr. 198.

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

Hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO thường được ngợi ca là một trong những đổi mới quan trọng nhất của Vòng đàm phán Urugoay. Tuy nhiên, không nên hiểu nhầm rằng hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO là một sự đổi mới hoàn toàn và hệ thống thương mại đa phương trước đó trên cơ sở của GATT 1947 đã không có một hệ thống giải quyết tranh chấp.

Ngược lại, hệ thống giải quyết tranh chấp theo GATT 1947 đã tồn tại và phát triển đáng kể trong gần 50 năm trên cơ sở các điều XXII và XXIII của GATT 1947. Một số nguyên tắc và thực tiễn của hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT trong nhiều năm đã được pháp điển hoá trong các quyết định và các thoả thuận của các bên ký kết Hiệp định GATT 1947. Hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay của WTO dựa trên và đi theo những nguyên tắc quản lý giải quyết các tranh chấp được áp dụng theo các điều XXII và XIII của GATT 1947 (Điều 3.1 trong DSU). Dĩ nhiên, Vòng Urugoay đã có những sửa đổi và chi tiết hoá so với hệ thống giải quyết tranh chấp trước đó. Những phần sau sẽ đề cập điều này[1]. Chương này sẽ trình bày ngắn gọn về lịch sử hình thành của hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay.

HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THEO GATT 1947 VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NÀY

CÁC ĐIỀU XXII, XXIII VÀ NHỮNG THỰC TIỄN ĐƯỢC XÂY DỰNG

Những nguyên tắc đầu tiên trong Điều XXIII:2 của GATT 1947 quy định rằng bản thân các bên ký kết phải với tư cách là tập thể

1. Xem phần dưới đây về Những thay đổi chủ yếu trong Vòng Urugoay tại tr. 51.

để giải quyết bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên ký kết. Vì vậy, các tranh chấp trong những năm đầu tiên của GATT 1947 được Chủ tịch Hội đồng GATT đưa ra phán quyết. Sau này, các tranh chấp được chuyển đến các ban công tác gồm đại diện của tất cả các bên ký kết có liên quan, bao gồm cả các bên tranh chấp. Những ban công tác này thông qua báo cáo trên cơ sở quyết định đồng thuận. Ban Công tác đã sớm bị thay thế bởi Ban Hội thẩm gồm từ ba tới năm chuyên gia độc lập không liên quan tới các bên tranh chấp. Những Ban Hội thẩm này viết những báo cáo độc lập kèm theo khuyến nghị và phán quyết nhằm giải quyết tranh chấp và chuyển tới Hội đồng GATT. Những báo cáo này chỉ trở nên ràng buộc về mặt pháp lý đối với các bên tranh chấp khi được sự chấp nhận của Hội đồng GATT. Vì vậy, các Ban Hội thẩm của GATT đã xây dựng nên hệ thống án lệ (mà đến nay vẫn quan trọng) và áp dụng cách tiếp cận ngày càng dựa trên các quy tắc pháp luật được thông qua trước đó và phong cách lập luận của toà án trong các báo cáo của họ.

Các bên ký kết GATT 1947 đã dần dần pháp điển hoá và đôi khi cũng sửa đổi những thực tiễn giải quyết tranh chấp mang tính thủ tục phát sinh. Những quyết định và thoả thuận quan trọng nhất trước Vòng Urugoay gồm:

- Quyết định ngày 5-4-1966 về các thủ tục theo Điều XXIII[2];
- Thoả thuận về thông báo, tham vấn, giải quyết tranh chấp và giám sát, được thông qua ngày 28-11-1979[3];
- Quyết định về giải quyết tranh chấp, trong Tuyên bố Bộ trưởng ngày 29-11-1982[4];
- Quyết định về giải quyết tranh chấp ngày 30-11-1984[5].

NHỮNG ĐIỂM YẾU CỦA HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG GATT

Tuy nhiên, một số nguyên tắc chính không thay đổi cho tới Vòng

2. BISD 14S/18.
3. BISD 26S/210.
4. BISD 29S/13.
5. BISD 31S/9.

Urugoay và trong đó nguyên tắc quan trọng nhất vẫn là nguyên tắc đồng thuận tồn tại từ GATT 1947. Chẳng hạn, trong Hội đồng GATT cần có sự đồng thuận để chuyển một tranh chấp tới Ban Hội thẩm. Sự đồng thuận có nghĩa là không có sự phản đối từ bất kỳ bên ký kết nào đối với quyết định đó. Quan trọng là các bên tranh chấp phải được tham gia vào quá trình ra quyết định. Nói cách khác, bên bị khiếu kiện có thể cản trở việc thành lập Ban Hội thẩm. Hơn nữa, việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và việc cho phép thực hiện biện pháp trả đũa đối với việc không thực hiện của bên bị khiếu kiện cũng cần phải có sự đồng thuận. Những quyết định như vậy cũng có thể bị bên bị khiếu kiện cản trở.

Người ta có thể nghĩ rằng một hệ thống như vậy không thể hoạt động được. Tại sao lại là không khi bên bị khiếu kiện dùng quyền của mình để ngăn cản việc thành lập Ban Hội thẩm, nếu họ nghĩ rằng mình có thể thua kiện? Tại sao lại là không khi bên thua kiện ngăn cản việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm? Làm sao mà một bên có thể không sử dụng quyền phủ quyết của mình chống lại việc cho phép sử dụng biện pháp trả đũa kinh tế nhằm vào mình? Nếu các hệ thống xét xử trong nước phải hoạt động trên cơ sở nguyên tắc đồng thuận như vậy thì trong hầu hết các trường hợp những hệ thống này có thể đã thất bại.

Đáng ngạc nhiên là hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT 1947 chưa từng có điều này. Các bên ký kết là bị đơn thường không ngăn cản các quyết định đồng thuận và cho phép tiến hành giải quyết các tranh chấp mà họ tham gia, ngay cả khi điều này, xét về ngắn hạn, sẽ có hại cho họ. Họ làm như vậy vì họ có lợi ích mang tính thẩm thấu và dài hạn và họ biết rằng việc sử dụng thái quá quyền phủ quyết sẽ bị các bên khác trả đũa lại tương tự. Vì vậy, các Ban Hội thẩm đã được thành lập và các báo cáo của họ thường được thông qua, mặc dù thường bị trì hoãn (dù chỉ áp dụng biện pháp trả đũa một lần).

Trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm, người ta đã kết luận rằng trong phần lớn các trường hợp, hệ thống giải quyết tranh

chấp của GATT 1947 đã mang lại những giải pháp thoả đáng cho các bên. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng thực chất những thống kê như vậy chỉ mới tính đến những đơn kiện thực tế đã được đưa ra. Tất nhiên, có rất nhiều tranh chấp chưa từng được đưa ra trước GATT vì bên khiếu kiện nghi ngờ rằng bên bị khiếu kiện sẽ thực hiện quyền phủ quyết. Vì vậy, rủi ro của việc thực hiện quyền phủ quyết cũng đã làm suy yếu hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT. Ngoài ra, những sự phủ quyết như vậy thực tế đã diễn ra, đặc biệt là trong những lĩnh vực nhạy cảm về chính trị hoặc quan trọng về kinh tế, như chống bán phá giá. Cuối cùng là vào những năm 1980, hệ thống giải quyết tranh chấp đã bị suy yếu dần vì các bên ký kết ngày càng hay cản trở việc thành lập Ban Hội thẩm và việc thông qua các báo cáo của Ban Hội thẩm.

Ngay cả khi các báo cáo của Ban Hội thẩm được thông qua thì rủi ro của việc một bên có thể cản trở việc thông qua báo cáo thường chắc chắn ảnh hưởng tới nội dung các phán quyết của Ban Hội thẩm. Ba hội thẩm viên biết trước rằng báo cáo của họ cũng phải được bên thua kiện chấp thuận để được thông qua. Vì vậy, động cơ đưa ra phán quyết không chỉ dựa trên cơ sở giá trị pháp lý của một đơn kiện, mà còn nhằm vào một giải pháp có phần "mang tính ngoại giao" thông qua việc đưa ra một thoả hiệp mà cả hai bên đều có thể chấp nhận được.

Vì thế, những yếu kém về mặt cơ cấu của hệ thống giải quyết tranh chấp cũ của GATT là rất đáng kể, mặc dù cuối cùng thì nhiều tranh chấp đã được giải quyết. Như đã trình bày ở phần trên là cuối những năm 1980, khi Vòng đàm phán Urugoay diễn ra, tình trạng này ngày càng trầm trọng, đặc biệt trong những lĩnh vực nhạy cảm về chính trị hoặc vì một số bên ký kết đã cố gắng đạt được sự thoả hiệp giữa những vấn đề tranh chấp đang diễn ra và những vấn đề đang được thương lượng. Điều này đã dẫn tới sự suy giảm niềm tin của các bên ký kết vào khả năng giải quyết những trường hợp khó khăn của hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT. Tiếp đó, điều này cũng dẫn tới nhiều hành động đơn phương hơn của các bên ký kết mà những bên này sẽ trực tiếp hành động chống lại những bên khác để thực

thi quyền của họ thay vì dựa vào hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT[6].

Giải quyết tranh chấp theo "những bộ luật" của Vòng đàm phán Tokyo

Một số hiệp định nhiều bên ra đời từ Vòng đàm phán thương mại đa phương Tokyo còn được gọi là "những bộ luật" [những bộ quy tắc] của Vòng Tokyo, chẳng hạn như bộ quy tắc về chống bán phá giá chứa đựng những thủ tục giải quyết tranh chấp cụ thể riêng cho từng bộ luật. Cũng giống toàn bộ các nội dung của cả bộ luật, các thủ tục giải quyết tranh chấp cụ thể này chỉ được áp dụng đối với những bên ký kết bộ luật và chỉ về những vấn đề cụ thể. Nếu như trước khi thành lập WTO, hệ thống thương mại đa phương thường được gọi là "*GATT theo món*", thì điều này cũng đúng đối với việc giải quyết tranh chấp. Trong một số trường hợp, khi các quy tắc liên quan tới một vấn đề cụ thể được quy định cả trong GATT 1947 và một trong những "bộ luật" của Vòng đàm phán Tokyo, thì bên khởi kiện cũng có thêm sự tự do về việc "lựa chọn cơ quan xét xử" và "trùng lắp về cơ quan xét xử", có nghĩa là lựa chọn hiệp định và cơ chế giải quyết tranh chấp hứa hẹn sẽ mang lại lợi ích tốt nhất cho họ hoặc đưa ra hai vụ tranh chấp riêng biệt theo các hiệp định khác nhau về cùng một vấn đề.

Liên quan tới mức độ thích hợp trong hoạt động của hệ thống giải quyết tranh chấp theo các bộ luật này thì hồ sơ, tài liệu cho thấy kém hơn so với hệ thống giải quyết tranh chấp theo GATT 1947, tức là sự đồng thuận đã thường xuyên bị cản trở.

Vòng Urugoay và Quyết định năm 1989

Do những vấn đề trục trặc cố hữu trong hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT đã dẫn tới ngày càng nhiều vấn đề trong những năm 1980 nên các bên ký kết GATT 1947, gồm cả những

6. Việc này hiện nay đã được loại bỏ theo Điều 23.1 DSU. Xem phần trên về Cấm quyết định đơn phương tại tr.38.

nước phát triển và đang phát triển đều nhận thấy rằng hệ thống này cần được cải thiện và củng cố. Vì vậy, việc đàm phán về giải quyết tranh chấp đã được đưa vào chương trình nghị sự của các cuộc đàm phán trong Vòng Urugoay và được ưu tiên cao.

Vào năm 1989, trong quá trình đàm phán tại Vòng Urugoay, các bên ký kết đã sẵn sàng thực hiện một số kết quả bước đầu của các cuộc đàm phán ("thu hoạch sớm") về những vấn đề nhất định và theo đó đã thông qua Quyết định ngày 12-4-1989 về Những đổi mới đối với các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp trong GATT[7]. Quyết định này được dự kiến áp dụng thử nghiệm đến cuối Vòng Urugoay và đã bao gồm nhiều quy tắc mà sau này được đề cập trong DSU, chẳng hạn như quyền được có Ban Hội thẩm và khuôn khổ thời hạn nghiêm ngặt đối với thủ tục tố tụng của Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, vẫn chưa có sự nhất trí đối với vấn đề quan trọng về thủ tục thông qua các báo cáo của Ban Hội thẩm và ở thời điểm đó cũng chưa nhìn trước được là sẽ có việc xem xét của cấp phúc thẩm.

NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG VÒNG URUGOAY

Một trong những kết quả của Vòng Urugoay là việc DSU đã đem lại một hệ thống giải quyết tranh chấp được tăng cường đáng kể. Những thủ tục chi tiết hơn đối với các giai đoạn khác nhau của tranh chấp, bao gồm cả thời hạn cụ thể, đã được quy định trong DSU. Kết quả là DSU đã đưa ra nhiều mốc thời hạn nhằm bảo đảm giải quyết nhanh tranh chấp. Hệ thống giải quyết tranh chấp mới cũng là một khuôn khổ thống nhất chung áp dụng cho tất cả các hiệp định được điều chỉnh chỉ với những khác biệt nhỏ[8].

Đổi mới có thể được coi là quan trọng nhất là việc DSU đã loại bỏ quyền của các bên, thường là bên mà có biện pháp bị kiện,

7. BISD 36S/61.

8. Xem phần trên về Một bộ quy tắc và thủ tục duy nhất tại tr.43.

được ngăn cản việc thành lập Ban Hội thẩm hoặc thông qua báo cáo . Hiện nay, DSB tự động thành lập Ban Hội thẩm và thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, trừ khi có sự đồng thuận không được làm như vậy. Quy tắc "đồng thuận nghịch" tương phản rất rõ với thực tiễn của GATT 1947 và ngoài việc được áp dụng đối với việc thành lập Ban Hội thẩm và thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, quy tắc này cũng áp dụng đối với việc cho phép các biện pháp trả đũa chống lại bên không thực hiện phán quyết[9].

Một đặc điểm mới quan trọng của hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO là việc xem xét (rà soát) phúc thẩm các báo cáo của Ban Hội thẩm và việc giám sát chính thức việc thực hiện sau khi đã thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm (và của Cơ quan Phúc thẩm).

9. Xem thêm phần dưới đây về Việc ra quyết định trong DSB tại tr.54.

CÁC CƠ QUAN CỦA WTO LIÊN QUAN TỚI QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Quá trình giải quyết tranh chấp trong WTO gồm các bên tranh chấp, các bên thứ ba đối với tranh chấp, DSB, các Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm, Ban Thư ký WTO, các trọng tài, các chuyên gia độc lập và một số tổ chức chuyên môn. Chương này sẽ giới thiệu về các cơ quan của WTO liên quan tới hệ thống giải quyết tranh chấp. Sự tham gia của các bên tranh chấp và các bên thứ ba - là các bên tham gia chủ yếu vào thủ tục giải quyết tranh chấp - đã được trình bày ở phần trên[1]. Những nhiệm vụ và vai trò chính xác của mỗi đối tượng liên quan tới quá trình giải quyết tranh chấp sẽ trở nên rõ ràng trong chương sau - chương về các giai đoạn của quá trình giải quyết tranh chấp.

Trong các cơ quan của WTO liên quan tới giải quyết tranh chấp, người ta có thể phân biệt được giữa một tổ chức chính trị như DSB và các tổ chức độc lập bán tư pháp (gần giống như toà án), chẳng hạn như Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm và trọng tài viên.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP (DSB)

CHỨC NĂNG VÀ THÀNH PHẦN

Đại hội đồng thực hiện trách nhiệm của mình theo DSU thông qua DSB (Điều IV:3 trong Hiệp định của WTO). Cũng như Đại hội đồng, DSB bao gồm đại diện của tất cả các thành viên WTO. Đó là những đại diện chính phủ, trong hầu hết các trường hợp là các đại diện ngoại giao tại Geneva (trụ sở của WTO) hoặc những người đại diện thuộc Bộ Thương mại hoặc Bộ Ngoại giao của nước thành viên WTO. Với tư cách là các công chức nhà nước, họ

1. Xem phần trên về Các bên tranh chấp và bên thứ ba tại tr. 41.

nhận các chỉ đạo từ thủ đô về lập trường và ý kiến đưa ra trong DSB. Vì vậy, DSB là một cơ quan chính trị.

DSB chịu trách nhiệm quản lý, áp dụng DSU, có nghĩa là giám sát toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp

DSB có thẩm quyền thành lập Ban Hội thẩm, thông qua các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, duy trì sự giám sát việc thực hiện các phán quyết và khuyến nghị, cho phép tạm hoãn việc thi hành những nhượng bộ và nghĩa vụ khác theo các hiệp định có liên quan (Điều 2.1 trong DSU). Chương sau về các giai đoạn của thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ giải thích chính xác về tất cả những hoạt động này. Hiểu một cách đơn giản hơn thì DSB chịu trách nhiệm đưa một vụ tranh chấp ra xét xử (thành lập Ban Hội thẩm); đưa ra quyết định xét xử trở nên ràng buộc (thông qua báo cáo); nhìn chung là giám sát việc thực hiện phán quyết; cho phép "trả đũa" khi một thành viên không tuân thủ phán quyết.

DSB họp khi cần thiết nhằm tuân thủ thời hạn được nêu ra trong DSU (Điều 2.3 trong DSU). Thực tế, DSB thường có một cuộc họp thường kỳ mỗi tháng. Khi một thành viên đề nghị họp, Tổng giám đốc sẽ tổ chức thêm các cuộc họp đặc biệt. Nhân viên của Ban Thư ký WTO hỗ trợ về mặt hành chính cho DSB (Điều 27.1 trong DSU)

VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TRONG DSB

Quy tắc chung đối với DSB là phải ra quyết định trên cơ sở đồng thuận (Điều 2.4 trong DSU). Chú thích 1 của Điều 2.4 trong DSU đã xác định rằng sự đồng thuận được coi là đạt được nếu *không* có thành viên nào tại cuộc họp quyết định về vấn đề này của DSB chính thú 'hản đối quyết định đã được đề xuất. Điều này có nghĩa là chủ tịch không chủ động hỏi mỗi đại biểu xem họ có ủng hộ quyết định được đề xuất hay không và cũng không có việc bỏ phiếu. Ngược lại, chẳng hạn, chủ tịch chỉ hỏi xem có thể thông qua quyết định không và nếu không ai nêu ý kiến phản đối thì chủ tịch sẽ thông báo rằng quyết định đã được chấp nhận hoặc thông qua. Nói cách khác, một đại biểu muốn cản trở một quyết

định phải có mặt sẵn sàng tại cuộc họp và khi muốn phải giơ cờ và lên tiếng phản đối. Bất kỳ thành viên nào làm như vậy, dù là chỉ một mình, cũng có thể ngăn cản việc đưa ra quyết định.

Tuy nhiên, khi DSB thành lập Ban Hội thẩm, thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm và khi DSB cho phép trả đũa, thì DSB phải thông qua quyết định, *trừ khi* có sự đồng thuận *chống lại* quyết định (Điều 6.1, 16.4, 17.14 và 22.6 trong DSU). Thủ tục ra quyết định đặc biệt này thường được gọi là "đồng thuận phủ quyết" hay "đồng thuận nghịch". Ở ba giai đoạn quan trọng của quá trình giải quyết tranh chấp đã đề cập (đó là thành lập, thông qua báo cáo và cho phép trả đũa), DSB phải quyết định một cách tự động (đương nhiên) cho phép hành động được tiến hành, trừ khi có sự đồng thuận không làm như vậy. Điều này có nghĩa là lúc nào cũng chỉ cần một thành viên là có thể *ngăn cản* được sự đồng thuận phủ quyết này, tức là thành viên đó có thể tránh được việc ngăn cản ra quyết định. Để làm được như vậy, thành viên đó chỉ cần kiên quyết yêu cầu thông qua quyết định.

Không có thành viên nào (kể cả bên bị khiếu kiện ảnh hưởng hoặc bên có liên quan) là không được tham gia vào quá trình ra quyết định. Điều này có nghĩa là thành viên đề nghị thành lập Ban Hội thẩm, thông qua báo cáo hoặc cho phép tạm hoãn việc thi hành nhượng bộ có thể bảo đảm rằng đề nghị của mình được chấp nhận chỉ bằng cách đưa đề nghị đó vào chương trình nghị sự của DSB. Trong trường hợp thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, có ít nhất một bên thắng kiện trong tranh chấp đặc biệt quan tâm tới việc thông qua báo cáo. Nói cách khác, bất kỳ thành viên nào có ý định ngăn cản quyết định thông qua báo cáo phải thuyết phục được tất cả các thành viên WTO khác (bao gồm cả bên đối địch trong vụ kiện) cùng phản đối hoặc ít nhất thì ở thế bị động. Vì vậy, đồng thuận phủ quyết chủ yếu là một khả năng mang tính lý thuyết và đến nay vẫn chưa từng có. Do đó, người ta nói đến tính gần như tự động của những quyết định này trong DSB. Điều này hết sức tương phản với trường hợp phổ biến ở GATT 1947 khi các Ban Hội thẩm được thành lập, báo cáo của họ được thông qua và sự trả đũa là được

phép chỉ trên cơ sở đồng thuận cùng cho phép. Vì thế, không giống với GATT 1947, DSU không tạo cơ hội để mỗi thành viên có thể ngăn cản quá trình ra quyết định đối với những vấn đề quan trọng. Đồng thuận phủ quyết không được áp dụng ở nơi nào khác trong khuôn khổ ra quyết định của WTO, ngoài hệ thống giải quyết tranh chấp.

Khi DSB áp dụng các quy định giải quyết tranh chấp của hiệp định thương mại nhiều bên (Phụ lục 4 của Hiệp định WTO), chỉ những thành viên ký kết hiệp định mới có thể tham gia vào việc DSB ra các quyết định hoặc biện pháp liên quan tới các tranh chấp theo những hiệp định này (Điều 2.1 trong DSU).

Về phương diện mang tính điều hành hơn trong công việc của DSB thì Nội quy về thủ tục họp của DSB[2] quy định là các Nội quy về thủ tục các phiên họp của Hội nghị Bộ trưởng và các cuộc họp Đại hội đồng[3] sẽ áp dụng trên cơ sở tuân theo một số quy tắc đặc biệt về chủ toạ, trừ khi được quy định khác trong DSU. Một khía cạnh tổ chức quan trọng của những quy tắc chung này là yêu cầu các thành viên gửi các mục nội dung sẽ đưa vào chương trình nghị sự của cuộc họp sắp tới không muộn hơn ngày trước khi đưa ra thông báo về cuộc họp, tức là ít nhất 10 ngày theo lịch trước cuộc họp (Quy tắc 3 trong Nội quy về thủ tục). Thực tế, điều này có nghĩa là các mục nội dung trong chương trình nghị sự phải được chuẩn bị vào ngày thứ 11 trước cuộc họp của DSB, và vào ngày thứ 12 hoặc 13 nếu ngày thứ 11 rơi vào thứ Bảy hoặc Chủ nhật.

Vai trò của Chủ tịch DSB

Đứng đầu DSB là Chủ tịch DSB. Chủ tịch thường là một trong những đại sứ tại Geneva, có nghĩa là người đứng đầu phái đoàn đại diện thường trú của một nước thành viên ở WTO (Điều IV:3 trong Hiệp định của WTO). Người này được bổ nhiệm theo quyết định đồng thuận của các thành viên WTO. Chủ tịch của DSB có các chức năng mang tính thủ tục, đó là, thông báo tin tức cho các

2. WT/DSB/9, 16-1-1997.

3. WT/L/161, 25-7-1996.

thành viên, chủ trì các cuộc họp, đưa ra và giới thiệu các mục trong chương trình nghị sự, dành quyền phát biểu cho các đại biểu muốn phát biểu, đề xuất quyết định và nếu quyết định được thông qua thì sẽ công bố quyết định . Chủ tịch của DSB cũng là người truyền đạt thông tin của các thành viên lên DSB.

Ngoài ra, chủ tịch còn có một số trách nhiệm trong những trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, khi một bên yêu cầu và sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, chủ tịch là người quyết định các quy tắc và thủ tục trong tranh chấp liên quan tới một số hiệp định được điều chỉnh có "những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung"[4] mâu thuẫn nhau nếu các bên không nhất trí với thủ tục này trong vòng 20 ngày (Điều 1.2 trong DSU). Chủ tịch cũng có thể, được phép của DSB, soạn thảo ra các điều khoản tham chiếu riêng theo Điều 7.3 trong DSU. Chủ tịch của DSB, sau khi tham vấn với các bên, còn được quyền gia hạn đối với các tham vấn liên quan đến biện pháp mà một nước thành viên đang phát triển áp dụng, nếu các bên tranh chấp không thể nhất trí rằng các cuộc tham vấn đã kết thúc (Điều 12.10 trong DSU). Trong các vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới thành viên là nước kém phát triển, thành viên này có thể yêu cầu chủ tịch của DSB làm người môi giới, người hoà giải hoặc trung gian nhằm giúp các bên giải quyết tranh chấp trước khi đưa vụ kiện ra Ban Hội thẩm (Điều 24.2 trong DSU). Cuối cùng, chủ tịch của DSB phải được tham vấn trước khi Tổng giám đốc quyết định thành phần của Ban Hội thẩm theo Điều 8.7 trong DSU[5] và trước khi Cơ quan Phúc thẩm thông qua hoặc sửa đổi Quy chế về Thủ tục làm việc của mình (Điều 17.9 trong DSU).

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN THƯ KÝ WTO

Trên cương vị công tác chính thức của mình, Tổng giám đốc WTO có thể đưa ra sáng kiến mình làm người môi giới hỗ trợ, người hoà giải hoặc trung gian nhằm giúp các thành viên giải quyết tranh

4. Xem phần trên về Một bộ quy tắc và thủ tục duy nhất tại tr. 43,
5. Xem thêm phần về Thành phần Ban Hội thẩm tại tr.102.

chấp (Điều 5.6 trong DSU)[6]. Trong thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan tới một nước thành viên kém phát triển, khi không tìm ra giải pháp hoà giải thông qua tham vấn, thì theo đề nghị của nước này, Tổng giám đốc sẽ làm người môi giới, người hoà giải hoặc trung gian để giúp các bên giải quyết tranh chấp trước khi có đề nghị thành lập Ban Hội thẩm (Điều 24.2 trong DSU). Tổng giám đốc triệu tập các cuộc họp của DSB và bổ nhiệm các thành viên Ban Hội thẩm theo yêu cầu của một trong các bên, tham vấn với Chủ tịch của DSB và Chủ tịch của các Hội đồng và Uỷ ban có liên quan khi các bên không đồng ý về thành phần trong vòng 20 ngày (Điều 8.7 trong DSU)[7]. Tổng giám đốc cũng chỉ định trọng tài viên để xác định thời hạn thực hiện hợp lý, nếu các bên không nhất trí về thời hạn thực hiện và về trọng tài viên (chú thích 12 của Điều 21.3(c) trong DSU)[8], hoặc để xem xét lại việc hoãn thực hiện các nghĩa vụ trong trường hợp không thực hiện (Điều 22.6 trong DSU). Theo Điều 22, việc Tổng giám đốc chỉ định trọng tài viên là một sự thay thế cho các hội thẩm viên ban đầu thực hiện nhiệm vụ này nếu các hội thẩm viên không sẵn sàng[9].

Nhân viên Ban thư ký WTO (những người báo cáo lên Tổng giám đốc) giúp đỡ các thành viên trong việc giải quyết tranh chấp khi họ yêu cầu (Điều 27.2 trong DSU), tiến hành các khoá đào tạo đặc biệt (Điều 27.3 trong DSU) và tư vấn thêm về mặt pháp lý và hỗ trợ cho các nước thành viên đang phát triển trong các vấn đề liên quan tới giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ phạm vi không thiên vị theo quy định tại Điều 27.2 trong DSU[10]. Ban Thư ký cũng giúp đỡ các bên tranh chấp trong việc thành lập Ban Hội thẩm bằng cách đề cử những hội thẩm viên tiềm năng để xét xử tranh chấp (Điều 8.6 trong DSU), hỗ trợ các Ban Hội thẩm khi các ban này được lập ra (Điều 27.1 trong DSU)[11] và hỗ trợ về mặt hành chính cho DSB.

---

6. Xem phần dưới về Trung gian, hoà giải và môi giới tại tr.169.

7. Xem phần dưới về Thành phần Ban Hội thẩm tại tr.102.

8. Xem phần dưới về Thời hạn thực hiện tại tr.143.

9. Xem phần dưới về Cho phép và trọng tài tại tr.154.

10. Xem phần dưới về Hỗ trợ pháp lý tại tr.198.

11. Xem phần dưới về Hỗ trợ về mặt hành chính và pháp lý cho Ban Hội thẩm tại tr.60.

BAN HỘI THẨM

CHỨC NĂNG VÀ THÀNH PHẦN CỦA BAN HỘI THẨM

Ban Hội thẩm là cơ quan bán tư pháp gần như toà án với tư cách là thiết chế chịu trách nhiệm xét xử các tranh chấp giữa các thành viên. Ban Hội thẩm thường gồm ba chuyên gia và trong trường hợp ngoại lệ có thể gồm năm chuyên gia được tuyển chọn trên cơ sở theo từng vụ (ad hoc)[12]. Điều này có nghĩa là không có Ban Hội thẩm thường trực tại WTO, mà mỗi Ban Hội thẩm khác nhau được thành lập cho một tranh chấp. Bất kỳ ai có năng lực và độc lập (Điều 8.1 và 8.2 trong DSU) đều có thể làm hội thẩm viên. Điều 8.1 trong DSU đề cập những ví dụ về những người đã làm hội thẩm viên hoặc tranh tụng về vụ kiện trước Ban Hội thẩm, làm đại diện của một thành viên hoặc của một bên ký kết GATT 1947 hoặc đại diện tại Hội đồng hay Uỷ ban của bất kỳ hiệp định có liên quan nào hoặc hiệp định nào trước đó, hoặc đã từng làm việc trong Ban Thư ký, đã từng giảng dạy hoặc viết sách, bài được đăng về Luật Thương mại quốc tế hoặc chính sách thương mại quốc tế, hoặc đã từng là quan chức cao cấp về chính sách thương mại của một thành viên. Ban Thư ký WTO duy trì một danh sách rõ ràng các cá nhân thuộc tổ chức chính phủ và phi chính phủ để từ đó có thể tuyển chọn hội thẩm viên (Điều 8.4 trong DSU). Các thành viên WTO thường xuyên đề xuất thêm tên vào danh sách đó và thực tế là DSB luôn luôn đồng ý với sự đề xuất tên mới đó mà không cần thảo luận. Không nhất thiết phải là người trong danh sách này thì mới có thể được giới thiệu làm hội thẩm viên tiềm năng trong một tranh chấp cụ thể. Mặc dù một số người đã làm hội thẩm viên trong nhiều vụ việc, nhưng đa số chỉ làm hội thẩm viên một lần. Vì vậy, không có tính liên tục về mặt tổ chức nhân sự giữa các Ban Hội thẩm được tuyển chọn cho các vụ kiện khác nhau. Bất kỳ ai được chỉ định

---

12. Theo thủ tục giải thích phần dưới đây về Thành phần Ban Hội thẩm tại tr.102.

làm hội thẩm viên đều làm việc độc lập và với tư cách cá nhân và không phải là đại diện cho chính phủ hoặc đại diện cho bất kỳ tổ chức nào (Điều 8.9 trong DSU).

Ban Hội thẩm được thành lập cho một tranh chấp cụ thể phải xem xét các khía cạnh về tình tiết và pháp lý của vụ kiện và nộp báo cáo lên DSB, trong đó nêu rõ kết luận của mình là liệu việc khiếu kiện của bên khiếu kiện có cơ sở không và các biện pháp hoặc hành vi bị phản đối có phù hợp với WTO hay không. Nếu Ban Hội thẩm nhận thấy rằng các khiếu kiện này thực sự có cơ sở và có việc một thành viên vi phạm nghĩa vụ WTO, Ban Hội thẩm sẽ khuyến nghị bên bị khiếu kiện thực hiện (các điều 11 và 19 trong DSU).

HỖ TRỢ VỀ MẶT HÀNH CHÍNH VÀ PHÁP LÝ CHO BAN HỘI THẨM

Ban Thư ký WTO chịu trách nhiệm về mặt hành chính trong các thủ tục giải quyết tranh chấp, cũng như hỗ trợ các Ban Hội thẩm về khía cạnh pháp lý và thủ tục của vụ tranh chấp (Điều 27.1 trong DSU). Điều này có nghĩa là, một mặt, giải quyết các vấn đề hậu cần của Ban Hội thẩm, tức là tổ chức việc đi lại của các hội thẩm viên tới Geneva, nơi sẽ diễn ra các cuộc họp của Ban Hội thẩm, chuẩn bị thư mời các bên đến họp với Ban Hội thẩm, nhận những văn bản gửi đến và gửi cho các hội thẩm viên, v.v.. Mặt khác, hỗ trợ Ban Hội thẩm cũng có nghĩa là hỗ trợ họ về mặt pháp lý thông qua việc tư vấn các vấn đề pháp lý nảy sinh trong tranh chấp, bao gồm cả những án lệ của các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm trước đó. Vì Ban Hội thẩm không phải là các cơ quan thường trực nên Ban Thư ký sẽ đóng vai trò là bộ nhớ về mặt tổ chức để đưa ra sự liên tục và nhất quán giữa các Ban Hội thẩm. Điều này là cần thiết để đạt được mục tiêu của DSU trong việc tạo sự an toàn và khả năng dự đoán trước đối với hệ thống thương mại đa biên (Điều 3.2 trong DSU). Nhân viên Ban Thư ký hỗ trợ Ban Hội thẩm thường gồm ít nhất một thư ký và một cán bộ pháp lý. Một trong hai cán bộ thường thuộc một bộ phận trong Ban Thư ký phụ trách hiệp định có liên quan được viện

dẫn[13] và người kia thuộc Bộ phận pháp lý. Nhân viên của Bộ phận về các quy tắc hỗ trợ Ban Hội thẩm giải quyết các tranh chấp về các biện pháp chế tài thương mại (chống bán phá giá và trợ cấp).

CƠ QUAN PHÚC THẨM

NHIỆM VỤ VÀ CÁC THÔNG TIN CHUNG

Không giống các Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm là cơ quan thường trực gồm bảy thành viên được giao trách nhiệm xem xét lại các khía cạnh pháp lý trong các báo cáo của Ban Hội thẩm. Vì vậy, Cơ quan Phúc thẩm là giai đoạn thứ hai và cuối cùng trong xét xử của hệ thống giải quyết tranh chấp. Trong hệ thống giải quyết tranh chấp trước đây của GATT 1947 không có Cơ quan Phúc thẩm nên việc bổ sung giai đoạn xét xử thứ hai này vào là một trong những đổi mới chủ yếu của Vòng đàm phán thương mại đa phương Urugoay.

Một lý do quan trọng trong việc thành lập Cơ quan Phúc thẩm là có bản chất tự động hơn trong việc thông qua các báo cáo của Ban Hội thẩm từ khi bắt đầu có DSU[14]. Trong hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay, mỗi thành viên WTO không còn có thể ngăn cản việc thông qua quyết định của Ban Hội thẩm, trừ khi họ có được ít nhất là sự chấp thuận ngầm của tất cả các thành viên khác có đại diện trong DSB. Do vậy, bản chất gần như tự động thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm không chỉ làm mất đi khả năng của bên "thua" có thể ngăn cản việc thông qua báo cáo, mà còn làm mất đi khả năng của các bên hoặc các thành viên khác từ chối hay bác bỏ báo cáo của Ban Hội thẩm do có sự bất đồng lớn về những phân tích pháp lý của Ban Hội thẩm. Bất cứ

---

13. Chẳng hạn, Bộ phận Dịch vụ đối với các tranh chấp trong Hiệp định GATS, Bộ phận về sở hữu trí tuệ đối với các tranh chấp trong Hiệp định TRIPS, Bộ phận về nông nghiệp và hàng hoá đối với các tranh chấp trong Hiệp định về nông nghiệp và Hiệp định SPS.

14. Xem phần trên về Việc ra quyết định trong DSB tại tr.54.

khi nào một thành viên, thường là bên "thắng" trong vụ tranh chấp, có mục tiêu chủ yếu muốn thắng trong vụ tranh chấp thì không thể có sự bác bỏ như vậy, ngay cả khi báo cáo của Ban Hội thẩm có thiếu sót về mặt pháp lý. Ngược lại, theo hệ thống giải quyết tranh chấp cũ của GATT 1947, một số báo cáo của Ban Hội thẩm không được thông qua vì sự giải thích về mặt pháp lý một điều khoản cụ thể của GATT là không chấp nhận được đối với các bên ký kết, xét từ góc độ pháp luật. Mặc dù điều này không còn có thể xảy ra, nhưng Cơ quan Phúc thẩm hiện nay thực hiện xét xử phúc thẩm có chức năng sửa chữa những sai sót về pháp luật mà Ban Hội thẩm có thể mắc phải. Để làm được việc đó, Cơ quan Phúc thẩm cũng phải có sự nhất quán khi ra quyết định và phải phù hợp với mục tiêu chính của hệ thống giải quyết tranh chấp là tạo tính an toàn và khả năng dự đoán trước đối với hệ thống thương mại đa phương (Điều 3.2 trong DSU).

Nếu một bên gửi đơn phản đối lại báo cáo của Ban Hội thẩm thì Cơ quan Phúc thẩm sẽ xem xét lại các vấn đề pháp lý bị phản đối và có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc quyết định ngược lại (bác bỏ) các ý kiến của Ban Hội thẩm (Điều 17.13 trong DSU).

THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU CỦA CƠ QUAN PHÚC THẨM

DSB thành lập Cơ quan Phúc thẩm năm 1995[15], sau đó đã chỉ định bảy thành viên đầu tiên của Cơ quan Phúc thẩm. DSB chỉ định các thành viên trên cơ sở đồng thuận (Điều 2.4 trong DSU), cho nhiệm kỳ bốn năm và mỗi người có thể được tái bổ nhiệm một lần (Điều 17.2 trong DSU). Trung bình cứ hai năm thì thay đổi một số thành viên của Cơ quan Phúc thẩm.

Những thành viên trong Cơ quan Phúc thẩm phải là những người có uy tín đã được công nhận, với kinh nghiệm chuyên môn đã được chứng minh về pháp luật, thương mại quốc tế và những nội dung của hiệp định có liên quan nói chung. Họ phải

15. Quyết định thành lập Cơ quan Phúc thẩm, Khuyến nghị của Uỷ ban chuẩn bị cho WTO do Cơ quan Giải quyết tranh chấp phê duyệt vào ngày 10-2-1995, WT/DSB/1, ngày 19-6-1995.

không được gắn kết với bất kỳ chính phủ nào (Điều 17.3 trong DSU). Đến nay hầu hết các thành viên Cơ quan Phúc thẩm đều là các giáo sư đại học, các luật sư đang hành nghề, các quan chức trước đây của chính phủ hoặc các thẩm phán cao cấp. Về mặt lý thuyết, việc làm một thành viên Cơ quan Phúc thẩm chỉ là một công việc không chuyên trách. Tuy nhiên, khối lượng công việc, và đối ngược lại với nó là khả năng để theo đuổi các hoạt động chuyên môn khác một cách đáng kể, phụ thuộc vào số lượng các đơn kháng cáo được gửi đến, trong điều kiện là các thành viên Cơ quan Phúc thẩm phải sẵn sàng làm việc bất cứ lúc nào và được thông báo trong thời gian ngắn (Điều 17.3 trong DSU).

Nói chung, bảy thành viên Cơ quan Phúc thẩm phải phản ánh rộng rãi cơ cấu thành viên trong WTO (Điều 17.3 trong DSU), họ không đại diện cho chính nước của họ mà họ đại diện cho các thành viên của WTO nói chung. Bảy thành viên đầu tiên là công dân của Ai Cập, Nhật Bản, Đức, Niu Dilân, Philippin, Mỹ và Urugoay. Bảy thành viên hiện nay là:

- Giáo sư Georges Abi-Saab, người Ai Cập, được bổ nhiệm năm 2000;
- Ông James Bacchus, người Mỹ, được bổ nhiệm năm 1995[16];
- Giáo sư Luiz Olavo Baptista, người Braxin, được bổ nhiệm năm 2001;
- Ông A.V. Ganesan, người Ấn Độ, được bổ nhiệm năm 2000;
- Ông John Lockhart, người Ôxtrâylia được bổ nhiệm năm 2001;
- Giáo sư Giorgio Sacerdoti, người Italia, được bổ nhiệm năm 2001;

16. Vào thời điểm xuất bản, nhiệm kỳ của ông James Bacchus hết hạn vào ngày 10-12-2003. Ngày 7-11-2003, DSB đã chọn Bà Merit Janow, người Mỹ, thay thế ông Bacchus làm việc trong nhiệm kỳ bốn năm bắt đầu từ ngày 11-12-2003.

- Giáo sư Yasuhei Taniguchi, người Nhật Bản, được bổ nhiệm năm 2000.

Ba hoặc bốn thành viên Cơ quan Phúc thẩm lúc nào cũng phải là công dân của một nước thành viên đang phát triển. Theo Thủ tục làm việc đối với việc xét xử phúc thẩm[17], bảy thành viên Cơ quan Phúc thẩm cử ra một người trong số họ làm Chủ tịch với nhiệm kỳ trong thời gian một hoặc tối đa là hai năm (mục 5 trong Thủ tục làm việc). Chủ tịch hiện nay là ông James Bacchus - người đã nắm giữ vị trí này từ năm 2001. Chủ tịch chịu trách nhiệm chỉ đạo chung công việc của Cơ quan Phúc thẩm, đặc biệt là việc vận hành nội bộ cơ quan (mục 3 trong Thủ tục làm việc).

Ban Thư ký của Cơ quan Phúc thẩm

Ban Thư ký của Cơ quan Phúc thẩm hỗ trợ về mặt luật pháp và hành chính cho Cơ quan Phúc thẩm (Điều 17.7 trong DSU). Để bảo đảm tính độc lập của Cơ quan Phúc thẩm, ban thư ký này chỉ được liên hệ với Ban Thư ký WTO về mặt hành chính, còn những mặt khác thì hoàn toàn tách biệt. Ban Thư ký của Cơ quan Phúc thẩm nằm cùng địa điểm với Ban thư ký WTO ở trụ sở của WTO tại Geneva, nơi diễn ra các cuộc họp của cả Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm.

TRỌNG TÀI VIÊN

Ngoài Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, các trọng tài viên có thể là với tư cách cá nhân hoặc một nhóm, được triệu tập để xét xử vấn đề nào đó ở một vài giai đoạn của quá trình giải quyết tranh chấp. Việc xét xử của trọng tài cũng là một biện pháp thay thế cho việc giải quyết tranh chấp của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm (Điều 25 trong DSU), mặc dù khả năng này đến nay vẫn hiếm khi xảy ra[18]. Các kết quả xét xử của trọng tài

17. Xem thêm phần về Thủ tục rà soát phúc thẩm tại tr.133.
18. Xem phần về Trọng tài theo Điều 25 của DSU tại tr.172.

không bị kháng cáo, nhưng được thi hành thông qua DSU (các điều 21 và 22 trong DSU).

Phổ biến hơn là hai hình thức trọng tài khác được nêu trong DSU đối với những trường hợp và những vấn đề cụ thể trong quá trình thực hiện phán quyết, tức là sau khi DSB đã thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm (và báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm nếu có), và bên "thua" sẽ phải thực hiện phán quyết và khuyến nghị của DSB[19]. Trường hợp đầu tiên như vậy là khi một trọng tài được triệu tập để ra quyết định đối với việc xác định "thời hạn hợp lý" cho bên bị khiếu kiện thực hiện (Điều 21.3(c) trong DSU). Trường hợp thứ hai là khi một bên phải chịu sự trả đũa cũng có thể yêu cầu trọng tài nếu bên này phản đối mức độ hoặc bản chất của việc hoãn thực hiện nghĩa vụ được đề xuất (Điều 22.6 trong DSU)[20]. Vì vậy, hai hình thức trọng tài này chỉ giới hạn ở việc làm rõ những vấn đề rất cụ thể trong quá trình thực hiện và đem lại những quyết định ràng buộc các bên.

CHUYÊN GIA

Các tranh chấp thường liên quan đến những vấn đề thực tế phức tạp mang tính kỹ thuật hoặc khoa học, chẳng hạn như khi có hoặc có một mức độ rủi ro về sức khoẻ liên quan tới một sản phẩm nhất định là vấn đề tranh cãi giữa các bên. Vì các hội thẩm viên đều là các chuyên gia về thương mại quốc tế, chứ không nhất thiết là những chuyên gia trong những lĩnh vực khoa học đó, nên DSU cho phép Ban Hội thẩm tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ các chuyên gia. Họ có thể tìm thông tin từ bất kỳ nguồn nào thích hợp, nhưng trước khi tìm thông tin từ bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nào nằm trong thẩm quyền tài phán của một thành viên, Ban Hội thẩm phải thông báo cho thành viên đó (Điều 13.1 trong DSU). Ngoài quy tắc chung của Điều 13 trong DSU, những quy định tiếp theo trong hiệp định

19. Xem phần dưới về Thời hạn thực hiện tại tr.143.
20. Xem phần dưới về Cho phép và trọng tài tại tr.154.

được điều chỉnh cho phép rõ ràng hoặc yêu cầu Ban Hội thẩm lấy ý kiến của các chuyên gia khi họ giải quyết những vấn đề thuộc các hiệp định sau:

- Điều 11.2 trong Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật.
- Điều 14.2, 14.3 và Phụ lục 2 trong Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.
- Điều 19.3, 19.4 và Phụ lục 2 trong Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994.
- Điều 4.5 và 24.3 trong Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM).

Khi Ban Hội thẩm cân nhắc thấy cần thiết phải tham vấn các chuyên gia để làm tròn trách nhiệm của mình nhằm đánh giá khách quan các tình tiết, Ban Hội thẩm có thể tham vấn từng cá nhân chuyên gia hoặc chỉ định một nhóm chuyên gia chuẩn bị một báo cáo tư vấn (Điều 13.2 trong DSU).

Các quy tắc thành lập các nhóm chuyên gia rà soát và thủ tục được quy định trong Phụ lục 4 của DSU. Các nhóm chuyên gia rà soát thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của Ban Hội thẩm và báo cáo lên Ban Hội thẩm. Ban Hội thẩm quyết định các điều khoản tham chiếu và Thủ tục làm việc chi tiết. Báo cáo cuối cùng của nhóm chuyên gia được gửi tới các bên tranh chấp khi được trình lên Ban Hội thẩm. Nhóm chuyên gia chỉ có vai trò tư vấn. Quyết định cuối cùng về các vấn đề pháp lý và việc xác định các tình tiết trên cơ sở ý kiến các chuyên gia vẫn thuộc thẩm quyền của Ban Hội thẩm. Chỉ những người có danh tiếng và kinh nghiệm chuyên môn mới được tham gia vào nhóm chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực được nói tới. Công dân của các nước tranh chấp không được tham gia vào nhóm chuyên gia này nếu không có sự thống nhất chung giữa các bên tranh chấp, trừ trường hợp đặc biệt khi Ban Hội thẩm xét thấy rằng nếu sử dụng người khác thì sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi phải có mức độ chuyên môn khoa học chuyên ngành. Các quan chức chính phủ của các bên tranh chấp không thể tham gia nhóm chuyên gia tư

vấn. Các thành viên nhóm chuyên gia tư vấn làm việc với tư cách cá nhân và không phải là đại diện chính phủ, cũng không phải là đại diện của bất kỳ tổ chức nào. Chính phủ hoặc các tổ chức không được chỉ thị cho họ về những vấn đề mà nhóm chuyên gia tư vấn cần giải quyết.

Khi Ban Hội thẩm sử dụng đến các chuyên gia, họ không thành lập nhóm chuyên gia mà tham vấn các chuyên gia, trên cơ sở cá nhân. Họ lựa chọn các chuyên gia với sự tham vấn với các bên, cung cấp cho họ một danh sách các vấn đề mà từng cá nhân chuyên gia phải giải đáp bằng văn bản và triệu tập một cuộc họp đặc biệt với các chuyên gia để thảo luận vấn đề này hoặc vấn đề khác với các hội thẩm viên và các bên. Báo cáo của Ban Hội thẩm thường phản ánh cả những câu trả lời bằng văn bản đối với các câu hỏi của Ban Hội thẩm cũng như tài liệu ghi lại các nội dung thảo luận tại cuộc họp với Ban Hội thẩm.

QUY TẮC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

Theo DSU, "các đối tượng" tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp phải tuân thủ những quy tắc nhất định được lập ra nhằm bảo đảm có một quy trình tố tụng đúng đắn và các quyết định không thiên vị. Những người được yêu cầu tham gia quá trình giải quyết tranh chấp với tư cách là hội thẩm viên, thành viên Cơ quan Phúc thẩm hoặc các trọng tài viên phải thực hiện nhiệm vụ một cách vô tư và độc lập. Không được có bất kỳ sự liên hệ riêng lẻ giữa một bên nào (Ban Hội thẩm không được quyền liên hệ với bên tranh chấp nào trừ khi có sự hiện diện của bên kia hoặc các bên) với Ban Hội thẩm hoặc các thành viên Cơ quan Phúc thẩm về những vấn đề đang được xem xét (Điều 18.1 trong DSU).

Cụ thể hơn, DSB đã thông qua Bộ quy tắc đạo đức cho DSU[21] nhằm bảo đảm tính toàn vẹn, công bằng và tính bảo mật của hệ thống giải quyết tranh chấp. Những quy tắc đạo đức này áp dụng

---

21. WT/DSB/RC/1,11-12-1996.

cho tất cả "các bên được điều chỉnh", bao gồm cả các thành viên Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm, các chuyên gia hỗ trợ Ban Hội thẩm, trọng tài viên, các thành viên Cơ quan Giám sát hàng dệt may, Ban Thư ký WTO và nhân viên Ban Thư ký Cơ quan Phúc thẩm.

Theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, "những người được điều chỉnh" phải độc lập và không thiên vị, tránh những xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp, và phải tôn trọng tính bảo mật của các thủ tục giải quyết tranh chấp. Đặc biệt, bất kỳ người được điều chỉnh nào đều phải tiết lộ về sự tồn tại và phát triển của bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề nào mà người đó có thể được mong đợi sẽ biết một cách hợp lý, và có thể ảnh hưởng, hoặc làm tăng những nghi ngờ chính đáng về sự độc lập hoặc sự công bằng của người đó. Sự tiết lộ đó phải gồm những thông tin về những lợi ích tài chính, nghề nghiệp hoặc các lợi ích tích cực khác cũng như những phát biểu ý kiến công khai được xem xét và việc làm hoặc các lợi ích gia đình.

Việc vi phạm những yêu cầu này của bất kỳ người được điều chỉnh nào đều đem lại cho các bên tranh chấp quyền phản đối việc tham gia của người đó vào việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu không cho người đó tham gia vào bất kỳ quá trình nào. Trong trường hợp là nhân viên Ban Thư ký, sự phản đối được gửi tới Tổng giám đốc.

CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA MỘT TRANH CHẤP

Chương này sẽ giải thích các điều kiện mà theo đó các thành viên của WTO có thể viện dẫn các quy định của hệ thống giải quyết tranh chấp; cụ thể là, những điều kiện cấu thành cơ sở hợp pháp cho một đơn kiện của một thành viên đối với một thành viên khác.

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG VÀ DSU

DSU - THAM CHIẾU TỚI "CÁC HIỆP ĐỊNH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH"

Điều 1.1 của DSU quy định rằng các quy tắc và thủ tục nêu trong DSU áp dụng đối với "các tranh chấp theo các quy định tham vấn và giải quyết tranh chấp của" ... "những hiệp định được điều chỉnh liên quan". Vì vậy, cơ sở hoặc căn cứ khởi kiện đối với một tranh chấp trong WTO phải có trong "các hiệp định được điều chỉnh" tại Phụ lục 1 của DSU, cụ thể là trong các quy định về "tham vấn và giải quyết tranh chấp" nêu trong các hiệp định đó của WTO. Nói cách khác, chính các hiệp định của WTO mà có quy định về nội dung quyền và nghĩa vụ của các thành viên WTO, chứ không phải là DSU, quyết định cơ sở có thể có đối với một tranh chấp.

CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH

Các quy định về "tham vấn và giải quyết tranh chấp" là:

- Điều XXII và XXIII của GATT 1994.
- Điều 19 của Hiệp định về nông nghiệp.

- Điều 11 của Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật.
- Điều 8.10 của Hiệp định về hàng dệt và may mặc.
- Điều 14 của Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.
- Điều 8 của Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại.
- Điều 17 của Hiệp định về việc thực thi Điều VI của GATT 1994[1].
- Điều 19 của Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994[2].
- Điều 7 và 8 của Hiệp định về giám định hàng hoá trước khi xếp hàng.
- Điều 7 và 8 của Hiệp định về quy tắc xuất xứ.
- Điều 6 của Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu.
- Điều 4 và 30 của Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng.
- Điều 14 của Hiệp định về tự vệ.
- Điều XXII và XXIII của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ.
- Điều 64 của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Trong những quy định này, nhiều quy định chỉ đơn giản là dẫn chiếu đến các điều XXII và XXIII của GATT 1994[3], hoặc được soạn thảo dựa trên mẫu của các điều XXII và XXIII. Điều XXIII đáng được cân nhắc trước tiên và được đặc biệt chú ý. Rõ ràng,

---

1. Thường được gọi là Hiệp định Chống bán phá giá.

2. Thường được gọi là Hiệp định Xác định trị giá hải quan.

3. Điều này đúng với tất cả các quy định liệt kê ở phần trên, trừ: Điều 8.10 của Hiệp định về hàng dệt và may mặc; Điều 17 của Hiệp định về thực hiện Điều VI của GATT 1994; Điều 19 của Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994; Điều 4 của Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng và Điều XXII và XXIII của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ.

một tranh chấp có thể và thường được đưa ra dưới hai hay nhiều hiệp định có liên quan. Trong trường hợp như vậy, vấn đề cơ sở pháp lý thích hợp phải được đánh giá riêng đối với những yêu cầu khiếu kiện theo các hiệp định khác nhau.

CÁC LOẠI ĐƠN KIỆN VÀ NHỮNG LẬP LUẬN CẦN CÓ TRONG GATT 1994

Các điều XXII và XXIII của GATT 1994 có "những quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp". Tuy nhiên, chính Điều XXIII từ Khoản 1(a) đến 1(c) quy định các trường hợp cụ thể mà thành viên WTO được quyền có biện pháp chế tài. Điều XXIII:2 ban đầu quy định cụ thể hình thức của biện pháp chế tài có thể áp dụng, nhưng ngày nay do việc sử dụng thành công hệ thống giải quyết tranh chấp, các hình thức chế tài này đã được nêu chi tiết trong DSU. Vì vậy, Điều XXIII của GATT 1994 vẫn có tầm quan trọng của nó chủ yếu là vì đã quy định rõ trong Khoản 1 những điều kiện mà theo đó, một thành viên có thể sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp. Điều XXIII:1 GATT 1994 quy định:

Sự triệt tiêu hoặc làm suy giảm

1. Nếu bất kỳ bên ký kết nào nhận thấy rằng lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp mà mình được hưởng theo Hiệp định này đang bị triệt tiêu hoặc suy giảm, hoặc việc đạt được bất kỳ mục tiêu nào của Hiệp định này đang bị ngăn cản do

(a) một bên ký kết khác không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này, hoặc

(b) một bên ký kết khác áp dụng bất kỳ biện pháp nào, dù là mâu thuẫn hay không mâu thuẫn với các quy định của Hiệp định này, hoặc

(c) có sự tồn tại bất kỳ tình huống nào khác, thì bên ký kết này có thể nêu vấn đề kháng cáo hoặc đề xuất bằng văn bản gửi tới bên hoặc các bên ký kết khác có liên quan nhằm dàn xếp thoả đáng vấn đề. Vì vậy, bất kỳ bên ký kết nào khi nhận sự tiếp cận như vậy đều phải xem xét

kháng cáo một cách thiện chí các vấn đề hay đề xuất gửi tới cho mình.

CÁC LOẠI ĐƠN KIỆN KHÁC NHAU THEO ĐIỀU XXIII:1 CỦA GATT 1994

Các khoản (a), (b) và (c) của Điều XXIII:1 quy định ba lựa chọn khác nhau, đó là (a) "hoặc" (b) "hoặc" (c), cho bên khiếu kiện. Tuy nhiên, trong phần đầu của Điều XXIII:1 có nêu lên điều kiện để một thành viên "cho là lợi ích trực tiếp hay gián tiếp mà họ được hưởng theo Hiệp định này bị triệt tiêu hoặc suy giảm, hoặc việc đạt được bất kỳ mục tiêu nào của Hiệp định bị cản trở". Đây hẳn là kết quả của một trong những tình huống đã nêu ở mục (a), (b) và (c).

Đơn kiện đầu tiên và cũng là loại đơn kiện phổ biến nhất được gọi là "đơn kiện vi phạm" theo Điều XXIII:1(a) của GATT 1994. Loại đơn kiện này yêu cầu phải có "sự triệt tiêu hoặc làm suy giảm lợi ích" do "[một thành viên] khác không thực hiện nghĩa vụ của mình" theo GATT 1994. "Việc không thực hiện nghĩa vụ" này chỉ là một cách đề cập khác sự không phù hợp về mặt pháp luật với GATT 1994 hoặc vi phạm GATT 1994. Cũng cần phải có "sự triệt tiêu hoặc suy giảm" do sự không phù hợp về mặt pháp luật đó.

Dạng thứ hai của đơn kiện được gọi là "đơn kiện không vi phạm" theo Điều XXIII:1(b) của GATT 1994. Đơn kiện không vi phạm có thể được dùng để phản đối bất kỳ biện pháp nào mà một thành viên khác áp dụng ngay cả khi biện pháp đó không mâu thuẫn với GATT 1994, miễn là nó dẫn tới "sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích". Có một số đơn kiện như vậy đã diễn ra trong GATT 1947 và cả trong WTO.

Dạng đơn kiện thứ ba được gọi là "đơn kiện tình huống" theo Điều XXIII:1(c) của GATT 1994. Nếu hiểu theo nghĩa đen, đơn kiện này có thể bao gồm bất kỳ tình huống nào, miễn là tình huống đó dẫn tới "sự triệt tiêu hoặc suy giảm". Tuy nhiên, mặc dù một số khiếu kiện tình huống như vậy đã được đưa ra trong GATT trước đây, nhưng chưa có khiếu kiện nào dẫn tới báo cáo

của Ban Hội thẩm. Trong WTO, Điều XXIII:1(c) của GATT 1994 vẫn chưa được bên khiếu kiện nào viện dẫn tới.

Do có khả năng chấp nhận "khiếu kiện không vi phạm" và "khiếu kiện tình huống", nên hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO có phạm vi rộng hơn phạm vi của các hệ thống giải quyết tranh chấp khác vì các hệ thống đó chỉ giới hạn trong việc xét xử các vi phạm hiệp định. Tuy nhiên, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO đồng thời lại hẹp hơn những hệ thống khác ở chỗ vi phạm phải dẫn tới sự triệt tiêu hoặc suy giảm (hoặc có thể cản trở việc đạt được mục tiêu). Tính đặc thù của hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế này phản ánh ý định muốn duy trì sự cân bằng nhượng bộ đã thoả thuận và các lợi ích giữa các thành viên WTO. Một điều là thực tiễn của GATT và bây giờ đã trở thành luật lệ của WTO khi cho rằng một sự vi phạm các quy định của WTO đem lại một suy đoán (nhưng có thể bị tranh luận ngược lại) là có sự triệt tiêu hoặc gây phương hại đến lợi ích thương mại (Điều 3.8 trong DSU).

Tóm lại, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO quy định ba loại dạng khiếu kiện hay đơn kiện: (a) "khiếu kiện vi phạm, (b) "khiếu kiện không vi phạm" và (c) "khiếu kiện tình huống". Khiếu kiện vi phạm là phổ biến hơn cả. Chỉ có một số vụ kiện được đưa ra trên cơ sở lập luận của khiếu kiện không vi phạm về sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích thương mại. Chưa từng có "khiếu kiện tình huống" nào dẫn tới báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm dựa trên Điều XXIII:1(c) của GATT 1994.

Khiếu kiện vi phạm

Như đã trình bày ở phần trên, một khiếu kiện vi phạm sẽ thành công khi bên bị khiếu kiện không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo GATT 1994 hoặc các hiệp định có liên quan khác và điều này trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn tới sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích của bên khiếu kiện theo những hiệp định này. Nếu bên khiếu kiện chứng minh được trước Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm rằng đã thoả mãn hai điều kiện này thì sẽ "thắng" kiện.

Thực tế, trong hai điều kiện này, điều kiện thứ nhất - vi phạm - đóng vai trò quan trọng hơn điều kiện thứ hai - sự triệt tiêu hay suy giảm lợi ích. Đó là vì bất cứ khi nào chứng minh được là có sự vi phạm thì lúc đó được "coi" là có sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích. Nguyên tắc suy đoán này có trong quy định của GATT[4] và nay được hệ thống hoá trong Điều 3.8 của DSU. Điều 3.8 chỉ đề cập khiếu kiện vi phạm ("khi có sự vi phạm"). Nguyên tắc suy đoán nêu trong điều này gắn liền với sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích một khi chứng minh được rằng có sự vi phạm nghĩa vụ. Nguyên tắc suy đoán này không giải quyết vấn đề là liệu có sự vi phạm như vậy hay không và nó không được nhầm lẫn về vấn đề này[5].

Hệ quả của giả định suy đoán pháp lý này là việc đảo ngược lại nghĩa vụ chứng minh. Khái niệm về giả định pháp lý và ngôn ngữ ở câu cuối của Điều 3.8 trong DSU cho thấy rằng giả định nêu trong Điều 3.8 của DSU có thể bị bác bỏ. Tuy nhiên, đến nay chưa có trường hợp bác bỏ nào thành công trong lịch sử của GATT và WTO. Các Ban Hội thẩm GATT bác bỏ tất cả những nỗ lực chứng minh rằng không có tác động thương mại thực tế[6]. Chẳng hạn, thực tế việc không được sử dụng hết hạn ngạch nhập khẩu là không đủ để chứng minh rằng không có sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích vì hạn ngạch làm tăng các chi phí giao dịch và những điều bất trắc có thể ảnh hưởng tới kế hoạch đầu tư[7]. Trong trường hợp khác, Ban Hội thẩm bác bỏ khiếu nại rằng biện pháp không phù hợp với GATT đã không gây ra hoặc gây ra tác động thương mại không đáng kể trên cơ sở lập luận cho rằng yêu cầu về đối xử quốc gia trong GATT 1947 đã không bảo vệ sự kỳ vọng vào khối lượng hàng xuất khẩu, mà lại bảo vệ sự kỳ vọng

---

4. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Urugoay - Cầu viện Điều XXIII*, Đoạn 15.

5. Cơ quan Phúc thẩm đã khẳng định sự phân biệt này trong Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Áo sơmi và áo choàng len*. DSR 1997:1, 323 tại trang 334 và 335.

6. Chẳng hạn, Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Italia - Máy móc nông nghiệp*, Đoạn 21-22; Báo cáo Ban Hội thẩm, *Canada - FIRA*, Đoạn 6.7.

7. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Đồ da II* (Hoa Kỳ) Đoạn 54-56.

vào quan hệ cạnh tranh giữa sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm trong nước[8]. Cơ quan Phúc thẩm đã chấp nhận lập luận này[9]. Hơn thế, một Ban Hội thẩm GATT còn nhận thấy rằng trên thực tế, giả định này là một giả định không thể phủ nhận được[10].

Trong thực tiễn của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, các Ban Hội thẩm thường trích dẫn Điều 3.8 trong DSU (mà không phải là các tranh chấp đưa ra theo GATS) một khi họ đã kết luận rằng bên bị khiếu kiện đã vi phạm nguyên tắc của một hiệp định có liên quan. Nếu bên bị khiếu kiện (trong trường hợp ngoại lệ) không cố gắng bác bỏ nguyên tắc suy đoán này, các Ban Hội thẩm sẽ chỉ dành một đoạn ngắn ở cuối bản báo cáo của họ để đề cập vấn đề triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích. Cần lưu ý rằng các loại khiếu kiện theo GATS là hơi khác[11].

KHIẾU KIỆN KHÔNG VI PHẠM

Người ta có thể băn khoăn về tính hợp pháp trong khiếu kiện không vi phạm ngay trong bối cảnh Hiệp định WTO quy định tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ mà các thành viên thoả thuận được trong đàm phán. Tại sao cần phải có biện pháp chế tài đối với các hành động không phải là không phù hợp với những quyền lợi và nghĩa vụ này, nói cách khác, các biện pháp mà Hiệp định WTO không cấm?

Đó là vì một hiệp định thương mại quốc tế như Hiệp định của WTO không bao giờ có thể là một bộ những quy tắc hoàn chỉnh mà không có kẽ hở. Vì vậy, các thành viên WTO có thể áp dụng các biện pháp phù hợp về mặt chữ nghĩa của Hiệp định nhưng lại ngăn cản một trong những mục tiêu của nó hoặc làm ảnh hưởng tới những cam kết thương mại quy định trong Hiệp định. Theo cách giải thích mang tính pháp lý hơn thì lợi ích mà một thành viên mong đợi một cách chính đáng từ cam kết của thành

8. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Ngân sách đặc biệt,* Đoạn 5.1.9.
9. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III,* Đoạn 252 và 253.
10. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Ngân sách đặc biệt*, Đoạn 5.1.7.
11. Xem phần dưới về Các dạng tranh chấp trong GATS tại tr.80.

viên khác theo Hiệp định WTO có thể bị ngăn cản bởi cả các biện pháp bị cấm trong Hiệp định của WTO và cả các biện pháp phù hợp với nó. Nếu một thành viên ngăn cản lợi ích của thành viên khác bằng cách áp dụng một biện pháp mà dù là phù hợp với Hiệp định của WTO thì điều này vẫn phá vỡ sự cân bằng giữa các cam kết thương mại của hai nước. Khiếu kiện không vi phạm này đưa ra một cách thức để khôi phục lại sự mất cân bằng này.

Một Ban Hội thẩm của GATT đã cho rằng mục đích của biện pháp chế tài khác thường của khiếu kiện không vi phạm là nhằm khuyến khích các bên ký kết đưa ra nhượng bộ về thuế quan. Khi giá trị của sự nhượng bộ thuế quan suy giảm do một bên ký kết đưa ra nhượng bộ đó áp dụng biện pháp phù hợp với GATT thì bên ký kết - là bên được nhận nhượng bộ này và trông chờ vào những cơ hội cạnh tranh tốt hơn đã bị biện pháp đó ngăn cản - phải được quyền khôi phục lại[12].

Sẽ là sai nếu tin rằng khiếu kiện không vi phạm có phạm vi áp dụng rộng và thích hợp khi xử lý tất cả các loại biện pháp không phù hợp với GATT 1994 và các hiệp định có liên quan khác. Các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm cho rằng biện pháp chế tài trong Điều XXIII:1(b) "cần phải được áp dụng một cách cẩn thận và vẫn là biện pháp chế tài ngoại lệ"[13]. Một Ban Hội thẩm bổ sung rằng: "Lý do phải cẩn thận khi áp dụng cũng là dễ hiểu. Các thành viên thảo luận các quy tắc mà họ thống nhất tuân theo và chỉ trong trường hợp ngoại lệ thì mới bị phản đối vì có những hành động không vi phạm những quy tắc này"[14].

Điều 26.1 trong DSU đề cập cụ thể những khiếu kiện không vi phạm theo nghĩa của Điều XXIII:1(b) của GATT 1994 và yêu cầu bên khiếu kiện phải đưa ra "bản giải trình chi tiết lý lẽ biện hộ cho bất kỳ khiếu kiện nào liên quan tới một biện pháp mà biện pháp này không mâu thuẫn với hiệp định thích hợp có liên quan". Không được áp dụng giả định suy đoán về có sự triệt tiêu hay suy giảm lợi ích trong các trường hợp không vi phạm. Toàn văn của Điều XXIII:1(b), kết hợp với khái niệm về sự triệt tiêu hoặc suy

12. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EEC - Hạt có dầu I,* Đoạn 144.

13. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Phim,* Đoạn 10.37.

14. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Phim,* Đoạn 10.36.

giảm lợi ích[15], đem lại ba điều kiện mà một bên khiếu kiện phải chứng minh để có thể thành công với khiếu kiện không vi phạm. Ba điều kiện này là: (1) việc một thành viên WTO áp dụng một biện pháp; (2) có lợi ích theo hiệp định được áp dụng; và (3) sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích do áp dụng biện pháp này[16].

Điều kiện đầu tiên có nghĩa là biện pháp có thể đổ lỗi được cho chính phủ của bên bị khiếu kiện áp dụng. Hành động thuần tuý do cá nhân bên bị khiếu kiện thực hiện sẽ không thoả mãn điều kiện này. Nếu một chính phủ chỉ đơn thuần là dung tha hành vi hạn chế thương mại có tính riêng tư thì điều này cũng có thể không bị phản đối theo khiếu kiện không vi phạm. Một trường hợp khác là khi chính phủ chủ động ủng hộ hoặc khuyến khích những hành động riêng tư như vậy[17]. Đối với điều kiện thứ hai, các bên khiếu kiện trước đây có thể kỳ vọng chính đáng vào những cơ hội mở cửa thị trường tốt hơn do nhượng bộ thuế quan. Đối với điều kiện thứ ba, lợi ích này bị triệt tiêu hoặc bị suy giảm khi biện pháp được nói tới có tác động xấu tới quan hệ cạnh tranh giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng trong nước và bên khiếu kiện không thể dự tính trước một cách hợp lý là sẽ có việc áp dụng biện pháp này khi bên này đàm phán về nhượng bộ.

Đã có 14 vụ kiện trong đó một vụ kiện không vi phạm theo Điều XXIII:1(b) của GATT 1947 đã được các Ban Công tác và các Ban Hội thẩm xem xét. Trong số 14 vụ kiện này, 6 vụ khiếu kiện theo Điều XXIII:1(b) đã thành công[18] và 3 trong số đó, báo cáo đã được Hội đồng GATT thông qua.

---

15. Lưu ý rằng Điều 26.1 trong DSU cũng quy định dạng khác của khiếu kiện không vi phạm mà có sự phối kết hợp "biện pháp mà một thành viên áp dụng" với việc cản trở việc đạt được bất kỳ mục tiêu nào của GATT 1994, thay vì kết hợp các biện pháp không vi phạm với việc "triệt tiêu hoặc làm suy giảm lợi ích", như thường xảy ra trong các khiếu kiện không vi phạm.

16. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EC-Amiăng,* Đoạn 8.283.

17. Xem Điều 11.3 trong Hiệp định về tự vệ.

18. Báo cáo của Ban Công tác, *Ôxtrâylia - Ammoni - sunfat;* Báo cáo của Ban Công tác, *Đức - Cá mòi;* Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EC - Giống cam quýt,* 7-2-1985, chưa được thông qua, L/5776; Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EC - Hoa quả đóng hộp;* Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EEC - Hạt có dầu I;* Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EEC-Hạt có dầu II.*

Lịch sử đàm phán cho thấy Điều XXIII:1(c) của GATT 1947 về cái được gọi là "khiếu kiện tình huống" có mục đích nhằm đóng một vai trò trong các tình huống khẩn cấp về kinh tế vĩ mô (chẳng hạn như các cuộc suy thoái chung, thất nghiệp cao, giá cả hàng hoá suy giảm, khó khăn về cán cân thanh toán). Theo thực tiễn của GATT 1947, trong một số trường hợp, các bên ký kết dựa vào Điều XXIII:1(c) để khiếu nại về các nhượng bộ đã bị rút lại, sự tái đàm phán về nhượng bộ thuế quan thất bại và các mong đợi về dòng lưu chuyển thương mại không thành hiện thực. Tuy nhiên, chưa có khiếu kiện nào dẫn tới phán quyết của Ban Hội thẩm dựa vào Điều XXIII:1(c)[19]. Vì vậy, án lệ của cả GATT và WTO đều không có quy định nào hướng dẫn các tiêu chí đối với một khiếu kiện tình huống chính đáng.

Từ cách hành văn đơn giản tại Điều XXIII:1(c) có thể suy luận rằng cần phải có tình huống ngoài những tình huống nêu trong mục (a) và (b) của Điều XXIII:1 và có sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích (hoặc cản trở việc đạt được mục tiêu của GATT 1994). Điều 26.2(a) trong DSU quy định rằng bên khiếu kiện phải đưa ra "bản giải trình chi tiết lý lẽ biện hộ cho bất kỳ lập luận nào" về khiếu kiện tình huống.

Điều 26.2 trong DSU cũng quy định rằng các quy tắc và thủ tục trong DSU chỉ áp dụng đối với các khiếu kiện tình huống cho đến khi có báo cáo của Ban Hội thẩm chuyển cho các thành viên. Về việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và việc giám sát, thực hiện các khuyến nghị và phán quyết trong những vụ kiện này, các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp trước đây được quy định trong Quyết định ngày 12-4-1989[20] vẫn tiếp tục được áp dụng. Điều này có nghĩa là không áp dụng nguyên tắc quyết định theo đồng thuận nghịch đối với việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và sự cho phép hoãn thi hành nghĩa vụ trong trường

19. Xem GATT, Chỉ số phân tích, trang 668-671 (xuất bản cập nhật lần thứ 6 năm 1995).

20. BISD 36S/61-67.

hợp không thực hiện các phán quyết về khiếu kiện tình huống. Nói cách khác, bất kỳ thành viên nào đều có thể ngăn cản những quyết định này trong DSU bằng cách ngăn cản không đạt được sự đồng thuận[21]. Tới nay, quy định này vẫn chưa được thành viên nào viện dẫn tới.

TỔNG HỢP VÌ MỤC ĐÍCH THỰC TIỄN

Tóm lại, có thể thấy rằng có hai loại hay dạng khiếu kiện đóng vai trò thiết thực trong quá trình giải quyết tranh chấp của WTO. Đó là khiếu kiện vi phạm và ít phổ biến hơn là khiếu kiện không vi phạm như được trình bày ở trên. Một vụ kiện có thể đồng thời liên quan đến cả hai dạng khiếu kiện này, chẳng hạn trường hợp chúng được nêu với tư cách là những sự lựa chọn thay thế ("nếu Ban Hội thẩm thấy rằng không có sự vi phạm thì bên khiếu kiện cho rằng Ban Hội thẩm cần kết luận là có sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích do sự không vi phạm")[22].

CÁC DẠNG TRANH CHẤP TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG KHÁC VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

Như đã đề cập ở phần trên, hầu hết các hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá ngoài GATT 1947 (xem trong Điều 1A của Hiệp định WTO) đều quy định dẫn chiếu rõ ràng tới các Điều XXII và XXIII của GATT hoặc giải thích lại các tiêu chí quy định trong đó. Trong những trường hợp như vậy, những yêu cầu và sự lựa chọn đối với một khiếu kiện là như nhau và giống như đã

21. Điều 26.2 trong DSU cũng ngụ ý loại bỏ khả năng có thể kháng cáo lại báo cáo của Ban Hội thẩm trong trường hợp khiếu kiện tình huống. Điều này dường như không cho phép Cơ quan Phúc thẩm xem xét lại các tiêu chí pháp lý mà Ban Hội thẩm cho là những yêu cầu hợp lệ đối với một khiếu kiện tình huống hợp pháp dựa trên Điều XXIII:1(c) của GATT 1994 và Điều 26.2 của DSU.

22. Ví dụ ở *Nhật Bản - Phim*, và *EC - Amiăng*.

trình bày ở trên. Những điều chỉnh nhỏ dĩ nhiên là cần thiết vì, chẳng hạn, việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hiệp định này cần được đề cập theo một hiệp định tương ứng, không phải là GATT 1994. Cũng như vậy, lợi ích phải là lợi ích theo hiệp định đó. Do đó, phần dưới đây sẽ chỉ trình bày những trường hợp có khác với những điều đã được giải thích trong bối cảnh của GATT 1994.

Hiệp định SCM cũng đề cập các điều XXII và XXIII của GATT 1994 (Điều 30). Tuy nhiên, Điều 4 quy định cụ thể về các trợ cấp bị cấm được định nghĩa trong Điều 3 (trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp hàng thay thế nhập khẩu) bằng cách không yêu cầu phải có khiếu nại sự triệt tiêu hay suy giảm lợi ích. Vì vậy, Điều 3.8 trong DSU không thể áp dụng được[23].

CÁC DẠNG TRANH CHẤP TRONG GATS

Các điều XXII và XXIII của Hiệp định GATS bao gồm những quy định về giải quyết tranh chấp (Phụ lục 1B của Hiệp định WTO). GATS chỉ quy định hai dạng khiếu kiện là khiếu kiện vi phạm và không vi phạm[24]. Không có khiếu kiện tình huống và cũng không có điều khoản được nêu trong GATT 1994 đề cập bối cảnh "việc đạt được bất kỳ mục tiêu nào của Hiệp định đang bị cản trở".

Đối với khiếu kiện vi phạm, Điều XXIII:1 của GATS quy định một thành viên WTO, nếu thấy rằng thành viên khác không thực hiện nghĩa vụ theo GATS thì có thể hành động dựa vào DSU. Vì vậy, GATS đã loại bỏ yêu cầu bổ sung về khái niệm triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích khỏi việc không thực hiện nghĩa vụ. Do vậy, Điều 3.8 trong DSU không còn thích hợp với các khiếu kiện theo GATS.

Khiếu kiện không vi phạm của GATS giống với của GATT

---

23. Không phải theo nghĩa là không có nguyên tắc suy đoán về sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích, mà là theo nghĩa không có sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích cần được suy đoán.

24. Đây là hai dạng khiếu kiện đóng vai trò thiết thực trong GATT 1994.

1994 vì một thành viên có thể cho là có sự triệt tiêu hoặc suy giảm lợi ích mà thành viên này có thể hy vọng một cách hợp lý theo một cam kết cụ thể của thành viên khác mà không mâu thuẫn hay vi phạm với các quy định của GATS (Điều XXIII:3).

CÁC DẠNG TRANH CHẤP TRONG HIỆP ĐỊNH TRIPS

Điều 64.1 của Hiệp định TRIPS (Phụ lục 1C của Hiệp định WTO) có dẫn chiếu tới các điều XXII và XXIII của GATT 1994. Trên cơ sở đó, người ta cho rằng tất cả những điều như đã giải thích ở phần trên trong bối cảnh của GATT 1994 cũng đúng đối với các tranh chấp theo Hiệp định TRIPS. Nói cách khác, có thể đưa ra ba dạng hay loại khiếu kiện/đơn kiện khác nhau theo Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, Điều 64.2 của Hiệp định TRIPS loại bỏ khả năng có khiếu kiện không vi phạm và khiếu kiện tình huống trong năm năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực. Theo Điều 64.3, Hội đồng TRIPS có nghĩa vụ phải xem xét phạm vi và cách thức đối với các khiếu kiện không vi phạm và khiếu kiện tình huống trong thời hạn năm năm đó và khuyến nghị lên Hội nghị Bộ trưởng để được thông qua trên cơ sở đồng thuận.

Thời hạn năm năm trong Điều 64.2 đã hết hạn vào ngày 31-12-1999, nhưng Hội đồng TRIPS đến nay vẫn chưa gửi các khuyến nghị tới Hội nghị Bộ trưởng và Hội nghị Bộ trưởng cũng chưa thông qua bất kỳ khuyến nghị nào trong lĩnh vực này. Điều này đã dẫn tới cuộc tranh cãi giữa các thành viên về vấn đề liệu khi không có một khuyến nghị được thông qua về phạm vi và cách thức đối với một khiếu kiện thì có thể có khiếu kiện thuộc dạng đề cập tại Điều XXIII:1(b) và 1(c) của GATT 1994 từ khi hết thời hạn năm năm như đã nêu trong Điều 64.2 hay không. Mặc dù có sự gây tranh cãi này, nhưng chưa có thành viên nào đưa ra khiếu kiện không vi phạm và khiếu kiện tình huống theo Hiệp định TRIPS.

Tại kỳ họp Hội nghị Bộ trưởng lần thứ tư năm 2001, Bộ trưởng các nước thành viên WTO đã xem xét lại thời hạn năm

năm nêu trong Điều 64.2 và yêu cầu Hội đồng TRIPS tiếp tục xem xét phạm vi và cách thức đối với khiếu kiện không vi phạm và khiếu kiện tình huống và khuyến nghị lên kỳ họp Hội nghị Bộ trưởng lần thứ năm diễn ra vào tháng 9-2003[25]. Tuy nhiên, kỳ họp Hội nghị Bộ trưởng lần thứ năm đã kết thúc mà không đưa ra được giải pháp nào về vấn đề này.

NHỮNG TRANH CHẤP VỀ CÁC ĐIỀU TỪ I TỚI XVI TRONG HIỆP ĐỊNH WTO VÀ DSU

Các điều từ I đến XVI trong Hiệp định WTO và DSU không có những quy định cụ thể liên quan tới tham vấn và giải quyết tranh chấp để xử lý những vấn đề phát sinh từ chính bản thân Hiệp định WTO (theo nghĩa của các điều từ I đến XVI) hoặc bản thân DSU. Tuy nhiên, hai hiệp định này thuộc nhóm "các hiệp định được điều chỉnh" vì chúng được liệt kê trong Phụ lục 1 của DSU. Câu thứ hai của Điều 1.1 trong DSU cũng quy định cụ thể là hệ thống giải quyết tranh chấp áp dụng đối với những tranh chấp của Hiệp định WTO (theo nghĩa của các điều từ I đến XVI) và DSU.

Đến nay đã có hai trường hợp trong đó bên khiếu kiện kiện một thành viên vi phạm quy định của DSU, đó là Điều 23.1[26]. Hơn thế nữa, một quy định trong Hiệp định của WTO (theo nghĩa của các điều từ I đến XVI) - Điều XVI:4 - là cơ sở thường xuyên đối với các khiếu kiện vi phạm.

---

25. Đoạn 11.1 trong Quyết định Doha về vấn đề thực hiện.

26. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 301 Luật Thương mại*; Báo cáo của Ban Hội thẩm và Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Một số sản phẩm EC*.

ĐỐI TƯỢNG CỦA MỘT KHIẾU KIỆN - THẨM QUYỀN CỦA BAN HỘI THẨM VÀ CƠ QUAN PHÚC THẨM

Trong Chương trước, chúng ta đã tìm hiểu kỹ những căn cứ hợp lệ đối với một khiếu kiện trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO và đã giải thích các loại/dạng khiếu kiện khác nhau theo các hiệp định được điều chỉnh. Chương này sẽ trình bày về phạm vi thẩm quyền của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm của WTO thông qua việc tìm hiểu về đối tượng của một khiếu kiện. Nói một cách đơn giản hơn: Khiếu kiện để nhằm chống lại cái gì? Chẳng hạn, trong một khiếu kiện vi phạm, loại hành vi nào của một thành viên được điều chỉnh bởi một cam kết trong một hiệp định được điều chỉnh? Có phải chỉ có những hành vi của cơ quan hành chính hay cả những hành vi lập pháp cũng bị phản đối? Bên khiếu kiện có thể dựa vào hệ thống giải quyết tranh chấp chỉ để chống lại những hành vi có hiệu lực ràng buộc pháp lý của các thành viên hoặc chống lại cả những hành vi không có hiệu lực ràng buộc của các cơ quan quyền lực của các nước thành viên? Sự phản đối này có thể chỉ nhằm chống lại hành vi/hành động của chính phủ hay có thể nhằm vào hành vi/hành động cá nhân hay không? Có thể hướng sự phản đối vào việc thực hiện hành vi hay cả việc bỏ qua (tức là không thực hiện hành vi) hay không?

Câu trả lời cho những vấn đề này là rất quan trọng vì chúng sẽ giúp làm rõ phạm vi quyền hạn của các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm trong WTO.

ĐIỀU 1.1 TRONG DSU

Người ta có thể có một câu trả lời đơn giản và mang tính hình thức cho vấn đề về phạm vi thẩm quyền: hệ thống giải quyết

tranh chấp của WTO có quyền xét xử bất kỳ tranh chấp nào giữa các thành viên WTO phát sinh từ bất cứ hiệp định được điều chỉnh nào (Điều 1.1 trong DSU). Đối tượng của một tranh chấp được xem xét như thế nào về mặt pháp lý còn tuỳ thuộc vào nội dung của hiệp định (có nghĩa là vào dạng khiếu kiện có thể có theo hiệp định liên quan, kết hợp với quy định về nội dung liên quan). Chẳng hạn, một khiếu kiện vi phạm theo Điều X, Y hoặc Z của GATT 1994 có thể nhằm vào việc phản đối bất kỳ cái gì có thể vi phạm những quy định đó. Trong trường hợp như vậy, Ban Hội thẩm thông thường không dành thời gian quyết định xem là liệu khiếu kiện đã được bên khiếu kiện nhằm vào biện pháp đúng hay không, mà chỉ đơn giản là đánh giá xem liệu cái bị cho là vi phạm điều khoản được viện dẫn thực tế có đúng không. Hiển nhiên không nghi ngờ là Ban Hội thẩm có thẩm quyền trả lời vấn đề đó.

Đồng thời, xét về mặt khái niệm, có thể phân loại những đối tượng của một khiếu kiện trên cơ sở cấu trúc chung của các quy định của các hiệp định được điều chỉnh. Sự phân loại này như sau:

HÀNH ĐỘNG VÀ KHÔNG HÀNH ĐỘNG: CÁC HÀNH VI CÓ HIỆU LỰC RÀNG BUỘC VÀ KHÔNG RÀNG BUỘC CỦA CÁC THÀNH VIÊN

Nếu một khiếu kiện dựa trên một quy định cấm các hành vi nào đó (chẳng hạn như Điều XI của GATT 1994 có quy định cấm, trong đó có cấm hạn chế xuất khẩu), thì chỉ khi thực hiện hành vi (chẳng hạn như luật pháp, quy định hoặc quyết định cản trở việc xuất khẩu hàng hoá sang các nước thành viên khác trong WTO hoặc các hình thức khác của các biện pháp áp dụng hạn chế) thì mới có thể vi phạm quy định như vậy. Việc không hành động (tức là việc không thông qua luật, quy định hoặc quyết định như vậy) có thể không vi phạm nghĩa vụ này[1]. Hành động tích

1. Việc không bãi bỏ luật cản trở xuất khẩu không được xếp vào diện bỏ sót theo nghĩa kỹ thuật vì có sự vi phạm trong luật đang nói tới, là một hành động tích cực.

cực được nói tới có thể là một quy định chính thức, nhưng cũng có thể là một chỉ đạo không chính thức của chính phủ, nếu như trong ví dụ về Điều XI nói trên nó hạn chế xuất khẩu một cách hiệu quả[2].

Vấn đề sẽ khác khi các quy định của Hiệp định WTO không cấm hành vi nào đó mà lại yêu cầu thực hiện hành vi. Chẳng hạn Hiệp định TRIPS buộc các thành viên trong Điều 25.1 phải bảo hộ những kiểu dáng công nghiệp mới hoặc bản gốc được tạo ra một cách độc lập. Điều 26 xác định sự bảo hộ này phải bao gồm những gì. Đây là nghĩa vụ điển hình để thực hiện hành vi bằng cách thông qua hoặc áp dụng luật cho phép sự bảo hộ này. Vì vậy, sự không thực hiện hành vi hoặc sự bỏ qua sẽ là trọng tâm của khiếu kiện vi phạm đưa ra trong trường hợp khi một thành viên hoặc không làm gì, có nghĩa là không ban hành bất kỳ luật nào, hoặc khi luật được ban hành và áp dụng, nhưng vì một lý do nào đó, không đáp ứng những tiêu chuẩn yêu cầu.

Nghĩa vụ phải thực hiện hành vi được thể hiện rõ nét trong Hiệp định TRIPS, nhưng cũng được đề cập trong các hiệp định có liên quan khác. Các ví dụ khác như yêu cầu thông báo và minh bạch (chẳng hạn như Điều 12.2 trong Hiệp định về tự vệ hoặc Điều X:1 của GATT 1994) hoặc các yêu cầu tham vấn (Điều 12.3 trong Hiệp định về tự vệ). Vì vậy, đối tượng của khiếu kiện vi phạm về cơ bản phụ thuộc vào các nghĩa vụ là cơ sở cho khiếu kiện. Bất kỳ hành động nào mà có thể vi phạm những nghĩa vụ này của các thành viên đều có thể bị khiếu kiện bởi nước thành viên khác bên khiếu kiện.

Điều 6.2 trong DSU buộc nguyên đơn phải xác định trong yêu cầu của mình việc thành lập Ban Hội thẩm thì các "biện pháp" cụ thể được nói tới không được hiểu là áp đặt yêu cầu rằng một khiếu kiện chỉ có thể được đưa ra chống lại một "biện pháp" theo nghĩa là có thực hiện hành vi và loại bỏ việc không thực hiện hành vi. Cơ quan hội thẩm đã xem xét thuật ngữ "biện pháp" trong Điều 6.2 của DSU, tham khảo quy định trước đây của GATT và quy định của WTO và cho rằng "biện pháp" có thể là

2. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Các sản phẩm bán dẫn,* Đoạn 117.

bất kỳ hành vi nào của thành viên, dù là ràng buộc hay không ràng buộc về pháp lý, bao gồm cả chỉ dẫn hành chính không ràng buộc của chính phủ và cả sự bỏ sót hoặc không thực hiện hành vi của thành viên[3]. Điều này hẳn là thế vì Điều 6.2 trong DSU áp dụng cho tất cả các khiếu kiện và như đã chỉ ra ở phần trên với ví dụ Điều 25 về Hiệp định TRIPS, cũng có thể có các khiếu kiện đối với việc một thành viên không thực hiện hành vi khi quy định có liên quan trong WTO yêu cầu phải thực hiện.

CHỈ CÓ CÁC BIỆN PHÁP CỦA CHÍNH PHỦ CỦA CÁC THÀNH VIÊN CHĂNG?

Theo quy tắc chung, chỉ những biện pháp của chính phủ mới có thể là đối tượng của các khiếu kiện trong WTO.

Đối với khiếu kiện vi phạm, cần nhớ lại rằng Hiệp định WTO là một hiệp định quốc tế ràng buộc các thành viên WTO theo công pháp quốc tế. Vì vậy, những nghĩa vụ trong Hiệp định WTO chỉ ràng buộc các nước và các lãnh thổ hải quan riêng biệt ký kết. Theo đó những thành phần tư nhân, phi chính phủ không thể vi phạm những nghĩa vụ này. Tuy nhiên, có thể có những trường hợp mà hành vi cá nhân nào đó có liên quan chặt chẽ với hành vi nào đó của chính phủ. Liệu trong trường hợp như vậy có được phép quy kết hành vi cá nhân cho thành viên được nói tới và có thể bị kiện theo WTO hay không, điều này rõ ràng còn tuỳ thuộc vào tính đặc thù của từng vụ[4].

Đối với khiếu kiện không vi phạm, Điều XXIII:1(b) trong GATT 1994 yêu cầu thành viên khác phải áp dụng biện pháp. Vì vậy, hành vi thuần tuý cá nhân mà không có sự tham gia của chính phủ sẽ không thoả mãn yêu cầu đó[5]. Tuy nhiên, trong thực

---

3. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Goatêmala-Ximăng I*, chú thích 47.

4. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Các sản phẩm bán dẫn*, Đoạn 117; Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EEC - Táo tráng miệng*, Khoản 126; Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Áchentina - Da sống và da thuộc*, Đoạn11, 17, 11.22 và 11.51.

5. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Phim*, Đoạn 11.17, 11.22 và 111.51.

tế, mọi việc không phải lúc nào cũng quá rõ ràng và đã có một số tranh chấp thương mại liên quan tới các hành vi cá nhân có sự liên hệ với chính phủ hoặc có sự đồng ý của chính phủ. Trên cơ sở các báo cáo của Ban Hội thẩm về những tranh chấp như vậy, trong báo cáo về *Nhật Bản - Phim*, Ban Hội thẩm đã xác định "sự tham gia đầy đủ của chính phủ" là tiêu chí quyết định xem liệu một hành vi cá nhân có thể được coi là một "biện pháp" của chính phủ hay không[6].

Cuối cùng, một khiếu kiện tình huống có thể áp dụng đối với các tình huống trong đó các cá nhân đã thực hiện một số hành vi mà thành viên đã không có hành động chống lại nhưng điều này chưa từng được kiểm nghiệm cả trong hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT hoặc WTO.

CÁC BIỆN PHÁP DO CÁC CƠ QUAN KHU VỰC HOẶC ĐỊA PHƯƠNG CỦA MỘT THÀNH VIÊN THỰC HIỆN

Theo công pháp quốc tế truyền thống, các chủ thể của luật pháp quốc tế thường là nhà nước, chịu trách nhiệm đối với hoạt động của tất cả các cơ quan chính quyền trong hệ thống điều hành đó và cả đối với tất cả các cấp khu vực hoặc các cơ quan khác của chính phủ. Nguyên tắc này cũng áp dụng trong quy định pháp luật của WTO, trừ khi các hiệp định có liên quan chỉ giải quyết vấn đề này và loại bỏ các hành vi do các chính phủ khu vực hoặc địa phương thực hiện khỏi phạm vi các nghĩa vụ nào đó. Điều 22 trong DSU đặc biệt khẳng định rằng có thể dựa vào hệ thống giải quyết tranh chấp đối với những biện pháp do chính phủ hoặc các cơ quan chính quyền địa phương hoặc khu vực trong phạm vi lãnh thổ của thành viên. Tuy nhiên, có những quy tắc riêng áp dụng trong giai đoạn thực hiện. Khi biện pháp mà cơ quan chính quyền của khu vực hoặc địa phương thực hiện không phù hợp với quy định của một hiệp định có liên quan thì thành viên này phải

6. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Phim*, Đoạn 10.56.

áp dụng các biện pháp hợp lý có thể nhằm bảo đảm sự tuân thủ (Điều 22.9 trong DSU, Điều XXIV:12 trong GATT 1994 và Điều I:3(a) trong GATS)[7]. Điều 14 trong Hiệp định TBT quy kết các hành vi của các tổ chức phi chính phủ theo quy định của Hiệp định này cho các thành viên[8].

KHẢ NĂNG PHẢN ĐỐI CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT "NHƯ VẬY"

Các khiếu kiện của WTO thường nhằm vào các biện pháp hành chính cụ thể do các cơ quan quản lý của một thành viên thực hiện theo luật pháp trong nước, chẳng hạn như thuế chống bán phá giá do cơ quan chống bán phá giá đặt ra sau một vụ điều tra hàng nhập khẩu nào đó. Tuy nhiên, bản thân luật pháp cơ bản cũng có thể vi phạm một nghĩa vụ pháp lý trong WTO hoặc nếu không thì cũng triệt tiêu hoặc làm suy giảm lợi ích theo các hiệp định có liên quan. Điều XVI:4 trong Hiệp định WTO quy định rõ rằng các thành viên phải bảo đảm tuân thủ pháp luật, quy định và các thủ tục hành chính với những nghĩa vụ theo Hiệp định WTO, bao gồm cả các phụ lục của Hiệp định. Vì vậy, các thành viên thường dựa vào hệ thống giải quyết tranh chấp chống lại một quy định pháp luật như vậy mà không phụ thuộc vào, hoặc không chờ tới lúc áp dụng luật đó. Ví dụ, những khiếu nại về thuế phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu là vi phạm Điều III:2 của GATT 1994 thường nhằm vào các quy định pháp luật về thuế chứ không nhằm vào thuế áp đặt đối với việc giao một lô hàng cụ thể vào thời điểm cụ thể vừa qua. Việc phản đối thành công quy định pháp luật như vậy sẽ có một cái lợi là bên bị khiếu kiện sẽ xem xét một cách công bằng các quy định pháp luật như vậy chứ không chỉ giới hạn trong một số trường hợp cụ thể áp dụng luật,

---

7, 8. Xem thêm phần về Các nghĩa vụ trong trường hợp một "vi phạm địa phương hoặc khu vực" tại tr.163.

và lý tưởng là bên bị khiếu kiện sẽ rút lại hoặc điều chỉnh biện pháp không phù hợp này.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT MANG TÍNH TUỲ NGHI VÀ BẮT BUỘC

Trong quy định pháp luật của WTO có sự khác biệt quan trọng giữa việc phản đối một quy định pháp luật như vậy và phản đối việc áp dụng luật như vậy. Theo GATT 1947, các Ban Hội thẩm đã mở rộng khái niệm này, cho rằng, khi luật pháp như vậy là đối tượng của một khiếu kiện thì cần phải phân biệt quy định pháp luật mang tính tuỳ nghi và quy định pháp luật mang tính bắt buộc. Cơ quan Phúc thẩm đã chấp nhận sự khác biệt này. Chỉ có quy định pháp luật mà cho phép sự vi phạm nghĩa vụ trong WTO mới được coi là như vậy, là không phù hợp với những nghĩa vụ này[9]. Ngược lại, Nhà nước quy định pháp luật mà cho phép cơ quan quản lý của một thành viên hành động trái với Hiệp định WTO không thể là đối tượng bị phản đối được. Trong trường hợp như vậy, chỉ có sự áp dụng thực tế luật này trái với Hiệp định của WTO mới bị phản đối. Vì vậy, trong trường hợp cơ quan hành pháp của thành viên WTO có quyền tuỳ ý thì không thể cho rằng nước thành viên WTO đó không có thiện ý thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định của WTO[10]. Theo cách tiếp cận này, sự thử nghiệm là liệu luật được đề cập có cho phép các cơ quan hành chính tôn trọng những nghĩa vụ của thành viên WTO đó hay không.

Tuy nhiên, Ban Hội thẩm không coi sự phân biệt này như một nguyên tắc áp dụng đối với tất cả các nghĩa vụ của WTO. Ban Hội thẩm khẳng định rằng điều đó phụ thuộc vào quy định chính xác của WTO về vấn đề này và liệu rằng quy định này có phải chỉ ngăn chặn những luật bắt buộc hoặc các luật tuỳ ý hay không[11]. Gần đây, Cơ quan Phúc thẩm cho rằng “không loại trừ khả năng là một thành viên có thể vi phạm nghĩa vụ của WTO thông qua

---

9. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Luật 1916,* Đoạn 88, có tham chiếu tới các báo cáo của Ban hội thẩm.

10. Báo cáo Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 211 Luật về phân bổ ngân sách,* Khoản 259.

11. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 301 Luật Thương mại,* Đoạn 7.53, 7.54.

việc ban hành luật cho phép các cơ quan tuỳ ý hành động vi phạm các nghĩa vụ WTO."[12]

VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Đôi khi một văn bản pháp luật trong nước đã được thông qua nhưng vẫn chưa có hiệu lực. Nói cách khác, dự thảo cuối cùng của văn bản luật này đã được thông qua, nhưng trong đó lại quy định rằng văn bản đó chỉ có hiệu lực từ một ngày nào đó trong tương lai. Tính đến yếu tố là cơ quan lập pháp đã hoàn tất công việc ban hành xong luật và việc luật này có hiệu lực chỉ là vấn đề thời gian và do đó là tự động, liệu những văn bản pháp luật như vậy có thể bị khiếu kiện trước khi chúng có hiệu lực trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO hay không? Hoặc liệu có phải là quá sớm để phản đối văn bản luật này không khi nó chưa có hiệu lực pháp lý cho tới ngày được quy định có hiệu lực, khi điều này sẽ loại bỏ tất cả những sự vi phạm các quy định trong WTO và cũng có thể ngăn cản sự triệt tiêu hay suy giảm lợi ích hiện có hay không?

Một số Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp đã giải quyết vấn đề này và thấy rằng sự phản đối/khiếu kiện đó không phải là quá sớm trong những trường hợp cụ thể vì văn bản tự động có hiệu lực vào một ngày nào đó trong tương lai và không phụ thuộc vào bất kỳ hành vi lập pháp nào khác. Mặc dù hệ quả pháp lý của biện pháp như vậy sẽ chỉ diễn ra trong tương lai, nhưng biện pháp này đã tác động tới các đối tượng trên thị trường tham gia vào thương mại quốc tế trước khi luật có hiệu lực, vì những đối tượng này thường lập kế hoạch trước cho những giao dịch của họ[13].

---

12. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp đối kháng về một số sản phẩm EC,* chú dẫn 334 của Đoạn 159.

13. Chẳng hạn như, Ban Hội thẩm trong vụ *Hoa Kỳ - Ngân sách đặc biệt* khẳng định rằng các điều III và XI của GATT 1947 cũng hàm ý nhằm tạo ra khả năng dự đoán trước để lên kế hoạch buôn bán trong tương lai. Cũng lưu ý rằng việc áp thuế này có hiệu lực vào đầu năm thứ hai tiếp sau năm của vụ tranh chấp, là khuôn khổ thời gian mà trong đó các quyết định về thương mại và đầu tư có thể bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện thuế đó. Xem báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Ngân sách đặc biệt,* Đoạn 5.2.2.

CÁC BƯỚC TRONG GIẢI QUYẾT MỘT VỤ TRANH CHẤP THÔNG THƯỜNG CỦA WTO

Chương này giải thích tất cả các bước giải quyết một vụ tranh chấp trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO. Có hai phương thức để giải quyết một vụ tranh chấp một khi khiếu kiện đã được đệ trình lên WTO: (i) các bên tìm ra được một giải pháp hoà giải thống nhất với nhau, đặc biệt trong giai đoạn tham vấn song phương và (ii) thông qua phán xử bao gồm cả quá trình thực thi các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm có tính chất ràng buộc các bên một khi đã được Cơ quan Giải quyết tranh chấp thông qua. Có ba bước chính trong quá trình giải quyết tranh chấp của WTO: (i) tham vấn giữa các bên; (ii) quá trình xét xử của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm, và (iii) thực thi phán quyết trong đó có khả năng áp dụng các biện pháp trả đũa trong trường hợp bên thua kiện không thực thi phán quyết.

THAM VẤN

MỤC TIÊU THAM VẤN

Mục tiêu ưu tiên của DSU là các thành viên liên quan giải quyết tranh chấp với nhau theo cách thức phù hợp với các hiệp định của WTO (Điều 3.7 của DSU). Do đó, tham vấn song phương giữa các bên là giai đoạn giải quyết tranh chấp chính thức đầu tiên (Điều 4 của DSU). Các cuộc tham vấn song phương tạo cho các bên một cơ hội để thảo luận vấn đề và tìm ra một giải pháp thỏa đáng cho các bên mà không phải tranh tụng (Điều 4.5 của DSU). Chỉ sau khi các cuộc tham vấn bắt buộc đó không đem lại được một giải pháp thỏa đáng cho các bên trong vòng 60 ngày thì bên

khiếu kiện có thể đề nghị được xét xử thông qua Ban Hội thẩm (Điều 4.7 của DSU)[1]. Ngay cả khi các cuộc tham vấn để giải quyết tranh chấp thất bại, các bên vẫn luôn luôn có khả năng, cơ hội tìm ra được một giải pháp hoà giải với nhau ở bất kỳ bước nào trong quá trình giải quyết tranh chấp sau đó[2].

Đến nay, đa số các tranh chấp trong WTO vẫn chưa đi quá các cuộc tham vấn một phần bởi vì các bên tìm ra được một giải pháp hoà giải thỏa đáng hoặc bởi vì bên khiếu kiện đã quyết định không theo đuổi vấn đề xa hơn nữa vì các lý do khác. Điều này cho thấy các cuộc tham vấn thường là một biện pháp giải quyết tranh chấp hiệu quả trong WTO và các công cụ xét xử và thực thi trong hệ thống giải quyết tranh chấp không nhất thiết lúc nào cũng cần thiết.

Đi đôi với việc có sự hỗ trợ, hòa giải và trung gian[3] thì các cuộc tham vấn luôn là đặc trưng có tính ngoại giao/phi tư pháp của hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO. Tham vấn cũng cho phép các bên làm rõ những tình tiết thực tế của vấn đề và các khiếu kiện của bên khởi kiện, có thể loại bỏ được những hiểu lầm về bản chất thực tế của vấn đề đang tranh cãi. Về phương diện này, các cuộc tham vấn có vai trò vừa đặt nền móng cho việc hoà giải tranh chấp lại vừa chuẩn bị cho các bước tiếp theo theo quy định của DSU.

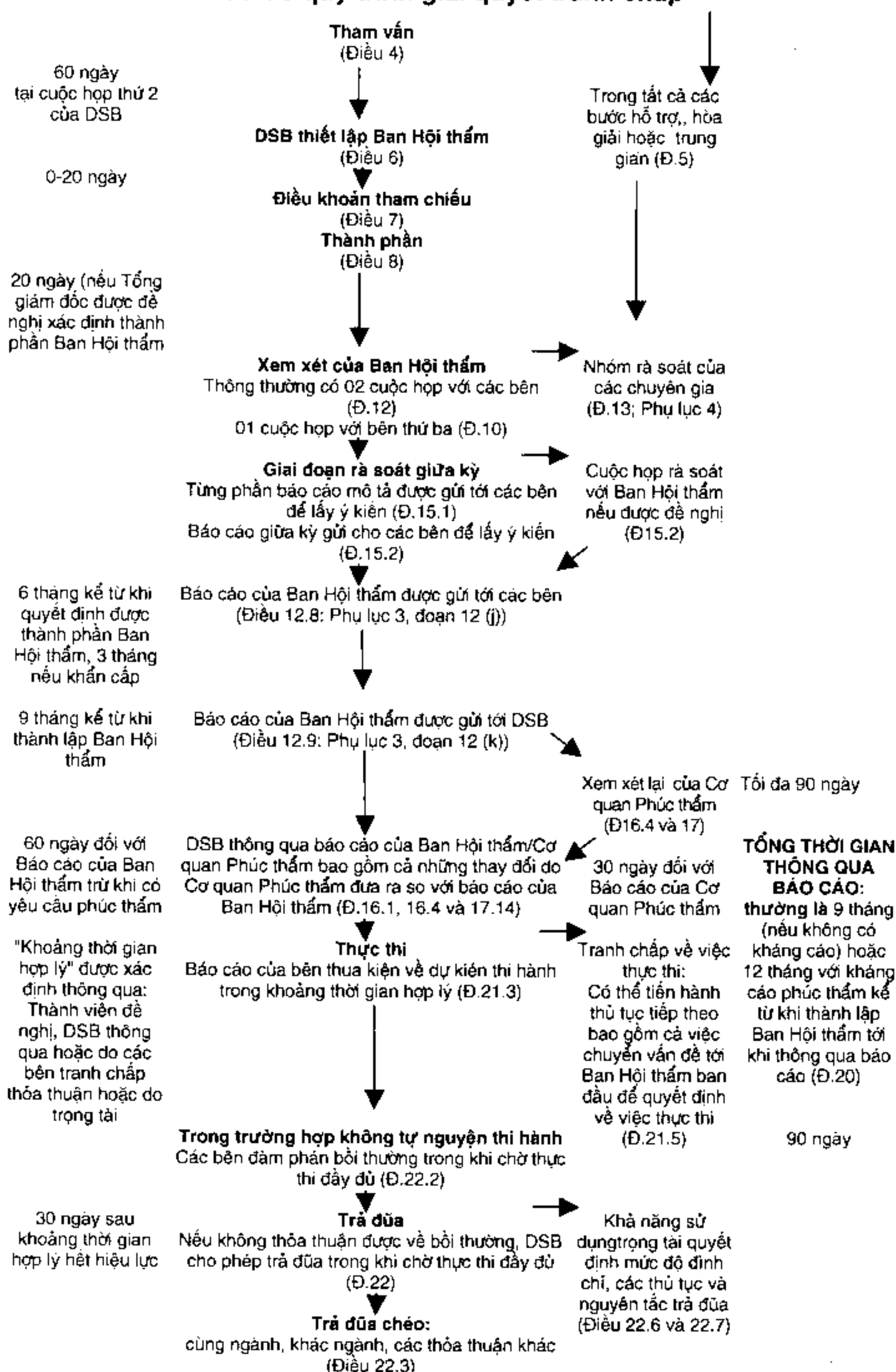
---

1. Các bên tranh chấp có thể từ chối yêu cầu tham vấn thông qua thỏa thuận lẫn nhau theo Điều 25.2 của DSU nếu họ dùng hình thức trọng tài như một giải pháp thay thế để giải quyết tranh chấp.

2. Đây không phải là khả năng và sự ưu tiên cho các giải pháp thỏa hiệp lẫn nhau mà là sự phân biệt giữa hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO và các hệ thống xét xử trong nước, nhưng điều kiện tiên quyết chính thức vẫn là tham vấn trước tiên. Tuy nhiên, rất nhiều hệ thống giải quyết tranh chấp trong nước lại đang hướng tới việc đưa các biện pháp giải quyết tranh chấp thay thế như là điều kiện tiên quyết chính thức cho công tác xét xử, ví dụ nỗ lực đầu tiên là tìm ra một giải pháp hòa giải thông qua một trung gian hòa giải.

3. Những hình thức giải quyết tranh chấp khác nhau này có tính tự nguyện và được quy định trong Điều 5 của DSU. Xem thêm phần dưới đây về Trung gian, hòa giải và môi giới tại tr.169.

Sơ đồ quy trình giải quyết tranh chấp



CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI MỘT ĐỀ NGHỊ THAM VẤN

Đề nghị tham vấn đem lại việc chính thức đưa một tranh chấp ra WTO và khởi động quá trình áp dụng các quy định của DSU. Thông thường các cuộc thảo luận không chính thức về vấn đề tranh chấp sẽ diễn ra trước khi có các cuộc tham vấn chính thức trong WTO giữa các quan chức tại thủ đô hoặc giữa các phái đoàn của các thành viên liên quan tại Geneva. Tuy nhiên, ngay cả khi đã diễn ra các cuộc tham vấn trước thì bên khiếu kiện vẫn cần phải tuân theo các trình tự tham vấn quy định trong DSU như là một điều kiện tiên quyết để tiến hành các bước của quy trình tiếp theo trong WTO.

Thành viên khiếu kiện đưa ra đề nghị tham vấn với thành viên bị kiện nhưng cũng phải thông báo đề nghị này tới DSB, các Hội đồng và Ủy ban giám sát Hiệp định liên quan (Điều 4.4 của DSU). Các thành viên chỉ phải gửi một văn bản thông báo tới Ban Thư ký nêu cụ thể các Hội đồng và Ủy ban liên quan khác. Ban Thư ký sau đó sẽ phân phát các văn bản tới các cơ quan liên quan cụ thể[4]. Đề nghị tham vấn sẽ thông báo cho toàn thể các thành viên của WTO và công chúng về sự khởi đầu của một tranh chấp. Bên khiếu kiện phải đưa ra đề nghị này theo một hoặc nhiều hiệp định được điều chỉnh (Điều 4.3 và 1.1 của DSU), cụ thể là tuân theo các quy định tương ứng về tham vấn của các hiệp định được điều chỉnh liên quan[5]. Các cuộc tham vấn do đó phải tuân theo các quy định của Điều 4 của DSU và từng hiệp định liên quan của WTO.

Theo GATT 1994 và các hiệp định được điều chỉnh có đề cập các quy định tham vấn và giải quyết tranh chấp của GATT 1994, có hai cơ sở pháp lý để dẫn tới đề nghị tham vấn cho một tranh

---

4. Xem DSB. Thực tiễn làm việc liên quan đến thủ tục giải quyết tranh chấp, như DSB đã thống nhất, WT/DSB/6, ngày 6-6-1996, trang 2 và DSB, Biên bản cuộc họp ngày 19-7-1995, WWT/DSB/M/6.

5. Đối với các quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp trong cac hiệp định được điều chỉnh, xem trong phần Các quy định về giải quyết tranh chấp trong các hiệp định được điều chỉnh tại tr.69.

chấp, đó là Điều XXII:1 hoặc Điều XXIII:1 của GATT 1994. Tương tự như vậy, theo GATS, các cuộc tham vấn có thể bắt đầu theo Điều XXII:1 hoặc Điều XXIII:1.

Vì các mục tiêu thực tế, sự khác nhau cơ bản giữa hai cơ sở pháp lý này liên quan tới khả năng tham gia của các thành viên WTO khác với tư cách là bên thứ ba, mà điều này có thể xảy ra chỉ khi các cuộc tham vấn được tổ chức theo Điều XXII của GATT 1994, Điều XXII:1 của GATS hoặc các quy định tương ứng trong các hiệp định được điều chỉnh khác (Điều 4.11 của DSU)[6]. Do đó, sự lựa chọn giữa Điều XXII:1 và Điều XXIII:1 của GATT 1994 là một chiến lược tùy theo việc bên khiếu kiện muốn cho các thành viên khác của WTO tham gia hay không. Nếu bên khiếu kiện viện dẫn Điều XXII:1 thì việc cho phép các bên thứ ba quan tâm tham gia sẽ tùy thuộc vào việc bên bị khiếu kiện có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận các bên thứ ba này[7].

Bằng việc lựa chọn Điều XXIII:1, bên khiếu kiện có thể ngăn chặn các bên thứ ba tham gia tham vấn. Sự lựa chọn này có thể hấp dẫn đối với một bên khiếu kiện có ý định hướng tới một giải pháp thỏa hiệp lẫn nhau với bên bị khiếu kiện mà không có sự can thiệp của các thành viên khác.

Một đề nghị tham vấn phải được đệ trình bằng văn bản và phải đưa ra các lý do đề nghị. Đề nghị này phải xác định các vấn đề gây tranh cãi và chỉ ra các cơ sở pháp lý của bên khiếu kiện (Điều 4.4 của DSU). Trong thực tế, các đề nghị tham vấn này rất ngắn gọn: không dài quá một hoặc hai trang nhưng vẫn phải đầy đủ, chính xác. Bởi vì các đề nghị tham vấn này sẽ là tài liệu chính thức đầu tiên của WTO phát sinh từ một tranh chấp và mỗi tranh chấp được đánh mã số tài liệu riêng theo WT/DS, các đề nghị tham vấn mang ký hiệu tài liệu là WT/DS ###/1 (ngoại trừ trường hợp các vấn đề đó rơi vào Hiệp định Dệt may, khi đó sẽ áp dụng các thủ tục khác).

---

6. Các điều khoản tham vấn tương ứng trong các hiệp định được điều chỉnh được nêu trong chú thích số 4 của DSU.

7. Xem phần dưới đây, trong phần Bên thứ ba trong các cuộc tham vấn tại tr.97.

HỆ QUẢ CỦA VIỆC KHỞI KIỆN THEO HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trước khi khởi động các cuộc tham vấn, thành viên có nghĩa vụ tiến hành đánh giá xem liệu rằng việc khởi kiện theo hệ thống giải quyết tranh chấp sẽ hiệu quả hay không, mục tiêu của cơ chế giải quyết tranh chấp là bảo đảm một giải pháp tích cực để giải quyết tranh chấp (Điều 3.7 của DSU). Theo các thuật ngữ rõ ràng thì Điều 3.7 của DSU giao phó cho các thành viên của WTO trách nhiệm tự đánh giá trong việc quyết định liệu có hiệu quả hay không khi khởi kiện một vụ kiện.

THỦ TỤC THAM VẤN

Bên bị khiếu kiện (là bên được đề nghị tham vấn) có nghĩa vụ chấp thuận xem xét một cách thiện chí đề nghị tham vấn cũng như cố gắng tạo cơ hội để tham vấn (Điều 4.2 của DSU). Các cuộc tham vấn thường diễn ra tại Geneva và bí mật (Điều 4.6 của DSU), điều này cũng có nghĩa là Ban Thư ký WTO sẽ không tham dự. Thực tế các cuộc tham vấn diễn ra trong các phòng kín cũng có nghĩa là nội dung của các cuộc tham vấn này không được tiết lộ cho bất cứ một Ban Hội thẩm nào mà sau đó được giao trách nhiệm giải quyết vấn đề.

Trừ trường hợp có các thỏa thuận khác, bên bị khiếu kiện phải trả lời đề nghị tham vấn trong vòng 10 ngày và phải bước vào tham vấn với thiện chí trong khoảng thời gian không quá 30 ngày sau ngày nhận được đề nghị tham vấn. Nếu bên bị khiếu kiện không đáp ứng các thời hạn trên, bên khiếu kiện ngay lập tức có thể tiến hành các bước để có thể xét xử giải quyết tranh chấp và đề nghị thành lập một Ban Hội thẩm (Điều 4.3 của DSU). Nếu bên bị khiếu kiện cam kết tham vấn thì bên khiếu kiện vẫn có thể tiến hành đề nghị thành lập một Ban Hội thẩm trong khoảng thời gian sớm nhất là 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn, với điều kiện là vẫn chưa tìm được một giải pháp thỏa đáng nào trong quá trình tham vấn. Tuy nhiên, bước tham vấn có thể kết thúc sớm hơn nếu các bên cùng cân

nhắc thấy rằng các cuộc tham vấn không giải quyết được tranh chấp (Điều 4.7 của DSU). Trong thực tế, các bên tranh chấp thường cho phép họ có một khoảng thời gian đáng kể dài hơn mức tối thiểu là 60 ngày.

Trong trường hợp khẩn cấp bao gồm các vấn đề liên quan tới hàng hóa dễ hư hỏng, các thành viên phải bước vào tham vấn trong khoảng thời gian không quá 10 ngày sau ngày nhận được đề nghị tham vấn. Nếu các cuộc tham vấn không giải quyết được tranh chấp trong khoảng thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thì bên khiếu kiện có thể đề nghị thành lập một Ban Hội thẩm (Điều 4.8 của DSU).

BÊN THỨ BA TRONG CÁC CUỘC THAM VẤN

Một thành viên của WTO không phải là bên khiếu kiện cũng không phải là bên bị khiếu kiện có thể quan tâm đến vấn đề mà các bên tranh chấp đang thảo luận trong các cuộc tham vấn của họ. Có rất nhiều lý do tại sao lại có sự quan tâm đó: thí dụ một thành viên khác có thể có lợi ích thương mại và do vậy cảm thấy bị ảnh hưởng tương tự do các biện pháp bị kiện; ngược lại, thành viên đó có thể được lợi từ các biện pháp đó hoặc thành viên đó quan tâm tới vụ kiện vì việc họ áp dụng một biện pháp tương tự. Thành viên quan tâm cũng có thể có mặt tại các buổi thảo luận về bất kỳ một giải pháp thỏa hiệp nào, vì một thỏa thuận như vậy có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của họ.

Thành viên khác như vậy có thể đề nghị tham dự vào các cuộc tham vấn nếu họ có lợi ích thương mại đáng kể trong vấn đề đang được thảo luận và nếu các cuộc tham vấn được đề nghị theo Điều XXII:1 của GATT 1994, Điều XXII:1 của GATS hoặc các quy định tương ứng của các hiệp định được điều chỉnh khác. Đề nghị đó phải được gửi tới các thành viên tham vấn và DSB trong vòng 10 ngày kể từ khi đề nghị tham vấn đầu tiên được gửi tới các thành viên[8]. Thành viên bị kiện cũng phải đồng ý là ý kiến về việc có lợi

8. Đề nghị được tham gia tham vấn trong hầu hết các vụ kiện được đệ trình lên DSB.

ích thương mại đáng kể là có căn cứ. Nếu bên bị không đồng ý về vấn đề này thì thành viên quan tâm không thể có mặt tại các cuộc tham vấn, cho dù lợi ích thương mại đáng kể được viện dẫn có chính đáng như thế nào đi nữa. Tuy nhiên thành viên quan tâm luôn có thể đề nghị tham vấn trực tiếp với bên bị khiếu kiện (Điều 4.11 của DSU) mà điều này có thể mở ra một quá trình giải quyết tranh chấp riêng mới.

GIAI ĐOẠN HỘI THẨM

Nếu các cuộc tham vấn không giải quyết được tranh chấp thì bên khiếu kiện có thể đề nghị thành lập một Ban Hội thẩm để xét xử tranh chấp. Như đã đề cập trước đây, bên khiếu kiện có thể làm như vậy vào bất cứ lúc nào sau 60 ngày kể từ khi bên bị khiếu kiện nhận được đề nghị tham vấn, nhưng bên khởi kiện cũng có thể đề nghị thành lập Ban Hội thẩm sớm hơn nếu như bên bị khiếu kiện không tôn trọng thời hạn trả lời đề nghị tham vấn, hoặc nếu các bên tham vấn cùng cân nhắc thấy rằng các cuộc tham vấn đã không giải quyết được tranh chấp (Điều 4.7 của DSU). Khi các cuộc tham vấn không đưa đến một giải pháp hoà giải thỏa mãn bên khiếu kiện thì thủ tục bắt đầu với giai đoạn xét xử của Ban Hội thẩm nhằm đưa ra một khả năng cho bên khiếu kiện giữ được các quyền và bảo vệ lợi ích của mình theo Hiệp định của WTO. Quá trình này cũng quan trọng tương tự đối với bên bị khiếu kiện với tư cách là một cơ hội để bảo vệ chính mình, bởi vì bên bị khiếu kiện có thể không đồng ý với bên khiếu kiện về những tình tiết thực tế hoặc việc giải thích đúng các nghĩa vụ và quyền lợi theo Hiệp định WTO. Giai đoạn xét xử giải quyết tranh chấp là nhằm giải quyết một tranh chấp pháp lý và cả hai bên phải chấp nhận bất cứ phán quyết ràng buộc nào (mặc dù các bên luôn có thể cố gắng giải quyết tranh chấp bằng việc hòa giải vào bất cứ lúc nào).

THÀNH LẬP BAN HỘI THẨM

Đề nghị thành lập Ban Hội thẩm sẽ khởi đầu giai đoạn xét xử.

Một đề nghị thiết lập Ban Hội thẩm phải được trình bày bằng văn bản và gửi tới Chủ tịch DSB. Đề nghị này sẽ trở thành tài liệu chính thức của vụ tranh chấp và được gửi tới tất cả thành viên của WTO[9]. Để đưa vào chương trình làm việc tại một cuộc họp của DSB, đề nghị thành lập Ban Hội thẩm phải được đệ trình trước ít nhất 11 ngày. (Điều 3 của Quy định về thủ tục). Đề nghị phải nêu rõ các cuộc tham vấn đã được tổ chức hay chưa và xác định cụ thể các biện pháp của vấn đề đang tranh cãi và đưa ra tóm tắt, ngắn gọn rõ ràng các cơ sở pháp lý của bên khiếu kiện (Điều 6.2 của DSU).

Nội dung của đề nghị thành lập Ban Hội thẩm là rất quan trọng. Theo Điều 7.1 của DSU, đề nghị đó xác định các điều khoản tham chiếu chuẩn cho việc xem xét tranh chấp của Ban Hội thẩm. Nói một cách khác, đề nghị thành lập Ban Hội thẩm phải xác định và giới hạn phạm vi của tranh chấp và từ đó xác định phạm vi xét xử của Ban Hội thẩm. Chỉ có biện pháp hoặc các biện pháp được xác định trong đề nghị này mới trở thành đối tượng xét xử của Ban Hội thẩm và Ban Hội thẩm sẽ chỉ xem xét tranh chấp theo các quy định được nêu trong đề nghị của bên khiếu kiện. Ngoài việc xác định các điều khoản tham chiếu cho Ban Hội thẩm, đề nghị thành lập Ban Hội thẩm cũng có chức năng thông báo tới bên bị khiếu kiện và các bên thứ ba về cơ sở của bên khiếu kiện[10].

Do đó, điều quan trọng là phải soạn thảo đề nghị thành lập Ban Hội thẩm đủ tính chính xác để tránh làm cho bên bị khiếu kiện phản đối ngay từ đầu chống lại khiếu kiện hoặc khiến cho Ban Hội thẩm từ chối xem xét đối với một vài khía cạnh của đơn kiện. Việc nêu tóm tắt, ngắn gọn cơ sở pháp lý của bên khiếu kiện đủ để trình bày vấn đề một cách rõ ràng đây là các khiếu

9. Đề nghị thành lập Ban Hội thẩm cũng là một tài liệu công khai, nhưng không có ký hiệu bằng số, vì số của tài liệu, phát sinh từ một tranh chấp sau khi có đề nghị tham vấn (WT/DS ###) và trước khi có đề nghị thành lập Ban Hội thẩm, sẽ thay đổi (bên thứ ba đề nghị cùng tham gia tham vấn, sự chấp thuận các bên thứ ba của bên bị khiếu kiện).

10. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III*, Đoạn 142.

kiện pháp lý chứ không phải chỉ là lập luận[11], tất cả phải được nêu cụ thể, đầy đủ trong đề nghị thành lập Ban Hội thẩm. Nếu đề nghị ban đầu không nêu cụ thể một khiếu kiện nào đó thì đề nghị này sau đó không thể "được sửa lại" thông qua việc lập luận của bên khiếu kiện trong tài liệu đệ trình hoặc tuyên bố miệng trước Ban Hội thẩm[12]. Danh sách các điều khoản trong các hiệp định bị viện dẫn là vi phạm trong một số trường hợp cụ thể là đủ để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của Điều 6.2 của DSU[13], nhưng điều này phải được xem xét trong từng trường hợp[14]. Trong một số trường hợp bên bị khiếu kiện phản đối (sơ bộ ban đầu), thì Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm khi đó đã đặt câu hỏi là liệu rằng khả năng của bên bị khiếu kiện bảo vệ chính họ có bị xâm phạm hay không do có sự thiếu rõ ràng trong đề nghị thành lập Ban Hội thẩm[15].

Các Ban Hội thẩm có điều khoản tham chiếu chuẩn, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác trong vòng 20 ngày kể từ khi thành lập Ban Hội thẩm (Điều 7.1 của DSU). Nếu các điều khoản tham chiếu khác được thỏa thuận sau đó thì bất cứ thành viên nào cũng có thể nêu quan điểm của mình về vấn đề này trong DSB (Điều 7.3 của DSU).

Việc thành lập Ban Hội thẩm là một trong các chức năng chính của DSB và là một trong ba tình huống mà quyết định của DSB không đòi hỏi một sự đồng thuận. Tại cuộc họp chính thức đầu tiên của DSB mà tại đó đề nghị thành lập Ban Hội thẩm được nêu ra, bên bị khiếu kiện vẫn có thể cản trở việc thành lập Ban Hội thẩm như trường hợp trong giải quyết tranh chấp của GATT 1947. Tuy nhiên, tại cuộc họp thứ hai của DSB, khi đề nghị thành lập Ban Hội thẩm được nêu ra thì Ban Hội thẩm sẽ được thành lập, trừ khi DSB quyết định theo nguyên tắc đồng

11. Về sự khác nhau giữa khiếu nại và lý lẽ, xem phần dưới đây về Khiếu nại và lý lẽ tại tr.181.

12. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III*, Đoạn 143

13. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III*, Đoạn 141.

14. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Sản phẩm sữa*, Đoạn 127.

15. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Sản phẩm sữa*, Đoạn 127; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Thái Lan - Thanh dầm thép hình H*, Đoạn 95.

thuận không thành lập Ban Hội thẩm (đó là nguyên tắc đồng thuận "nghịch/phủ quyết" đã được áp dụng (Điều 6.1 của DSU)). Cuộc họp lần thứ hai thường diễn ra một tháng sau đó, nhưng bên khiếu kiện vẫn có thể đề nghị một cuộc họp đặc biệt của DSB trong vòng 15 ngày kể từ ngày đề nghị thành lập Ban Hội thẩm miễn là phải thông báo về cuộc họp trước ít nhất 10 ngày (chú thích 5 của Điều 6.1 của DSU).

Quy định đồng thuận phủ quyết (hay đồng thuận nghịch) có nghĩa là bên khiếu kiện cuối cùng cũng sẽ có được sự bảo đảm rằng Ban Hội thẩm mà họ đề nghị sẽ được thành lập nếu họ muốn như vậy. Khả năng duy nhất để ngăn chặn việc thành lập Ban Hội thẩm là sự đồng thuận trong DSB chống lại việc thành lập Ban Hội thẩm, nhưng điều đó sẽ không xảy ra chừng nào bên khiếu kiện không ủng hộ sự đồng thuận đó. Nói cách khác, chừng nào bên khiếu kiện, thậm chí chỉ một mình họ có ý kiến khác sự phản đối của tất cả thành viên WTO, muốn thành lập Ban Hội thẩm thì DSB không thể đạt đến một sự đồng thuận chống lại việc thành lập này[16]. Do đó, người ta thường nói về một quyết định tự động của DSB trong việc thành lập Ban Hội thẩm.

Bên thứ ba trước Ban Hội thẩm

Thành viên khiếu kiện và thành viên bị kiện là các bên trong tranh chấp. Các thành viên khác có cơ hội được Ban Hội thẩm thông báo và đưa ra các đệ trình bằng văn bản với tư cách là bên thứ ba ngay cả khi họ không được tham gia vào các cuộc tham vấn. Để tham gia vào thủ tục của Ban Hội thẩm, các thành viên này phải rất quan tâm tới vấn đề tranh chấp trước Ban Hội thẩm và phải thông báo mối quan tâm của họ tới DSB (Điều 10.2 của DSU).

Trong thực tế, DSB áp dụng thời hạn 10 ngày kể từ khi thành lập Ban Hội thẩm cho các thành viên sử dụng quyền với tư cách

---

16. Điều này sẽ là mâu thuẫn, ngoài các tình huống không bình thường, khi đồng thời vừa đề nghị thành lập Ban Hội thẩm lại vừa tự mình kiềm chế không phản đối một sự đồng thuận của DSB để không thành lập Ban Hội thẩm.

là bên thứ ba. Tại cuộc họp mà Ban Hội thẩm được thành lập, điều này có thể thực hiện qua thông báo miệng (orally). Trong vòng 10 ngày sau đó, các thành viên có lợi ích đáng kể và mong muốn tham gia với tư cách là bên thứ ba phải thông báo bằng văn bản tới DSB thông qua Ban Thư ký WTO.

Có sự khác nhau giữa cụm từ "lợi ích thương mại đáng kể" với tư cách là một yêu cầu bắt buộc đối với các bên thứ ba trong các cuộc tham vấn và cụm từ "mối quan tâm lớn" trước Ban Hội thẩm. Điều có ý nghĩa nhất là bên thứ ba chỉ có thể tham gia vào các cuộc tham vấn với sự chấp thuận của bên bị khiếu kiện (và trong trường hợp không được chấp thuận thì không có cớ để đòi tham gia). Mặt khác, bất cứ thành viên nào viện dẫn đến quyền lợi mang tính thẩm thấu thì trên thực tế đều được chấp nhận tham gia vào quy trình thủ tục của Ban Hội thẩm với tư cách là bên thứ ba mà không cần xét xem liệu rằng "lợi ích" có thực sự là đáng kể không.

Các bên thứ ba nhận được tài liệu đệ trình của các bên tranh chấp gửi cho Ban Hội thẩm và trình bày miệng quan điểm của họ tại cuộc họp đầu tiên (Điều 10.3 của DSU)[17]. Các bên thứ ba không có quyền vượt quá những quyền trên mặc dù Ban Hội thẩm thường nới rộng quyền tham gia của bên thứ ba trong vụ kiện cụ thể.

Thành phần Ban Hội thẩm

Ngay cả sau khi Ban Hội thẩm đã được DSB thành lập thì việc xác định thành phần của Ban Hội thẩm là cần thiết vì WTO không có Ban Hội thẩm thường trực cũng như không có các hội thẩm viên thường trực. Thay vì việc đó, thành phần các Ban Hội thẩm được xác định tùy theo từng vụ tranh chấp với việc lựa chọn ba hoặc năm thành viên tuân theo các thủ tục nêu trong DSU (Điều 8 của DSU).

Ban Hội thẩm gồm có ba thành viên trừ khi các bên tranh

17. Xem phần dưới đây về Tài liệu đệ trình và các phiên xét xử miệng phiên điều trần tại tr.108.

chấp thoả thuận thành lập một Ban Hội thẩm gồm có năm thành viên trong vòng 10 ngày kể từ khi thành lập Ban Hội thẩm (Điều 8.5 của DSU). Ban Thư ký đề nghị bổ nhiệm Ban Hội thẩm cho các bên tranh chấp (Điều 8.6 của DSU). Các ứng cử viên phải đáp ứng một số yêu cầu nhất định về chuyên môn và tính độc lập (các điều 8.1 và 8.2 của DSU). Ban Thư ký WTO lưu giữ một danh sách tham khảo tên của các chuyên gia thuộc tổ chức phi chính phủ hoặc chính phủ để từ đó có thể bổ nhiệm các thành viên (Điều 8.4 của DSU), mặc dù các chuyên gia khác vẫn có thể được xem xét. Các thành viên của WTO thường xuyên đề xuất bổ sung tên chuyên gia vào danh sách trên và trong thực tế, DSB hầu hết là thông qua việc bổ sung này mà không cần thảo luận. Như đã trình bày ở trên, để được đề xuất làm thành viên Ban Hội thẩm cho một vụ tranh chấp cụ thể, không nhất thiết là chuyên gia đó phải có tên trong danh sách tham khảo. Công dân của một bên nào đó hoặc của bên thứ ba trong tranh chấp không thể được bổ nhiệm là thành viên của Ban Hội thẩm mà không có sự đồng ý của các bên, (Điều 8.3 của DSU). Khi một tranh chấp phát sinh giữa quốc gia thành viên đang phát triển và một quốc gia thành viên phát triển thì theo đề nghị của quốc gia thành viên đang phát triển, Ban Hội thẩm phải bao gồm ít nhất một thành viên từ một quốc gia thành viên đang phát triển (Điều 8.10 của DSU). Theo truyền thống, rất nhiều thành viên Ban Hội thẩm là các đại diện phái đoàn thương mại của thành viên WTO hoặc là các quan chức tại thủ đô các thành viên. Cựu quan chức của Ban Thư ký WTO, các quan chức chính phủ đã về hưu và các học giả cũng được bổ nhiệm là thành viên trong Ban Hội thẩm. Các cá nhân thực hiện nhiệm vụ của một thành viên Ban Hội thẩm trên cơ sở công việc không chuyên trách ngoài các hoạt động chuyên môn thường xuyên của họ.

Khi Ban Thư ký đề xuất bổ nhiệm các cá nhân có năng lực làm thành viên của Ban Hội thẩm, các bên không được phản đối sự bổ nhiệm này ngoại trừ các lý do bắt buộc (Điều 8.6 của DSU). Trên thực tế, nhiều thành viên áp dụng điều khoản này một cách rộng rãi và thường phản đối sự bổ nhiệm này. Trong những trường hợp như vậy, người ta sẽ không xem xét tới việc liệu lý do

đưa ra có thực sự là bắt buộc hay không, mà Ban Thư ký sẽ đề xuất cá nhân khác. Nếu theo cách thức này mà các bên không thống nhất về thành phần của Ban Hội thẩm trong vòng 20 ngày kể từ ngày DSB quyết định cho thành lập Ban Hội thẩm thì một trong hai bên có thể đề nghị Tổng giám đốc WTO quyết định thành phần của Ban Hội thẩm. Trong vòng 10 ngày sau khi gửi đề nghị này tới Chủ tịch DSB, Tổng giám đốc sẽ bổ nhiệm thành viên của Ban Hội thẩm sau khi tham vấn với Chủ tịch DSB cũng như Chủ tịch của Hội đồng và Ủy ban liên quan và sau khi tham vấn với các bên (Điều 8.7 của DSU)[18]. Việc có thủ tục này là rất quan trọng vì nó ngăn chặn bên bị khiếu kiện cản trở toàn bộ quy trình liên quan tới Ban Hội thẩm bằng việc trì hoãn (có thể là mãi mãi) xác định thành phần của Ban Hội thẩm, việc này đôi khi xảy ra trong các hệ thống giải quyết tranh chấp quốc tế khác. Tất nhiên, các bên luôn luôn tự do dành khoảng thời gian dài hơn 20 ngày để đồng ý về thành phần của Ban Hội thẩm miễn là không bên nào đề nghị Tổng giám đốc can thiệp.

Các hội thẩm viên được lựa chọn phải hoàn thành nhiệm vụ của mình với tư cách độc lập hoàn toàn và không là đại diện của một chính phủ hoặc một tổ chức khác mà họ làm việc. Các thành viên bị cấm không được đưa ra các chỉ đạo cho hội thẩm viên hoặc làm ảnh hưởng tới họ liên quan tới vấn đề tranh chấp đưa ra Ban Hội thẩm (Điều 8.9 của DSU).

CÁC QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ THÀNH PHẦN BAN HỘI THẨM

Quyết định của Hội nghị Bộ trưởng về một số thủ tục giải quyết tranh chấp cho Hiệp định chung về thương mại dịch vụ được thông qua tại Marrakesh ngày 15-4-1994 và đoạn 4 của phụ lục GATS về dịch vụ tài chính quy định rõ ràng về việc lựa chọn hội thẩm viên để bảo đảm rằng các Ban Hội thẩm có trình độ chuyên môn liên quan cụ thể trong lĩnh vực đang xảy ra tranh chấp.

18. Thủ tục này là phổ biến bất cứ khi nào có sự không đồng ý về một, hai hoặc ba thành viên của Ban Hội thẩm.

Vì các biện pháp điều tiết thương mại của Chính phủ thường tác động tới nhiều thành viên của WTO, nên thường nhiều hơn một thành viên đưa vấn đề liên quan tới biện pháp bị coi là vi phạm luật WTO hoặc làm ảnh hưởng xấu tới lợi ích theo các hiệp định của WTO. Thực tế trước đây cho thấy rằng các thành viên đã sử dụng nhiều chiến lược theo các quy định về giải quyết tranh chấp để bảo vệ lợi ích thương mại của họ:

- Chiến lược thụ động nhất là kiềm chế hoàn toàn và hy vọng thành viên khác sẽ nêu vấn đề này ra và giải quyết theo các thủ tục giải quyết tranh chấp và cuối cùng vẫn bảo đảm biện pháp đó được rút lại nếu bị phát hiện không tuân thủ quy định của WTO. Nếu điều này xảy ra thì tất cả các thành viên của WTO được lợi từ việc chấm dứt áp dụng biện pháp này[19]. Việc liệu rằng thành viên sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp có được lợi hơn từ việc hủy bỏ biện pháp bị khiếu kiện hay không so với các thành viên bị động chủ yếu phụ thuộc vào các lưu lượng thương mại đối với sản phẩm và dịch vụ liên quan.
- Một chiến lược chủ động hơn là tham gia vào tranh chấp với tư cách là bên thứ ba giữa hai thành viên khác liên quan tới biện pháp mà họ quan tâm. So sánh với sự lựa chọn thụ động, với tư cách là một bên thứ ba, họ sẽ nhận được thông tin của các bên như là các tài liệu đệ trình đầu tiên và được Ban Hội thẩm cũng như các bên thông báo (tham dự tại các phiên xét xử). Nhưng báo cáo của

19. Trong trường hợp liên quan tới khiếu kiện làm vô hiệu hoặc suy giảm lợi ích nhưng không có vi phạm thì chiến lược này có thể không thực hiện được vì các thành viên không có nghĩa vụ phải rút lại biện pháp (Điều 26.1(b) của DSU). Sự điều chỉnh thỏa đáng mà các bên tìm thấy lẫn nhau trong giai đoạn thực thi có thể tạo ra lợi ích mà bên bị khiếu kiện dành cho và điều này đặc biệt có lợi cho bên khiếu kiện hoặc bên khiếu kiện có thể được lợi từ nguyên tắc có đi có lại. Các thành viên bị động mà có lợi ích đã (hoặc tiếp tục) bị vô hiệu hoặc tác động sẽ không được lợi từ việc điều chỉnh này ở một mức độ tương tự.

Ban Hội thẩm không đưa vào bất cứ kết luận hoặc kiến nghị nào có liên quan tới bên thứ ba. Tuy nhiên, bên thứ ba luôn luôn có thể chuyển sang một vai trò chủ động hơn tại các bước tiếp theo và khởi kiện một quy trình giải quyết tranh chấp mới theo quyền riêng của mình (Điều 10.4 của DSU).

- Một chiến lược chủ động nhất là đóng vai trò của một bên khiếu kiện với quyền riêng của mình tiến hành đề nghị tham vấn và thành lập Ban Hội thẩm hoặc tiến hành song song với các bên khiếu kiện khác hoặc cùng tham gia đồng khiếu kiện. Cả hai sự thay đổi vai trò này đều tồn tại trong thực tế.

THÀNH LẬP VÀ THÀNH PHẦN BAN HỘI THẨM TRONG TRƯỜNG HỢP NHIỀU BÊN KHIẾU KIỆN

Trong trường hợp có nhiều bên khiếu kiện, tức là có hơn một thành viên đề nghị thành lập Ban Hội thẩm liên quan tới cùng một vấn đề, Điều 9.1 của DSU sẽ áp dụng và yêu cầu DSB nếu khả thi thì chỉ thiết lập một Ban Hội thẩm để xem xét các khiếu kiện có tính tới quyền của tất cả các thành viên[20]. Ví dụ, trong *Hoa Kỳ - Tôm,* DSB đã quyết định chỉ thành lập một Ban Hội thẩm mặc dù có đề nghị riêng của Ấn Độ, Pakixtan và đề nghị chung của Malaixia và Thái Lan[21]. Tính khả thi của việc chỉ thành lập một Ban Hội thẩm rõ ràng là phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như thời gian của các tranh chấp có cùng một lúc hay không. Nếu khoảng thời gian giữa các đề nghị khác nhau về việc thành lập một Ban Hội thẩm có độ dài cách biệt thì việc thành lập một Ban Hội thẩm chung là không khả thi. Ví dụ, trong trường hợp Ban Hội thẩm thành lập lần đầu tiên đã tổ chức các cuộc họp chính thức. Khi khoảng thời gian phát sinh giữa hai tranh chấp

20. Tuân theo Điều 10.4 của DSU, sự hợp lý này cũng có thể áp dụng nếu một bên thứ ba khởi kiện riêng về một biện pháp mà đã nằm trong quá trình xem xét của Ban Hội thẩm.

21. Chú thích của Ban Thư ký, *Hoa Kỳ - Tôm,* WT/DS58/9, ngày 17-4-1997.

là ngắn thì việc thành lập một Ban Hội thẩm có thể khả thi, nếu các bên, ví dụ, thống nhất được về một khoảng thời gian ngắn hơn cho các cuộc tham vấn.

Nếu việc thiết lập một Ban Hội thẩm chung là không khả thi và nhiều hơn một Ban Hội thẩm được thành lập thì vẫn những hội thẩm viên cũ nên tiếp tục làm việc với tư cách là hội thẩm viên, nếu có thể, và thời gian biểu làm việc nên được hài hòa (Điều 9.3 của DSU). Ví dụ trong *EC - Hoócmôn* bên khiếu kiện là Canađa (WT/DS48) và Hoa Kỳ (WT/DS26) đã được hai Ban Hội thẩm riêng rẽ với cùng thành phần xét xử.

Hai giải pháp này được áp dụng để bảo đảm rằng có cùng một cách tiếp cận pháp lý thống nhất với các bên khiếu kiện khác nhau. Nhiều Ban Hội thẩm với nhiều thành viên khác nhau, làm việc riêng rẽ và không biết tới các quyết định cũng như lập luận của nhau (các thủ tục của Ban Hội thẩm giữ bí mật cho tới khi lưu hành báo cáo) thì có nguy cơ là các báo cáo của Ban Hội thẩm khác nhau có thể có sự khác nhau và thậm chí có thể mâu thuẫn nhau[22].

THỦ TỤC CỦA BAN HỘI THẨM

Một khi được thành lập và xác định thành phần, Ban Hội thẩm bây giờ tồn tại như một thiết chế tập thể và bắt đầu làm việc. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của Ban Hội thẩm là thiết lập lịch trình làm việc (Điều 12.3 của DSU). Các thủ tục trước hết được quy định tại Điều 12 và Phụ lục 3 của DSU, nhưng cũng đưa ra một mức độ linh hoạt nhất định. Ban Hội thẩm có thể

---

22. Mặc dù Cơ quan Phúc thẩm có thể đính chính những sai lệch đó nhưng các khuyến nghị khác nhau của các Ban Hội thẩm khác nhau sẽ không làm tăng uy tín, niềm tin vào những quyết định này của Ban Hội thẩm và không phục vụ mục đích bảo đảm an ninh và tính dự đoán trước trong hệ thống thương mại đa phương, mà đây là một trong những mục tiêu của hệ thống giải quyết tranh chấp (Điều 3.2 của DSU). Nếu như không có kháng cáo yêu cầu điều chỉnh lại những sự bất đồng này thì những kết luận và khuyến nghị khác nhau của Ban Hội thẩm thậm chí có thể không tương thích nhau và dẫn tới những vấn đề không thể khắc phục được trong quá trình thực thi.

tuân theo các thủ tục khác sau khi đã tham vấn với các bên (Điều 12.1 của DSU, đoạn 11 của Phụ lục 3). Trong thực tế, Ban Hội thẩm nói chung là tuân theo các thủ tục nêu trong Phụ lục 3 của DSU, nhưng thường cũng chấp nhận các quy định bổ sung khi tranh chấp cụ thể yêu cầu. Điều này thường xảy ra trong tham vấn hoặc trong quá trình thỏa thuận với các bên tại cuộc họp về các vấn đề "có tính tổ chức" của Ban Hội thẩm với các bên. Nếu điều này không thể thực hiện thì Ban Hội thẩm đưa ra quyết định về tiến độ làm việc và thông báo tới các bên. Lịch làm việc khi đó được thông qua trên cơ sở thời gian biểu được đề xuất trong Phụ lục 3 của DSU sẽ đặt ra ngày và thời hạn cho các giai đoạn chính của quy trình thủ tục Ban Hội thẩm (ví dụ: ngày phải có các tài liệu đệ trình, các phiên xét xử miệng (được gọi là các cuộc họp thực tế thứ nhất và thứ hai) và khi nào báo cáo giữa kỳ và báo cáo cuối cùng của Ban Hội thẩm sẽ được phát hành).

TÀI LIỆU ĐỆ TRÌNH VÀ CÁC PHIÊN XÉT XỬ MIỆNG

Theo lịch làm việc của Ban Hội thẩm, quy trình hội thẩm chính thức có thể bắt đầu bằng việc trao đổi tài liệu đệ trình giữa các bên về bất cứ vấn đề sơ bộ nào do bên bị khiếu kiện nêu ra. Ví dụ, bên bị khiếu kiện có thể phản đối về tính đầy đủ và tính rõ ràng của đề nghị thành lập Ban Hội thẩm[23]. Trong những trường hợp như vậy, Ban Hội thẩm có thể đưa ra phán quyết sơ bộ, nhưng cũng có thể bảo lưu phán quyết đó đến khi đưa vào trong báo cáo cuối cùng của Ban Hội thẩm[24].

Khi không có những vấn đề sơ bộ như vậy, các bên có thể bắt đầu bằng việc trao đổi bộ tài liệu đệ trình đầu tiên. Bên khiếu kiện thông thường là bên đầu tiên đưa ra tài liệu đệ trình của họ để từ đó bên bị khiếu kiện trả lời trong tài liệu đệ trình đầu tiên của họ (Điều 12.6 của DSU). Các bên thứ ba thường đệ

---

23. Xem phần trên về Thành lập Ban Hội thẩm tại tr.98.

24. Trong trường hợp sau, các bên có thể phải trình bày một số lập luận tùy theo tuần tự nếu họ không biết liệu rằng một khiếu kiện có thể là một phần điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm hay không.

trình tài liệu của mình sau khi các bên tranh chấp đã đệ trình tài liệu của họ (Điều 10.3 của DSU) và thường đứng về phía một trong hai bên.

DSU dự tính rằng Ban Thư ký sẽ nhận những tài liệu đệ trình của một bên và chuyển cho bên kia hoặc các bên tranh chấp (Điều 12.6 của DSU). Tuy nhiên trong thực tế, các tài liệu đệ trình này được lưu giữ theo số trong hệ thống đăng ký DS của Ban Thư ký[25] gửi cho Ban Hội thẩm trong khi các bên và bên thứ ba sử dụng bản sao trực tiếp cho bên kia và các bên thứ ba, thông thường được gửi qua hộp thư của phái đoàn của họ tại Geneva trong tòa nhà của WTO.

Tài liệu đệ trình của các bên có nội dung khá rộng, đôi khi tương đối dài và thường đi kèm với các phụ lục chi tiết. Những tài liệu này làm rõ các tình tiết thực tế của vụ kiện và những lập luận pháp lý thường chủ yếu dựa vào những lý lẽ pháp lý và án lệnh của các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm trước đây. Tài liệu đệ trình của bên khiếu kiện thường cố gắng lập luận rằng khiếu nại về có vi phạm dẫn tới chỗ hủy bỏ hoặc làm suy giảm lợi ích đã được chứng minh. Bên bị khiếu kiện điển hình sẽ cố gắng bác lại những lập luận pháp lý và những tình tiết thực tế do bên khiếu kiện nêu ra. Đối lập với tài liệu đệ trình của các bên, tài liệu của bên thứ ba thường ngắn hơn rất nhiều, thường chỉ dài một vài trang và nhận xét về những lập luận pháp lý và tình tiết thực tế của các bên.

Tất cả các tài liệu đệ trình này phải được giữ bí mật (Điều 18.2 của DSU và đoạn 3 của Thủ tục làm việc nêu trong Phụ lục 3 của DSU) nhưng báo cáo của Ban Hội thẩm mà cuối cùng cũng được công khai và phân phát tới tất cả thành viên sẽ phản ánh và tóm tắt những căn cứ, lập luận pháp lý và tình tiết thực tế của các bên trước Ban Hội thẩm (đây gọi là phần mô tả của báo cáo của Ban Hội thẩm). Ngoài ra, các bên được tự do tiết lộ các tài liệu đệ trình của họ với công chúng (Điều 18.2 của DSU

---

25. Năm 2002, Ban Thư ký thành lập một hệ thống đăng ký cho giải quyết tranh chấp để nhận, đệ trình tài liệu và lưu giữ các hồ sơ chính thức cho tất cả các tranh chấp ở giai đoạn hội thẩm.

và đoạn 3 của Thủ tục làm việc nêu trong Phụ lục 3 của DSU). Một số thành viên đưa công khai các tài liệu đệ trình của họ trên trang Web ngay sau khi họ đệ trình, sau phiên điều trần/xét xử miệng hoặc một khi các thủ tục đã kết thúc[26].

Trong việc thảo ra các quy trình làm việc cho một tranh chấp cụ thể, các Ban Hội thẩm đôi khi đề nghị các bên hoặc bên thứ ba đệ trình bản tóm tắt các tài liệu đệ trình của họ. Trong một chừng mực nào đó, những bản tóm tắt này được sử dụng để soạn thảo một phần mô tả của báo cáo của Ban Hội thẩm.

Sau khi trao đổi các tài liệu đệ trình đầu tiên, Ban Hội thẩm triệu tập phiên điều trần/xét xử đầu tiên, gọi là cuộc họp chính thức đầu tiên (khác với cuộc họp "có tính tổ chức") và nó giống như tất cả các cuộc họp khác ở điểm là cuộc họp này diễn ra tại trụ sở WTO, Geneva và giống như một phiên xét xử tại toà án, nhưng thủ tục thì không chính thức. Đối lập với thực tế ở nhiều hệ thống xét xử trong nước, phiên xét xử này không công khai. Chỉ có các bên, bên thứ ba trong tranh chấp, thành viên Ban Hội thẩm, nhân viên Ban Thư ký hỗ trợ Ban Hội thẩm và phiên dịch có quyền tham dự cuộc họp này.

Tại cuộc họp sẽ được ghi băng này, các bên trình bày miệng quan điểm chủ yếu trên cơ sở các tài liệu đã chuẩn bị và cũng được phân phát bằng văn bản tới bên kia và Ban Hội thẩm (đoạn 9 Thủ tục làm việc của Phụ lục 3). Sau khi nghe (các) bên khiếu kiện và bên bị khiếu kiện, Ban Hội thẩm đồng ý cho bên thứ ba cơ hội trình bày miệng quan điểm của họ tại một phiên họp đặc biệt

---

26. Các trang Web này có thể là nguồn thông tin hữu ích minh họa các tài liệu đệ trình được cơ cấu và soạn thảo như thế nào và minh họa cho các tuyên bố pháp lý cụ thể trong nhiều lĩnh vực của luật WTO. Ví dụ, những trang Web hoạt động tích cực trong hệ thống giải quyết tranh chấp là: http://www.acw.ch/cases/SubmenuCase.htm cho các bên là các nước đang phát triển do Trung tâm tư vấn luật WTO trình bày; http://www.dfat.gov.au/trade/negotiations/wto'disputes.htm của Ôxtrâylia; http://www.dfait-maeci.ge.ca/tna-nac/dispute.htm của Canađa; http://mkac-cdb. cu.int/miti/dsu của Cộng đồng châu Âu; http://www.dft. govt.nz/support/legal/default.html của Niu Dilân; http://ustr.gov/enforcement/briefs.shtml của Hoa Kỳ.

dành cho phần trình bày của bên thứ ba (Điều 10.2 của DSU, đoạn 6 Thủ tục làm việc nêu trong Phụ lục 3). Điều này có nghĩa là theo thủ tục thông thường, các bên thứ ba sẽ không có mặt trước phiên họp đặc biệt dành cho bên thứ ba, khi các bên trình bày miệng quan điểm của họ, mà chỉ có mặt khi tất cả các bên thứ ba trình bày vụ việc của mình. Do đó, tất cả sẽ rời khỏi phòng sau khi tất cả các bên thứ ba đã trình bày (trừ khi Ban Hội thẩm thông qua một thủ tục khác).

Sau khi trình bày miệng, các bên (và bên thứ ba) được mời trả lời câu hỏi của Ban Hội thẩm và của phía bên kia để làm rõ tất cả các vấn đề pháp lý và tình tiết thực tế (đoạn 8 Thủ tục làm việc nêu trong Phụ lục 3). Các câu hỏi này thường được phân phát dưới hình thức văn bản, nhưng được thảo luận tại phiên điều trần/xét xử miệng và chỉ trong phạm vi mà các bên (bên thứ ba) sẵn sàng trả lời miệng. Sau kết luận tại cuộc họp chính thức đầu tiên, các bên thường được đề nghị đệ trình câu trả lời bằng văn bản cho những câu hỏi của Ban Hội thẩm và của phía bên kia với thời hạn một vài ngày mà không quan tâm tới việc các bên đã thảo luận miệng hay chưa.

Khoảng bốn tuần sau cuộc họp chính thức đầu tiên của Ban Hội thẩm, các bên đồng thời trao đổi các lập luận bằng văn bản, đây cũng gọi là tài liệu đệ trình lần thứ hai. Trong những tài liệu này, tài liệu không cung cấp cho bên thứ ba, các bên trả lời từng vấn đề trong tài liệu đệ trình đầu tiên và các tuyên bố nêu ra tại cuộc họp đầu tiên. Sau đó, Ban Hội thẩm tổ chức một cuộc họp lần thứ hai với các bên (Ban Hội thẩm có quyền đặt thời hạn cho cuộc họp thứ ba (hoặc các cuộc họp tiếp theo) đối với một tranh chấp). Các bên lại một lần nữa trình bày miệng những lập luận pháp lý và thực tế tại phiên điều trần miệng lần thứ hai và trả lời, miệng là trước hết và sau đó là bằng văn bản, các câu hỏi tiếp theo của Ban Hội thẩm và của phía bên kia. Đôi khi Ban Hội thẩm tổ chức một cuộc họp thứ ba đặc biệt khi diễn ra việc phải nghe ý kiến của các chuyên gia.

Trong trường hợp có nhiều bên khiếu kiện đối với cùng một vấn đề mà chỉ có một Ban Hội thẩm thì các tài liệu đệ trình của

từng bên khiếu kiện phải được cung cấp cho các bên khiếu kiện khác và mỗi bên khiếu kiện có quyền được có mặt khi bất cứ bên khiếu kiện nào trình bày quan điểm của họ với Ban Hội thẩm (Điều 9.2 của DSU).

NGHỊ ÁN CỦA BAN HỘI THẨM VÀ QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ BÁO CÁO CỦA BAN HỘI THẨM

Sau khi các phiên xét xử miệng kết thúc, Ban Hội thẩm đi vào nghị án nội bộ, xem xét lại các vấn đề và đi tới các kết luận về kết quả của vụ tranh chấp cũng như các lập luận hỗ trợ cho kết quả đó. Ban Hội thẩm được quyền đưa ra một đánh giá khách quan về những vấn đề pháp lý và tình tiết thực tế liên quan để đánh giá mức độ phù hợp của biện pháp gây tranh cãi so với các hiệp định được điều chỉnh do bên khiếu kiện viện dẫn (Điều 11 của DSU). Nói một cách đơn giản, Ban Hội thẩm kiểm tra tính đúng đắn đối với khiếu kiện của bên khiếu kiện về việc bên bị khiếu kiện đã hành động không tuân thủ với các nghĩa vụ trong WTO[27]. Do đó, thẩm quyền của Ban Hội thẩm là áp dụng luật hiện hành của WTO chứ không phải là đưa ra luật. Điều 19.2 của DSU nhấn mạnh rằng Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không được bổ sung hoặc làm giảm quyền và nghĩa vụ nêu trong các hiệp định được điều chỉnh.

Việc nghị án của Ban Hội thẩm phải bí mật và báo cáo của Ban Hội thẩm được dự thảo với sự vắng mặt của các bên (Điều 14.1 và 14.2 của DSU và đoạn 3 Các thủ tục làm việc nêu trong Phụ lục 3 của DSU). Điều 18.1 của DSU cũng cấm bất cứ sự liên hệ một phía nào của Ban Hội thẩm về vấn đề đang được xem xét, điều đó có nghĩa là Ban Hội thẩm không có quyền liên hệ riêng với một bên, ngoại trừ trong trường hợp có mặt của (các) bên kia.

Báo cáo của Ban Hội thẩm được chia thành hai phần chính:

---

27. Hoặc trong trường hợp rất hiếm liên quan tới khiếu kiện về điều khoản không vi phạm, thì liệu rằng biện pháp đang tranh cãi tuân thủ theo WTO có làm vô hiệu hoặc suy yếu lợi ích của bên khiếu kiện theo hiệp định được điều chỉnh viện dẫn hay không.

phần gọi là "phần mô tả" và phần "ý kiến đánh giá, kết luận". Phần mô tả thường dài hơn và bao gồm lời giới thiệu, các khía cạnh tình tiết thực tế và khiếu kiện của các bên (đôi khi cũng được gọi là "ý kiến đề nghị") và quan trọng nhất là bản tóm tắt các lập luận và tình tiết pháp lý của các bên và bên thứ ba.

Ban Hội thẩm trước tiên đưa ra một phần dự thảo báo cáo mô tả để lấy ý kiến đóng góp của các bên (Điều 15.1 của DSU). Theo khung thời gian đề nghị trong Phụ lục 3 của DSU, các bên được mời đóng góp ý kiến vào bản dự thảo mô tả trong vòng hai tuần. Điều này tạo cho các bên một cơ hội bảo đảm rằng tất cả lập luận chủ chốt của họ được phản ánh trong phần mô tả và những sai sót và những điểm không chính xác về nhận thức sẽ được sửa chữa.

NHỮNG ĐÁNH GIÁ, KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT THỰC THI

Phần tiếp theo trong Báo cáo của Ban Hội thẩm thường được gọi là "Những ý kiến đánh giá, kết luận". Đây là phần nêu ra những lập luận của Ban Hội thẩm để hỗ trợ cho các kết luận cuối cùng rằng liệu khiếu kiện của bên khiếu kiện nên được ủng hộ hay bác bỏ. Việc lập luận này là một cuộc thảo luận toàn diện về luật áp dụng theo hướng những tình tiết thực tế được Ban Hội thẩm xác định trên cơ sở những chứng cứ được trình ra và lập luận của các bên (Điều 12.7 của DSU).

Trong vụ kiện có khiếu kiện về việc có sự vi phạm, Ban Hội thẩm sẽ quyết định xem liệu rằng có sự vi phạm trong (những) quy định được viện dẫn hay không đối với một hay nhiều hiệp định được điều chỉnh. (Như đã trình bày ở trên[28], yêu cầu bổ sung đối với việc có vô hiệu hoặc làm suy giảm lợi ích, nếu có thể áp dụng, chỉ được trình bày không quá một đoạn ngắn tại phần kết luận đề cập những giả định, suy đoán của Điều 3.8 của DSU). Trong vụ kiện về khiếu kiện không vi phạm, Ban Hội thẩm sẽ quyết định xem liệu rằng lợi ích của bên khiếu kiện theo một

28. Xem phần Khiếu kiện vi phạm tại tr.73.

hiệp định điều chỉnh đã bị vô hiệu hoặc suy giảm hay không do hệ quả của biện pháp đang gây tranh cãi, dù biện pháp tuân thủ theo hiệp định được điều chỉnh. Cá nhân thành viên Ban Hội thẩm có quyền bày tỏ quan điểm riêng trong Báo cáo của Ban Hội thẩm, nhưng họ phải làm như vậy mà không nêu tên (Điều 14.3 của DSU).

Những đánh giá và kết luận của Ban Hội thẩm thường rất chi tiết và cụ thể với những lập luận pháp lý rất dài về việc là liệu bên bị khiếu kiện có hành động không tuân thủ các hiệp định được điều chỉnh mà bên khiếu kiện viện dẫn hay không. Người ta thường nói rằng hệ thống giải quyết tranh chấp đã phát triển trong nhiều năm qua từ một diễn đàn ngoại giao thành một hệ thống có nhiều tính tư pháp hay đã là tư pháp/tòa án. Trong những ngày đầu của GATT 1947, các kết luận của Ban Hội thẩm không cụ thể như vậy và không nêu được những kết quả pháp lý rõ ràng như trong các vụ kiện hiện nay[29].

Khi Ban Hội thẩm kết luận rằng biện pháp tranh cãi là không tuân thủ một hiệp định được điều chỉnh nào đó thì báo cáo của Ban Hội thẩm cũng phải đưa ra một khuyến nghị cho thành viên bị kiện nhằm vào biện pháp tranh cãi tuân theo luật của WTO (Điều 19.1 của DSU, câu đầu tiên). Trong thực tế, những khuyến nghị này là những khuyến nghị nêu ra cho DSB - cơ quan yêu cầu thành viên liên quan đưa biện pháp tranh cãi vào tuân thủ. Ban Hội thẩm cũng có thể đề nghị các cách thức trong đó thành viên liên quan có thể thực thi khuyến nghị (Điều 19.1 của DSU, câu thứ hai). Tuy nhiên, Ban Hội thẩm không có nghĩa vụ phải nêu ra đề xuất đó (có thể) ngay cả khi (các) bên khiếu kiện đề nghị. Nếu Ban Hội thẩm sử dụng quyền đề xuất cách thức thực thi thì những đề xuất đó là không ràng buộc đối với bên bị khiếu kiện. Bên bị khiếu kiện được tự do lựa chọn bất cứ giải pháp nào có thể có để đem lại sự phù hợp. Tất cả những việc mà bên bị khiếu kiện phải thực hiện là làm cho các biện pháp của mình tương thích đầy đủ với luật của WTO.

---

29. Ví dụ, xem Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Trợ cấp gia đình của Bỉ*, Đoạn 8.

Khi một khiếu kiện không vi phạm thành công thì bên bị khiếu kiện không có nghĩa vụ rút lại biện pháp bị kết luận là làm vô hiệu hoặc làm suy yếu lợi ích hoặc cản trở một mục tiêu của hiệp định được điều chỉnh liên quan. Trong những trường hợp như vậy, Ban Hội thẩm khuyến nghị thành viên liên quan phải điều chỉnh để thỏa mãn các bên (Điều 26.1 (b) của DSU). Một hình thức điều chỉnh có thể là bên bị khiếu kiện bồi thường bên khiếu kiện bằng các cơ hội thương mại khác nhau để đền bù cho những lợi ích bị mất đi hoặc bị ảnh hưởng.

Có một quy định đặc biệt về khuyến nghị của Ban Hội thẩm liên quan tới các hình thức trợ cấp bị cấm theo Hiệp định Các biện pháp trợ cấp và đối kháng (SCM): nếu Ban Hội thẩm kết luận rằng biện pháp trợ cấp đang tranh chấp là bị cấm thì Ban Hội thẩm phải nêu ra "khuyến nghị thành viên áp dụng trợ cấp phải hủy bỏ biện pháp này không chậm trễ" và phải quy định thời gian cụ thể cho việc hủy bỏ này (Điều 4.7 của Hiệp định SCM).

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ/TẠM THỜI

Ban Hội thẩm chuyển báo cáo tới các bên dưới hình thức "tạm thời" và là tài liệu bí mật có chứa đựng tất cả các yếu tố trên, lý tưởng là khoảng từ hai đến bốn tuần sau khi nhận được ý kiến góp ý về phần mô tả của báo cáo. Báo cáo tạm thời/giữa kỳ bao gồm phần mô tả đã được sửa đổi, những đánh giá, các kết luận và khuyến nghị, và tùy vụ kiện, có thể bao gồm những đề xuất thực thi. Do đó đây là báo cáo hoàn chỉnh mặc dù vẫn chưa phải là báo cáo cuối cùng. Các bên lại một lần nữa có quyền góp ý và cũng có thể đề nghị một cuộc họp với Ban Hội thẩm để lập luận sâu hơn về những điểm cụ thể nêu ra trong Báo cáo giữa kỳ. Đây là giai đoạn xem xét giữa kỳ (Điều 15 của DSU). Một bên có thể đề nghị Ban Hội thẩm xem xét lại chính xác các ý trong quyết định giữa kỳ. Thời gian xem xét lại không được vượt quá hai tuần. Ban Hội thẩm có thể tổ chức một cuộc họp bổ sung với cả hai bên, điều này trên thực tế các bên ít khi yêu cầu.

Báo cáo giữa kỳ là sự thể hiện đáng kể đầu tiên mà các bên nhận được về kết quả có thể sẽ có trong báo cáo của Ban Hội

thẩm. Mặc dù báo cáo giữa kỳ phải bí mật, nhưng một trong các bên thường để rò rỉ nội dung ra giới báo chí.

Rà soát giữa kỳ được thiết kế để cân nhắc lại các khía cạnh chính xác trong Báo cáo của Ban Hội thẩm: rất hiếm khi các bên yêu cầu Ban Hội thẩm đảo ngược hoàn toàn các quyết định giữa kỳ của Ban Hội thẩm. Khả năng một Ban Hội thẩm đảo ngược quyết định (giữa kỳ) của mình là không cao: Ban Hội thẩm đã biết những lập luận của các bên tranh cãi và đã có sự cân nhắc.

Tuy nhiên, cho đến nay, liên quan tới các tình tiết thì tình huống đã khác bởi vì việc xem xét phúc thẩm được giới hạn chỉ đối với những vấn đề pháp lý (Điều 17.6 của DSU). Việc xác định các tình tiết thực tế hoàn toàn thuộc phạm vi của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không xem xét những vấn đề tình tiết thực tiễn này. Theo đó, rà soát giữa kỳ là cơ hội cuối cùng cho các bên sửa chữa bất cứ sai sót tình tiết thực tế nào trong báo cáo của Ban Hội thẩm và các bên nên sử dụng cơ hội này.

Bất kể là có hay không việc Ban Hội thẩm sửa đổi những đánh giá, kết luận sau khi rà soát giữa kỳ, báo cáo cuối cùng của Ban Hội thẩm phải tham chiếu những lập luận do các bên nêu ra trong giai đoạn rà soát giữa kỳ (Điều 15.3 của DSU). Điều này đã trở thành một mục riêng biệt của báo cáo mà trong đó Ban Hội thẩm thảo luận về mức độ đúng sai của các ý kiến đóng góp của các bên trong giai đoạn rà soát giữa kỳ.

ĐƯA RA VÀ LƯU HÀNH BÁO CÁO CUỐI CÙNG

Ban Hội thẩm phải gửi báo cáo cuối cùng cho các bên tranh chấp trong vòng hai tuần sau khi kết thúc rà soát giữa kỳ. Một khi báo cáo được dịch ra các ngôn ngữ chính thức khác của WTO[30] thì báo cáo sẽ được lưu hành tới tất cả các thành viên của WTO và trở thành tài liệu công khai WT/DS (ký tự cuối cùng là "R" và do đó tên tài liệu có dạng: WT/DS###R).

Trong trường hợp có nhiều bên khiếu kiện về cùng một vấn đề

30. Ba ngôn ngữ chính thức của WTO là tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha. Xem đoạn cuối Hiệp định WTO.

mà chỉ một Ban Hội thẩm được thành lập thì Ban Hội thẩm phải đưa ra các báo cáo riêng biệt nếu một trong các bên liên quan đề nghị như vậy trong thời gian hợp lý (Điều 9.2)[31].

THỜI HẠN, KHUNG THỜI GIAN VÀ VIỆC TẠM ĐÌNH CHỈ

Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp hoạt động theo các mốc thời hạn chặt chẽ và điều này cho thấy tầm quan trọng mà các thành viên gắn cho việc giải quyết nhanh chóng[32] các tranh chấp của WTO. Theo quy định chung, Ban Hội thẩm được yêu cầu phát hành báo cáo cuối cùng tới các bên trong vòng sáu tháng kể từ ngày thành lập (cũng có thể từ khi điều khoản tham chiếu được thỏa thuận). Trong trường hợp khẩn cấp, Ban Hội thẩm sẽ đưa ra báo cáo tới các bên trong vòng ba tháng kể từ ngày thành lập (Điều 12.8 của DSU). Khi Ban Hội thẩm thấy không thể đưa ra báo cáo trong vòng sáu tháng (hoặc ba tháng trong trường hợp khẩn cấp), Ban Hội thẩm phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Giải quyết tranh chấp về các lý do chậm trễ và dự kiến thời gian sẽ đưa ra báo cáo. Thời gian từ khi thành lập Ban Hội thẩm tới lúc đưa ra báo cáo tới các thành viên không vượt quá chín tháng trong mọi trường hợp (Điều 12.9 của DSU). Tuy nhiên, trên thực tế thời gian mà Ban Hội thẩm cần trung bình là 12 tháng.

Ban Hội thẩm có thể tạm hoãn/tạm đình chỉ công việc vào bất kỳ lúc nào theo đề nghị của bên khiếu kiện trong thời hạn không vượt quá 12 tháng. Việc tạm đình chỉ này cho phép các bên tìm giải pháp thoả mãn chung, đây là một ưu tiên của DSU (Điều 3.7 của DSU). Nếu việc tạm đình chỉ vượt quá 12 tháng thì thẩm quyền của Ban Hội thẩm sẽ hết (Điều 12.12 của DSU). Nếu vụ việc chưa được giải quyết thì thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ được tiến hành lại toàn bộ từ đầu.

Phụ lục 3 đối với DSU quy định thời gian biểu dự kiến đối với công việc của Ban Hội thẩm. Thời gian biểu này có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào các trường hợp cụ thể. Ngoài ra, có thể có

31. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - đạo luật đền bù (Tu chính án Byrd)*, Đoạn 311-316.

32. Điều 3.3 của DSU.

các cuộc họp phụ, ví dụ trên hai cuộc họp chính với các bên (Điều 12.1 và 12.2 của DSU). Phụ lục 3 đưa ra thời gian biểu sau đây, tính từ một bước tới bước tiếp theo:

1. Nhận đề nghị bằng văn bản của các bên:	
(a) Bên khiếu kiện:	3-6 tuần
(b) Bên bị khiếu kiện:	2-3 tuần
2. Cuộc họp/xét xử chính đầu tiên với các bên; phiên họp bên thứ ba:	1-2 tuần
3. Nhận sự giải thích bằng văn bản của các bên:	2-3 tuần
4. Cuộc họp/xét xử chính thứ hai với các bên:	1-2 tuần
5. Phát hành báo cáo mô tả gửi các bên:	2-4 tuần
6. Nhận ý kiến của các bên về phần mô tả của báo cáo:	2 tuần
7. Đưa ra báo cáo tạm thời, bao gồm cả các ý kiến đánh giá, kết luận gửi cho các bên:	2-4 tuần
8. Thời hạn đối với bên đề nghị rà soát báo cáo:	1 tuần
9. Thời hạn rà soát của Ban Hội thẩm, bao gồm cuộc họp bổ sung có thể có với các bên:	2 tuần
10. Đưa ra báo cáo cuối cùng cho các bên tranh chấp:	2 tuần
11. Chuyển báo cáo cuối cùng tới các thành viên:	3 tuần

Trong trường hợp có nhiều đề nghị về vấn đề tương tự thì hơn một Ban Hội thẩm sẽ được thành lập, thời gian biểu cho tiến trình này đối với mỗi Ban Hội thẩm sẽ được cân đối theo khả năng lớn nhất có thể (Điều 9.3 của DSU). Điều này dẫn đến chỗ một vài mốc thời hạn sẽ ngắn lại hoặc kéo dài. Khi một Ban Hội thẩm chung được thành lập, ban này phải tổ chức việc xem xét và gửi ý kiến tới DSB sao cho không ảnh hưởng tới các quyền mà các bên tranh chấp đáng ra phải được hưởng khi có các Ban Hội thẩm xét xử riêng biệt (Điều 9.2 của DSU).

Thủ tục nhanh hơn sẽ được áp dụng theo các điều kiện của Quyết định ngày 5-4-1966[33] khi nước thành viên đang phát triển khởi kiện nước thành viên phát triển và nước thành viên đang phát triển sử dụng quyền sử dụng thủ tục nhanh (Điều 3.12 của DSU)[34].

Hiệp định SCM đưa ra những thủ tục nhanh với một số thời hạn ngắn hơn đối với tranh chấp về trợ cấp bị cấm và trợ cấp có thể bị kiện. Liên quan tới trợ cấp bị cấm, bên khiếu kiện có thể đề nghị thành lập Ban Hội thẩm nếu việc tham vấn không dẫn đến giải pháp thỏa mãn đôi bên trong vòng 30 ngày và DSB phải ngay lập tức thành lập Ban Hội thẩm, trừ phi có sự đồng thuận đề nghị không thành lập (Điều 4.4 của Hiệp định SCM). Mặt khác, khác với quy định thông thường, đồng thuận nghịch phải được áp dụng tại cuộc họp đầu tiên và không chỉ tại cuộc họp DSB lần thứ hai khi đề nghị thành lập Ban Hội thẩm được đưa ra trong chương trình nghị sự của DSB. Ban Hội thẩm phải chuyển báo cáo tới tất cả thành viên WTO trong vòng 90 ngày kể từ ngày xác định được hội thẩm viên và xây dựng được điều khoản tham chiếu (Điều 4.6 của Hiệp định SCM).

Giải quyết tranh chấp về trợ cấp có thể bị kiện cũng tuân theo một số thời hạn cụ thể, bao gồm cả trong giai đoạn của Ban Hội thẩm. Ví dụ, việc soạn thảo điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm phải được tiến hành trong vòng 15 ngày kể từ ngày thành lập Ban Hội thẩm (Điều 7.4 của Hiệp định SCM) và Ban Hội thẩm phải chuyển báo cáo tới tất cả thành viên trong vòng 120 ngày kể từ ngày xác định được hội thẩm viên và xây dựng được điều khoản tham chiếu (Điều 7.5 của Hiệp định SCM).

THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA BAN HỘI THẨM

Mặc dù báo cáo của Ban Hội thẩm chứa đựng các ý kiến đánh giá và kết luận đối với nội dung của tranh chấp, báo cáo này chỉ có

33. BISD 14S/18. Quyết định năm 1966 cũng được đưa lại trong phụ lục.

34. Kể từ khi thành lập WTO, đến nay điều này không xảy ra.

hiệu lực ràng buộc khi được DSB thông qua. Điều này giải thích tại sao DSU mô tả chức năng của Ban Hội thẩm như là hỗ trợ DSB trong việc thực hiện các trách nhiệm của mình theo DSU và các hiệp định được điều chỉnh (và có chức năng đưa ra những ý kiến đánh giá và kết luận sao cho giúp được DSB trong việc đưa ra kiến nghị hoặc phán quyết được quy định trong các hiệp định được điều chỉnh, Điều 11 của DSU). DSU quy định rằng DSB phải thông qua báo cáo sớm hơn 20 ngày, nhưng cũng không muộn hơn 60 ngày kể từ ngày báo cáo được chuyển tới các thành viên[35], trừ khi một bên tranh chấp thông báo chính thức cho DSB về quyết định kháng cáo của mình hoặc DSB quyết định theo đồng thuận không thông qua báo cáo (Điều 16.4 của DSU).

Nếu một bên thông báo quyết định kháng cáo thì báo cáo của Ban Hội thẩm chưa thể được thông qua, vì Cơ quan Phúc thẩm có thể sửa đổi hoặc quyết định ngược lại báo cáo này. Trong trường hợp này, báo cáo của Ban Hội thẩm sẽ được DSB xem xét thông qua chỉ sau khi hoàn thành việc phúc thẩm kháng cáo (Điều 16.4 của DSU).

Nếu không có kháng cáo của một trong hai bên, DSB có nghĩa vụ thông qua báo cáo trừ khi có được cái gọi là đồng thuận phản đối (hoặc đồng thuận nghịch), tức là một sự đồng thuận trong DSB không thông qua. Đây là trường hợp chính thứ hai (sau khi thành lập Ban Hội thẩm) mà quy tắc ra quyết định theo đồng thuận nghịch được áp dụng trong hệ thống giải quyết tranh chấp WTO. Ngược lại, theo GATT 1947, quy định về đồng thuận bình thường được áp dụng vào giai đoạn thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm. Điều này làm cho bên thua kiện có khả năng ngăn cản và phủ quyết việc thông qua báo cáo[36].

Mặc dù các bên tranh chấp được phép tham gia đầy đủ vào việc xem xét của DSB đối với báo cáo của Ban Hội thẩm (Điều

35. Nếu một cuộc họp của DSB không được tổ chức trong thời gian này, cuộc họp như vậy của DSB phải được tổ chức để thảo luận và thông qua báo cáo (ghi chú 7 về Điều 16.4 của DSU).

36. Về vấn đề này, xem thêm phần trên về Hệ thống giải quyết tranh chấp theo GATT 1947 và sự phát triển của hệ thống này tại tr.46.

16.3 của DSU), việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm không còn đòi hỏi sự đồng thuận trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO. Một nước thành viên đơn lẻ, điển hình là bên thua kiện trong giai đoạn xem xét của Ban Hội thẩm, không thể một mình ngăn chặn được việc thông qua. Một thành viên phản đối việc thông qua báo cáo là không đủ và ngay cả đa số thành viên phản đối cũng vậy, thay vào đó, cái cần thiết phải có để từ chối (hoặc không thông qua) báo cáo của Ban Hội thẩm là một sự đồng thuận chống lại việc thông qua của tất cả thành viên đại diện tại các cuộc họp DSB liên quan. Nói cách khác, một nước thành viên đơn lẻ đề nghị việc thông qua cũng là đủ để bảo đảm có việc thông qua báo cáo. Thông thường, ít nhất có một bên muốn có việc thông qua, vì về tổng thể họ là bên thắng trong xét xử của Ban Hội thẩm. Thậm chí, khi những quyết định của Ban Hội thẩm là hỗn hợp theo nghĩa có tuyên thắng - thua mà không phải tất cả các khiếu kiện cho là có việc vi phạm quy định của WTO đều thành công, thì thông thường có một bên chiến thắng (bên khiếu kiện, nếu ít nhất một khiếu kiện được tuyên chấp nhận bên bị khiếu kiện, nếu các khiếu kiện bị bác bỏ) và một bên thua theo cách chính thức. Bởi vì bên thắng thế có lợi ích tự nhiên trong việc đưa đến kết luận của Ban Hội thẩm ràng buộc đối với các bên, nên việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm là gần như tự động. Do đó, việc từ chối thông qua theo đồng thuận nghịch có tính lý thuyết hơn là về thực tế và đến nay chưa bao giờ xảy ra trong thực tiễn WTO.

Để được thông qua tại cuộc họp DSB, báo cáo của Ban Hội thẩm (mà không bị kháng cáo) phải đưa vào trong chương trình nghị sự của cuộc họp DSB. Thực tế là chỉ các thành viên WTO mới có quyền đề nghị các nội dung đưa vào trong chương trình nghị sự của cuộc họp DSB sắp tới (không phải ban thư ký). Do vậy, nếu không thành viên nào đưa việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm vào chương trình nghị sự của DSB để thông qua, việc thông qua báo cáo này sẽ không diễn ra, mặc dù điều này không phù hợp với Điều 16.4 của DSU. Trong lịch sử của WTO, chỉ có một báo cáo

của Ban Hội thẩm không được thông qua vì lý do này (và không phải vì lý do có việc giải quyết hoà giải giữa các bên)[37].

Thủ tục thông qua không ảnh hưởng tới quyền của các thành viên được bày tỏ quan điểm về báo cáo của Ban Hội thẩm (Điều 16.4 của DSU). Các thành viên có mặt tại cuộc họp DSB thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm, nhất là các thành viên có liên quan tới tranh chấp thường sử dụng quyền để bình luận về việc kết luận hoặc lý lẽ đưa ra trong báo cáo của Ban Hội thẩm. Trong trường hợp mà Ban Hội thẩm đưa ra các lý lẽ, lập luận hoặc ý kiến đánh giá, kết luận không được mong đợi thì các bên, và có thể cả các thành viên khác, có thể đưa việc phản đối này vào trong hồ sơ.

Trong thời gian đầu của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, chủ tịch của DSB thường hỏi liệu có sự đồng thuận đối với việc thông qua báo cáo liên quan không. Ngày nay, người này đã dành quyền cho các bên tranh chấp, và sau đó là các thành viên bày tỏ quan điểm. Đôi khi xảy ra trường hợp một thành viên thúc giục các thành viên khác phản đối báo cáo nhưng điều này thông thường không đem lại hệ quả gì, bởi vì việc phản đối báo cáo cần sự đồng thuận của tất cả các thành viên tại cuộc họp. Chủ tọa DSB chỉ tuyên bố là DSB đã ghi nhận tất cả các ý kiến và thông qua báo cáo.

Nếu không có kháng cáo, quy trình giải quyết tranh chấp ngay lập tức sẽ chuyển sang giai đoạn thực hiện sau khi DSB đã thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm.

Có những quy định đặc biệt và bổ sung trong việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm trong Hiệp định SCM. Trong các tranh chấp liên quan tới cả trợ cấp bị cấm và trợ cấp có thể bị kiện thì DSB phải thông qua báo cáo trong vòng 30 ngày kể từ ngày chuyển tới tất cả các thành viên, trừ khi có quyết định đồng thuận không thông qua hoặc trừ khi một trong các bên thông báo cho DSB về quyết định kháng cáo (Điều 4.8 và 7.6 của Hiệp định SCM).

---

37. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EC - Chuối III* (Điều 21.5 - EC), DSR 1999: II tại mục 783.

Trong phần trình bày dưới đây về các thủ tục tiếp theo, giả thiết rằng có một kháng cáo.

XEM XÉT LẠI Ở CẤP PHÚC THẨM

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XEM XÉT LẠI CỦA CƠ QUAN PHÚC THẨM

DSU không có nhiều quy định đối với quá trình xem xét lại của cấp phúc thẩm. Ngoại trừ Điều 16.4 của DSU có tham chiếu tới việc thông báo quyết định của một bên đưa ra kháng cáo, Điều 17 chỉ là điều liên quan tới cơ cấu, chức năng và thủ tục của Cơ quan Phúc thẩm. Tuy nhiên, một số quy định chung trong DSU được áp dụng đối với cả giai đoạn xét xử của Ban Hội thẩm và phúc thẩm, ví dụ Điều 1, 3, 18 và 19 của DSU. Ngoài ra, Cơ quan Phúc thẩm đã thông qua Thủ tục làm việc riêng đối với việc xem xét phúc thẩm trên cơ sở uỷ quyền và theo thủ tục quy định trong Điều 17.9 của DSU (trong phần này, về việc xem xét lại ở cấp phúc thẩm được gọi là "Thủ tục làm việc")[38] Cơ quan Phúc thẩm đưa ra Thủ tục làm việc lần đầu tiên năm 1996 và đã được sửa đổi vài lần, lần cuối cùng có hiệu lực từ ngày 1-5-2003[39]. Những thủ tục này bao gồm các quy định chi tiết đối với kháng cáo và có quy định từ trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Cơ quan Phúc thẩm cho đến các thời hạn cụ thể cho việc nộp các tài liệu đệ trình trong phúc thẩm. Quy tắc 16(1) có chức năng "lấp chỗ trống" của Thủ tục làm việc, cho phép một bộ phận của Cơ quan Phúc thẩm, trong những trường hợp nhất định, được thông qua thủ tục bổ sung đối với kháng cáo khi cần thiết.

THỜI HẠN ĐỐI VỚI VIỆC NỘP KHÁNG CÁO

Nếu báo cáo của Ban Hội thẩm bị kháng cáo thì tranh chấp sẽ

---

38. Thủ tục này không bị nhầm với Thủ tục làm việc của Ban Hội thẩm trong Phụ lục 3 của DSU.

39. Thủ tục làm việc đối với rà soát phúc thẩm, WT/AB/WP/7, phần cô đọng và sửa đổi: http://doesonline.wto.org/DDFDocuments/t/WT/AB/WP7.doc .

được chuyển tới Cơ quan Phúc thẩm và tạm thời báo cáo của Ban Hội thẩm không được thông qua bởi DSB. Điều 16.4 của DSU ám chỉ rằng báo cáo của Ban Hội thẩm phải được kháng cáo trước khi nó được DSB thông qua. Điều này không quy định thời hạn rõ ràng đối với việc nộp kháng cáo. Mà đúng hơn là bên kháng cáo phải thông báo cho DSB về quyết định kháng cáo của mình trước khi thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm. Việc thông qua này diễn ra sớm nhất vào ngày thứ 20 sau khi gửi báo cáo của Ban Hội thẩm và nó phải (trong trường hợp không có kháng cáo và sự đồng thuận nghịch đối với việc thông qua) diễn ra trong vòng 60 ngày sau khi gửi báo cáo. Trong bất kỳ ngày nào trong khoảng thời gian này, theo Điều 16.4 của DSU, việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm có thể được đưa vào chương trình nghị sự của DSB (với điều kiện có thông báo trước 10 ngày để yêu cầu các vấn đề đưa vào chương trình nghị sự). Do kháng cáo phải được nộp trước khi việc thông qua báo cáo thực tế xảy ra[40], thời hạn hiệu quả cho việc nộp một kháng cáo dao động khác nhau, có thể ngắn là 20 ngày, nhưng cũng có thể dài hơn, ví dụ 60 ngày. Do vậy, nếu một bên - theo thủ tục của Ban Hội thẩm là bên thắng kiện - muốn rút ngắn thời hạn đối với phía bên kia được nộp kháng cáo, bên này có thể làm như vậy bằng cách đưa việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm vào chương trình nghị sự của cuộc họp DSB diễn ra vào ngày thứ 20 sau khi báo cáo của Ban Hội thẩm được gửi.

Quyền kháng cáo

Điều 16.4 của DSU quy định rõ rằng chỉ các bên tranh chấp chứ không phải bên thứ ba mới có thể kháng cáo báo cáo của Ban Hội thẩm. Cả bên thắng và bên thua (ví dụ nhiều hơn một bên) có thể kháng cáo báo cáo của Ban Hội thẩm. Lý do là một trong các bên tranh chấp có thể không đồng ý với kết luận của Ban Hội thẩm:

40. Điều này hoàn toàn phổ biến đối với kháng cáo được thông báo vào buổi sáng của cuộc họp DSB dự kiến thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm. Nêu báo cáo của Ban Hội thẩm chỉ là một phần trong chương trình nghị sự, cuộc họp của DSB sau đó sẽ bị hủy bỏ.

bên bị khiếu kiện có các biện pháp bị tuyên không phù hợp với hiệp định WTO hoặc gây ra triệt tiêu hoặc làm giảm lợi ích, hoặc bên khiếu kiện khiếu nại việc vi phạm hoặc việc hủy bỏ hoặc suy giảm bị loại bỏ. Ngoài ra, bên khiếu kiện, mặc dù có thể chiến thắng ở giai đoạn của Ban Hội thẩm, có thể không thành công với tất cả các yêu cầu khiếu kiện, ví dụ khi Ban Hội thẩm chỉ chấp nhận hai trong sáu yêu cầu vi phạm.

Ngoài ra, trước đây các bên đã kháng cáo về các kết luận riêng rẽ của Ban Hội thẩm mà họ không đồng ý (ví dụ việc giải thích pháp luật được đưa ra bởi Ban Hội thẩm), mặc dù các kết luận này cũng là một phần lập luận cho việc chấp nhận quan điểm của bên đó. Ví dụ, trong kháng cáo thứ hai theo WTO, *Nhật Bản – Đồ uống có cồn II,* Hoa Kỳ kháng cáo báo cáo của Ban Hội thẩm, mặc dù báo cáo đã thành công với yêu cầu tuyên về việc vi phạm của Nhật Bản đối với Điều III:2 của GATT 1994, bởi vì Hoa Kỳ không đồng ý với việc giải thích của Ban Hội thẩm về Điều III. Hoa Kỳ không bị thiệt hại gì bởi kết luận như vậy của Ban Hội thẩm, nhưng lại có quyền lợi mang tính thẩm thấu vượt ra ngoài tranh chấp cụ thể liên quan tới việc giải thích Điều III. Trong trường hợp như vậy, sẽ có hai hay nhiều kháng cáo đối với cùng vấn đề tương tự: một từ bên thua ở giai đoạn hội thẩm và một từ bên thắng không nhất trí với phần lý lẽ lập luận.

Thủ tục làm việc nói tới hai lựa chọn về cách thức nhiều kháng cáo có thể được nộp. Một lựa chọn là một bên kháng cáo theo Điều 16.4 của DSU và khi bên kháng cáo đã nộp thông báo kháng cáo và việc giải trình của mình, một bên khác biết được mức độ và lý do kháng cáo lại tham gia vào với kháng cáo của riêng mình. Kháng cáo như vậy có thể mở rộng phạm vi tổng thể của việc xem xét lại của cấp phúc thẩm, bao gồm những điểm bị coi là sai sót trong báo cáo của Ban Hội thẩm (Quy tắc 23(1) của Thủ tục làm việc). Trong Thủ tục làm việc và trong báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, hình thức kháng cáo này được gọi là "kháng cáo khác", và đôi khi gọi không chính thức là "kháng cáo chéo".

Lựa chọn thứ hai là khi có hai hay nhiều bên sử dụng quyền kháng cáo theo Điều 16.4 của DSU. Trong trường hợp này, Co quan Phúc thẩm giải quyết cùng lúc các kháng cáo khác nhau (Quy tắc 23(4) và (5) của Thủ tục làm việc).

Nếu cả hai bên tham gia tranh chấp phản đối báo cáo của Ban Hội thẩm thông qua kháng cáo, thì mỗi một bên trong cùng thời gian vừa là bên kháng cáo lại vừa là bên bị kháng cáo nhưng thường là đối với các phần khác nhau trong báo cáo của Ban Hội thẩm, tức là, chúng giải quyết các vấn đề khác nhau về việc giải thích luật và pháp lý trong báo cáo của Ban Hội thẩm. Thuật ngữ chung đối với các bên tham gia vào kháng cáo với tư cách là bên kháng cáo hay bên bị kháng cáo là "các bên tham gia".

BÊN THỨ BA TẠI GIAI ĐOẠN PHÚC THẨM

Các bên thứ ba không được kháng cáo báo cáo của Ban Hội thẩm[41]. Tuy nhiên, các bên thứ ba ở giai đoạn hội thẩm cũng có thể tham gia trong quá trình phúc thẩm và được gọi là bên thứ ba. Điều 17.4 của DSU quy định rằng các bên thứ ba có thể giải trình bằng văn bản và có cơ hội trình bày trước Cơ quan Phúc thẩm.

Ngược lại, thành viên WTO không phải là bên thứ ba tại giai đoạn hội thẩm bị loại trừ khỏi việc tham gia trong giai đoạn xem xét phúc thẩm. Thành viên này không thể tham gia nếu thấy có lợi ích trong tranh chấp, ví dụ theo tinh thần nội dung của báo cáo của Ban Hội thẩm. Tuy nhiên, theo thực tiễn hiện tại, các thành viên này có thể tìm cách nộp trình bản báo cáo vắn tắt[42] mà Cơ quan Phúc thẩm có quyền chấp nhận, nhưng không có nghĩa vụ xem xét[43].

Trong những năm đầu của hệ thống giải quyết tranh chấp WTO, các bên thứ ba muốn tham gia trong quá trình phúc thẩm với tư cách là các bên thứ ba thì phải chuẩn bị giải trình bằng

---

41. Các bên thứ ba không trực tiếp bị ảnh hưởng bởi quyết định: đây không phải là biện pháp của họ vi phạm luật của WTO hoặc hủy bỏ hoặc làm suy giảm lợi ích, và cũng không phải là việc khiếu kiện biện pháp bị bác bỏ.

42. Xem thêm ở sau phần về Amicus Curiae tại tr.176.

43. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC- Cá mòi,* Khoản 161-167, Marốc chọn chính xác hình thức hành động này nhằm đưa ra quan điểm đối với Cơ quan Phúc thẩm.

văn bản, tuyên bố ý định tham gia như là bên thứ ba trong quá trình phúc thẩm kháng cáo và trình bày lý lẽ cơ sở và pháp lý nhằm bảo vệ cho vị trí của mình trong phạm vi 25 ngày sau khi có thông báo kháng cáo. Các bên thứ ba không thực hiện như vậy sẽ không có quyền tham gia tranh luận trước Cơ quan Phúc thẩm. Tuy nhiên, sau nhiều năm thì một thực tiễn đã được phát triển để chấp nhận những bên thứ ba như vậy là quan sát viên thụ động tại buổi tranh luận/phiên xét xử miệng với sự đồng ý (công khai hoặc ngụ ý) của các bên tham gia. Để củng cố cho thực tiễn này và với nỗ lực nhằm tăng cường sự tham gia của bên thứ ba trong phúc thẩm các kháng cáo, Thủ tục làm việc gần đây đã thay đổi. Các quy định không còn đòi hỏi bên thứ ba phải nộp đệ trình tham gia của bên thứ ba nhằm được phép tham gia tranh luận trước Cơ quan Phúc thẩm. Hiện nay, bên thứ ba có những lựa chọn sau nếu muốn là bên thứ ba tham gia trong quá trình xem xét phúc thẩm với các mức độ tham gia khác nhau. Bên thứ ba có thể:

- Nộp bản ý kiến của bên thứ ba tham gia trong vòng 25 ngày sau khi có thông báo kháng cáo, có mặt tại buổi tranh luận/xét xử và đưa ra tuyên bố nếu được yêu cầu (các quy tắc 24(1) và 27(3) của Thủ tục làm việc); hoặc
- Không nộp ý kiến nhưng lại thông báo cho Ban Thư ký Cơ quan Phúc thẩm bằng văn bản trong vòng 25 ngày về ý định có mặt tại phiên xét xử và đưa ra ý kiến nếu được yêu cầu (các quy tắc 24(2) và 27(3)(a) của Thủ tục làm việc);
- Không nộp ý kiến và cũng không đưa ra thông báo nào trong vòng 25 ngày, nhưng lại thông báo cho Ban Thư ký của Cơ quan Phúc thẩm bằng văn bản vào thời điểm có cơ hội sớm nhất về ý định xuất hiện tại buổi tranh luận/xét xử và đưa ra tuyên bố nếu được yêu cầu (các quy tắc 24(2) và 27(3) của Thủ tục làm việc);
- Không chuẩn bị giải trình nào và không có thông báo nào trong vòng 25 ngày, nhưng thông báo cho Ban thư ký của Cơ quan Phúc thẩm bằng văn bản vào thời điểm có cơ hội sớm nhất về ý định có mặt tại buổi tranh luận/xét xử như

là quan sát viên thụ động (các quy định 24(4) và 27(3)(b) của Thủ tục làm việc).

ĐỐI TƯỢNG CỦA KHÁNG CÁO

Kháng cáo chỉ hạn chế trong phạm vi các vấn đề pháp lý. Kháng cáo chỉ có thể đưa ra các vấn đề pháp lý được nêu trong báo cáo của Ban Hội thẩm và việc giải thích pháp luật của Ban Hội thẩm (Điều 17.6 của DSU). Một kháng cáo không thể đưa ra các vấn đề về tình tiết thực tế mà báo cáo của Ban Hội thẩm dựa vào, ví dụ, việc đưa ra đề nghị kiểm tra chứng cứ thực tế mới hoặc kiểm tra lại các chứng cứ đã có. Việc đánh giá chứng cứ và xác định các tình tiết thực tế là nhiệm vụ của Ban Hội thẩm trong hệ thống giải quyết tranh chấp. Do đó, sự khác biệt giữa các vấn đề pháp lý và các vấn đề tình tiết thực tế là quan trọng trong việc xác định phạm vi của việc rà soát phúc thẩm. Về mặt lý thuyết, có vẻ dễ dàng phân biệt giữa luật pháp và tình tiết thực tế, ví dụ, liệu có hay không việc chính quyền quốc gia nào đó đã áp thuế 30% chứ không phải là 20% đối với việc nhập khẩu một lô hàng nhất định, hay liệu có hay không việc rượu vodka và shochu được sản xuất thông qua việc trưng cất sản phẩm lên men có chứa tinh bột rõ ràng là các tình tiết thực tế. Nhìn chung, các tình tiết thực tế là việc xảy ra những sự kiện nhất định tại một thời điểm và không gian[44].

Ngược lại, thuật ngữ "các sản phẩm tương tự" trong Điều III:2 của GATT 1994 cần được giải thích sao cho rõ ràng vấn đề pháp luật. Tuy nhiên, nhiều câu hỏi phức tạp hơn thường nảy sinh trong tranh chấp là các câu hỏi hỗn hợp về pháp luật và tình tiết thực tế, hoặc câu hỏi chỉ có thể được trả lời trên cơ sở đánh giá các tình tiết thực tế và pháp luật. Ví dụ, câu hỏi liệu rượu shochu và vodka có phải là sản phẩm tương tự theo Điều III:2 của GATT 1994 hay không là câu hỏi tổng hợp pháp lý và tình tiết thực tế. Trong những trường hợp như vậy, việc phân biệt vấn đề pháp lý là đối tượng của kháng cáo có thể phụ thuộc

44. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC-Hoócmôn*, Đoạn 132.

vào việc phân tích khác biệt và chi tiết hơn các câu hỏi liên quan. Án lệ của Cơ quan Phúc thẩm đến nay cung cấp một số định hướng về vấn đề này.

Ví dụ, việc đánh giá về mặt pháp lý các tình tiết, hoặc nói cách khác việc áp dụng các quy định pháp lý của Ban Hội thẩm đối với các trường hợp cụ thể là một câu hỏi pháp lý và là đối tượng rà soát phúc thẩm. Theo như Cơ quan Phúc thẩm tuyên, "sự phù hợp hay không phù hợp của một tình tiết với các yêu cầu của một quy định nhất định của điều ước là vấn đề có tính pháp lý. Đây là vấn đề pháp lý"[45].

Ngược lại, việc xem xét của Ban Hội thẩm, việc đánh giá chứng cứ đưa ra và việc xác định các tình tiết thực tế thuộc phạm vi quyền tự quyết của Ban Hội thẩm với tư cách là những người xét xử về tình tiết và do đó, thông thường không bị kháng cáo[46]. Tuy nhiên, có hạn chế đối với quyền tự quyết của Ban Hội thẩm trong phạm vi là việc xem xét tình tiết của Ban Hội thẩm phải tuân theo các yêu cầu pháp lý - sự tuân thủ các yêu cầu này hay không là vấn đề mang tính pháp lý và có thể bị kháng cáo. Những quy định pháp lý như vậy được quy định trong Điều 11 của DSU yêu cầu "Ban Hội thẩm phải đánh giá khách quan các tình tiết của vấn đề được đưa ra, bao gồm đánh giá khách quan các tình tiết của trường hợp cụ thể". Vấn đề "liệu một Ban Hội thẩm có đánh giá khách quan các tình tiết được đưa ra theo đúng các yêu cầu của Điều 11 của DSU hay không là câu hỏi mang tính pháp lý và nếu được nêu ra hợp lệ thì sẽ thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm"[47]. Do vậy, Cơ quan Phúc thẩm có thể rà soát lại việc đánh giá của Ban Hội thẩm về chứng cứ khi Ban Hội thẩm vượt quá giới hạn quyền tự quyết của mình[48]. Ranh giới chính xác này nằm ở chỗ nào vẫn còn cần được khai thác đầy đủ. Cơ quan Phúc thẩm đã có cơ hội để đưa ra một số ví dụ mà chưa sử dụng hết

---

45. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 132.
46. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Đồ uống có cồn*, Đoạn 161.
47. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 132.
48. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Gluten lúa mì*, Đoạn 151.

tất cả những sai sót về pháp lý trong việc xác định các tình tiết[49]. Cơ quan Phúc thẩm đã phán quyết đối với Ban Hội thẩm "không quan tâm", "bóp méo", "xuyên tạc" chứng cứ hoặc "những sai sót nghiêm trọng" của Ban Hội thẩm có thể dẫn tới câu hỏi về thiện chí và sự trung thực của Ban Hội thẩm và đây là những vấn đề có thể được kháng cáo[50].

Điều 11 của DSU cũng có liên quan khi vấn đề là liệu Ban Hội thẩm áp dụng tiêu chí xét xử đúng chưa. Tuy nhiên, điều này rõ ràng là vấn đề pháp lý và không phải là việc xác định tình tiết do có liên quan tới việc xác định Ban Hội thẩm phải áp dụng các tiêu chí pháp lý nào. Điều này sẽ xác định tình tiết nào liên quan tới thời điểm nào cần được xem xét về pháp lý.

Thông báo kháng cáo

Theo Điều 16.4 của DSU, quá trình kháng cáo bắt đầu khi "một bên tranh chấp chính thức thông báo cho DSB về quyết định kháng cáo" trong khuôn khổ thời hạn nêu ở trên (ví dụ trước khi DSB thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm)[51]. Quy định 20(1) của Thủ tục làm việc yêu cầu phải gửi đồng thời thông báo kháng cáo cho Ban Thư ký Cơ quan Phúc thẩm. Quy định 20(2)(d)[52] của Thủ tục làm việc yêu cầu việc thông báo kháng cáo bao gồm tuyên bố ngắn gọn về bản chất của kháng cáo, kể cả những cáo buộc về sai sót trong các vấn đề pháp luật được nêu trong báo cáo của Ban Hội thẩm và việc giải thích pháp luật của Ban Hội thẩm. Việc thông báo kháng cáo cũng trở thành tài liệu chính thức WT/DS.

Với điều kiện tuân theo yêu cầu về đối tượng của việc rà soát phúc thẩm[53], các lập luận cáo buộc về những sai sót phải liên

---

49. Ví dụ, xem báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 133.

50. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 133.

51. Xem phần trên về Thời hạn đối với việc nộp kháng cáo tại tr.123.

52. Quy định 20(2)(a) đến (c) của Thủ tục làm việc yêu cầu một số thủ tục, chẳng hạn như nêu tên và địa chỉ của bên tham gia cũng như chỉ rõ báo cáo của Ban Hội thẩm nào được kháng cáo.

53. Xem phần trên về Đối tượng của kháng cáo tại tr.128.

quan đến những gì bên kháng cáo muốn Cơ quan Phúc thẩm huỷ. Điều này có thể là những kết luận của Ban Hội thẩm, kể cả những lý lẽ, lập luận cho là có hoặc không có vi phạm hiệp định được điều chỉnh liên quan. Điều này cũng có thể là một phần của đánh giá, nhận xét về mặt pháp lý trong tổng thể các lý lẽ và lập luận của Ban Hội thẩm để đi đến một kết luận.

Ví dụ, bên kháng cáo có thể kháng cáo kết luận của Ban Hội thẩm và khẳng định Ban Hội thẩm có sai lầm khi quyết định rằng bên bị khiếu kiện đã hành động không phù hợp với Điều X, Y hoặc Z. Bên kháng cáo cũng có thể kháng cáo một ý kiến đánh giá hay quyết định pháp lý đơn lẻ trong báo cáo của Ban Hội thẩm và khẳng định Ban Hội thẩm đã "sai lầm trong việc giải thích Điều III:2... khi quyết định là sự giống nhau có thể được xác định hoàn toàn trên cơ sở các đặc điểm vật lý, việc sử dụng của người tiêu dùng và phân loại mã số thuế và không cần xem xét về bối cảnh và mục đích của Điều III...và không có sự xét xem... liệu sự khác nhau về mặt pháp luật...theo cách đem lại sự bảo hộ đối với sản xuất trong nước hay không"[54].

Vấn đề khác đã xảy ra trong một số kháng cáo là liệu việc thông báo kháng cáo là hoàn toàn chính xác nhằm đáp ứng yêu cầu đưa ra trong Quy định 20(2)(d) của Thủ tục làm việc hay chưa. Cơ quan Phúc thẩm cho đến nay đều đã bác bỏ tất cả các yêu cầu của bên bị khiếu kiện kháng cáo bác đơn kháng cáo vì chúng mơ hồ, và phán quyết sẽ là đủ khi thông báo kháng cáo chỉ cần xác định các ý kiến quyết định và giải thích pháp luật của Ban Hội thẩm ý mà bên kháng cáo tin là sai lầm. Thông báo kháng cáo không được thiết kế nhằm trở thành một bản tóm tắt hoặc khái quát lý lẽ của bên kháng cáo được đưa ra trong bản giải trình của bên kháng cáo chứ không phải là thông báo kháng cáo[55].

Tuy nhiên, như là một yêu cầu của một quy trình tố tụng đúng đắn, việc thông báo kháng cáo nhằm thông báo cho bên bị kháng

---

54. Xem báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Nhật Bản - Đồ uống có cồn II*, DSR 1996: 1,97 ở dòng 99-100.

55. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm*, Đoạn 95.

cáo để có thể chuẩn bị việc trả lời[56]. Do vậy, thông báo kháng cáo không cần thiết (không là tiêu chí đủ) phải trích dẫn các đoạn đánh số của báo cáo của Ban Hội thẩm có chứa các quyết định bị kháng cáo, nhưng thông báo phải nêu rõ ràng là quyết định hay nhận định nào, hoặc giải thích nào của Ban Hội thẩm muốn được Cơ quan Phúc thẩm xem xét[57]. Ngược lại, Cơ quan Phúc thẩm nhìn chung sẽ loại ra ngoài phạm vi rà soát/xét xử phúc thẩm các quyết định hay nhận định không được nêu trong thông báo kháng cáo[58] hoặc trong khiếu nại về sai sót (ví dụ, Ban Hội thẩm vi phạm Điều 11 của DSU) không được đưa vào[59] trong ý kiến cho là có sai sót nêu trong thông báo kháng cáo.

Sau khi nộp thông báo kháng cáo, Ban Thư ký WTO chuyển toàn bộ báo cáo của Ban Hội thẩm tới Ban Thư ký Cơ quan Phúc thẩm theo quy định 25 của Thủ tục làm việc. Báo cáo của Ban Hội thẩm bao gồm cả các tài liệu đệ trình của các bên tham gia gửi Ban Hội thẩm, ý kiến miệng của họ, trả lời các câu hỏi bằng văn bản hoặc các tài liệu là chứng cứ, bao gồm cả các ý kiến đóng góp cho báo cáo tạm thời, ý kiến bình luận cho rà soát tạm thời và băng ghi các cuộc họp quan trọng.

THÀNH PHẦN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CƠ QUAN PHÚC THẨM

Điều 17.1 của DSU quy định ba trong số bảy thành viên của Cơ quan Phúc thẩm phải lập thành hội đồng xét xử đối với mỗi kháng cáo và bảy thành viên phải làm việc luân phiên nhau như quy định bổ sung trong Thủ tục làm việc. Quy tắc 6 của Thủ tục làm việc gọi nhóm gồm ba thành viên Cơ quan Phúc thẩm này là hội đồng xét xử. Quy tắc này đã quy định việc lựa chọn ba thành viên hình thành một hội đồng xét xử trên cơ sở luân phiên, có xét tới các nguyên tắc của việc lựa chọn ngẫu nhiên mà không xét tới

---

56. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC- Chuối III*, Đoạn 152.

57. Cùng ở Đoạn 96.

58. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III*, Đoạn 152.

59. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Các biện pháp đối kháng về một số sản phẩm EC*, Đoạn 72-75.

nguồn gốc quốc tịch. Điều này khác hẳn với Ban Hội thẩm, nơi mà người có quyền công dân của một bên hoặc bên thứ ba không được tham gia, ngoại trừ có thoả thuận của các bên. Do vậy, các thành viên Cơ quan Phúc thẩm là công dân của nước thành viên liên quan tới nhiều tranh chấp với tư cách là bên tranh chấp hoặc là bên thứ ba, chẳng hạn như Hoa Kỳ hoặc EU, không bị loại ra khỏi việc tham gia hội đồng xét xử của Cơ quan Phúc thẩm để xét xử các vụ kiện liên quan tới nước mà họ có công dân.

Ba thành viên của Cơ quan Phúc thẩm được lựa chọn để tham gia phúc thẩm vụ việc cụ thể sẽ bầu một trong số họ làm chủ tịch hội đồng xét xử. Thành viên chủ tịch điều phối tổng thể việc tiến hành thủ tục phúc thẩm, chủ trì phiên xét xử miệng và các cuộc họp liên quan tới kháng cáo và điều phối việc dự thảo báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm (Quy tắc 7(2) của Thủ tục làm việc).

THỦ TỤC RÀ SOÁT PHÚC THẨM

Không quá 10 ngày kể từ khi nộp thông báo kháng cáo, bên kháng cáo phải nộp các tài liệu bằng văn bản, trong đó đưa ra chi tiết các lý lẽ pháp lý giải thích tại sao Ban Hội thẩm có sai sót pháp lý, và nếu thích hợp thì phán quyết nào bên kháng cáo muốn Cơ quan Phúc thẩm đưa ra liên quan tới các ý kiến, nhận định của Ban Hội thẩm gây tranh cãi (Quy tắc 21(2) của Thủ tục làm việc). Mười ngày có thể là ngắn, nhưng bên kháng cáo đã có thể bắt đầu việc chuẩn bị đệ trình các tài liệu của mình trước khi nộp thông báo kháng cáo, thực tế là ngay khi báo cáo tạm thời của Ban Hội thẩm được đưa ra, hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác, thì vào lúc báo cáo cuối cùng của Ban Hội thẩm được lưu chuyển[60].

Giống như tất cả các tài liệu được nộp theo kháng cáo, bên kháng cáo phải tống đạt tài liệu đệ trình của mình cho tất cả các bên khác hoặc bên thứ ba (Quy tắc 18(2) của Thủ tục làm việc).

---

60. Xem phần trên về Báo cáo định kỳ/tạm thời tại tr. 115 và phần Đưa ra và lưu hành báo cáo cuối cùng tại tr.116.

Trong vòng 15 ngày có thông báo kháng cáo, một bên tranh chấp mà không phải là bên kháng cáo ban đầu có thể tham gia chung vào kháng cáo hoặc kháng cáo riêng trên cơ sở các cáo buộc sai sót khác trong báo cáo của Ban Hội thẩm ("kháng cáo khác", hoặc gọi một cách không chính thức là "kháng cáo chéo", Quy tắc 23(1) của Thủ tục làm việc)[61]. Trong vòng 25 ngày kể từ ngày có thông báo kháng cáo, bên bị kháng cáo phải nộp tài liệu giải trình để phản hồi lại những lý lẽ do bên kháng cáo đưa ra. Giải trình của bên bị kháng cáo phải nêu rõ chi tiết liệu có hay không và theo căn cứ pháp lý nào bên bị kháng cáo bác kháng cáo của bên kháng cáo; đồng thời phải đưa ra lý lẽ về phạm vi mình đồng ý và không đồng ý với quyết định của Ban Hội thẩm (Quy tắc 22(2) của Thủ tục làm việc).

Cũng trong 25 ngày kể từ ngày có thông báo kháng cáo, bên thứ ba phải nộp giải trình bằng văn bản nêu rõ quan điểm và lý lẽ pháp lý của mình[62].

Khoảng 30-45 ngày sau khi có thông báo kháng cáo, hội đồng xét xử Cơ quan Phúc thẩm được phân công xét xử kháng cáo sẽ tổ chức phiên xét xử miệng (Quy tắc 27(1) của Thủ tục làm việc), nhưng phiên xét xử này không công khai cho công chúng (Điều 17.10 của DSU). Tại phiên xét xử này, các bên tham gia và bên thứ ba đưa ra tuyên bố khai mạc ngắn gọn, sau đó hội đồng xét xử của Cơ quan Phúc thẩm đưa ra câu hỏi cho các bên và bên thứ ba. Do vậy, phiên họp xét xử này tương tự như phiên họp xét xử nội dung tại giai đoạn hội thẩm. Sự khác biệt chính giữa phiên họp xét xử này và phiên họp xét xử nội dung của Ban Hội thẩm là: (i) chỉ có một phiên xét xử miệng về kháng cáo; (ii) phát biểu miệng phải ngắn gọn; (iii) phiên họp xét xử miệng này ít khi kéo dài hơn một ngày; và (iv) các bên tham gia phiên họp này không được đặt các câu hỏi trực tiếp cho nhau.

---

61. Xem phần trên về Quyền kháng cáo tại tr.124.

62. Xem phần trên về Bên thứ ba tại giai đoạn phúc thẩm tại tr.126.

NGHỊ ÁN CỦA CƠ QUAN PHÚC THẨM VÀ VIỆC CHUẨN BỊ BÁO CÁO CỦA CƠ QUAN PHÚC THẨM

Sau phiên xét xử miệng, hội đồng xét xử sẽ trao đổi quan điểm về các vấn đề đưa ra trong kháng cáo với bốn thành viên khác của Cơ quan Phúc thẩm không tham gia hội đồng xét xử này. Việc trao đổi quan điểm như vậy nhằm đem lại hiệu quả nguyên tắc làm việc tập thể của Cơ quan Phúc thẩm và bảo đảm nhất quán và gắn kết các án lệ của Cơ quan Phúc thẩm (Quy tắc 4(1) của Thủ tục làm việc). Nếu làm khác đi mà có các án lệ khác hay không nhất quán sẽ làm mất đi tính an toàn và dự đoán trước được của hệ thống thương mại đa phương, một trong những mục tiêu chính của hệ thống giải quyết tranh chấp (Điều 3.2 của DSU). Tuy nhiên, như quy định trong Điều 17.1 của DSU, chỉ có hội đồng xét xử được phân công mới có thể quyết định cuối cùng về kháng cáo (các quy tắc 4(4) và 3(1) của Thủ tục làm việc).

Thủ tục làm việc cũng dự tính là các thành viên của Cơ quan Phúc thẩm và hội đồng xét xử phải cố gắng đưa ra quyết định trên cơ sở đồng thuận. Nếu điều này không thể, việc biểu quyết theo đa số sẽ được tiến hành (Quy tắc 3(2) của Thủ tục làm việc). Nếu một cá nhân thành viên nào đó của Cơ quan Phúc thẩm có ý kiến riêng trong báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, thì phải nêu ý kiến này mà không nêu tên (Điều 17.11 của DSU).

Tiếp theo việc trao đổi quan điểm với các thành viên của Cơ quan Phúc thẩm, hội đồng xét xử sẽ kết thúc việc nghị án và dự thảo báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm. Sau khi báo cáo được thông qua lần cuối và được ký bởi các thành viên hội đồng xét xử của Cơ quan Phúc thẩm thì báo cáo này sẽ được dịch ra hai ngôn ngữ chính thức khác của WTO. Tất cả việc nghị án của Cơ quan Phúc thẩm là bí mật và việc dự thảo báo cáo diễn ra không có sự có mặt của các bên và bên thứ ba (Điều 17.10 của DSU).

Khác với thủ tục của Ban Hội thẩm, không có việc rà soát tạm thời[63] tại giai đoạn của Cơ quan Phúc thẩm.

---

63. Xem phần trên về Báo cáo định kỳ/tạm thời tại tr.115.

THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN PHÚC THẨM VÀ VIỆC HOÀN TẤT PHÂN TÍCH PHÁP LÝ

Đối với nội dung báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, DSU quy định rằng Cơ quan Phúc thẩm giải quyết từng vấn đề pháp lý và giải thích của cơ quan hội thẩm đã được kháng cáo (các điều 17.6 và 17.12 của DSU). Cơ quan Phúc thẩm có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc quyết định ngược lại (bác bỏ) các nhận định và kết luận pháp lý của cơ quan hội thẩm (Điều 17.13 của DSU). Tuy nhiên, khi những nhận định pháp lý nhất định của cơ quan hội thẩm không còn liên quan nữa bởi vì chúng được gắn với hoặc dựa trên việc giải thích pháp lý đã được hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định ngược lại hoặc sửa đổi, đôi khi Cơ quan Phúc thẩm tuyên là các nhận định này của Ban Hội thẩm là "không còn ý nghĩa thực tế nào và không có hệ quả pháp lý gì".

Trong nhiều trường hợp, Cơ quan Phúc thẩm điều chỉnh một phần các nhận định và kết luận pháp lý của Ban Hội thẩm vì Cơ quan này nhất trí với kết luận cuối cùng của Ban Hội thẩm, nhưng không nhất thiết là đồng ý với các lập luận và lý lẽ của Ban Hội thẩm. Nếu Cơ quan Phúc thẩm nhất trí với cả hai phần nhận định và kết luận thì Cơ quan này giữ nguyên những nhận định và kết luận của Ban Hội thẩm. Nếu Cơ quan Phúc thẩm không nhất trí với kết luận của Ban Hội thẩm, Cơ quan này có quyền quyết định ngược lại.

Đặc biệt, đối với trường hợp cuối cùng, thì chức năng của thủ tục phúc thẩm không phải là xem xét lại báo cáo của Ban Hội thẩm. Ở đây có một tranh chấp phải giải quyết (các điều 3.3 và 3.2 của DSU). Ví dụ, nếu Cơ quan Phúc thẩm đã bác bỏ kết luận của Ban Hội thẩm về việc có vi phạm một quy định nào đó, thì các biện pháp của bên bị khiếu kiện có thể không phù hợp với một quy định khác của WTO. Thông thường, bên khiếu kiện cũng khiếu nại việc không phù hợp với các quy định khác với tư cách là thay thế nhau hoặc tổng hợp lại. Tuy nhiên, vì đã kết luận có vi phạm quy định trước đó rồi, nên thông thường Ban Hội thẩm không giải quyết các khiếu kiện có tính thay thế hoặc không xem xét các khiếu kiện có tính tổng hợp vì lý do tinh giản

tài phán[64]. Trong trường hợp như vậy, nếu Cơ quan Phúc thẩm hạn chế chỉ đối với việc bác bỏ các nhận định và kết luận không đúng của Ban Hội thẩm, thì tranh chấp có thể không được giải quyết hoàn toàn triệt để. Bên khiếu kiện sau đó có thể tiến hành lại công việc từ đầu bằng việc khởi kiện quá trình giải quyết tranh chấp mới.

Có hai cách tiếp cận phổ biến trong thủ tục của nhiều hội đồng phúc thẩm khi hội đồng có thẩm quyền hạn chế chỉ đối với các vấn đề về pháp luật. Một là phải quyết định những vấn đề còn lại cần giải quyết ở cấp phúc thẩm. Thực ra, nhiều hội đồng phúc thẩm có quyền này (nhưng không phải là nghĩa vụ) khi mà vụ kiện chín muồi cho một quyết định như vậy (ví dụ, không cần có tình tiết mới nào phải được tìm hiểu thêm). Cách tiếp cận khác (là cách tiếp cận duy nhất khi mà các vấn đề về tình tiết vẫn để ngỏ chưa được giải quyết) là gửi lại hồ sơ vụ kiện này cho cơ quan/người xét xử tình tiết. Trong trường hợp này thì Ban Hội thẩm là cơ quan xét xử tình tiết. Thẩm quyền gửi vụ kiện trở lại cấp thấp hơn được gọi là thẩm quyền huỷ quyết định và gửi trả lại hồ sơ xét xử lại không tồn tại trong hệ thống WTO.

Do không có thẩm quyền huỷ quyết định và gửi trả lại hồ sơ xét xử lại trong WTO, cách tiếp cận đầu tiên đó là Cơ quan Phúc thẩm quyết định các vấn đề còn lại trở nên bắt buộc và cần thiết hơn. Thực ra, trong nhiều trường hợp Cơ quan Phúc thẩm "đã hoàn tất việc phân tích pháp lý" nhằm giải quyết tranh chấp. Điều này chỉ có thể xảy ra khi có việc điều tra và thu thập tình tiết đầy đủ trong báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc các tình tiết không bị tranh chấp trong báo cáo của Ban Hội thẩm cho phép Cơ quan Phúc thẩm đưa ra và quyết định về những vấn đề còn lại. Nếu không đáp ứng được các điều kiện này, Cơ quan Phúc thẩm không thể hoàn thành việc phân tích pháp lý bởi vì Cơ quan này không được phép đưa ra quyết định về tình tiết mới. Tuy nhiên, việc không có đủ tình tiết không chỉ là lý do duy nhất mà Cơ quan Phúc thẩm từ chối hoàn tất việc phân tích pháp lý. Trong một ví dụ, ở vụ *EC-Amiăng*, Cơ quan Phúc thẩm từ chối

64. Xem phần dưới về Tinh giản tài phán tại tr.182.

giải quyết một vấn đề mới bởi vì vấn đề này đã không được tranh tụng với đầy đủ chi tiết ở giai đoạn xem xét của Ban Hội thẩm, bất kể là trong trường hợp đang giải quyết hay trong các tranh chấp trước đây[65].

Kết luận và kiến nghị của Cơ quan Phúc thẩm

Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm có hai phần: phần mô tả và phần nhận định và quyết định. Phần mô tả bao gồm thông tin chung về các tình tiết và các vấn đề về thủ tục của tranh chấp và tóm tắt các lý lẽ của các bên và bên thứ ba. Trong phần nhận định và quyết định, Cơ quan Phúc thẩm giải quyết chi tiết từng vấn đề được kháng cáo, nêu chi tiết các kết luận và lý do, lập luận cho kết luận đó và tuyên rõ là có giữ nguyên hay không các nhận định và kết luận bị kháng cáo của Ban Hội thẩm hay sửa đổi hoặc bác bỏ (quyết định ngược lại). Phần này cũng bao gồm những kết luận bổ sung thích hợp, ví dụ có hay không việc bên bị khiếu kiện có vi phạm một quy định khác của WTO so với quy định vi phạm được Ban Hội thẩm đưa ra.

Đối với các đề xuất và kiến nghị, các điều 19 và 26 của DSU áp dụng đối với báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm cũng như của Ban Hội thẩm[66]. Nếu kết luận là các biện pháp đưa ra không phù hợp với hiệp định được điều chỉnh thì Cơ quan Phúc thẩm đề nghị thành viên liên quan đưa ra các biện pháp không phù hợp sao cho phù hợp với các nghĩa vụ của hiệp định được điều chỉnh liên quan (Điều 19.1 của DSU, câu đầu tiên). Trên thực tế, những kiến nghị này được gửi tới DSB và cơ quan DSB sau đó đề nghị thành viên liên quan đưa ra các biện pháp phù hợp với các quy định của WTO. Cũng giống như Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm có thể đưa ra nhiều cách mà thành viên liên quan có thể thực hiện kiến nghị (Điều 19.1 của DSU, câu thứ hai), nhưng Cơ

---

65. Xem Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 211 Luật phân bổ ngân sách*, Đoạn 343 về tham chiếu tới các trường hợp liên quan.

66. Xem phần trên về Những đánh giá, kết luận, khuyến nghị và đề xuất thực thi tại tr.113.

quan Phúc thẩm đến nay chưa bao giờ sử dụng quyền này. Khi một khiếu kiện không vi phạm thành công, Cơ quan Phúc thẩm thường đề nghị các bên tìm cách đạt được những sự điều chỉnh thỏa mãn các bên (Điều 26.1(b) của DSU).

Cuối cùng, báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được chuyển tới các thành viên WTO và trở thành tài liệu công khai WT/DS (biểu tượng kết thúc bằng AB/R, đó là WT/DS###/AB/R). Các bên tham gia thường nhận bản sao mật báo cáo trước một ngày.

RÚT LẠI KHÁNG CÁO

Quy tắc 30(1) của Thủ tục làm việc cho phép bên kháng cáo rút lại kháng cáo bất kỳ lúc nào. Điều này phù hợp với quyền tự quyết của các nước thành viên WTO không chỉ là khởi kiện tranh chấp, mà còn chấm dứt tranh chấp. Khả năng rút lại kháng cáo phản ánh sự ưu tiên của DSU cho các bên tìm ra giải pháp thỏa mãn chung đối với tranh chấp (Điều 3.7 của DSU).

Một việc rút lại thường chấm dứt thủ tục phúc thẩm đã được bắt đầu như xảy ra đối với trường hợp ôtô của Ấn Độ[67]. Trong trường hợp này, Cơ quan Phúc thẩm đưa ra báo cáo vắn tắt nêu quá trình giải quyết thủ tục kháng cáo và kết luận rằng Cơ quan này đã hoàn thành công việc vì có việc rút lại kháng cáo của Ấn Độ[68].

Trong ba trường hợp, bên kháng cáo đã rút bỏ kháng cáo nhằm nộp lại kháng cáo ngay sau đó. Trong hai lần, điều này xảy ra vì các lý do lịch thời gian (tức là để hoãn lại toàn bộ quá trình kháng cáo một vài tuần)[69]. Gần đây nhất, trong vụ cá mòi của EC, EC đã rút kháng cáo nhằm đáp lại khiếu nại về thông báo kháng cáo của Pêru. Pêru đã khiếu nại thông báo kháng cáo không đủ rõ ràng và EC đáp lại bằng việc rút lại kháng cáo và ngay lập tức nộp thông báo kháng cáo mới và chi tiết hơn. Trong

67. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ấn Độ - Ôtô*, Đoạn 14-18

68. Cùng ở Đoạn 18.

69. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - FSC*, Đoạn 4, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Đường ống*, Đoạn 13.

hai trường hợp rút lại kháng cáo khác, việc rút lại có điều kiện đi kèm là quyền nộp thông báo kháng cáo mới. Pêru sau đó đã khiếu nại về việc EC rút lại thông báo kháng cáo có điều kiện và đã nộp một kháng cáo khác, kháng cáo thứ hai. Cơ quan Phúc thẩm đã không đồng ý với đề nghị của Peru về việc bác kháng cáo của EU vì không hợp lệ. Cơ quan Phúc thẩm cho là "không có lý do để giải thích Quy tắc 30 cho phép quyền rút lại một kháng cáo chỉ nếu việc rút lui là không có điều kiện"[70], trừ khi điều kiện làm xói mòn việc giải quyết tranh chấp công bằng, nhanh chóng, hiệu quả và trong chừng mực thành viên liên quan tham gia vào thủ tục giải quyết tranh chấp có thiện ý[71].

THỜI HẠN HOÀN TẤT XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thủ tục xét xử phúc thẩm nhìn chung phải hoàn tất trong vòng 60 ngày và trong mọi trường hợp không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày nộp thông báo kháng cáo. Khi thủ tục phúc thẩm vượt quá 60 ngày, Cơ quan Phúc thẩm phải thông báo cho DSB lý do về sự chậm trễ và dự kiến thời gian gửi báo cáo (Điều 17.5 của DSU). Trong hầu hết các trường hợp phúc thẩm cho tới nay thì Cơ quan Phúc thẩm đều gửi báo cáo trong vòng 90 ngày sau khi có được thông báo kháng cáo[72]. Trong một số ít trường hợp ngoại lệ với sự đồng ý của các bên tham gia, Cơ quan Phúc thẩm gửi báo cáo với thời hạn vượt quá 90 ngày[73].

---

70. Chúng ta có thể hiểu rằng việc rút lại như là việc không thực hiện thông báo kháng cáo đầu tiên. Do đó, trong thời hạn quy định cho việc nộp kháng cáo (xem phần trên Thời hạn đối với việc nộp kháng cáo tại tr.123) thì quyền kháng cáo tiếp tục tồn tại. Điều kiện gắn với việc rút lui trong trường hợp này không phải là điều kiện về tình tiết và không vượt quá thủ tục phúc thẩm. Do đó, điều này không tạo ra cản trở về thủ tục.

71. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC- Cá mòi,* Đoạn 141.

72. Hoàn thành quy trình tố tụng trong vòng 60 ngày là khó thực hiện trên thực tế khi tài liệu đệ trình cuối cùng được nộp vào ngày thứ 25, phiên xét xử miệng diễn ra ngày thứ 30-40 và ít nhất hai tuần cuối dành cho việc dịch thuật.

73. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Chì và bismuth*, Đoạn 8; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Amiăng*, Đoạn 8; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Thái Lan - Thanh dầm thép hình H*, Đoạn 7.

Hiệp định về các biện pháp trợ cấp và đối kháng (SCM) đưa ra thời hạn phúc thẩm ngắn hơn trong các tranh chấp đối với các trợ cấp bị cấm: 30 ngày là khung thời gian chung và 60 ngày là tối đa (Điều 4.9 của Hiệp định SCM). Thời hạn tối đa 60 ngày này đã bị vượt quá trong hai vụ phúc thẩm[74].

DSB THÔNG QUA CÁC BÁO CÁO

DSB phải thông qua và các bên phải chấp nhận vô điều kiện báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, trừ khi DSB thống nhất quyết định không thông qua báo cáo này trong vòng 30 ngày sau khi báo cáo được gửi cho các thành viên[75]. Thủ tục thông qua này không ảnh hưởng tới quyền của các thành viên được bày tỏ quan điểm về báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm (Điều 17.14 của DSU).

Liên quan tới tính tự động của việc thông qua báo cáo (trừ khi có sự đồng thuận "ngược"), việc bày tỏ ý kiến của các thành viên và yêu cầu thực tế phải đưa báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm vào chương trình nghị sự của DSB, quy trình thủ tục giống như với quy trình áp dụng cho báo cáo của Ban Hội thẩm đã giải thích ở trên[76]. Tuy nhiên, thời hạn cho việc thông qua một báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm chỉ là 30 ngày, có thể do không bên nào quyết định kháng cáo. Điều 17.14 cũng quy định cụ thể rằng các bên liên quan tới tranh chấp phải chấp nhận báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm "một cách vô điều kiện", nghĩa là chấp nhận nó như một giải pháp cho tranh chấp và không được kháng cáo nữa.

Mặc dù Điều 17.14 không đề cập báo cáo của Ban Hội thẩm, nhưng phải hiểu rằng báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải được thông qua cùng với báo cáo của Ban Hội thẩm, vì chỉ có thể hiểu được toàn bộ phán quyết khi đọc cả hai bản báo cáo. DSU cũng

---

74. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Braxin - Máy bay*; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Máy bay*.

75. Nếu DSB không có kế hoạch họp trong thời gian này, một cuộc họp phải được tổ chức để thảo luận và thông qua bản báo cáo (chú thích số 8 của Điều 17.14 của DSU).

76. Xem bên trên trong phần Thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm tại tr.119.

quy định trong Điều 16.4 rằng DSB sẽ chỉ xem xét thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm sau khi hoàn thành việc phúc thẩm. Do đó, cả hai bản báo cáo phải được đưa vào chương trình nghị sự của DSB để thông qua, và DSB thông qua báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm cùng với báo cáo của Ban Hội thẩm, sau khi được báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phê chuẩn, sửa đổi hoặc bác bỏ. Trong trường hợp các kết luận của Ban Hội thẩm không bị bác bỏ hoặc sửa đổi hoặc không bị kháng cáo, chúng có hiệu lực ràng buộc đối với các bên tranh chấp.

Hiệp định SCM một lần nữa quy định thời hạn thông qua ngắn hơn là 20 ngày cho những tranh chấp đối với trợ cấp bị cấm và trợ cấp có thể dẫn đến biện pháp đối kháng (Điều 4.9 và Điều 7.7).

VIỆC THỰC THI CỦA "BÊN THUA KIỆN"

Với việc các báo cáo của Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) được DSB thông qua, DSB ra một "khuyến nghị và phán quyết" cho bên thua (trong trường hợp một đơn kiện về hành vi vi phạm (đơn kiện vi phạm – violation complaint) được xử thắng) để bên đó tuân thủ luật lệ của WTO hoặc (trong trường hợp một đơn kiện về hành vi không vi phạm (đơn kiện không vi phạm – non-violation complaint) được xử thắng) để tìm kiếm một sự điều chỉnh thoả mãn các bên.

Điều 3.7 của DSU nêu rõ rằng trong trường hợp không đạt được một giải pháp thỏa mãn các bên, mục tiêu đầu tiên của cơ chế giải quyết tranh chấp là bảo đảm việc dỡ bỏ những biện pháp không phù hợp với luật lệ của WTO. Điều 21.1 của DSU bổ sung rằng việc tuân thủ ngay lập tức những khuyến nghị và phán quyết của DSB là cần thiết để bảo đảm việc giải quyết tranh chấp một cách hữu hiệu.

DSB là cơ quan WTO chịu trách nhiệm giám sát việc thực thi các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm (Điều 2 của DSU). Như trong những giai đoạn trước của hệ thống giải quyết tranh chấp, các thành viên WTO có đại biểu tham gia DSB phải

chủ động đưa ra các vấn đề trong chương trình nghị sự của DSB (không phải là Ban Thư ký WTO).

DỰ ĐỊNH THỰC HIỆN

Nhiệm vụ đầu tiên của bên "thua kiện" là thông báo cho DSB tại cuộc họp trong vòng 30 ngày sau khi các báo cáo được thông qua về dự định thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB (Điều 21.3 của DSU).

THỜI HẠN THỰC HIỆN

Thông thường tại cùng cuộc họp này, thành viên liên quan công bố khả năng tuân thủ ngay lập tức các khuyến nghị và phán quyết. Nếu việc tuân thủ ngay không thể thực hiện được, thành viên hữu trách có một thời gian hợp lý để hoàn thành việc tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết (Điều 21.3 của DSU). Như vậy, rõ ràng là thời gian để tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết không phải sẵn có một cách vô điều kiện, mà chỉ có khi việc tuân thủ ngay là không thực tế[77]. Trên thực tế, các thành viên WTO thường khẳng định rằng họ không thể tuân thủ ngay các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Thực tế nữa là các thành viên liên quan tới tranh chấp thường bị yêu cầu sửa đổi luật trong nước của mình để hoàn thành việc thực hiện khuyến nghị và phán quyết. Khi cần sửa đổi luật pháp, thường phải có thời gian.

Thời gian hợp lý không nên hiểu là giai đoạn trong đó thành viên liên quan hành động theo các nghĩa vụ của họ trong Hiệp định WTO (giả định rằng trong trường hợp của một đơn kiện vi phạm được xử thắng kiện[78]). Điều này đã được nêu rõ trong các báo cáo của Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) đã được thông qua. Không những thế, thời gian hợp lý này là một ân hạn

---

77. Xem phần Phán quyết của trọng tài, *Canada - Các phát minh về dược phẩm*, Đoạn 45.

78. Trong trường hợp một đơn kiện không vi phạm được xử thắng kiện, thành viên liên quan tuân thủ đúng luật pháp của WTO, nhưng thành viên đó làm triệt tiêu hay phương hại tới các lợi ích của bên khởi kiện.

cho thành viên liên quan, trong giai đoạn đó thành viên tiếp tục áp dụng các biện pháp không phù hợp với WTO[79], để sau đó đưa các biện pháp này vào tuân thủ. Trong giai đoạn này, thành viên liên quan sẽ không phải đối mặt với các hậu quả được DSU dự kiến trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ (có nghĩa là sự cần thiết phải bồi thường hoặc bị trả đũa).

Cũng cần lưu ý rằng giai đoạn hợp lý của Điều 21.3 không áp dụng trong tất cả các trường hợp. Trong trường hợp các trợ cấp bị cấm, theo Điều 4.7 của Hiệp định SCM, Ban Hội thẩm phải "khuyến nghị thành viên đang duy trì trợ cấp bỏ ngay trợ cấp đó không được trì hoãn" và phải công bố rõ thời hạn cho việc huỷ bỏ này[80].

Để xác định thời hạn hợp lý, được tính từ ngày thông qua các báo cáo, Điều 21.3 chỉ rõ ba cách thức khác nhau. Thời hạn này có thể: (i) do thành viên liên quan đề xuất và được DSB phê chuẩn đồng thuận[81]; (ii) được các bên tranh chấp cùng nhất trí trong vòng 45 ngày sau khi thông qua các báo cáo; (iii) được xác định bởi một trọng tài.

Sự lựa chọn thứ nhất, phê chuẩn của DSB, cho đến nay chưa bao giờ xảy ra. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp DSB đã phê chuẩn đề xuất của thành viên trong việc gia hạn một thời gian hợp lý đã được xác định trong giai đoạn trọng tài trước đó[82].

Khi DSB không phê chuẩn đề xuất của một thành viên và các bên không thể nhất trí về một thời hạn hợp lý, các bên tranh chấp sẽ nhờ tới trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU. Thủ tục này

79. Hoặc làm triệt tiêu hay phương hại tới các lợi ích của một bên khác trong trường hợp một đơn kiện không vi phạm.

80. Theo Điều 26.2 của DSU, Điều 21.3 của DSU cũng không áp dụng trong trường hợp một đơn kiện tình huống. Theo quan điểm của các thành viên và các chuyên gia luật thương mại, Điều 8.2 và 8.3 của Hiệp định về tự vệ cũng quy định một thủ tục phần nào khác với Điều 21.3 của DSU, do đó bỏ qua thời hạn hợp lý.

81. Điều 2.4 của DSU.

82. Trong *Hoa Kỳ - FSC*, WT/DS108/11, 2-10-2000; *Hoa Kỳ - Điều khoản 110(5) Luật về bản quyền tác giả*, WT/DS160, 18-7-2001; và *Hoa Kỳ - Luật 1916*, WT/DS136/13, 18-7-2001.

được bắt đầu bằng đề nghị có trọng tài của một bên tranh chấp và đề nghị này được thông báo cho Chủ tịch của DSB[83]. Mặc dù có thể là một cá nhân hoặc nhóm cá nhân[84], tất cả các trọng tài hoạt động theo Điều 21.3(c) của DSU cho tới nay đều là các thành viên hiện tại hoặc cựu thành viên của Cơ quan Phúc thẩm. Nếu các bên không thể nhất trí về việc lựa chọn người làm trọng tài trong vòng 10 ngày sau khi nêu ra vấn đề trọng tài, Tổng giám đốc sẽ bổ nhiệm trọng tài trong vòng 10 ngày tiếp theo sau khi tham vấn với các bên tranh chấp (ghi chú 12 của Điều 12 của DSU).

Một hướng dẫn chung cho trọng tài viên là thời hạn hợp lý để thực hiện các khuyến nghị của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm không được vượt quá 15 tháng kể từ ngày thông qua các báo cáo. Tuy nhiên, thời gian đó có thể dài hơn hoặc ngắn hơn, phụ thuộc vào các hoàn cảnh cụ thể (Điều 21.3(c) của DSU). Giai đoạn 15 tháng là một "hướng dẫn" và không phải là một giai đoạn trung bình hay tiêu chuẩn. Nguyên tắc này cũng được thể hiện trong DSU như một giai đoạn tối đa, tuỳ thuộc vào "hoàn cảnh cụ thể"[85]. Thừa nhận nguyên tắc tuân thủ nhanh, một vài trọng tài viên cho rằng "thời hạn hợp lý, như xác định theo Điều 21.3(c), nên là thời hạn ngắn nhất có thể để hệ thống pháp lý của thành viên thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB"[86]. Điều này không có nghĩa là tạo lợi thế cho những thành viên có quá trình làm luật và ra quyết định trong nước dài dòng và phức tạp, mà là để cho thành viên thực hiện có thời gian thực sự cần thiết theo các thủ tục thông thường, tận dụng những linh hoạt hiện có[87], nhưng "không phải dùng đến những thủ tục pháp luật ngoại lệ nào"[88].

---

83. Xem, ví dụ, yêu cầu trọng tài của Hàn Quốc trong vụ *Hoa Kỳ - Đường ống*, WT/DS202/14, 2-5-2002.

84. Ghi chú 13 của Điều 21 DSU.

85. Phán quyết của trọng tài, *Canada - Các phát minh về dược phẩm*, Đoạn 45.

86. Phán quyết của trọng tài, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 26.

87. Xem, Phán quyết của trọng tài, *Canada - Ôtô*, Đoạn 47.

88. Phán quyết của trọng tài, *Hàn Quốc - Đồ uống có cồn*, Đoạn 42.

Thành viên thực hiện chịu trách nhiệm chứng minh khoảng thời gian thực hiện được đề xuất là một "thời hạn hợp lý", và thời hạn đề xuất càng dài thì trách nhiệm này càng lớn[89]. Việc gợi ý các cách thức và phương tiện thực hiện hoặc đánh giá về các bước triển khai do thành viên thực hiện đề xuất có đem lại sự phù hợp với luật lệ của WTO hay không lại không thuộc thẩm quyền của trọng tài viên theo Điều 21.3(c) của DSU. Nếu có một số cách thức cùng đem lại sự phù hợp với quy định của WTO, thành viên thực hiện có quyền tuỳ chọn trong số những cách thức đó. Việc cách thức được lựa chọn có thực sự đem lại sự phù hợp hoàn toàn hay không được quyết định theo quy định của Điều 21.5 của DSU[90]. Vì những lý do này, các trọng tài viên xác định "thời hạn hợp lý" trên cơ sở đề xuất của thành viên thực hiện[91].

Các thời hạn hợp lý đã được các trọng tài viên quyết định cho tới nay nằm trong khoảng từ 6-15 tháng. Các thời hạn do các bên thống nhất quyết định nằm trong khoảng từ 4-18 tháng.

Trong các đơn kiện không vi phạm, Điều 26.1(c) của DSU quy định rằng trọng tài viên làm việc theo Điều 21.3(c) "theo yêu cầu của mỗi bên, có thể xác định mức lợi ích đã bị triệt tiêu hoặc làm phương hại, và cũng có thể gợi ý cách thức và phương tiện để đạt được một sự điều chỉnh thoả mãn chung; những gợi ý này không ràng buộc các bên tranh chấp".

Điều 21.3(c) của DSU dự định một quyết định của trọng tài phải được đưa ra trong vòng 90 ngày từ khi thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm (hoặc của Cơ quan Phúc thẩm), nhưng thời hạn này gần như luôn quá ngắn, cũng bởi vì yêu cầu phân xử bằng trọng tài thường được đưa ra muộn[92]. Do đó, các bên hầu

---

89. Phán quyết của trọng tài, *Canada - Các phát minh về dược phẩm,* Đoạn 47.

90. Phán quyết của trọng tài, *Canada - Các phát minh về dược phẩm*, Đoạn 42.

91. Phán quyết của trọng tài, *Canada - Các phát minh về dược phẩm*, Đoạn 43.

92. Ngoài ra, những trọng tài viên này đã phát triển từ một đoạn văn xác định thời gian trong quyết định đầu tiên (Phán quyết của trọng tài, *Nhật Bản - Đồ uống có cồn II,* Đoạn 27) thành các thảo luận pháp lý đầy đủ và một lý giải chi tiết trong các quyết định gần đây, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, dự thảo và dịch.

hết đều nhất trí kéo dài thời hạn này. Các bên cũng có thể yêu cầu trọng tài viên đình chỉ thủ tục hoặc thu hồi yêu cầu sử dụng trọng tài vì một giải pháp thỏa mãn chung về vấn đề thực hiện[93].

TRÌNH TỰ THỜI GIAN

Ngoài các thời hạn cụ thể của từng bước thủ tục, DSU quy định giai đoạn từ khi thành lập một Ban Hội thẩm cho tới ngày xác định được một thời hạn hợp lý không được vượt quá 15 tháng, trừ khi các bên tranh chấp nhất trí khác. Khi Ban Hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn của mình, thời gian bổ sung sẽ được cộng vào thời gian 15 tháng, nhưng không vượt quá 18 tháng, trừ khi các bên nhất trí rằng có những tình huống ngoại lệ (Điều 21.4 của DSU).

GIÁM SÁT CỦA DSB

DSB giám sát việc một thành viên thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của mình (nói cách khác là thực hiện các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm đã được thông qua). Bất kỳ thành viên nào cũng có thể đưa ra vấn đề thực hiện vào bất cứ thời gian nào đối với DSB. Trừ khi DSB quyết định khác, vấn đề thực hiện nằm trong chương trình nghị sự của DSB trong sáu tháng sau ngày xác định được thời hạn hợp lý[94]. Vấn đề này nằm trong chương trình nghị sự của DSB cho tới khi được giải quyết[95]. Ít nhất 10 ngày trước mỗi cuộc họp của DSB, thành viên liên quan được yêu cầu cung cấp cho DSB một bản báo cáo bằng văn bản tình hình thực hiện (Điều 21.6 của DSU). Những báo cáo này bảo đảm tính minh bạch, và chúng cũng có thể nêu những biện pháp đẩy nhanh việc thực hiện. Khi thành viên thực hiện

93. Phán quyết của trọng tài, *Hoa Kỳ - Đường ống*, Đoạn 6-9.

94. "Xác định" có nghĩa là ngày mà thời hạn hợp lý được xác định, không phải ngày mà thời hạn đó kết thúc.

95. Ví dụ, tranh chấp *EC-Chuối III* đã được đưa vào chương trình nghị sự của DSB nhiều năm và đã mở nhiều cuộc họp định kỳ của DSB trong khoảng thời gian đó.

cung cấp báo cáo tình hình này trong DSB, thông thường các thành viên khác, đặc biệt là bên khởi kiện, có thể tranh thủ cơ hội để yêu cầu việc thực hiện đầy đủ và khẩn trương, và khẳng định sự quan tâm, theo dõi tình hình một cách chặt chẽ.

DSB phải liên tục giám sát việc một thành viên thực hiện các khuyến nghị và phán quyết đã được cơ quan này thông qua. Điều này bao gồm cả các trường hợp khi mà việc bồi thường đã được đưa ra hoặc các ưu đãi hay nghĩa vụ khác đã bị đình chỉ, nhưng các khuyến nghị yêu cầu điều chỉnh biện pháp để tuân thủ luật lệ của WTO vẫn chưa được thực hiện (Điều 22.8 của DSU).

RÀ SOÁT VIỆC TUÂN THỦ THEO ĐIỀU 21.5 CỦA DSU

Khi các bên tranh chấp không nhất trí về việc thành viên thua kiện đã thực hiện các khuyến nghị và phán quyết hay chưa, mỗi bên có thể yêu cầu thành lập một Ban Hội thẩm theo Điều 21.5 của DSU. Trừ khi thành viên được yêu cầu điều chỉnh để tuân thủ không làm bất cứ điều gì, những bất đồng này có thể dễ dàng nảy sinh nếu, ví dụ, một quy định hay một luật mới được thông qua và bên bị kiện ban đầu tin rằng điều đó đem lại sự tuân thủ hoàn toàn, nhưng bên nguyên không nhất trí. Thủ tục này đôi khi được đề cập như là một thủ tục mà Ban Hội thẩm "tuân thủ".

Khi có thể, DSB sẽ tham vấn với từng cá nhân trong Ban Hội thẩm ban đầu để ra quyết định một cách nhanh chóng, thường là trong vòng 90 ngày (Điều 21.5 của DSU). Sự cần thiết phải có những cuộc tham vấn trước khi thực hiện thủ tục Ban Hội thẩm tuân thủ chưa được xác định rõ ràng. Mặc dù không được đề cập cụ thể trong Điều 21.5 của DSU, thực tế cho thấy rằng vẫn có khả năng kháng cáo đối với các báo cáo của Ban Hội thẩm tuân thủ, thậm chí là khá thường xuyên.

Đối với thẩm quyền của Ban Hội thẩm theo Điều 21.5, Cơ quan Phúc thẩm đã chỉ rõ rằng nhiệm vụ của Ban Hội thẩm không chỉ giới hạn ở việc xét xem liệu biện pháp đang được thực hiện có tuân thủ hoàn toàn với các khuyến nghị và phán quyết được DSB thông qua hay không. Nói cách khác, nhiệm vụ không chỉ là nghiên cứu kỹ lưỡng xem liệu biện pháp đang được thực

hiện có bồi thường vi phạm hoặc những triệt tiêu và phương hại lợi ích như đã được Ban Hội thẩm ban đầu phát hiện hay không. Hơn thế, các Ban Hội thẩm tuân thủ phải xem xét biện pháp mới trong tổng thể, bao gồm cả sự phù hợp của chúng với một hiệp định thuộc diện điều chỉnh của DSU[96]. Nếu bên nguyên đưa ra yêu cầu, điều này có thể bao gồm bất kỳ câu hỏi nào về sự phù hợp của các biện pháp mới với luật lệ của WTO. Những yêu cầu này có thể là mới và khác với những yêu cầu đưa ra đối với biện pháp ban đầu tại thủ tục Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) ban đầu.

KHÔNG THỰC THI

Nếu bên thua kiện không điều chỉnh biện pháp của mình phù hợp với các nghĩa vụ WTO trong thời hạn hợp lý, bên nguyên thắng kiện có quyền sử dụng các biện pháp tạm thời, có thể là bồi thường hoặc đình chỉ các nghĩa vụ WTO, như thảo luận sau đây. Các biện pháp tạm thời này không được ưu tiên hơn việc thực hiện đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB (Điều 3.7 và 22.1 của DSU).

BỒI THƯỜNG

Nếu thực hiện không đạt được sự tuân thủ hoàn toàn vào cuối thời hạn hợp lý, bên thua kiện phải đàm phán với thành viên khởi kiện nhằm thống nhất một sự bồi thường được chấp nhận chung (Điều 22.2 của DSU). Sự bồi thường này không có nghĩa là thanh toán tiền, mà đúng hơn bên bị kiện đưa ra một lợi ích, ví dụ cắt giảm thuế, tương ứng với lợi ích đã bị triệt tiêu hoặc phương hại do các biện pháp họ áp dụng.

Các bên tranh chấp phải thống nhất về bồi thường và bồi

96. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Máy bay* (Điều 21.5 - Braxin), Đoạn 40-41; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm (Điều 21.5 - Malaixia)*, Đoạn 85-87.

thường đó cũng phải phù hợp với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh của DSU (Điều 22.1 của DSU). Yêu cầu sau này có thể là một trong những lý do giải thích tại sao các thành viên WTO gần như không bao giờ có thể đề ra được sự bồi thường trong những trường hợp đã đi tới giai đoạn này. Phù hợp với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh bao hàm sự nhất quán với các nghĩa vụ MFN (Điều 1 của GATT 1994, và các điều khoản khác). Do đó, các thành viên WTO, ngoài bên khởi kiện, cũng có thể có lợi, nếu bồi thường được đưa ra, ví dụ dưới hình thức cắt giảm thuế. Điều này làm cho bồi thường kém hấp dẫn cho cả bên bị kiện, người phải trả giá cao hơn và bên khởi kiện, người không được độc quyền hưởng lợi ích. Những trở ngại này có thể khắc phục ở một chừng mực nào đó, nếu các bên lựa chọn một lợi ích thương mại (ví dụ, cắt giảm thuế) trong một lĩnh vực có quyền lợi xuất khẩu đặc biệt của bên khởi kiện và các thành viên khác có ít lợi ích xuất khẩu trong lĩnh vực hoặc sản phẩm đó.

CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN THẮNG KIỆN (ĐÌNH CHỈ CÁC NGHĨA VỤ)

CÁC ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT VÀ MỤC TIÊU

Nếu trong vòng 20 ngày sau khi hết thời hạn hợp lý, các bên không nhất trí được một sự bồi thường thoả đáng, bên khởi kiện có thể yêu cầu DSB cho phép áp dụng trừng phạt thương mại đối với bên bị kiện mà đã không thực hiện. Về mặt kỹ thuật, điều này gọi là "đình chỉ các nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác theo các hiệp định thuộc diện điều chỉnh" (Điều 22.2 của DSU).

Các nhượng bộ, ví dụ, các cam kết cắt giảm thuế mà các thành viên WTO đã thực hiện trong các vòng đàm phán thương mại đa biên theo Điều II của GATT 1994. Những nhượng bộ ràng buộc này chỉ là một hình thức của các nghĩa vụ WTO. Các "nghĩa vụ" là một thuật ngữ chung trong Điều 22 (các nhượng bộ và nghĩa vụ khác) được sử dụng trong cuốn Hướng dẫn này cho ngắn gọn (mặc dù hình thức phổ biến nhất trên thực tế cho tới nay là đình

chỉ các nhượng bộ thông qua áp dụng phụ thu thuế quan). Đình chỉ các nghĩa vụ WTO trong mối quan hệ với một thành viên khác phải được sự cho phép trước của DSB. Theo đó bên khởi kiện được áp dụng các biện pháp đối kháng không phù hợp với Hiệp định WTO, chống lại việc vi phạm hoặc việc triệt tiêu hoặc làm phương hại không vi phạm. Điều này được gọi một cách không chính thức là "trả đũa" hoặc "trừng phạt". Việc đình chỉ các nghĩa vụ thực hiện trên cơ sở phân biệt, chỉ đối với thành viên không thực hiện.

Trả đũa là hậu quả cuối cùng và nghiêm trọng nhất mà một thành viên không thực hiện gặp phải trong hệ thống giải quyết tranh chấp WTO (Điều 3.7 của DSU). Mặc dù trả đũa đòi hỏi sự phê chuẩn trước của DSB[97], các biện pháp đối kháng được áp dụng một cách chọn lọc bởi một thành viên đối với một thành viên khác.

Có một số tranh luận về mục đích của việc đình chỉ các nghĩa vụ là nhằm thực thi các khuyến nghị và phán quyết, hay chỉ để cân bằng lại các lợi ích thương mại có đi có lại (ở một mức độ mới và thấp hơn). Dù câu trả lời là như thế nào, rõ ràng, đình chỉ các nghĩa vụ có *tác động* cân bằng lại các lợi ích thương mại. Cũng rõ ràng là bên khởi kiện thường đình chỉ các nghĩa vụ nhằm đem lại sự tuân thủ. Do đó, đình chỉ có thể có tác dụng làm cho bên bị kiện hoàn thành việc thực hiện. DSU cũng chỉ rõ rằng việc đình chỉ các nghĩa vụ là tạm thời và DSB sẽ giám sát tình hình khi vẫn chưa được thực hiện. Vấn đề sẽ vẫn trong chương trình nghị sự của DSB theo yêu cầu của bên khởi kiện cho tới khi được giải quyết. Việc đình chỉ phải được huỷ bỏ khi thành viên liên quan đã tuân thủ hoàn toàn các khuyến nghị và phán quyết của DSB.

Phần lớn quan sát viên nhất trí rằng đình chỉ các nghĩa vụ do việc không thực hiện đúng thời hạn là có vấn đề vì nó thường dẫn tới việc bên khởi kiện đối phó với một hàng rào thương mại

---

97. Theo quan điểm của một số thành viên và chuyên gia luật thương mại, Điều 8.2 và 8.3 của Hiệp định về tự vệ quy định một thủ tục xuất phát một phần từ Điều 22 của DSU và cho phép việc đình chỉ các nhượng bộ ngay lập tức sau khi thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) mà không cần sự cho phép trước của DSB.

(không phù hợp với WTO) bằng một hàng rào khác. Điều này trái với tư tưởng tự do hóa chung của WTO. Đồng thời, các biện pháp tạo nên các hàng rào thương mại đều có giá của nó vì chúng gần như luôn có hại về kinh tế không chỉ cho thành viên là mục tiêu áp dụng, mà cả các thành viên áp dụng những biện pháp đó. Như vậy, điều quan trọng cần chú ý là đây là phương pháp cuối cùng trong hệ thống giải quyết tranh chấp và nó không được sử dụng trên thực tế cho hầu hết các trường hợp. Rõ ràng đây là ngoại lệ, chứ không phải nguyên tắc, để một tranh chấp đi xa tới mức đó mà không được giải quyết ở các giai đoạn sớm hơn thông qua các phương thức mang tính xây dựng hơn[98].

CÁC NGUYÊN TẮC ĐIỀU TIẾT VIỆC ĐÌNH CHỈ CÁC NGHĨA VỤ

Mức độ đình chỉ các nghĩa vụ được DSB cho phép phải "tương đương" với mức độ bị triệt tiêu hoặc phương hại (Điều 22.4 của DSU). Điều này có nghĩa là phản ứng trả đũa của bên khởi kiện không thể đi xa hơn mức độ thiệt hại do bên bị kiện gây ra. Đồng thời, việc đình chỉ các nghĩa vụ là hướng về tương lai chứ không có tính hồi tố; nó chỉ áp dụng cho giai đoạn sau khi DSB đã cho phép, không phải toàn bộ giai đoạn mà biện pháp liên quan được áp dụng hay toàn bộ giai đoạn tranh chấp.

Liên quan tới hình thức của các nghĩa vụ bị đình chỉ, DSU áp dụng một số yêu cầu nhất định. Về cơ bản, các trừng phạt phải được áp dụng trong cùng lĩnh vực đã phát hiện vi phạm hoặc triệt tiêu và phương hại (Điều 22.3(a) của DSU). Nhằm mục đích này, các hiệp định thương mại đa biên được chia thành ba nhóm theo ba phần của Phụ lục 1 của Hiệp định WTO (Phụ lục 1A gồm GATT 1994 và các hiệp định thương mại đa biên khác đối với thương mại hàng hoá, Phụ lục 1B là GATS, và Phụ lục 1C là TRIPS) (Điều 22.3(g) của DSU). Trong những hiệp định này, các lĩnh vực được xác định. Với TRIPS, các hạng mục của quyền sở hữu trí tuệ và các nghĩa vụ theo Phần III và IV của Hiệp định

98. Xem phần dưới về Số liệu thống kê của tám năm kinh nghiệm đầu tiên tại tr.201.

tạo thành những lĩnh vực riêng. Trong GATS, mỗi ngành cơ bản xác định trong "Danh mục phân loại ngành dịch vụ" hiện hành là một lĩnh vực. Đối với hàng hoá, tất cả các hàng hoá thuộc về cùng một lĩnh vực (Điều 22.3(f) của DSU). Nguyên tắc chung là bên khởi kiện trước tiên phải cố gắng đình chỉ các nghĩa vụ trong cùng một lĩnh vực đã phát hiện vi phạm hoặc triệt tiêu và phương hại. Điều này có nghĩa là, ví dụ, trả đũa một vi phạm trong lĩnh vực quyền sáng chế cũng phải liên quan tới quyền sáng chế. Nếu vi phạm xảy ra trong lĩnh vực dịch vụ phân phối, khi đó biện pháp đối kháng cũng phải trong lĩnh vực này. Mặt khác, một mức thuế quan ôtô không phù hợp với WTO (một hàng hoá) có thể được đối kháng bằng một thuế phụ thu pho mát, đồ gia dụng hay quần áo ở nhà (cũng là những hàng hoá).

Tuy nhiên, nếu bên khởi kiện thấy rằng sẽ là không thực tế hoặc không hiệu quả khi trả đũa trong cùng lĩnh vực, các trừng phạt có thể áp dụng trong một lĩnh vực khác trong cùng một hiệp định (Điều 22.3(b) của DSU). Lựa chọn này là không phù hợp trong lĩnh vực hàng hoá, nhưng ví dụ, một vi phạm đối với quyền sáng chế có thể đối kháng bằng các biện pháp trong lĩnh vực nhãn hiệu thương mại, và một vi phạm trong lĩnh vực dịch vụ phân phối có thể đối kháng trong lĩnh vực dịch vụ y tế.

Hơn thế nữa, nếu bên khởi kiện thấy rằng không thực tế và không hiệu quả để trả đũa trong cùng hiệp định, và hoàn cảnh là đủ nghiêm trọng, các biện pháp đối kháng có thể thực hiện theo một hiệp định khác (Điều 22.3(c) của DSU). Mục đích của trật tự này là nhằm giảm thiểu cơ hội các biện pháp lan tràn vào các lĩnh vực không liên quan, trong khi đồng thời cho phép các hành động vẫn có hiệu lực. Việc đình chỉ các nghĩa vụ trong các lĩnh vực khác hoặc theo các hiệp định khác thường được gọi là "trả đũa chéo".

Đặc biệt đối với các thành viên là các nước nhỏ và đang phát triển, khả năng đình chỉ các nghĩa vụ trong một lĩnh vực khác hoặc hiệp định khác có thể khá quan trọng. Trước tiên, các nước nhỏ và đang phát triển không phải luôn nhập khẩu hàng hoá và

dịch vụ hoặc quyền sở hữu trí tuệ (với lượng đủ lớn) trong cùng lĩnh vực mà vi phạm hoặc triệt tiêu và phương hại xảy ra[99]. Điều này có thể làm mất khả năng đình chỉ các nghĩa vụ ở một mức tương đương với mức làm triệt tiêu hoặc phương hại do bên bị kiện gây ra, trừ khi bên khởi kiện có thể đình chỉ các nghĩa vụ trong một lĩnh vực khác hoặc theo một hiệp định khác. Thứ hai, việc đình chỉ nghĩa vụ trong cùng một lĩnh vực hoặc theo cùng một hiệp định có thể không hiệu quả hoặc không thực tế do mối quan hệ thương mại song phương không cân xứng theo hướng quan hệ đó tương đối quan trọng đối với bên khởi kiện và tương đối không quan trọng đối với bên bị kiện, đặc biệt khi bên bị kiện là một quốc gia thương mại lớn. Trong trường hợp đó, tác động của việc đình chỉ các nghĩa vụ và áp dụng các rào cản thương mại có thể thậm chí là không đáng kể trong thống kê thương mại của bên bị kiện. Thứ ba, bên khởi kiện là nước đang phát triển sẽ không có đủ điều kiện về kinh tế để áp dụng rào cản thương mại đối với hàng nhập khẩu từ việc đình chỉ các nghĩa vụ theo GATT 1994 và GATS vì điều đó sẽ giảm cung và/hoặc làm tăng giá những hàng nhập khẩu mà các nhà sản xuất và người tiêu dùng của nước khởi kiện phụ thuộc vào.

Vì những lý do trên, sẽ là quan trọng cho các nước đang phát triển có thể sử dụng các phương pháp đình chỉ các nghĩa vụ mà không dẫn tới các rào cản thương mại. Đình chỉ các nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS là một ví dụ về cách làm đó[100].

Cho phép và trọng tài

DSB phải cho phép đình chỉ các nghĩa vụ trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hợp lý, trừ khi cơ quan này nhất trí quyết định từ chối yêu cầu này. Đây là một tình huống cơ bản thứ ba

99. Giả định rằng vi phạm hoặc triệt tiêu và phương hại ảnh hưởng tới xuất khẩu của bên khởi kiện và việc đình chỉ các nghĩa vụ nhằm mục đích gây thiệt hại tới nhập khẩu từ bên bị kiện, như một vụ kiện thông thường nhất (nhưng không nhất thiết).

100. Quyết định của các trọng tài, *EC-Chuối III* (*Êcuado*) (Điều 22.6-EC).

khi DSB quyết định theo đồng thuận "ngược" hay "phủ quyết". Nói cách khác, việc phê chuẩn gần như tự động, bởi vì riêng thành viên yêu cầu đã có thể ngăn chặn bất cứ khả năng nhất trí nào chống lại sự cho phép.

Nếu các bên không thống nhất về hình thức trả đũa do bên khởi kiện đề xuất, phân xử bằng trọng tài sẽ có thể được yêu cầu (Điều 22.6 và 22.7 của DSU). Việc không thống nhất này có thể liên quan tới vấn đề mức trả đũa có tương đương với mức triệt tiêu hoặc phương hại, hoặc vấn đề các nguyên tắc cơ bản điều tiết hình thức đình chỉ được cho phép có được tôn trọng hay không[101]. Nếu các thành viên Ban Hội thẩm ban đầu có thể, họ sẽ tiến hành phân xử trọng tài; nếu không, Tổng giám đốc sẽ bổ nhiệm một trọng tài. Điều 22.6 của DSU cũng quy định rằng thời hạn để hoàn thành phân xử trọng tài là 60 ngày sau khi hết thời hạn hợp lý và bên khởi kiện không được đình chỉ các nghĩa vụ trong khi phân xử trọng tài.

Các trọng tài viên xác định xem mức đình chỉ nhượng bộ dự kiến có tương đương với mức triệt tiêu hay phương hại hay không. Điều này có nghĩa là họ tính toán khoảng giá trị thương mại bị thiệt hại do biện pháp bị phát hiện không phù hợp với WTO hoặc làm triệt tiêu hay phương hại tới các lợi ích. Nếu có một khiếu kiện rằng những nguyên tắc cơ bản và các thủ tục trả đũa chéo (Điều 22.3 của DSU)[102] đã không được tuân thủ, trọng tài viên cũng xem xét cả khiếu kiện đó (Điều 22.7 của DSU).

Các bên phải chấp nhận quyết định của trọng tài là cuối cùng và không tìm kiếm một phân xử bằng trọng tài thứ hai nữa. DSB được thông báo ngay về kết quả phán quyết của trọng tài. Theo yêu cầu, DSB sẽ cho phép đình chỉ các nghĩa vụ nếu yêu cầu đó phù hợp với quyết định của trọng tài, trừ khi DSU đồng thuận bác bỏ yêu cầu đó (Điều 22.7 của DSU).

Dù có được DSB cho phép đình chỉ các nghĩa vụ, một bên khởi

101, 102. Xem phần trên về Các nguyên tắc điều tiết việc đình chỉ các nghĩa vụ tại tr.152.

kiện có thể lựa chọn không tiến hành đình chỉ mà sử dụng sự cho phép đó như một công cụ đàm phán với thành viên thực hiện.

CÁC NGUYÊN TẮC ĐẶC BIỆT VỀ CÁC BIỆN PHÁP TRẢ ĐŨA (HIỆP ĐỊNH SCM)

Một lần nữa, các nguyên tắc đặc biệt tồn tại trong Hiệp định SCM. Trong lĩnh vực trợ cấp bị cấm, khi bên bị đơn không thực hiện khuyến nghị của DSB trong một thời hạn được Ban Hội thẩm nêu rõ để dỡ bỏ trợ cấp, DSB cho phép thành viên khởi kiện tiến hành "các biện pháp đối kháng phù hợp", trừ khi DSB quyết định chống lại đề nghị trả đũa bằng hình thức đồng thuận ngược (Điều 4.10 của Hiệp định SCM). Trọng tài viên theo Điều 22.6 của DSU có thẩm quyền quyết định việc các biện pháp đối kháng được đề xuất có phù hợp hay không (Điều 4.11 của Hiệp định SCM).

Trong thực tế giải quyết tranh chấp, tiêu chuẩn về "sự phù hợp" cho phép các biện pháp đối kháng cao hơn chứ không phải chính xác "tương đương" với mức làm triệt tiêu hoặc phương hại do trợ cấp bị cấm gây ra. Tiêu chuẩn này có vẻ cho phép các biện pháp đối kháng có tác động mạnh mẽ hơn trong việc đem lại sự tuân thủ Hiệp định SCM so với các nguyên tắc thông thường trong DSU.

Đối với trợ cấp có thể đối kháng, Điều 7.9 của Hiệp định SCM quy định rằng DSB phải (trừ khi có sự đồng thuận ngược lại) cho phép bên khởi kiện tiến hành các biện pháp đối kháng nếu trợ cấp này không được thu hồi hoặc các tác động bất lợi không bị loại bỏ trong vòng sáu tháng kể từ khi các báo cáo được thông qua. Những biện pháp đối kháng này phải tương xứng với mức độ và bản chất của các tác động bất lợi được xác định. Trong phân xử trọng tài theo Điều 22.6 của DSU, trọng tài viên sẽ quyết định xem liệu các biện pháp đối kháng có tương xứng với mức độ và bản chất của các tác động bất lợi không (Điều 7.10 của Hiệp định SCM).

"TRÌNH TỰ"

Một trong những vấn đề gây tranh cãi nảy sinh trong giai đoạn

thực hiện của hệ thống giải quyết tranh chấp là mối quan hệ giữa Điều 21.5 và Điều 22.2 của DSU. Vấn đề là thủ tục nào trong hai thủ tục được ưu tiên: khởi kiện tuân thủ hay đình chỉ các nghĩa vụ. Nói cách khác, vấn đề là liệu bên khởi kiện có quyền yêu cầu cho phép đình chỉ các nghĩa vụ trước khi Ban Hội thẩm (hay Cơ quan Phúc thẩm), theo Điều 21.5 của DSU, chứng minh rằng có sự không tuân thủ các phán quyết và khuyến nghị của một Ban Hội thẩm (hay Cơ quan Phúc thẩm) hay không. Một mặt, Điều 22.6 của DSU trao thẩm quyền để DSB cho phép đình chỉ các nghĩa vụ trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc thời hạn hợp lý (nếu không có đồng thuận ngược lại). Một phán xét trọng tài, nếu có, về mức độ hoặc hình thức trả đũa phải được đưa ra trong vòng 60 ngày sau khi kết thúc thời hạn hợp lý. Thời gian này không đủ để hoàn thành việc rà soát tuân thủ theo Điều 21.5 của DSU (90 ngày đối với Ban Hội thẩm, cộng với kháng cáo nếu có) để xác minh được việc thực hiện đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết của DSB (nghĩa là đã có sự tuân thủ WTO hoặc một điều chỉnh thoả đáng cho một tình huống làm triệt tiêu hoặc phương hại không vi phạm đã được tiến hành). Mặt khác, Điều 23 của DSU cấm các thành viên WTO quyết định đơn phương về việc một biện pháp là không phù hợp với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh hay làm triệt tiêu hoặc phương hại các lợi ích[103].

Mâu thuẫn này lên đến cao độ trong vụ tranh chấp *EC-Chuối III*. Trong các vụ sau đó, các bên thường đạt được một thoả thuận tạm thời về trình tự của các thủ tục theo Điều 21.5 và Điều 22. Trong một số vụ, các bên tranh chấp đã thống nhất tiến hành đồng thời các thủ tục theo Điều 21.5 và Điều 22 và sau đó đình chỉ các thủ tục trả đũa theo Điều 22 (sự cho phép của DSB và Điều 22.6 trọng tài) cho tới khi hoàn thành thủ tục theo Điều 21.5 [104]. Trong những vụ khác, các bên đã nhất trí tiến hành các thủ tục theo Điều 21.5 trước khi viện dẫn tới các thủ tục trả đũa theo Điều 22 với thoả thuận sơ bộ rằng bên bị đơn không phản đối yêu cầu cho phép đình chỉ các nhượng bộ theo Điều 22.6 của

103. Xem phần trên về Cấm quyết định đơn phương tại tr.38.

104. Xem, ví dụ, *Canada - Sữa*, WT/DS103/14; và *Mỹ-FSC*, WWT/DS108/12.

DSU do việc hết thời hạn 30 ngày để DSB cho phép.

Những nỗ lực tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề trình tự thông qua sự diễn giải có thẩm quyền hoặc sửa đổi DSU đã không thành công ở các vòng đàm phán rà soát DSU cho tới nay[105].

GIÁM SÁT CHO TỚI GIAI ĐOẠN THỰC THI CUỐI CÙNG

DSB sẽ tiếp tục giám sát (thậm chí khi việc bồi thường đã được nhất trí hoặc các nghĩa vụ đã bị đình chỉ) chừng nào khuyến nghị đưa một biện pháp vào tuân thủ với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh chưa được thực hiện (Điều 22.8 của DSU).

CÁC THỦ TỤC ĐẶC BIỆT DÀNH CHO CÁC KHIẾU KIỆN KHÔNG VI PHẠM VÀ KHIẾU KIỆN TÌNH HUỐNG

CÁC KHIẾU KIỆN KHÔNG VI PHẠM

Mặc dù các thủ tục được giải thích trong chương này, kể cả về thực hiện, cũng áp dụng cho các đơn kiện không vi phạm, vẫn có một số khác biệt. Một số khác biệt liên quan tới các quy định có tham chiếu rõ ràng tới một biện pháp bị phát hiện không phù hợp với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh mà không đồng thời tham chiếu tới sự triệt tiêu hoặc làm phương hại các lợi ích được tạo ra bởi các biện pháp phù hợp với WTO. Những quy định này không áp dụng cho các đơn kiện không vi phạm. Ngoài ra, Điều 26.1 của DSU có một số quy định đặc biệt chỉ áp dụng cho các đơn kiện không vi phạm, tách khỏi các thủ tục thông thường. Những đặc điểm đặc biệt này đã được đề cập ở các mục nội dung phù hợp, vì thế sau đây chỉ là phần tóm tắt những khía cạnh thủ tục quan trọng nhất:

---

105. Về các vòng đàm phán, xem phần dưới về Các cuộc đàm phán hiện nay tại tr.204.

- không có nghĩa vụ thu hồi một biện pháp phù hợp với WTO bị phát hiện là làm triệt tiêu hoặc phương hại những lợi ích hoặc cản trở việc đạt được một mục đích;
- Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) theo đó khuyến nghị rằng các thành viên liên quan tìm kiếm một điều chỉnh thoả mãn chung;
- phân xử trọng tài theo Điều 21.3(c) của DSU về thời hạn hợp lý có thể, theo yêu cầu của mỗi bên, đưa ra quyết định về mức lợi ích đã bị triệt tiêu hoặc phương hại, và có thể cũng gợi ý các cách thức và phương tiện để đạt tới một điều chỉnh thoả mãn chung.
- bồi thường có thể là một phần của một điều chỉnh thoả mãn chung như giải pháp cuối cùng của tranh chấp. (Theo các nguyên tắc chung, bồi thường chỉ là việc thực hiện tạm thời. Tuy nhiên, trong các vụ kiện không vi phạm, nghĩa vụ thực hiện không phải là thu hồi biện pháp, mà là tiến hành một điều chỉnh, và điều chỉnh này có thể được thực hiện dưới hình thức bồi thường).

CÁC KHIẾU KIỆN TÌNH HUỐNG

Các khiếu kiện tình huống[106] khá khác biệt ở chỗ các thủ tục chung của DSU chỉ áp dụng cho tới khi các báo cáo của Ban Hội thẩm được ban hành (Điều 26.2 của DSU). Báo cáo của Ban Hội thẩm, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, phải là một báo cáo riêng về đơn kiện tình huống, thậm chí nếu tình huống đó đồng thời gắn với một khiếu kiện vi phạm hoặc không vi phạm (Điều 26.2(b) của DSU).

Đối với việc thông qua, giám sát và thực hiện các khuyến nghị và phán quyết trong các khiếu kiện tình huống, các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của GATT tại Quyết định ngày 12-4-1989 tiếp tục được áp dụng[107]. Điều này có nghĩa là nguyên tắc

106. Xem phần trên về Khiếu kiện tình huống tại tr.78.

107. BISD 36S/61-67.

đồng thuận ngược không áp dụng cho việc thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm và việc cấp phép đình chỉ các nghĩa vụ trong trường hợp không thực hiện. Nói cách khác, bất kỳ thành viên nào, kể cả bên "thua kiện", đều có thể cản trở các quyết định này trong DSB bằng cách phản đối đồng thuận. Điều 26.2 của DSU cũng loại trừ một cách kín đáo khả năng kháng cáo chống lại báo cáo của Ban Hội thẩm dựa trên một đơn kiện tình huống. Tương tự, các thủ tục DSU về rà soát tuân thủ trong Điều 21.5 của DSU, thời hạn hợp lý để tuân thủ các khuyến nghị và phán quyết (và theo đó phân xử trọng tài về thời hạn hợp lý) và phân xử trọng tài về mức độ đình chỉ các nhượng bộ không được tự động áp dụng.

HIỆU LỰC PHÁP LÝ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN HỘI THẨM VÀ CƠ QUAN PHÚC THẨM VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ VÀ PHÁN QUYẾT CỦA DSB

Các chương trước đã giải thích nhiều thủ tục được DSU đề ra. Chương này và những chương tiếp theo sẽ xem xét các vấn đề quan tâm cụ thể. Chương này đề cập hiệu lực pháp lý của các phán quyết của Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm và DSB.

HIỆU LỰC PHÁP LÝ TRONG BỐI CẢNH MỘT TRANH CHẤP CỤ THỂ

CÁC KHUYẾN NGHỊ VÀ PHÁN QUYẾT CỦA DSB

Sau khi DSB thông qua một báo cáo của Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm), các kết luận và khuyến nghị trong báo cáo này trở thành ràng buộc với các bên tranh chấp. DSU nêu rõ rằng, khi các bên không thể tìm ra một giải pháp được nhất trí chung, mục tiêu đầu tiên thông thường là bảo đảm việc dỡ bỏ biện pháp không phù hợp với Hiệp định WTO (Điều 3.7 của DSU). Trong một vụ kiện vi phạm thành công, một Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) đã phát hiện sự không phù hợp với Hiệp định WTO và đã thể hiện ý kiến này trong kết luận của mình. Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) sau đó kết luận bằng cách khuyến nghị rằng thành viên liên quan phải làm cho biện pháp này phù hợp với luật lệ của WTO (Điều 19.1 của DSU). Điều 21.1 của DSU bổ sung rằng sự tuân thủ nhanh chóng các khuyến nghị và phán quyết của DSB là thiết yếu để bảo đảm giải pháp hiệu quả cho tranh chấp.

DSU quy định rõ rằng việc bồi thường và đình chỉ các nhượng bộ (các biện pháp đối kháng) chỉ là các biện pháp thay thế tạm

thời không đủ để giải quyết tranh chấp (Điều 3.7, 21.6 và 22.1 của DSU). Biện pháp khắc phục mang tính lâu dài duy nhất là bên thua kiện phải "làm cho biện pháp của mình phù hợp" với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh tương ứng, như quy định tại Điều 19 của DSU. Ngoài ra, do những lý do giải thích bên dưới, thuật ngữ "khuyến nghị" trong Điều 19.1 và cụm từ "khuyến nghị và phán quyết" không nên được hiểu là trao cho một bên nào quyền tuỳ ý thực hiện khuyến nghị đó.

Thứ nhất, cần phải nhắc lại rằng các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm chỉ áp dụng luật lệ WTO như nội dung trong các hiệp định thuộc diện điều chỉnh. Các cơ quan này không thêm hay bớt các quyền và nghĩa vụ quy định trong các hiệp định WTO (Điều 3.2 và 19.2 của DSU). Một kết luận của Ban Hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm rằng một biện pháp cụ thể nào đó không phù hợp với luật lệ của WTO, do đó, chỉ phản ánh và công bố tình trạng pháp lý tồn tại theo Hiệp định WTO, độc lập với phán quyết giải quyết tranh chấp. Vì các quy định của các hiệp định thuộc diện điều chỉnh chứa đựng các nghĩa vụ pháp lý bắt buộc tất cả các thành viên phải tuân thủ[1], những quy định này đã chứa đựng nghĩa vụ kiềm chế các hành động không phù hợp. Báo cáo (đã được thông qua) của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm, do đó bao gồm một nghĩa vụ của bên thua kiện chấm dứt sự không phù hợp với WTO (và bổ sung với nghĩa vụ ban đầu là không được duy trì các biện pháp không phù hợp với WTO).

Thứ hai, DSU làm rõ rằng một thành viên không đưa biện pháp không phù hợp với WTO của mình tuân thủ với Hiệp định WTO có nguy cơ chịu những hậu quả: thành viên đó có thể phải chịu bồi thường theo thoả thuận với bên khởi kiện, hoặc có thể gặp phải các biện pháp đối kháng trả đũa.

Thứ ba, DSU chỉ ra một cách cụ thể rằng không có nghĩa vụ phải thu hồi biện pháp phù hợp với WTO trong một vụ kiện

1. Tất nhiên, Hiệp định WTO cũng chứa đựng các nghĩa vụ có bản chất kém ràng buộc hơn. Tuy nhiên, các quy định WTO trong vấn đề tranh chấp vi phạm là các quy định có bản chất ràng buộc hoàn toàn.

không vi phạm thành công (Điều 26.1(b) của DSU). Điều này gợi ý rằng có một nghĩa vụ như vậy trong trường hợp một đơn kiện *vi phạm* thành công.

Xuất phát từ những lý do trên, có thể nói rằng khuyến nghị trong một báo cáo đã được thông qua của Ban Hội thẩm (hoặc Cơ quan Phúc thẩm) - nếu khuyến nghị đó kết luận có sự vi phạm WTO - yêu cầu bên bị kiện đưa biện pháp của mình phù hợp với Hiệp định WTO là ràng buộc đối với bên bị kiện.

Tình huống đối với các vụ kiện không vi phạm lại khác. Kết luận của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm về việc liệu lợi ích của bên khởi kiện theo một hiệp định thuộc diện điều chỉnh có bị làm triệt tiêu hoặc phương hại không trong các báo cáo đã được thông qua của Ban Hội thẩm (hoặc Cơ quan Phúc thẩm) cũng là ràng buộc. Tuy nhiên, DSU nêu cụ thể rằng không có nghĩa vụ thu hồi biện pháp phù hợp với WTO dẫn tới việc triệt tiêu hoặc làm phương hại. Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm, do đó, chỉ khuyến nghị các bên tìm kiếm một điều chỉnh thoả mãn chung (Điều 26.1(b) của DSU).

Một báo cáo đã được thông qua của Ban Hội thẩm (và Cơ quan Phúc thẩm) cũng ràng buộc đối với bên khởi kiện. Điều này đặc biệt phù hợp trong những trường hợp khi bên khởi kiện không thắng thế với tất cả các cáo buộc vi phạm hoặc bị làm triệt tiêu và phương hại không vi phạm của mình. Điều 23.2(a) của DSU cấm bên khởi kiện đơn phương quyết định rằng việc vi phạm Hiệp định WTO hoặc việc triệt tiêu hoặc phương hại lợi ích đã xảy ra, nếu điều đó không phù hợp với các phát hiện trong báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm đã được DSB thông qua[2].

CÁC NGHĨA VỤ TRONG TRƯỜNG HỢP MỘT "VI PHẠM ĐỊA PHƯƠNG HOẶC KHU VỰC"

Những nội dung bên trên được áp dụng khi một đơn kiện vi phạm thành công liên quan tới một biện pháp do các nhà chức

2. Xem phần trên về Cấm quyết định đơn phương tại tr. 38.

trách hoặc chính phủ địa phương, khu vực tiến hành trong lãnh thổ của một thành viên. Những biện pháp này sẽ do thành viên đó chịu trách nhiệm và có thể là đối tượng của một tranh chấp[3]. Sự khác biệt giữa các biện pháp này với những biện pháp được tiến hành bởi các cơ quan thuộc chính phủ trung ương của nước thành viên, đại diện cho thành viên tại WTO (kể cả trong các thủ tục giải quyết tranh chấp), có thể không bảo đảm được việc thu hồi biện pháp. Luật trong nước của thành viên đó, ví dụ Hiến pháp, có thể hạn chế quyền lực của chính phủ trung ương đối với các cấp chính phủ địa phương và khu vực. Điều này có thể xảy ra, ví dụ, ở các nước liên bang, nơi mà chính phủ trung ương không phải lúc nào cũng có quyền can thiệp vào các hoạt động hành chính hoặc lập pháp của địa phương hoặc khu vực.

Theo đó, các nghĩa vụ thực hiện của thành viên chịu trách nhiệm bị hạn chế ở các biện pháp hợp lý mà thành viên đó có khả năng bảo đảm sự tuân thủ luật lệ của WTO (Điều 22.9 của DSU). Điều XXIV:12 của GATT 1994 có những quy định giống như vậy. Đây là một ngoại lệ cụ thể và hạn chế của nguyên tắc chủ thể của luật quốc tế chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của các chi nhánh quyền lực trong hệ thống quản lý, bao gồm tất cả cấp khu vực hoặc các bộ phận của chính phủ.

Những nội dung của Điều 22.9 không nên được phổ biến và suy diễn tới các cơ quan thẩm quyền độc lập của một thành viên, ví dụ, các cơ quan tư pháp độc lập. Thậm chí nếu một chính phủ không có khả năng khắc phục một vi phạm WTO do một cơ quan tư pháp độc lập thực hiện, thành viên liên quan này vẫn phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về vi phạm đó trong giải quyết tranh chấp WTO. Một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế là không thể viện dẫn luật trong nước như một sự biện hộ cho việc không thực hiện các nghĩa vụ quốc tế.

Điều 22.9 chỉ giới hạn các nghĩa vụ thực hiện của một thành viên liên quan tới việc đạt được sự tuân thủ với Hiệp định WTO

---

3. Xem phần trên về Các biện pháp do các cơ quan khu vực hoặc địa phương của một thành viên thực hiện tại tr.87.

(bằng cách thu hồi biện pháp không phù hợp). Các quy định giải quyết tranh chấp liên quan đến việc bồi thường và đình chỉ các nghĩa vụ được áp dụng đầy đủ khi thành viên liên quan không có khả năng bảo đảm tuân thủ Hiệp định WTO trong lãnh thổ của mình (Điều 22.9).

TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ CỦA CÁC BÁO CÁO ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA VÀ KHÔNG ĐƯỢC THÔNG QUA TRONG CÁC VỤ TRANH CHẤP KHÁC

Một tranh chấp liên quan tới một vấn đề cụ thể và xảy ra giữa hai hoặc nhiều thành viên cụ thể của WTO. Báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm cũng liên quan tới vấn đề tranh chấp cụ thể giữa các thành viên đó. Thậm chí, nếu được thông qua, các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không trở thành tiền lệ cho cùng các bên tranh chấp về các vấn đề khác hoặc các bên tranh tranh chấp khác nhau về cùng vấn đề, mặc dù cùng một vấn đề của luật lệ WTO được nêu ra. Như trong những lĩnh vực luật pháp quốc tế khác, không có nguyên tắc tiền lệ trong giải quyết tranh chấp WTO, theo đó các phán quyết trước đây ràng buộc Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm trong các trường hợp xảy ra sau. Điều này có nghĩa rằng một Ban Hội thẩm không có nghĩa vụ làm theo các báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm trước đây, thậm chí khi các báo cáo đó đã diễn giải chính các quy định đang được Ban Hội thẩm đó xem xét. Cơ quan Phúc thẩm cũng không có nghĩa vụ phải áp dụng các diễn giải pháp luật đã được cơ quan này xây dựng trong các vụ kiện trước đó. Cơ quan Phúc thẩm đã xác nhận rằng các kết luận và khuyến nghị trong các báo cáo của Ban Hội thẩm được thông qua theo GATT 1947 có tính ràng buộc các bên trong một tranh chấp cụ thể, nhưng những Ban Hội thẩm sau đó không bị ràng buộc về mặt pháp lý bởi các chi tiết và lý giải của một báo cáo Ban Hội thẩm trước đó.

Nếu lập luận được xây dựng trong báo cáo trước đó ủng hộ việc diễn giải một nguyên tắc WTO có tính thuyết phục theo quan điểm của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm trong vụ

kiện sau đó, rất có thể Ban Hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm sẽ lặp lại và làm theo. Điều này cũng phù hợp với mục đích chủ chốt của hệ thống giải quyết tranh chấp là tăng cường tính an toàn và khả năng dự đoán trước của hệ thống thương mại đa biên (Điều 3.2 của DSU). Nói theo cách của Cơ quan Phúc thẩm, các báo cáo của Ban Hội thẩm WTO và GATT này - và các báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm đã được thông qua tương đương[4] - "tạo ra các kỳ vọng chính đáng cho các thành viên WTO, và do đó cần được cân nhắc khi chúng liên quan đến một tranh chấp nào đó"[5].

Mặc dù các báo cáo không được thông qua của Ban Hội thẩm không có vị trí pháp lý chính thức trong hệ thống WTO và GATT, lập luận trong các bản báo cáo đó có thể là hướng dẫn hữu ích cho một Ban Hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm trong một vụ kiện sau đó liên quan tới cùng một vấn đề pháp lý[6].

4. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm (Điều 21.5 - Malaixia)*, Đoạn 109.

5. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Nhật Bản - Đồ uống có cồn II*, DSR 1996: I,97 tại 107-108.

6. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Nhật Bản - Đồ uống có cồn II*, Đoạn 6.10; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Nhật Bản - Đồ uống có cồn II*, DSR 1996: I, 97, tại 108.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KHÔNG THÔNG QUA CÁC BAN HỘI THẨM VÀ CƠ QUAN PHÚC THẨM

Các chương trước đã tập trung chú ý tới các vấn đề về Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm trong hệ thống giải quyết tranh chấp WTO. Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhấn mạnh là các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không phải luôn tham gia vào một tranh chấp WTO và có rất nhiều cách khác để giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO. Thực tế, các bên thường sử dụng những cách này và cố gắng giải quyết tranh chấp của họ một cách hợp tác và không sử dụng tới sự phân xử của các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm. Về vấn đề này, các bên có thể giải quyết tranh chấp bằng cách tìm ra một giải pháp nhất trí chung trong đàm phán song phương hoặc nhờ sự giúp đỡ của các cơ chế giải quyết tranh chấp như trung gian, hoà giải hoặc môi giới. Ngoài ra, các bên cũng có thể nhất trí đưa tranh chấp tới một trọng tài viên.

Trong các hệ thống toà án trong nước, giải pháp bên ngoài toà cho các tranh chấp thường được đề cập như một "biện pháp thay thế" trong giải quyết tranh chấp. Cũng có thể nhắc một "giải pháp thay thế" cho các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm trong hệ thống giải quyết tranh chấp WTO, khi các bên giải quyết tranh chấp của họ với một giải pháp nhất trí chung, hoặc thông qua trọng tài. Tuy nhiên, những hình thức giải quyết tranh chấp này được quy định trong DSU và do đó là một phần chính thức, không phải là một biện pháp thay thế, của hệ thống giải quyết tranh chấp.

CÁC GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐƯỢC CHẤP NHẬN CHUNG

DSU dành ưu tiên cho việc các bên giải quyết các tranh chấp của mình thông qua các giải pháp được chấp nhận chung (Điều 3.7 của DSU). Tuy nhiên, không giống như các hệ thống toà án khác, DSU không cho phép các bên giải quyết tranh chấp của mình bằng bất kỳ cách thức nào họ muốn. Các giải pháp được các bên chấp nhận chung cho tranh chấp cũng phải phù hợp với Hiệp định WTO và không được triệt tiêu hay làm phương hại các lợi ích phát sinh theo các hiệp định đó với bất kỳ thành viên nào khác (Điều 3.5 và 3.7 của DSU). Nếu vấn đề đã được đưa ra chính thức trong một yêu cầu tham vấn[1], các giải pháp được chấp nhận chung phải được thông báo cho DSB và các uỷ ban và hội đồng liên quan (Điều 3.6 của DSU). Điều này có nghĩa là phải thông báo cho các thành viên WTO khác và dành cho họ cơ hội để bày tỏ bất kỳ mối quan tâm nào đối với tranh chấp. Trong các quy định này có một sự thừa nhận ngầm nguy cơ các bên tranh chấp có thể bị lôi cuốn theo chiều hướng giải quyết theo các điều khoản bất lợi cho một thành viên thứ ba không liên quan tới tranh chấp, hoặc theo một cách không phù hợp hoàn toàn với luật lệ của WTO. Các giải pháp chấp nhận chung, do đó, phải được thông báo cho DSB với đầy đủ thông tin cho các thành viên khác.

THAM VẤN SONG PHƯƠNG HOẶC SAU ĐÓ

Các tham vấn song phương phải được tiến hành từ khi bắt đầu tranh chấp[2] là nhằm tạo ra một cơ chế cho các bên tranh chấp nỗ lực đàm phán tìm một giải pháp chấp nhận chung. Tuy nhiên, thậm chí khi các cuộc tham vấn không thể đem lại giải pháp và tranh chấp được đẩy lên giai đoạn phân xử, các bên vẫn được

1. Xem phần trên về Cơ sở pháp lý và các yêu cầu đối với một đề nghị tham vấn tại tr.94.

2. Xem phần trên về Tham vấn tại tr.91.

khuyến khích tiếp tục nỗ lực của mình để tìm kiếm giải pháp chấp nhận chung.

Ví dụ, các Ban Hội thẩm cần tham vấn thường xuyên với các bên và tạo cho họ cơ hội thoả đáng để tìm một giải pháp chấp nhận chung (Điều 11 của DSU). Khi các Ban Hội thẩm đình chỉ công việc của họ theo yêu cầu của bên khởi kiện (Điều 12.12 của DSU)[3], điều này thường là để cho phép các bên tìm kiếm một giải pháp chấp nhận chung. Có trường hợp, các bên tranh chấp đạt được một giải pháp chấp nhận chung trước khi ban hành bản báo cáo tạm thời[4]. Trong trường hợp khác, các bên đạt được điều đó sau khi ban hành báo cáo tạm thời, nhưng trước khi báo cáo chính thức được gửi cho các bên[5]. Trong trường hợp khác, các bên đã đạt được một giải pháp chấp nhận chung sau khi ban hành nhưng trước khi gửi[6] báo cáo hội thẩm tới tất cả các thành viên[7]. Khi các bên tranh chấp tìm ra cách giải quyết tranh chấp, Ban Hội thẩm đưa ra một báo cáo mô tả tóm tắt vụ kiện và thông báo rằng các bên đã đạt được một giải pháp chấp nhận chung (Điều 12.7 của DSU).

Trong giai đoạn rà soát phúc thẩm, bên kháng án có thể thu hồi kháng cáo vào bất cứ thời điểm nào[8]. Một lý do để làm như vậy là vì các bên đã tìm được một giải pháp chấp nhận chung.

TRUNG GIAN, HOÀ GIẢI VÀ MÔI GIỚI

Đôi khi, sự tham gia của một người bên ngoài, độc lập, không liên quan tới các bên tranh chấp có thể giúp các bên tìm một giải pháp chấp nhận chung. Để cho phép sự trợ giúp này, DSU quy

---

3. Xem phần trên về Thời hạn, khung thời gian và việc tạm đình chỉ tại tr.117.

4. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - DRAMS* (Điều 21.5 - Hàn Quốc).

5. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EC - Sò (Canada)*; Báo cáo hội thẩm, *EC - Sò (Pêru và Chilê)*.

6. Về các giai đoạn làm thủ tục của báo cáo tạm thời, việc phát hành và gửi báo cáo hội thẩm, xem phần trên về Báo cáo định kỳ/tạm thời tại tr.115 và phần về Đưa ra và lưu hành báo cáo cuối cùng tại tr.116.

7. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EC - Bơ*.

8. Xem phần trên về Rút lại kháng cáo tại tr.139.

định trung gian, hoà giải và môi giới trên cơ sở tự nguyện nếu các bên tranh chấp chấp nhận (Điều 5.1 của DSU). Trung gian (good office), về cơ bản thường bao gồm việc cung cấp hỗ trợ về hậu cần để giúp các bên đàm phán trong một không khí xây dựng. Hoà giải (conciliation) bổ sung thêm sự tham gia trực tiếp của một người bên ngoài trong các cuộc trao đổi và đàm phán giữa các bên. Trong một quá trình môi giới (mediation), người môi giới không chỉ tham gia và đóng góp vào việc thảo luận và đàm phán, mà còn có thể đề xuất một giải pháp cho các bên. Các bên không có nghĩa vụ chấp nhận đề xuất này.

Trung gian, hoà giải và môi giới có thể được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào (Điều 5.3 của DSU), nhưng không trước yêu cầu tham vấn[9] vì yêu cầu này là cần thiết để bắt đầu việc áp dụng các thủ tục của DSU, kể cả Điều 5 (Điều 1.1 của DSU). Ví dụ, các bên có thể tiến hành các thủ tục này trong khi tham vấn. Nếu khả năng này xảy ra trong vòng 60 ngày sau ngày yêu cầu tham vấn, bên khởi kiện không được yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm trước khi giai đoạn 60 ngày này kết thúc, trừ khi các bên cùng cho rằng quá trình trung gian, hoà giải và môi giới đã không giải quyết được tranh chấp (Điều 5.4 của DSU). Tuy nhiên, những thủ tục này có thể chấm dứt bất kỳ lúc nào (Điều 5.3 của DSU). Nếu các bên nhất trí, những thủ tục này có thể tiếp tục trong khi Ban Hội thẩm tiến hành xem xét vấn đề (Điều 5.5 của DSU).

Việc trung gian, hoà giải và môi giới được giữ bí mật chặt chẽ và không ảnh hưởng tới vị trí của bất kỳ bên nào trong các thủ tục giải quyết tranh chấp tiếp theo (Điều 5.2 của DSU). Điều này là quan trọng vì trong quá trình đàm phán, một bên có thể đưa ra một giải pháp thoả hiệp, thừa nhận những thực tế nhất định hoặc tiết lộ cho người trung gian giới hạn cuối cùng của các điều khoản họ có thể chấp nhận để giải quyết tranh chấp. Nếu quá trình đàm phán không đem lại giải pháp nhất trí chung và vụ tranh chấp được đưa ra phân xử, hình thức linh hoạt và cởi mở mang tính xây dựng này không được ảnh hưởng bất lợi cho các bên.

---

9. Xem phần trên về Cơ sở pháp lý và các yêu cầu đối với một đề nghị tham vấn tại tr.94.

Đối với người độc lập liên quan, DSU chỉ rõ rằng Tổng giám đốc WTO có thể đề xuất trung gian, hoà giải hoặc môi giới nhằm trợ giúp các thành viên giải quyết tranh chấp (Điều 5.6 của DSU). Do không sử dụng tới các thủ tục của Điều 5 của DSU, Tổng giám đốc sẽ thông báo chính thức với các thành viên WTO[10]. Trong thông báo này, Tổng giám đốc nhắc nhở các thành viên chú ý sẵn sàng trợ giúp, như trong Điều 5.6 của DSU, nhằm giúp giải quyết các tranh chấp mà không cần sử dụng tới Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm. Thông báo này cũng nêu chi tiết các thủ tục cần thực hiện khi các thành viên yêu cầu sự trợ giúp về trung gian, hoà giải hoặc môi giới của Tổng giám đốc.

Thông báo này dự kiến rằng Tổng giám đốc, hoặc với sự nhất trí của các bên, một Phó Tổng giám đốc được chỉ định sẽ xử lý vụ kiện. Không giống như các thủ tục của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, quá trình trung gian, hoà giải hoặc môi giới không dẫn tới các kết luận pháp lý, mà chỉ trợ giúp để đạt được một giải pháp chấp nhận chung. Tổng giám đốc có thể huy động cán bộ của Ban Thư ký để hỗ trợ, nhưng những cán bộ này cần phải tách biệt với các thủ tục giải quyết tranh chấp sau đó (nghĩa là ở giai đoạn Ban Hội thẩm)[11]. Một yêu cầu gửi tới Tổng giám đốc cũng phải xác định rõ yêu cầu về trung gian, hòa giải hay môi giới, mặc dù vai trò của Tổng giám đốc có thể thay đổi trong thủ tục theo Điều 5. Cuối cùng, thông báo quy định rằng các thông tin một bên (giữa một bên và Tổng giám đốc mà không gửi cho bên kia) là chấp nhận được, tất cả các thông tin trong quá trình này được giữ bí mật và không một bên thứ ba nào có thể tham gia quá trình này, trừ khi các bên nhất trí.

Như đã nêu, các thủ tục của Điều 5 cho tới nay chưa được sử dụng trong giải quyết tranh chấp WTO. Trong một trường hợp, ba thành viên đã cùng yêu cầu Tổng giám đốc (hoặc một người được Tổng giám đốc bổ nhiệm với sự đồng ý của thành viên yêu cầu) làm môi giới. Người môi giới được đề nghị nghiên cứu

10. Thông báo của Tổng giám đốc, Điều 5 của DSU, WT/DSB/25, 17-7-2001.

11. Về sự tham gia của các cán bộ Ban Thư ký trong các thủ tục hội thẩm, xem phần trên về Hỗ trợ về mặt hành chính và pháp lý cho Ban Hội thẩm tại tr.60.

trường hợp ưu đãi thuế quan cho các thành viên khác đã làm phương hại không chính đáng các quyền lợi xuất khẩu hợp pháp của hai thành viên yêu cầu. Nhiệm vụ của người môi giới cũng có thể là đề xuất một giải pháp.

Các thành viên yêu cầu coi vấn đề này không phải là một "tranh chấp" theo các điều khoản của DSU, nhưng nhất trí rằng người môi giới có thể được hướng dẫn bởi các thủ tục tương tự như với môi giới theo Điều 5 của DSU. Tổng giám đốc đã bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc làm người môi giới[12], các bên đã chấp nhận rằng những quyết định của người môi giới này sẽ được giữ bí mật cho tới khi hoàn thành thủ tục[13].

DSU đặc biệt đã dự kiến trước về trung gian, hoà giải và môi giới cho các tranh chấp liên quan tới các thành viên là các nước kém phát triển. Khi các cuộc tham vấn không dẫn tới một giải pháp thoả đáng và thành viên là nước kém phát triển yêu cầu, Tổng giám đốc hoặc Chủ tịch của DSB phải đề xuất sự trung gian, hoà giải và môi giới của mình. Mục tiêu ở đây cũng là trợ giúp các bên giải quyết tranh chấp trước khi thành lập một Ban Hội thẩm (Điều 24.2 của DSU).

TRỌNG TÀI THEO ĐIỀU 25 CỦA DSU

Thay thế cho việc phân xử của các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, các bên tranh chấp có thể sử dụng phân xử trọng tài (Điều 25.1 của DSU). Các bên phải thống nhất về trọng tài cũng như các thủ tục cần tiến hành (Điều 25.2 của DSU). Do đó, các bên tranh chấp tự do xác định các thủ tục khác với tiêu chuẩn của DSU và tự thống nhất về các nguyên tắc và thủ tục họ cảm thấy phù hợp cho việc phân xử trọng tài, kể cả việc lựa chọn các trọng tài viên. Các thành viên cũng phải xác định rõ các vấn đề tranh chấp.

---

12. Thông báo từ Tổng giám đốc, Yêu cầu môi giới của Philippin, Thái Lan và EC, WT/GC/66, 16-10-2002.

13. Thông báo từ Tổng giám đốc, Yêu cầu môi giới của Philippin, Thái Lan và EC, WT/GC/66/Add.1, 23-12-2002.

Trước khi bắt đầu phân xử trọng tài, các bên phải thông báo thoả thuận sử dụng trọng tài cho tất cả các thành viên WTO. Các thành viên khác chỉ có thể tham gia vào quá trình xem xét của trọng tài nếu được sự đồng ý của các bên tham gia phân xử. Các bên tham gia phân xử phải đồng ý tuân thủ phán quyết của trọng tài, quyết định này khi đã được ban hành cần được thông báo cho DSB, các hội đồng và uỷ ban giám sát các hiệp định liên quan (Điều 25.2 và 25.3 của DSU). Các quy định của Điều 21 và 22 của DSU về các biện pháp khắc phục và về việc giám sát thực hiện phán quyết sẽ được áp dụng đối với quyết định của trọng tài (Điều 25.4 của DSU).

Cho tới nay, chỉ có một tranh chấp trong đó các bên sử dụng phân xử trọng tài theo Điều 25 của DSU. Thủ tục này không được sử dụng thay cho thủ tục Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, mà vào giai đoạn thực hiện, khi báo cáo của Ban Hội thẩm đã được thông qua. Các bên đã yêu cầu các trọng tài viên xác định mức lợi ích bị triệt tiêu hoặc phương hại do sự vi phạm đã được báo cáo xác định. Theo các thủ tục tiêu chuẩn của DSU, các bên có thể đạt được mức độ triệt tiêu hoặc phương hại mang tính ràng buộc thông qua phân xử trọng tài theo Điều 22.6 của DSU. Một điều kiện tiên quyết cho phân xử trọng tài là bên khởi kiện yêu cầu DSU cho phép đình chỉ các nghĩa vụ và bên bị kiện không nhất trí về mức trả đũa được đề xuất[14]. Trong trường hợp các bên sử dụng phân xử trọng tài theo Điều 25 của DSU, họ nhất trí rằng phán quyết của các trọng tài viên sẽ là cuối cùng. Các điều 21 và 22 của DSU có thể được viện dẫn để thực hiện và thi hành các kết luận của trọng tài.

14. Xem phần trên về Cho phép và trọng tài tại tr.154.

THAM GIA QUY TRÌNH TỐ TỤNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

CÁC BÊN TRANH CHẤP, BÊN THỨ BA VÀ NGUYÊN TẮC BẢO MẬT

Các chương trước đã giải thích rằng chỉ có chính phủ các nước thành viên WTO mới có thể trực tiếp tham gia vào hệ thống giải quyết tranh chấp[1] với tư cách là các bên tranh chấp hoặc bên thứ ba. Bên cạnh đó, toàn bộ quá trình này được bảo mật, bao gồm từ các cuộc tham vấn (Điều 4.6 của DSU), quá trình làm việc của Ban Hội thẩm cho tới tận khi đưa ra báo cáo (Điều 14.1 và 18.2 của DSU và đoạn 3 của Quy trình tác nghiệp trong Phụ lục 3 của DSU), và quá trình tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm (Điều 17.10 của DSU).

Các nước thành viên cũng có quyền công bố những văn bản đệ trình của mình cho công chúng biết (Điều 18.2 của DSU và đoạn 3 trong Quy trình tác nghiệp trong Phụ lục 3 của DSU)[3]. Báo cáo của Ban Hội thẩm và của Cơ quan Phúc thẩm cũng sẽ mô tả toàn bộ quá trình tố tụng, bao gồm cả quan điểm của các bên tham gia khác nhau. Tuy nhiên, điều này cũng không cho phép các bên không tham gia có cơ hội đóng góp vào quá trình giải quyết tranh chấp khi vụ việc đang được xử lý (có nghĩa là trước khi quyết định được đưa ra). Vì lý do này, rất nhiều người đã quan tâm đến câu hỏi ai có thể tham gia vào thủ tục giải quyết tranh chấp.

---

1. Xem phần trên về Các bên tham gia vào hệ thống giải quyết tranh chấp tại tr.41.

2. Về các chi tiết liên quan đến việc tham gia của bên thứ ba vào các giai đoạn khác nhau của một quá trình giải quyết tranh chấp, xin xem phần trên về Bên thứ ba trong các cuộc tham vấn tại tr. 97, phần về Bên thứ ba trước Ban Hội thẩm tại tr. 101, và phần về Bên thứ ba tại giai đoạn phúc thẩm tại tr.126.

3. Xem phần trên về Tài liệu đệ trình và các phiên xét xử miệng tại tr. 108.

ĐẠI DIỆN PHÁP LÝ

Một vấn đề đã nảy sinh rất sớm ngay sau khi DSU ra đời là có phải các bên tranh chấp và bên thứ ba chỉ có thể cử các quan chức chính phủ làm đại diện của mình tại các phiên họp với Ban Hội thẩm và tại phiên xét xử của Cơ quan Phúc thẩm hay không. DSU không đề cập cụ thể vấn đề ai có thể đại diện cho một bên trước Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm.

Trong vụ *EC - Chuối III*, một bên tham gia đã chất vấn về quyền của các bên tranh chấp hoặc bên thứ ba được sử dụng các chuyên gia tư vấn pháp lý cá nhân độc lập (tức là các luật sư trước toà/luật sư tư vấn) làm đại diện cho mình, ngay cả khi những cá nhân này là các chuyên gia được thuê vì mục đích cụ thể đó và không được các chính phủ tuyển dụng lâu dài. Thực tiễn trong GATT 1947 (theo đó các chuyên gia tư vấn pháp lý độc lập không được phép tham gia) đã được viện dẫn để bác bỏ khả năng này. Cơ quan phúc thẩm, tuy nhiên, cũng làm rõ rằng trong Hiệp định WTO, hay trong luật quốc tế nói chung không có điều khoản nào ngăn cản một nước thành viên WTO được tự quyết định thành phần đoàn đại biểu của mình khi tham gia vào quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp[4].

Điều này có giá trị đối với các phiên xét xử của Cơ quan Phúc thẩm cũng như đối với các phiên họp thực chất với Ban Hội thẩm. Do vậy, thông thường hiện nay các chuyên gia tư vấn pháp lý tư nhân có thể xuất hiện trong các quá trình giải quyết tranh chấp của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm với tư cách là thành viên đoàn đại biểu của một nước thành viên và đại diện cho thành viên đó trình bày các tranh luận. Phổ biến hơn nữa là việc các công ty luật tư nhân tham gia vào việc chuẩn bị các văn bản đệ trình bằng văn bản của các bên tranh chấp, mặc dù việc này thường không dễ thấy, vì bên có liên quan sẽ đệ trình các văn bản đệ trình của mình với danh nghĩa chính phủ. Thực tiễn này có ý nghĩa rất quan trọng đối với các thành viên đang phát triển, vì nó cho phép họ tham gia vào quy trình giải quyết tranh chấp ngay cả khi họ không có đủ

4. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III*, Đoạn 10.

nhân lực có kiến thức chuyên môn về giải quyết tranh chấp trong WTO[5]. Thành viên có liên quan đương nhiên sẽ chịu trách nhiệm về những đại diện này, cũng như về các đại biểu của chính phủ mình, và phải bảo đảm rằng những đại biểu từ bên ngoài tôn trọng nguyên tắc bí mật của quy trình tố tụng[6].

PHÚC TRÌNH CỦA CÁC BÊN CÓ QUAN TÂM (AMICUS CURIAE)

Một vấn đề gây nhiều tranh cãi là liệu Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm có thể chấp nhận và xem xét những văn bản đệ trình không được yêu cầu từ các thực thể không phải là bên tham gia hay bên thứ ba trong một tranh chấp không. Những bản đệ trình này thường được đề cập với cái tên văn bản đệ trình của các bên có quan tâm (*amicus curiae). Amicus curiae* có nghĩa là "bạn của toà án". Những văn bản đệ trình này thường do các tổ chức phi chính phủ, hoặc giáo sư các trường đại học gửi đến. Cả DSU và Quy trình tác nghiệp của Cơ quan Phúc thẩm đều không đề cập cụ thể vấn đề này[7].

CÁC VĂN BẢN ĐỆ TRÌNH CỦA CÁC BÊN CÓ QUAN TÂM (AMICUS CURIAE) TRONG QUY TRÌNH TỐ TỤNG CỦA BAN HỘI THẨM

Theo Cơ quan Phúc thẩm, quyền của Ban Hội thẩm được tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn liên quan nào (Điều 13 của DSU) và được bổ sung hay bỏ bớt Quy trình tác nghiệp trong Phụ lục 3 của DSU (Điều 12.1 của DSU) cho phép Ban Hội thẩm chấp nhận và xem xét hoặc từ chối các thông tin và tư vấn, ngay cả với các văn bản đệ trình không được yêu cầu[8].

---

5. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III,* Đoạn 12, xem thêm phần dưới về Đại diện bởi nhà tư vấn tư nhân và Trung tâm Tư vấn về Luật WTO tại tr.198.

6. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Thái Lan - Thanh dầm thép hình H*, Đoạn 68.

7. Xem phần trên về Xem xét lại ở cấp phúc thẩm tại tr. 123.

8. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm,* Đoạn 105-108.

Cơ quan Phúc thẩm đã củng cố quyết định này một vài lần, song vấn đề này vẫn còn đặc biệt dễ gây bất đồng giữa các thành viên WTO. Rất nhiều thành viên có quan điểm cứng rắn rằng DSU không cho phép Ban Hội thẩm chấp nhận và xem xét các văn bản đệ trình không được yêu cầu của các bên có quan tâm (amicus curiae). Họ coi các tranh chấp trong WTO là các thủ tục chỉ giữa các thành viên với nhau và không thấy có bất kỳ vai trò nào cho các bên không tham gia, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ[9].

Tới nay, trên thực tế chỉ có một vài Ban Hội thẩm đã sử dụng quyền tự quyết để chấp nhận và xem xét các báo cáo không được yêu cầu. Theo cách diễn giải của Cơ quan Phúc thẩm, các Ban Hội thẩm không có bất kỳ nghĩa vụ nào phải chấp nhận và xem xét những báo cáo này. Theo đó, các bên quan tâm không phải là các bên tranh chấp hay bên thứ ba sẽ không có quyền được trình bày với Ban Hội thẩm.

CÁC VĂN BẢN ĐỆ TRÌNH CỦA CÁC BÊN CÓ QUAN TÂM (AMICUS CURIAE) TRONG QUY TRÌNH TỐ TỤNG PHÚC THẨM

Trong quy trình tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm, các văn bản đệ trình của các bên có quan tâm (*amicus curiae*) thường được gửi đến. Khi những báo cáo này được đính kèm văn bản đệ trình của một bên tham gia (bên nguyên kháng hoặc bên bị kháng), ví dụ dưới các hình thức các bản minh hoạ, Cơ quan Phúc thẩm sẽ coi những tài liệu này là một phần không thể tách rời của văn bản đệ trình của bên tham gia đó và bên này cũng sẽ chịu trách nhiệm về nội dung của những báo cáo đó[10].

Khi Cơ quan Phúc thẩm nhận được các báo cáo không được yêu cầu trực tiếp từ một bên có quan tâm (*amicus curiae*), người gửi

9. Tuyên bố của những thành viên này có thể tìm thấy trong biên bản của các cuộc họp của DSB nhằm thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm (và của Cơ quan Phúc thẩm). Xem thêm Biên bản họp của Đại hội đồng ngày 22-11-2000, WT/GC/M/60.

10. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm*, Đoạn 89 và 91.

báo cáo đó không có quyền đòi báo cáo phải được xem xét[11]. Tuy nhiên, Cơ quan Phúc thẩm giữ quan điểm rằng cơ quan này có quyền chấp nhận và xem xét bất kỳ thông tin nào được coi là thích hợp và hữu ích trong việc giải quyết một kháng cáo, kể cả các văn bản đệ trình không được yêu cầu từ các bên có quan tâm (*amicus curiae*). Cơ quan Phúc thẩm tin rằng quyền đó xuất phát từ thẩm quyền chung của cơ quan này được thông qua các quy định về thủ tục, với điều kiện là chúng không mâu thuẫn với DSU hay các hiệp định do DSU điều chỉnh (Điều 17.9 của DSU)[12].

Trong một vụ kháng cáo, Cơ quan Phúc thẩm đã thấy trước là mình có thể sẽ nhận được một số lượng lớn các báo cáo từ các bên có quan tâm (*amicus curiae*) và đã thông qua một thủ tục bổ sung theo Quy định 16(1) của Thủ tục làm việc[13] chỉ nhằm phục vụ cho vụ phúc thẩm đó. Thủ tục này xác định một số tiêu chí cho các văn bản đệ trình như vậy. Những người không phải là các bên tranh chấp hay bên thứ ba có ý định nộp một văn bản đệ trình như vậy phải có đề nghị được đệ trình văn bản của mình. Tuy vậy, sau khi xem xét các đơn này, Cơ quan Phúc thẩm đã từ chối tất cả những người đã đề nghị được nộp các văn bản đệ trình[14]. Phản ứng lại việc thông qua thủ tục bổ sung này, Đại hội đồng WTO đã thảo luận vấn đề này trong một phiên họp đặc biệt, tại đó, đa số các thành viên WTO đã phát biểu không chấp nhận việc Cơ quan Phúc thẩm chấp nhận và xem xét các báo cáo của các bên có quan tâm (*amicus curiae*)[15].

Gần đây, Cơ quan Phúc thẩm nhận được một văn bản đệ trình từ một thành viên WTO không phải là bên thứ ba trước Ban Hội thẩm, và do vậy, không thể trở thành bên thứ ba trong quy trình tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm[16]. Cơ quan Phúc thẩm nhìn nhận là mình có quyền nhận các báo cáo của các bên có quan tâm (*amicus*

11. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ- Chì và bismuth*, Đoạn 40-41.

12. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ- Chì và bismuth*, Đoạn 43.

13. Xem phần trên về Quy định về việc xem xét lại của Cơ quan Phúc thẩm tại tr. 123.

14. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Amiăng*, Đoạn 52-55.

15. Biên bản họp Đại hội đồng, ngày 22-11-2000, WT/GC/M/60.

16. Xem phần trên về Bên thứ ba tại giai đoạn phúc thẩm tại tr. 126.

curiae) từ các cá nhân và tổ chức tư nhân, và kết luận rằng, tương tự như vậy, cơ quan này có quyền nhận một báo cáo như vậy từ một thành viên WTO. Tuy nhiên, Cơ quan Phúc thẩm[17] không cho rằng mình có nghĩa vụ phải xem xét nội dung của báo cáo đó.

Bất chấp những tranh cãi xung quanh vấn đề này, Cơ quan Phúc thẩm chưa bao giờ coi bất kỳ một văn bản đệ trình không được yêu cầu nào là thích hợp và hữu ích, và do vậy chưa từng xem xét bất kỳ văn bản nào như vậy.

---

17. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Cá mòi*, Đoạn 164-167.

CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

QUYỀN KHỞI KIỆN (STANDING)

DSU không có yêu cầu nào đòi hỏi bên khiếu kiện phải có "lợi ích hợp pháp" như điều kiện tiên quyết cho việc yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm trong một tranh chấp[1]. Trên thực tế, các bên khiếu kiện đã được phép khởi kiện những hành vi vi phạm Hiệp định WTO, cho dù những vi phạm như vậy làm phương hại đến các thành viên khác[2]. Tuy nhiên, vấn đề quyền thưa kiện không được nêu ra cụ thể trong những tranh chấp đó. Trong một vụ khi người bị kiện đã chất vấn cụ thể quyền của người khởi kiện được khiếu kiện một vi phạm theo GATT 1994, Cơ quan Phúc thẩm đã chấp nhận, vì thực tế là người khởi kiện là nhà sản xuất và xuất khẩu tiềm năng của sản phẩm đang tranh chấp. Thêm vào đó, các khiếu nại trong vụ đó cũng liên quan chặt chẽ tới các khiếu nại theo những hiệp định khác, mà theo những hiệp định này thì quyền khiếu kiện của người đi kiện đã không bị chất vấn. Cơ quan Phúc thẩm cũng đã căn cứ vào lợi ích của một thành viên khi áp dụng các quy định của WTO, vì một vi phạm Hiệp định WTO có thể có những tác động kinh tế trực tiếp hay gián tiếp[3].

---

1. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III,* Đoạn 132.

2. Ví dụ, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - điều khoản 211 Luật về phân bổ ngân sách,* Đoạn 275-281, 309, Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Đường ống,* Đoạn 120-122, 130-133.

3. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III,* Đoạn 136-138.

KHIẾU NẠI VÀ LÝ LẼ; LẬP LUẬN RIÊNG CỦA BAN HỘI THẨM

Theo Quy chế hoạt động (Điều 7 của DSU), Ban Hội thẩm chỉ được xem xét những khiếu nại được nêu ra một cách cụ thể và đủ độ chính xác trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm của một thành viên. Do vậy, bên khiếu kiện phải đưa ra tất cả các khiếu nại mà mình muốn Ban Hội thẩm xem xét trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Nếu yêu cầu không nêu rõ một khiếu nại nhất định thì sau đó yêu cầu đầu tiên này cũng không thể được "bổ khuyết" bởi những lập luận của bên khiếu kiện dưới dạng các văn bản đệ trình hay trong các tuyên bố bằng lời với Ban Hội thẩm[4]. Ban Hội thẩm sẽ không đưa ra phán quyết đối với một khiếu nại đưa sau như vậy.

Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn giữa những khiếu nại nêu trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm và các lập luận hỗ trợ cho các khiếu nại này[5]. "Khiếu nại" có nghĩa là sự xác nhận việc bên bị kiện đã vi phạm, vô hiệu hoá hoặc làm phương hại tới các lợi ích được hưởng theo một điều khoản cụ thể của một hiệp định. "Lập luận" được đưa ra bởi bên khiếu kiện nhằm chứng minh rằng bên bị kiện trên thực tế đã vi phạm điều khoản cụ thể đó hoặc làm vô hiệu hoá hay làm phương hại tới các lợi ích[6]. Các lập luận không cần phải được đưa vào trong bản yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Thay vào đó, các bên thường chỉ phát triển nhiều lập luận pháp lý trong các giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng (như trong các văn bản đệ trình và các tuyên bố bằng lời của họ với Ban Hội thẩm).

Ban Hội thẩm không bị hạn chế ở việc chỉ dùng các lập luận của các bên tham gia. Không những thế, Ban Hội thẩm được tự do chấp nhận hay từ chối những lập luận như vậy và được tuỳ ý phát triển lập luận pháp lý của riêng mình để hỗ trợ cho những

4. Xem phần trên về Thành lập Ban Hội thẩm tại tr. 98.

5. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ấn Độ - Bằng phát minh sáng chế (Hoa Kỳ),* Đoạn 88; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 156.

6. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Sữa*, Đoạn 139.

phát hiện và kết luận của mình. Nói cách khác, Ban Hội thẩm có thể tự xây dựng cơ sở lập luận của mình[7].

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC BÊN BỊ KIỆN VIỆN DẪN ĐẾN CÁC NGOẠI LỆ

Nguyên tắc Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm được tự do tuỳ ý áp dụng luật WTO khi xem xét các khiếu nại của bên khiếu kiện và phát triển cơ sở lý luận của riêng mình có một nhánh rẽ quan trọng. Nó liên quan đến việc áp dụng các ngoại lệ hợp pháp của WTO. Khi bên bị kiện có ý định dựa vào một ngoại lệ hợp pháp của một nghĩa vụ mà việc vi phạm nghĩa vụ này đang bị kiện, bên bị kiện phải viện dẫn chính xác ngoại lệ đó. Ví dụ về những ngoại lệ như vậy là Điều XX của GATT 1994[8] hay Điều 5.7 của Hiệp định SPS[9]. Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không thể áp dụng những ngoại lệ như vậy nếu chúng không được viện dẫn bởi người bị kiện.

TINH GIẢN TÀI PHÁN (JUDICIAL ECONOMY)

Theo Quy chế hoạt động của mình[10], Ban Hội thẩm có quyền xem xét tất cả các khiếu nại của người khiếu kiện. Tuy nhiên, người khiếu kiện thường cho rằng các biện pháp bị kiện vi phạm đồng thời một vài điều khoản trong cùng một hiệp định hoặc trong vài hiệp định WTO khác nhau.

Trong những trường hợp như vậy, Ban Hội thẩm không cần phải xem xét tất cả những khiếu nại hợp pháp mà người khiếu kiện đưa ra. Ban Hội thẩm chỉ cần xem xét những khiếu nại cần

---

7. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn,* Đoạn 156; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Sữa,* Đoạn 139; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Một số sản phẩm từ EC*, Đoạn 123.

8. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm*, Đoạn 125 và 146.

9. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn*, Đoạn 120 -125.

10. Xem phần trên về Thành lập Ban Hội thẩm tại tr.98, và đoạn về Khiếu nại và lý lẽ; Lập luận riêng của Ban Hội thẩm tại tr.181.

thiết để giải quyết vấn đề gây tranh cãi là đủ. Nếu Ban Hội thẩm đã kết luận được rằng biện pháp bị kiện là trái với một điều khoản cụ thể của một hiệp định, thì thông thường họ sẽ không cần phải tiếp tục xem xét xem biện pháp đó có trái với các điều khoản khác mà người khiếu kiện viện dẫn không[11]. Các Ban Hội thẩm được tuỳ ý từ chối xét xử thêm những khiếu nại này[12], nhưng việc này cần được thực hiện rõ ràng, minh bạch[13].

Sự tuỳ ý này, tuy vậy, cũng có giới hạn, vì nguyên tắc tinh giản tài phán (judicial economy) phải được áp dụng nhất quán với mục tiêu của hệ thống giải quyết tranh chấp: giải quyết vấn đề tranh cãi và "tìm kiếm một giải pháp tích cực cho tranh chấp" (Điều 3.7 của DSU). Cơ quan Phúc thẩm đã lưu ý rằng nếu chỉ đưa ra giải pháp không toàn diện cho một tranh chấp sẽ là sai nguyên tắc tinh giản tài phán. Vì vậy, Ban Hội thẩm phải xem xét tất cả các khiếu nại cần có kết luận để bảo đảm DSB có thể đưa ra đầy đủ các khuyến nghị và phán quyết chính xác, để một thành viên có thể tuân thủ nhanh chóng "nhằm bảo đảm việc giải quyết một cách hiệu quả các tranh chấp vì lợi ích của tất cả các thành viên" (Điều 21.1 của DSU)[14].

Khi Ban Hội thẩm bác bỏ một đơn kiện, rõ ràng sẽ không thể áp dụng nguyên tắc judicial economy. Khi đó, mỗi khiếu nại được nêu trong đơn kiện phải được xem xét và từ chối riêng. Đôi khi, bên khiếu kiện đưa ra vài khiếu nại vi phạm, nhưng một số trong số đó là có điều kiện: "Nếu Ban Hội thẩm không thấy có sự vi phạm Điều Y, chúng tôi khẳng định rằng biện pháp gây tranh cãi vi phạm Điều Z". Đây cũng là trường hợp mà Ban Hội thẩm không thể tuỳ ý áp dụng nguyên tắc *judicial economy.* Trước hết họ sẽ xem xét Điều khoản Y và sẽ xét đến Điều Z nếu, và chỉ nếu, họ kết luận rằng không có sự vi phạm Điều Y.

---

11. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Áo sơmi và áo choàng len*, DSR 1997:1,323, tr. 339-340.

12. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Chì và bismuth*, Đoạn 71 và 73; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Ôtô,* Đoạn 116.

13. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Ôtô,* Đoạn 117.

14. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ôxtrâylia - Cá hồi*, Đoạn 223.

MỨC ĐỘ XEM XÉT (STANDARD OF REVIEW)

QUY ĐỊNH CHUNG TRONG ĐIỀU 11 CỦA DSU

Mức độ xem xét của một Ban Hội thẩm được quy định trong Điều 11 của DSU. Ban Hội thẩm phải "đưa ra đánh giá một cách khách quan về vấn đề được yêu cầu xem xét, gồm cả việc đánh giá khách quan các tình tiết của vụ việc và khả năng áp dụng và sự phù hợp với các hiệp định liên quan, và đưa ra những nhận xét, kết luận khác để giúp DSB đưa ra các khuyến nghị và phán quyết theo như quy định của các hiệp định liên quan".

Về việc xác định các tình tiết trong một vụ việc, "đánh giá khách quan" được hiểu là không thực hiện lại hoàn toàn quá trình tìm hiểu thực tế do các cơ quan chính phủ tiến hành (de novo), nhưng cũng không "tôn trọng hoàn toàn" các cơ quan trong nước (tức là đơn giản chấp nhận quyết định của họ)[15].

Liên quan đến các biện pháp tự vệ[16], việc xác định các tình tiết như vậy được hiểu là Ban Hội thẩm phải đánh giá xem các cơ quan trong nước đã nghiên cứu toàn bộ các tình tiết liên quan và giải thích hợp lý việc các tình tiết này đã hỗ trợ quyết định của mình như thế nào hay chưa[17]. Các cơ quan nhà nước phải tìm kiếm và đánh giá các thông tin liên quan, bất kể bên có quan tâm tham gia vào quy trình tố tụng trong nước có căn cứ vào các tình tiết đó hay không[18]. Ban Hội thẩm phải xem xét một cách nghiêm túc diễn giải của các cơ quan có thẩm quyền để xem chúng có phản ánh đầy đủ bản chất và mức độ phức tạp của số liệu hay chưa, và có tính đến các cách giải thích hợp lý khác về dữ liệu hay chưa[19]. Tuy nhiên, các Ban Hội thẩm không được xem xét các chứng cứ không tồn tại ở thời điểm thành viên đưa ra quyết định của mình[20].

---

15. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Hoócmôn,* Đoạn 117.
16. Được thông qua theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định về tự vệ.
17. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Áchentina - Giày dép (EC),* Đoạn 121.
18. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Gluten lúa mì,* Đoạn 55.
19. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Thịt cừu,* Đoạn 103 và 106.
20. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Sợi bông,* Đoạn 73 và 78.

MỨC ĐỘ XEM XÉT ĐẶC BIỆT THEO ĐIỀU 17.6 CỦA HIỆP ĐỊNH CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ

Một hiệp định thuộc diện điều chỉnh của DSU, Hiệp định chống bán phá giá, đưa ra một mức độ xem xét đặc biệt (Điều 17.6 của Hiệp định chống bán phá giá). Theo điều khoản đặc biệt này, quyết định chống bán phá giá của một thành viên được tôn trọng hơn mức cho phép theo Điều 11 của DSU.

Khi đánh giá các tình tiết trong một tranh chấp chống bán phá giá, Ban Hội thẩm phải xác định được các tình tiết được cơ quan chống bán phá giá xác định là đúng hay chưa và đánh giá của các cơ quan này về những thực tế như vậy có công bằng và khách quan không. Nếu đúng như vậy, Ban Hội thẩm phải chấp nhận quyết định chống bán phá giá, cho dù Ban Hội thẩm có kết luận khác về cùng những thực tiễn đó.

Đối với mức độ xem xét về mặt pháp lý, Điều 17.6(ii) khẳng định rằng Ban Hội thẩm phải diễn giải các quy định liên quan của Hiệp định chống bán phá giá phù hợp với các quy tắc, tập quán trong việc diễn giải công pháp quốc tế[21]. Khi một điều khoản có liên quan có thể có nhiều hơn một cách giải thích có thể chấp nhận được, Ban Hội thẩm phải chấp nhận biện pháp chống bán phá giá là phù hợp với Hiệp định chống bán phá giá, nếu nó được căn cứ vào một trong những cách diễn giải được phép đó [22].

NGHĨA VỤ CHỨNG MINH

DSU không đưa ra quy định cụ thể nào về nghĩa vụ chứng minh trong quy trình tố tụng của Ban Hội thẩm. Khái niệm nghĩa vụ chứng minh thường có hai khía cạnh quan trọng trong bất kỳ một hệ thống pháp luật hoặc tài phán tương tự nào: (i) Ai sẽ thua

---

21. Xem Điều 3.2 của DSU và phần trên về Làm rõ quyền lợi và nghĩa vụ thông qua giải thích tại tr. 32.

22. Liên quan đến việc diễn giải Điều 17.6(ii), xem Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Sắt cuốn nóng*, Đoạn 57, 62, 172; Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Ga trải giường*, Đoạn 63, 65 và 85.

trong vụ kiện nếu các tình tiết vẫn không rõ ràng? Nếu căn cứ vào các bằng chứng sẵn có, Ban Hội thẩm không thể xác định được sự thật cần biết để quyết định xem bên bị kiện có vi phạm một điều khoản cụ thể của các hiệp định liên quan hay không, từ đó Ban Hội thẩm nên xử có lợi cho ai? Ví dụ, Điều 11.3 của Hiệp định Tự vệ cấm các thành viên WTO không được khuyến khích và hỗ trợ cho các biện pháp không phải của chính phủ tương tự các hạn chế xuất, nhập khẩu tự nguyện. Ban Hội thẩm nên xử thế nào nếu các bằng chứng hiện có không đủ để xác định hành động hỗ trợ của chính phủ đang bị cáo buộc có thực sự diễn ra hay không? (ii) Mức độ bằng chứng nào là đủ để Ban Hội thẩm xác định tình tiết thật? Trên mức này, Ban Hội thẩm sẽ coi là đã xác định được tình tiết thật và đưa ra quyết định của mình dựa trên đó, cùng những yếu tố khác. Ngược lại, dưới mức này, Ban Hội thẩm không thể coi là đã xác định được sự thật, và nếu như cần có sự thật để thoả mãn quy định pháp lý, Ban Hội thẩm phải phán quyết bất lợi cho bên có nghĩa vụ cung cấp bằng chứng.

Cơ quan Phúc thẩm đã thừa nhận rằng khái niệm nghĩa vụ chứng minh ẩn trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Chỉ riêng việc xác nhận một khiếu nại không có nghĩa là bằng chứng. Theo tập quán của các toà án quốc tế khác nhau, Cơ quan Phúc thẩm đã thông qua một quy tắc là bên xác nhận một thực tế, dù là bên nguyên hay bên bị, đều phải chịu trách nhiệm cung cấp bằng chứng cho xác nhận của mình. Gánh nặng chứng minh thuộc về bên, cho dù là bên đi kiện hay bị kiện, đã đưa ra khiếu nại hay lập luận bào chữa cụ thể nào[23].

Điều này có nghĩa là bên khiếu nại sự vi phạm một điều khoản của Hiệp định WTO (bên nguyên) phải xác nhận và chứng minh khiếu nại của mình. Ngược lại, bên bị kiện khi viện dẫn đến một ngoại lệ đối với quy định bị cáo buộc là vi phạm để bảo vệ mình (bên bị) sẽ có nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh rằng các điều kiện quy định trong ngoại lệ đó đã được thoả mãn[24]. Ví dụ về những ngoại lệ như vậy là Điều XX và XI:2(c)(i) của GATT 1994.

23, 24. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Áo sơmi và áo choàng len* Đoạn 337.

Về mức độ bằng chứng cần có, Cơ quan Phúc thẩm đã làm rõ rằng bên tham gia có trách nhiệm cung cấp bằng chứng phải đưa ra bằng chứng đủ để giả định (prima facie - presumption) rằng yêu cầu khiếu nại là đúng. Sau đó, gánh nặng chuyển sang phía bên kia, bên sẽ thua kiện, trừ khi cung cấp đủ bằng chứng để bác bỏ khiếu nại, từ đó, bác bỏ giả định[25]. Chính xác bao nhiêu và loại bằng chứng nào cần có để đi đến giả định khiếu nại là hợp lý (tức là cần những gì để đi đến giả định cần có khiếu nại) thay đổi tuỳ theo các biện pháp, các điều khoản và các vụ việc[26].

QUYỀN TÌM KIẾM THÔNG TIN CỦA BAN HỘI THẨM

Điều 13 của DSU cho phép các Ban Hội thẩm tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn phù hợp nào nhằm khám phá và xác định các tình tiết cần biết để xét xử một tranh chấp. Quyền này rất rộng và bao quát, và việc thực hiện quyền này tuỳ thuộc Ban Hội thẩm[27]. Một khía cạnh của Điều 13 là quyền của Ban Hội thẩm được sử dụng các chuyên gia[28]. Thêm vào đó, Điều 13 cũng được hiểu là một quyền vô điều kiện bao gồm cả quyền của Ban Hội thẩm được thu thập thông tin và yêu cầu các thành viên là các bên tham gia tranh chấp cung cấp thông tin[29].

Mặc dù ngôn ngữ trong câu thứ ba, Điều 13.1 đã quy định

---

25. Điều này không buộc Ban Hội thẩm phải có phán quyết rõ ràng về việc người đi kiện phải chứng minh vi phạm trước khi Ban Hội thẩm tiến hành xem xét lập luận bào chữa và bằng chứng của người bị kiện (xem Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hàn Quốc - Sữa*, Đoạn 145). Nhiệm vụ của Ban Hội thẩm là cân bằng tất cả các bằng chứng có được và xác định người đi kiện, bên đầu tiên có nghĩa vụ cung cấp bằng chứng, đã thuyết phục được Ban Hội thẩm về sự hợp lệ của các khiếu nại hay chưa (xem Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 301 Luật Thương mại*, Đoạn 7.14).

26. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Áo sơmi và áo choàng len*, Đoạn 335.

27. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Tôm*, Đoạn 104 và 106.

28. Xem phần trên về Chuyên gia tại tr.65.

29. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Máy bay*, Đoạn 185.

rằng một thành viên "nên đáp ứng nhanh chóng và đầy đủ" bất kỳ yêu cầu cung cấp thông tin nào, Cơ quan Phúc thẩm đã phán quyết rằng các thành viên, bao gồm các bên tham gia tranh chấp, có nghĩa vụ pháp lý là phải cung cấp thông tin được yêu cầu[30]. Nếu một thành viên vi phạm nghĩa vụ này bằng cách từ chối cung cấp thông tin được yêu cầu, Ban Hội thẩm có quyền tuỳ ý rút ra những suy luận tiêu cực từ thái độ bất hợp tác của thành viên đó[31]. Điều này có nghĩa là Ban Hội thẩm có thể diễn giải vấn đề đang có nghi ngờ một cách bất lợi cho thành viên đó.

NỘI DUNG PHÁP LUẬT TRONG NƯỚC LÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA TRANH CHẤP

Việc mô tả pháp luật trong nước, đối tượng của một tranh chấp, là một khía cạnh thú vị liên quan đến việc phân biệt giữa các vấn đề thuộc về luật pháp với các vấn đề thuộc về thực tế. Cùng với các yếu tố khác, sự phân biệt này có ảnh hưởng đến phạm vi xét xử phúc thẩm[32].

Luật trong nước thường bị đưa ra tranh cãi. Điều XVI:4 của Hiệp định WTO quy định rằng "mỗi thành viên phải bảo đảm các luật lệ, quy định và thủ tục hành chính của mình phải tuân thủ các nghĩa vụ của nước đó theo quy định trong các hiệp định". Ví dụ, thường trong một tranh chấp, bên đi kiện sẽ không xem xét mức thuế nội địa áp dụng bởi người bị kiện đối với một lô hàng nhập khẩu cụ thể, ví dụ vodka nhập khẩu, có phù hợp với Điều III: 2 của GATT 1994 hay không. Thay vào đó, bên đi kiện sẽ cáo buộc trực tiếp là luật thuế nội địa đó không phù hợp với Điều III:2 của GATT 1994, vì theo luật này, hai loại khác nhau của các sản phẩm "tương tự", ví dụ như shochu và vodka, bị đánh hai mức thuế khác nhau. Nói cách khác, khiếu nại này trực tiếp nhằm vào sự tồn tại của luật thay vì nhằm vào việc áp dụng cụ

---

31. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Máy bay*, Đoạn 188 và 189.
32. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Canada - Máy bay*, Đoạn 198-203.
33. Xem phần trên về Đối tượng của kháng cáo tại tr. 128.

thể luật này. Trong những trường hợp như vậy, một số vấn đề liên quan đến luật trong nước phải được tìm hiểu trước khi đưa ra quyết định về sự phù hợp của luật này với quy định của WTO.

Có thể điều quan trọng nhất trong những vấn đề đó là liệu luật lệ trong nước đang gây tranh cãi là bắt buộc áp dụng hay mang tính tuỳ nghi khi nó làm phát sinh một hành vi vi phạm quy định của WTO. Như đã thảo luận, các thành viên có thể kiện thành công các luật như vậy (tức là kiện sự tồn tại của bản thân luật) chỉ khi các luật đó mang tính bắt buộc[33]. Tuy nhiên, việc một luật lệ trong nước cụ thể mang tính bắt buộc hay áp dụng tuỳ ý dẫn tới những hành vi vi phạm WTO không phải lúc nào cũng rõ ràng. Vấn đề này còn tuỳ thuộc vào một loạt các yếu tố như khung pháp lý trong nước, vấn đề đang tranh cãi tương tác với các quy định pháp luật trong nước khác như thế nào, mối quan hệ giữa các cơ quan khác nhau của chính phủ, và việc chính quyền và toà án diễn giải luật trong nước như thế nào. Sau đó Ban Hội thẩm sẽ phải quyết định, căn cứ vào những yếu tố này, xem luật đó là bắt buộc hay tuỳ ý áp dụng theo cách hiểu của WTO. Theo luật trong nước, quyết định như vậy đương nhiên sẽ là một vấn đề pháp lý. Tuy nhiên, đó có phải là một vấn đề pháp lý trong khuôn khổ giải quyết tranh chấp của WTO hay không? Nếu phải, việc đánh giá của Ban Hội thẩm về việc luật trong nước đó có mang tính bắt buộc không sẽ tuỳ thuộc vào các rà soát của Cơ quan Phúc thẩm. Tuy nhiên, nếu nó là một vấn đề về tình tiết thực tế, nó sẽ không bị Cơ quan Phúc thẩm xem xét lại. Một số vấn đề khác liên quan đến bản chất, nội dung và cấu trúc của luật lệ trong nước hay các biện pháp bị kiện cũng làm phát sinh câu hỏi đó: Đây là vấn đề mang tính luật pháp hay mang tính thực tế theo quan điểm luật của WTO? Cơ quan Phúc thẩm đã có cơ hội để bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề làm thế nào để xác định bản chất luật pháp trong nước, vì mục tiêu của luật WTO.

Ví dụ, trong *Ấn Độ - Bằng phát minh sáng chế (Hoa Kỳ)*, Cơ quan Phúc thẩm khẳng định rằng nhiệm vụ của Ban Hội thẩm

---

33. Xem phần trên về Quy định pháp luật mang tính tuỳ nghi và bắt buộc, tại tr. 89.

là xác định xem "các chỉ thị hành chính" của Ấn Độ có tuân thủ nghĩa vụ của nước này theo Hiệp định TRIPS không. Vì mục đích đó, Ban Hội thẩm được quyền và thậm chí là có nghĩa vụ phải tìm hiểu chi tiết về cách thức vận hành của các quy định trong nước đó. Từ đó, Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng cơ quan này cũng cần phải rà soát nghiên cứu của Ban Hội thẩm về luật trong nước đó của Ấn Độ[34]. Trong Luật Phân bổ ngân sách Mỹ, Điều khoản 211 (Appropriations Act), Cơ quan Phúc thẩm đã kết luận dựa trên những quy định luật của riêng mình là "luật riêng của các thành viên WTO không chỉ làm bằng chứng về sự thật, mà có thể còn là bằng chứng về việc tuân thủ các nghĩa vụ quốc tế hay không...". Một đánh giá như vậy là sự mô tả hợp pháp của Ban Hội thẩm. Và do vậy, đánh giá của Ban Hội thẩm về mức độ tuân thủ WTO của luật một nước là tuỳ thuộc vào việc rà soát của Cơ quan Phúc thẩm theo Điều 17.6 của DSU[35].

Ngược lại, Ban Hội thẩm trong vụ Luật Thương mại Mỹ, Điều khoản 301 tuyên bố rằng "ban này được yêu cầu xác định ý nghĩa của các điều 301-310 là các tình tiết thực tiễn và kiểm tra xem các tình tiết thực tiễn này có tạo nên những hành vi trái với nghĩa vụ WTO của Mỹ hay không"[36]. Theo cách tiếp cận này, có vẻ như việc xác định các yếu tố thực tiễn này của Ban Hội thẩm không phải là vấn đề mang tính pháp luật cần Cơ quan Phúc thẩm xem xét lại.

---

34. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Ấn Độ - Bằng phát minh sáng chế (Hoa Kỳ)*, Đoạn 66 và 68.

35. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 211 Luật về phân bổ ngân sách*, Đoạn 105.

36. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Hoa Kỳ - Điều khoản 301 Luật Thương mại*, Đoạn 7.18 (phần nhấn mạnh bổ sung).

CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO

Các chương trước đã phần nào đề cập các quy định áp dụng riêng cho các nước thành viên đang phát triển trong DSU và đưa ra những quy định đặc biệt áp dụng trong các tranh chấp có liên quan tới một nước thành viên đang phát triển. Tuy nhiên, những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt là đối tượng của cả chương này nhằm xem xét một cách cụ thể hơn. Ở đây cũng đề cập các khía cạnh khác liên quan đến vai trò của các nước đang phát triển trong hệ thống giải quyết tranh chấp.

CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP - LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

Nhìn chung, mọi người đều nhất trí rằng chính sự tồn tại của một hệ thống giải quyết tranh chấp đa phương mang tính bắt buộc là một lợi ích đặc biệt dành cho các nước đang phát triển và các thành viên nhỏ. Một hệ thống mà tất các thành viên đều có khả năng tiếp cận bình đẳng và trong đó các quyết định được đưa ra trên cơ sở luật pháp thay vì dựa vào thế lực kinh tế đã tăng sức mạnh của các nước đang phát triển và các nền kinh tế nhỏ bằng cách dành cho "các nước yếu" một vị thế bình đẳng hơn so với "các nước mạnh". Theo nghĩa này, bất kỳ một hệ thống thực thi luật pháp nào cũng sẽ có lợi cho các nước yếu hơn vì các nước mạnh luôn luôn có các công cụ khác để tự bảo vệ và áp đặt quyền lợi của mình khi không có hệ thống thực thi luật.

Quan điểm này đã bị một số bên chỉ trích vì quá mang nặng tính hình thức và lý thuyết. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng, trên

thực tế, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO đã đưa ra nhiều ví dụ về việc các nước thành viên đang phát triển thắng các đối tác thương mại lớn trong các tranh chấp, thậm chí cả việc các nước lớn phải rút bỏ các biện pháp bị các nước thành viên đang phát triển kiện là không phù hợp với quy định của WTO.

Đồng thời, rõ ràng là các nước đang phát triển muốn được hưởng lợi ích của hệ thống giải quyết tranh chấp đang phải đối mặt với gánh nặng đáng kể. Ví dụ, các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước nhỏ hơn, thường không có đủ nguồn nhân lực với kiến thức chuyên môn - những chuyên gia nắm được bản chất phức tạp của các luật lệ của WTO hoặc của thủ tục giải quyết tranh chấp. Khối lượng thông tin, kiến thức luật do Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm phát triển ngày càng nhiều khiến cho các quan chức thương mại trên toàn thế giới ngày càng khó nắm bắt được cả bản chất và thủ tục của luật WTO, kể cả những tiến triển mới nhất. Thêm vào đó, thường một hệ thống quản lý thương mại nhỏ rất khó có khả năng cử một trong số các quan chức ít ỏi của mình - những người hiện đã phải đối mặt với việc theo kịp toàn bộ các vấn đề trong WTO - tham gia tranh chấp. Một tranh chấp cụ thể có thể chiếm rất nhiều thời gian của một quan chức - có thể tới hai năm. Một nước thành viên đang phát triển cũng khó có thể chịu đựng tác hại về mặt kinh tế gây ra bởi hàng rào thương mại của một nước thành viên khác trong toàn bộ quá trình tố tụng. Nếu một hàng rào thương mại như vậy làm phương hại tới khả năng xuất khẩu của nước đang phát triển đó và được kết luận là trái với WTO, thì việc rút bỏ biện pháp này cũng không được thực hiện cho tới tận hai hay ba năm sau khi khởi kiện trong WTO.

Mặc dù có những khó khăn này, các nước thành viên đang phát triển đã tham gia tích cực vào hệ thống giải quyết tranh chấp trong vòng tám năm qua. Kể từ năm 1995, họ đã là bên nguyên trong hơn 1/3 các vụ tranh chấp[1], và là bên bị trong

1. Mọi trường hợp trong đó một thành viên gửi một yêu cầu tham vấn chính thức tới một thành viên khác (xem phần trên về Cơ sở pháp lý và các yêu cầu đối với một đề nghị tham vấn tại tr.94) được tính là "tranh chấp" theo cách hiểu của DSU.

khoảng 2/5 số vụ. Các nước đang phát triển đã khởi kiện các nước thành viên phát triển cũng như các nước thành viên đang phát triển khác. Chỉ trong một năm 2001, các nước thành viên đang phát triển đã chiếm tới 75% tổng số đơn kiện. Các nước chậm phát triển tới nay chưa tham gia vào tranh chấp nào trong WTO cả với tư cách bên đi kiện hay bên bị kiện. Việc tham gia của các nước thành viên đang phát triển với tư cách là bên thứ ba là rất thường xuyên và mang lại kinh nghiệm quý báu cho các thành viên không tham gia thường xuyên vào quá trình giải quyết tranh chấp.

Mặt khác, trong đa số các tranh chấp của WTO tới nay, bên đi kiện là một nước thành viên phát triển, song các nước phát triển cũng là bên bị kiện trong đa số các vụ việc. Tính tới thực tế là đa số các nước thành viên WTO là nước đang phát triển, có thể kết luận rằng các nước phát triển đã tận dụng hệ thống giải quyết tranh chấp là chính, không tương xứng nếu so về số lượng nhóm thành viên phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, nếu kết luận như vậy thì sẽ bỏ qua thực tế là những thành viên phát triển này, đồng thời là bên đi kiện và bị kiện trong đa số các tranh chấp của WTO, chiếm phần lớn thương mại thế giới. Họ thường có quan hệ thương mại rất rộng (trong cả các lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ) và rất sâu (xét về khối lượng và giá trị thương mại). Những quan hệ thương mại như vậy đã tăng đáng kể khả năng phát sinh xung đột từ các hàng rào thương mại mà nước thành viên xuất khẩu sẵn sàng khởi kiện.

Điều này, đến lượt nó, lại cho thấy có một thực tế khó giải quyết, từ quan điểm của các nước thành viên đang phát triển. Khối lượng thương mại khiêm tốn có thể bị ảnh hưởng bởi một hàng rào thương mại không hợp lệ của một nước thành viên khác không phải lúc nào cũng tương xứng với lượng thời gian và tiền bạc cần đầu tư vào một tranh chấp của WTO. Do vậy, rõ ràng các nước thành viên đang phát triển ở trong một tình thế đặc biệt mà, ở chừng mực nào đó, hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay đang xem xét. Một điều rõ ràng khác là khả năng sử dụng hiệu quả hệ thống giải quyết tranh chấp của các nước đang phát triển là yếu tố cốt lõi giúp họ có thể thụ hưởng đầy đủ các lợi ích

mà họ được hưởng theo Hiệp định WTO. Các công cụ để giải quyết tình trạng đặc biệt của các thành viên đang phát triển chính là các quy định đối xử đặc biệt và khác biệt[2] và những hỗ trợ pháp lý được nêu trong các phần sau.

ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT

Đối xử đặc biệt và khác biệt trong DSU có hình thức khác so với các hiệp định liên quan, chứa đựng các quy định thực chất điều chỉnh thương mại quốc tế. DSU thừa nhận điều kiện đặc biệt của các nước thành viên đang và chậm phát triển thông qua việc dành thêm cho họ, ví dụ, các thủ tục bổ sung hoặc ưu đãi và hỗ trợ pháp lý.

Các nước đang phát triển có thể chọn thủ tục nhanh hơn, yêu cầu có khung thời hạn dài hơn hay yêu cầu trợ giúp pháp lý. Các thành viên WTO cũng được khuyến khích dành sự quan tâm đặc biệt đối với tình hình của nước thành viên đang phát triển. Những quy định này sẽ được đề cập cụ thể dưới đây. Một số quy định được áp dụng rất thường xuyên, nhưng một số khác thì vẫn chưa hề được sử dụng trên thực tế. Một chỉ trích thường thấy là một số trong những quy định này không cụ thể.

ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT TRONG THAM VẤN

Trong tham vấn, các thành viên nên dành sự quan tâm đặc biệt tới các vấn đề và lợi ích cụ thể của các nước thành viên đang phát triển (Điều 4.10 của DSU). Nếu đối tượng của tham vấn là một biện pháp do một nước thành viên đang phát triển áp dụng, các bên có thể đồng ý kéo dài thời hạn tham vấn thông thường. Nếu vào cuối giai đoạn tham vấn, các bên không thể đồng ý kết thúc tham vấn, Chủ tịch DSB có thể kéo dài thời hạn tham vấn (Điều 12.10 của DSU).

---

2. "Đối xử đặc biệt và khác biệt" là một thuật ngữ được sử dụng trong Hiệp định của WTO để chỉ những điều khoản chỉ được áp dụng cho các nước thành viên đang phát triển.

ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ CỦA BAN HỘI THẨM

Cũng có đối xử đặc biệt và khác biệt trong giai đoạn làm việc của Ban Hội thẩm. Khi một tranh chấp xảy ra giữa một nước thành viên đang phát triển và một nước thành viên phát triển, Ban Hội thẩm phải, căn cứ vào yêu cầu của nước thành viên đang phát triển, có ít nhất một hội thẩm viên từ một nước thành viên đang phát triển (Điều 8.10 của DSU).

Nếu một nước thành viên đang phát triển là bên bị kiện, Ban Hội thẩm phải dành cho thành viên này đủ thời gian để chuẩn bị và đệ trình lý lẽ bào chữa của mình. Tuy nhiên, việc này không được ảnh hưởng tới toàn bộ thời gian dành cho Ban Hội thẩm để hoàn tất quá trình giải quyết tranh chấp (Điều 12.10 của DSU). Một Ban Hội thẩm đã áp dụng điều khoản này bằng cách dành thêm 10 ngày cho bên bị là nước thành viên đang phát triển, theo yêu cầu của bên này, để chuẩn bị văn bản đệ trình của mình gửi tới Ban Hội thẩm, bất chấp sự phản đối của bên nguyên[3].

Khi một nước thành viên đang phát triển là bên tham gia trong một tranh chấp và dẫn ra các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt của DSU hay của các hiệp định khác, báo cáo của Ban Hội thẩm phải chỉ rõ cách thức các quy định này được xem xét (Điều 12.11 của DSU). Điều này nhằm làm rõ tính hiệu quả các quy định được dẫn chiếu và việc áp dụng chúng trong thực tế.

ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT TRONG THỰC THI

Ở giai đoạn thực thi, DSU cho phép dành sự quan tâm đặc biệt tới các vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích của các nước thành viên đang phát triển (Điều 21.1 của DSU). Điều khoản này đã được áp dụng nhiều lần bởi các trọng tài viên hoạt động theo Điều 21.3(c) của DSU[4] khi quyết định thời hạn hợp lý để thực

3. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *Ấn Độ - Các hạn chế số lượng*, Đoạn 5.10.

4. Xem phần trên về Thời hạn thực hiện tại tr. 143.

thi[5]. Căn cứ vào Điều 21.2 của DSU, một trọng tài đã dành thêm một thời gian là sáu tháng để thực thi trong những hoàn cảnh cụ thể của vụ việc[6].

Trong khuôn khổ giám sát thực thi, DSB phải cân nhắc có thêm hành động thích hợp ngoài việc giám sát và báo cáo hiện trạng[7], nếu như một nước thành viên đang phát triển nêu vấn đề này (Điều 21.7 của DSU). Khi cân nhắc các hành động thích hợp trong một vụ kiện của một nước thành viên đang phát triển, DSB phải xem xét không chỉ phạm vi thương mại bị ảnh hưởng bởi các biện pháp bị kiện, mà cả tác động của chúng tới nền kinh tế của các nước thành viên đang phát triển có liên quan (Điều 21.8 của DSU).

THỦ TỤC RÚT GỌN THEO YÊU CẦU CỦA MỘT NƯỚC THÀNH VIÊN ĐANG PHÁT TRIỂN - QUYẾT ĐỊNH NGÀY 5-4-1966

Nếu một nước thành viên đang phát triển đưa ra khiếu kiện đối với một nước thành viên phát triển, bên đi kiện có quyền tuỳ ý viện dẫn đến thủ tục rút gọn theo Quyết định ngày 5-4-1966[8] thay vì sử dụng các điều khoản trong Điều 4, 5, 6 và 12 của DSU. Các quy định và thủ tục của Quyết định năm 1966 có giá trị ưu tiên áp dụng so với các quy định và thủ tục tương ứng trong các Điều 4, 5, 6 và 12 của DSU khi có sự khác biệt (Điều 3.12 của DSU).

Trước hết, Quyết định này quy định rằng Tổng giám đốc có thể làm môi giới, và tiến hành tham vấn theo yêu cầu của nước đang phát triển nhằm tìm ra giải pháp cho tranh chấp, khi tham vấn giữa các bên đã thất bại. Thứ hai, nếu trong vòng hai tháng, những tham vấn do Tổng giám đốc tiến hành không đem lại một

---

5. Phán quyết của trọng tài, *Inđônêxia - Ôtô* (Điều 21.3), Đoạn 24; Phán quyết của trọng tài, *Chilê - Đồ uống có cồn* (Điều 21.3); Phán quyết của trọng tài, *Áchentina - Da sống và da thuộc*.

6. Phán quyết của trọng tài, *Inđônêxia - Ôtô* (Điều 21.3), Đoạn 24.

7. Xem phần trên về Giám sát của DSB tại tr. 147.

8. BISD 14S/18, Quyết định năm 1966 cũng được tái bản ở Phụ lục.

giải pháp làm các bên hài lòng, Tổng giám đốc, theo yêu cầu của một trong các bên, sẽ đệ trình một báo cáo về hành động của mình. DSB khi đó sẽ thành lập Ban Hội thẩm với sự đồng ý của các bên. Thứ ba, Ban Hội thẩm sẽ xem xét đầy đủ tới hoàn cảnh và những mối quan tâm có liên quan đến đơn khiếu nại các biện pháp, và tác động của chúng đối với thương mại và phát triển kinh tế của các thành viên bị ảnh hưởng. Thứ tư, Quyết định chỉ cho phép Ban Hội thẩm có 60 ngày để đệ trình các kết luận của mình tính từ ngày vấn đề được đưa ra Ban Hội thẩm. Khi Ban Hội thẩm thấy rằng thời hạn này là không đủ, ban này có thể gia hạn với sự đồng ý của bên khởi kiện.

Các thời hạn của Quyết định chỉ được áp dụng một lần theo GATT 1947[9], nhưng chưa được áp dụng trong WTO. Trên thực tế, các nước thành viên đang phát triển có xu hướng thích có thêm thời gian để chuẩn bị các văn bản đệ trình của mình. Tuy nhiên, họ thường kiên quyết yêu cầu Ban Hội thẩm tôn trọng khung thời hạn tổng thể để hoàn tất thủ tục.

CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CHẬM PHÁT TRIỂN THAM GIA VÀO TRANH CHẤP

Tất cả các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trên đều áp dụng cho các nước thành viên chậm phát triển, một phần của nhóm các nước thành viên đang phát triển. Bên cạnh đó, DSU có một số quy định đặc biệt chỉ áp dụng riêng cho các nước thành viên chậm phát triển.

Khi một nước thành viên chậm phát triển tham gia vào tranh chấp, phải đặc biệt lưu ý đến hoàn cảnh đặc biệt của thành viên đó trong toàn bộ các giai đoạn của tranh chấp. Các thành viên phải kiềm chế thích đáng việc khởi kiện một nước thành viên chậm phát triển và trong việc yêu cầu bồi thường hay đề nghị áp dụng quyền tạm ngừng các nghĩa vụ đối với một nước thành viên chậm phát triển đã "thua" kiện (Điều 24.1 của DSU).

Đối với các tranh chấp có liên quan đến một nước thành viên

9. Báo cáo của Ban Hội thẩm, *EEC (Các quốc gia thành viên) - Chuỗi I.*

chậm phát triển, DSU cũng quy định cụ thể việc môi giới, hoà giải và trung gian. Khi tham vấn không đem lại kết quả thoả đáng và do vậy nước thành viên chậm phát triển có yêu cầu, Tổng giám đốc hay Chủ tịch của DSB phải tiến hành môi giới, hoà giải và trung gian. Mục đích là giúp các bên giải quyết tranh chấp trước khi phải thành lập Ban Hội thẩm. Khi tiến hành hỗ trợ như vậy, Tổng giám đốc hay Chủ tịch DSB sẽ tham khảo bất kỳ nguồn nào được coi là thích hợp (Điều 24.2 của DSU).

HỖ TRỢ PHÁP LÝ

Ban Thư ký của WTO hỗ trợ tất cả các thành viên trong giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các thành viên này, nhưng các nước thành viên đang phát triển được cung cấp thêm tư vấn và hỗ trợ pháp lý. Để đạt được mục tiêu này, Ban Thư ký được yêu cầu cung cấp một chuyên gia pháp lý có năng lực từ dịch vụ hợp tác kỹ thuật của WTO tới bất kỳ nước thành viên đang phát triển nào có yêu cầu (Điều 27.2 của DSU).

Học viện Đào tạo và Hợp tác Kỹ thuật, một bộ phận của Ban Thư ký WTO, hiện nay tuyển dụng một chuyên gia chuyên trách và hai tư vấn gia độc lập làm việc bán chuyên trách để thực hiện mục đích này. Những chuyên gia này phải hỗ trợ các nước thành viên đang phát triển trên nguyên tắc tôn trọng tính trung lập, khách quan của Ban Thư ký (Điều 27.2 của DSU).

Ban Thư ký WTO cũng tiến hành các hoạt động hợp tác kỹ thuật ở Geneva và ở thủ đô các nước thành viên thông qua việc tổ chức các khoá đào tạo đặc biệt về hệ thống giải quyết tranh chấp (Điều 27.3 của DSU). Đại diện của các nước thành viên phát triển cũng có thể tham dự các khoá học diễn ra ở Geneva.

ĐẠI DIỆN BỞI NHÀ TƯ VẤN TƯ NHÂN VÀ TRUNG TÂM TƯ VẤN VỀ LUẬT WTO

Như đã nêu trên[10], các nhà tư vấn pháp lý tư nhân có thể xuất hiện trước Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm với tư cách

10. Xem phần trên về Đại diện pháp lý tại tr. 175.

thành viên phái đoàn của các bên. Tương tự, các công ty luật tư nhân thường tham gia vào việc chuẩn bị văn bản đệ trình của các bên gửi tới Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm. Điều này rất quan trọng với các nước thành viên đang phát triển, vì nó giúp họ tham gia vào quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp ngay cả khi họ thiếu nguồn nhân lực với các kiến thức chuyên môn cụ thể về giải quyết tranh chấp của WTO[11]. Tuy nhiên, việc sử dụng các nhà tư vấn luật tư nhân rất tốn kém, đặc biệt vì những chuyên gia pháp lý về luật WTO thường hoạt động ở thủ đô các nước phát triển (như Washington, Brussels, Geneva, Paris, London).

Các nước thành viên đang phát triển có thể nhận được sự hỗ trợ hiệu quả trong giải quyết tranh chấp từ một cơ quan mới được thành lập gần đây, đó là Trung tâm Tư vấn về Luật WTO, đặt tại Geneva. Trung tâm Tư vấn này là một trung tâm "hỗ trợ pháp lý" dưới hình thức một tổ chức liên chính phủ độc lập. Trung tâm này tách rời và độc lập với WTO. Nó được thành lập trên cơ sở một hiệp định quốc tế do 29 thành viên WTO ký kết ở Seattle ngày 1-12-1999 - Hiệp định thành lập Trung tâm Tư vấn về Luật WTO. Hiệp định này có hiệu lực vào ngày 15-6 -2001 và chính thức mở cửa vào ngày 5 -10-2001. Hiện nay trung tâm có 30 thành viên. Mọi thành viên WTO, dù có phải là nước đang phát triển hay không, cũng như các nước và lãnh thổ hải quan độc lập đang xin gia nhập WTO, đều có thể trở thành thành viên của Trung tâm Tư vấn này.

Trung tâm Tư vấn có chức năng chủ yếu là một văn phòng luật chuyên về luật WTO. Nó cung cấp dịch vụ pháp lý và đào tạo cho các nước đang phát triển hay các nước có nền kinh tế chuyển đổi, cũng như cho tất cả các nước chậm phát triển là thành viên WTO hay các nước đang đàm phán gia nhập. Các dịch vụ pháp lý được chia thành hai loại. Thứ nhất, Trung tâm Tư vấn hỗ trợ pháp lý trong quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp. Việc này bao gồm đại diện cho các thành viên WTO trong quá trình giải quyết tranh chấp (ví dụ như soạn thảo các văn bản gửi cho DSB, các văn bản đệ trình gửi Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm

11. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, *EC - Chuối III*, Đoạn 12.

và thay mặt cho các thành viên này xuất hiện trước Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm). Kể từ tháng 7-2001, Trung tâm Tư vấn đã thường xuyên đại diện cho các nước thành viên đang phát triển trong các vụ tranh chấp trong WTO. Với những dịch vụ này, các "thân chủ" trả phí (thấp) ở các mức khác nhau tuỳ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của mình và việc họ có phải thành viên của Trung tâm Tư vấn hay không.

Thứ hai, Trung tâm Tư vấn tiến hành tư vấn pháp lý về những vấn đề không hoặc chưa phải là đối tượng của một quá trình giải quyết tranh chấp trong WTO. Những dịch vụ này là miễn phí một số giờ nhất định cho tất cả các nước chậm phát triển và các thành viên của Trung tâm Tư vấn là các nước đang phát triển hay các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Trung tâm Tư vấn cũng tiến hành đào tạo về giải quyết tranh chấp trong WTO và có kế hoạch đào tạo thực tập viên có trả lương để góp phần xây dựng năng lực (bằng cách tăng cường kiến thức chuyên môn về WTO cho quan chức các nước đang phát triển). Số nhân viên của Trung tâm Tư vấn khá nhỏ, song bao gồm các chuyên gia pháp lý, một số có kinh nghiệm về các vấn đề trong luật WTO nói chung và giải quyết tranh chấp trong WTO nói riêng.

ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO: KẾT QUẢ ĐẾN NAY

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CỦA TÁM NĂM KINH NGHIỆM ĐẦU TIÊN

Trong tám năm rưỡi đầu tiên kể từ khi hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO đi vào hoạt động (từ tháng 1-1995 đến tháng 6-2003) đã đem lại những con số dưới đây. Về tổng số, trong khoảng thời gian nêu trên các nước thành viên đã nộp 295 đơn yêu cầu tham vấn. Trong tổng số 295 vụ khiếu kiện thì có 124 trường hợp bên khởi kiện là nước thành viên đang phát triển, chiếm 42%. Từ năm 2000, số trường hợp bên khởi kiện là nước thành viên đang phát triển chiếm gần 2/3 tổng số vụ việc (69/110). Riêng trong năm 2001, số vụ việc do các nước thành viên đang phát triển nộp đơn yêu cầu tham vấn chiếm 3/4 tổng số vụ kiện.

Số lượng đơn yêu cầu tham vấn hàng năm đạt đỉnh cao trong năm 1997 với 50 yêu cầu, sau đó giảm xuống còn 40 vào năm 1998, và kể từ đó dao động trong khoảng từ 23 đến 37 vụ một năm. Các hiệp định thường được bên khởi kiện viện dẫn nhiều nhất là Hiệp định về thương mại hàng hoá (GATT 1994). Đứng thứ hai là Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM), Hiệp định về nông nghiệp và Hiệp định về chống bán phá giá. Cho đến nay, các hiệp định ít được sử dụng làm căn cứ khởi kiện nhất là các hiệp định TRIPS và GATS. Thông thường, bên khởi kiện thường viện dẫn nhiều hơn một hiệp định trong đơn yêu cầu tham vấn.

Trong khoảng thời gian từ tháng 1-1995 đến tháng 6-2003, DSB đã thành lập 110 Ban Hội thẩm, điều đó cho thấy tranh chấp có khả năng và thường được giải quyết thông qua tham vấn. Cũng trong giai đoạn nêu trên, DSB đã thông qua 71 báo

cáo của Ban Hội thẩm và 47 báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm. Nếu như trong những năm đầu tiên của hệ thống giải quyết tranh chấp, gần như mọi báo cáo của Ban Hội thẩm đều bị kháng cáo, thì tỷ lệ này đã giảm một cách đáng kể trong những năm gần đây.

Đã có 14 vụ tranh chấp được giải quyết theo Điều 21.5 của Thoả thuận[1]. Chỉ có bảy lần DSB uỷ quyền cho người khởi kiện đình chỉ các nghĩa vụ, và trong cả bảy trường hợp nêu trên, trọng tài vào cuộc bởi vì bên bị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đình chỉ này.

ĐẠT ĐƯỢC MỤC TIÊU?

Số liệu thống kê nêu trên cho thấy rằng nhìn chung hoạt động của hệ thống giải quyết tranh chấp đã thành công. Số lượng lớn các vụ việc sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp trong tám năm rưỡi đầu của WTO (con số này lớn hơn rất nhiều so với số lượng các vụ tranh chấp được yêu cầu giải quyết theo GATT 1947 trong suốt gần 50 năm) cho thấy các thành viên đã tin tưởng vào hệ thống này. Có thể nói hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO đã hoàn thành chức năng chính của nó: đóng góp vào việc giải quyết các tranh chấp thương mại. Hơn nữa, báo cáo của các Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm cũng đã làm rõ hơn quyền và nghĩa vụ trong các hiệp định được viện dẫn (Điều 3.2 Thoả thuận).

Thực tế là nhiều vụ việc không trải qua tất cả các giai đoạn tố tụng - tức là từ giai đoạn tham vấn đến Ban Hội thẩm rồi Cơ quan Phúc thẩm để xem xét sự phù hợp và cuối cùng là cho phép dừng việc thực hiện nghĩa vụ - xét theo một khía cạnh nào đó là một tín hiệu tích cực. Trong phần lớn các vụ kiện, không cần phải sử dụng đến các biện pháp trả đũa trong hệ thống giải quyết tranh chấp vì phần lớn chúng được giải quyết ở các giai đoạn sớm hơn.

1. Xem Điều khoản về xem xét sự phù hợp tại Điều 21.5 của Thoả thuận về giải quyết tranh chấp.

ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM

Hệ thống này có cả những ưu điểm và nhược điểm. Về nhược điểm, có thể lấy ví dụ sau: bất chấp thời hạn, một quy trình giải quyết tranh chấp đầy đủ vẫn chiếm một khoảng thời gian đáng kể, trong suốt khoảng thời gian đó bên khởi kiện phải liên tục chịu các tổn hại về kinh tế nếu giải pháp đang cân nhắc thực sự trái với WTO. Ngay cả trong trường hợp nguyên đơn thắng kiện, không một biện pháp tạm thời nào có thể bảo vệ được lợi ích kinh tế và thương mại của họ trong suốt quá trình tranh chấp đang được giải quyết. Hơn nữa, thậm chí sau khi thắng kiện, nguyên đơn cũng không nhận được bất kỳ khoản bồi thường nào cho những thiệt hại mà họ phải gánh chịu trong suốt thời gian bị đơn thực hiện phán quyết của toà. Không một bên "thắng kiện" nào được nhận bồi thường từ phía bên kia cho những chi phí tư pháp mà họ phải trả. Trong trường hợp không thi hành phán quyết, không phải tất cả các thành viên đều có khả năng thực tiễn để viện dẫn đến quyền được tạm dừng thực hiện nghĩa vụ[2]. Cuối cùng, trong một số trường hợp, kể cả việc tạm dừng thực hiện nghĩa vụ cũng không mang lại hiệu quả buộc bên thua phải thi hành nghĩa vụ. Tất nhiên, những trường hợp này rất hãn hữu.

Mức độ thành công của hệ thống giải quyết tranh chấp dựa trên các tiêu chí đánh giá của mỗi người. Nếu so sánh hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO với hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT 1947 trước đây, thì hệ thống hiện hành hiệu quả hơn nhiều. Hơn nữa, tính chất "bán tư pháp" và "bán tự động" tạo điều kiện cho cơ chế này giải quyết được nhiều vụ kiện phức tạp. Các đặc điểm này cũng bảo đảm hơn cho các thành viên muốn được bảo vệ quyền lợi. So sánh với các hệ thống giải quyết tranh chấp theo luật quốc tế khác, bản chất cưỡng chế và cơ chế thực thi của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO thực sự là ưu việt hơn.

---

2. Xem phần trên về Các biện pháp đối kháng của các thành viên thắng kiện (đình chỉ các nghĩa vụ) tại tr. 150.

Mặc dù đa số cho rằng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO đang vận hành tốt, nhưng vẫn cần hoàn thiện hơn nữa. Bởi vì hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO khác hẳn so với hệ thống cũ, ngay sau khi Vòng đàm phán Urugoay[3] kết thúc, bộ trưởng của các thành viên WTO đã kêu gọi phải xem xét lại hệ thống này trong vòng bốn năm kể từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực. Việc này bắt đầu từ năm 1997, nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả cuối cùng nào.

Được xây dựng dựa trên "các công việc đã được thực hiện cho đến nay", Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Doha đã chỉ thị tiến hành "đàm phán nhằm hoàn thiện và làm rõ" Thoả thuận[4]. Mặc dù đàm phán đã diễn ra tích cực trong một năm rưỡi[5] qua và đã đạt được những tiến bộ trong nhiều lĩnh vực, các thành viên vẫn không thể kết thúc đàm phán trước thời hạn đề ra trong Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng Doha (cuối năm 2003). Tại phiên họp tháng 7-2003, Đại hội đồng đã nhất trí kéo dài thời hạn trên đến tháng 5-2004.

---

3. Quyết định của các bộ trưởng tại hội nghị Marrakesh, *Về việc Áp dụng và rà soát thỏa thuận về nguyên tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp ngày 14-4-1994. (Marrakesh Ministerial Decision on the Application and Review of the Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes* of April 14, 1994).

4. Tổ chức Thương mại thế giới, *Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng, Hội nghị Bộ trưởng lần thứ tư*, WT/MIN(01)/DEC/1,9-14-11-2001, đoạn 30 (World Trade Organization, *Ministerial Declaration, Fourth Session of the Ministerial Conference*, WT/MIN(01)/DEC/1,9-14 November 2001, para.30.).

5.Bản kiến nghị về cải cách của các thành viên cho đến nay có thể truy cập theo địa chỉ http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_e.htm (The Members' reform proposals tabled to date are accessible at http://www.wto.org/english/tratop_e/ dispu_e/dispu_e.htm).

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ

Tất cả các tài liệu sử dụng trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là công khai (trừ tài liệu đệ trình của các bên). Các tài liệu này có thể được tiếp cận tại website của WTO: http/www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_e.htm.

Phần này giải thích tóm tắt các ký hiệu của các tài liệu giải quyết tranh chấp quan trọng nhất của WTO. Các nhóm tài liệu chính bao gồm:

WT/DSB	Tài liệu của DSB (biên bản của các các cuộc họp, danh sách dự kiến Ban Hội thẩm, báo cáo năm, v.v.)
WT/AB	Tài liệu của Cơ quan Phúc thẩm ngoài khuôn khổ của các vụ tranh chấp (Thủ tục xem xét kháng nghị)
WT/DS	Tài liệu về việc giải quyết tranh chấp của WTO (kể từ khi có yêu cầu tham vấn đến khi cho phép tạm dừng thực hiện nghĩa vụ).

Các tài liệu về việc giải quyết tranh chấp của WTO (WT/DS) có thể tìm được và nhận biết như sau:

WT/DS số thứ tự/1	Yêu cầu tham vấn
WT/DS số thứ tự /##	Yêu cầu về thành lập Ban Hội thẩm, yêu cầu về trọng tài, báo cáo hiện trạng, thông báo về khiếu kiện, quyết định của trọng tài theo Điều 21.3(C) của DSU, v.v..
WT/DS số thứ tự/R/	Báo cáo của Ban Hội thẩm

WT/DS số thứ tự/RW	Báo cáo của Ban Hội thẩm về xem xét sự phù hợp theo Điều 21.5 của DSU
WT/DS số thứ tự/AB/R	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm
WT/DS số thứ tự/AB/RW	Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm về việc xem xét sự phù hợp theo Điều 21.5 của DSU
WT/DS số thứ tự/ARB	Quyết định của trọng tài theo Điều 22.6 của DSU
WT/DS/OV/##	Cập nhật các vụ giải quyết tranh chấp của WTO.

THÔNG TIN VÀ TÀI LIỆU TRÊN TRANG MẠNG CỦA WTO

Các tài liệu nêu trên có thể truy cập trên mạng của WTO. Các địa chỉ sau đây liên quan trực tiếp đến hệ thống giải quyết tranh chấp:

Cổng giải quyết tranh chấp	http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e//disput_e.htm
Báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm	http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e//disput_status_e.htm
Văn bản (các hiệp định của WTO)	http://www.wto.org/english/docs_e/legal/legal_e_htm
Các báo cáo của Ban Hội thẩm GATT	http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e//gt47ds_e.htm
Các tài liệu chính thức của WTO	http://docsonline.wto.org/gen_home.asp

Cơ sở dữ liệu trực tuyến của WTO (http://docsonline.wto.org) cho phép người sử dụng tra cứu tất cả các tài liệu của WTO. Người tra cứu có thể sử dụng các ký hiệu, số thứ tự, từ khoá của các tài liệu hay theo ngày tháng.

SÁCH THAM KHẢO

Bản đầu tiên của cuốn Thư mục Phân tích[1] WTO mới được xuất bản gần đây. Thư mục Phân tích WTO bao gồm các trích đoạn từ các tài liệu liên quan đến việc áp dụng các hiệp định của WTO và sự phát triển các quy định của WTO. Cuốn sách này cũng bao gồm các chương của Thoả thuận, trong đó có các trích đoạn của các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm liên quan đến các điều khoản khác nhau của DSU.

Về thực tiễn giải quyết tranh chấp theo GATT 1947, cuốn Thư mục Phân tích của GATT[2] vẫn có giá trị tham khảo.

LIÊN HỆ VỚI WTO

Tại Ban Thư ký WTO, Ban Pháp luật phụ trách hệ thống giải quyết tranh chấp. Các tranh chấp theo Hiệp định về chống bán phá giá và Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng do Ban Quy tắc[3] phụ trách. Cơ quan Phúc thẩm, nơi chịu trách nhiệm xem xét kháng nghị các báo cáo của Ban Hội thẩm, có Ban thư ký[4] riêng của mình. Có thể liên hệ với các ban này như sau:

Ban Pháp luật:	ĐT: (+41)/(0) 22 739 52 48
	Fax: (+41)/(0) 22 739 57 88
Ban Quy tắc:	ĐT: (+41)/(0) 22 739 51 09
	Fax: (+41)/(0) 22 739 55 05
Ban Thư ký Cơ quan	ĐT: (+41)/(0) 22 739 51 30

1. *Thư mục phân tích của WTO: hướng dẫn luật và thực tiễn của WTO*, xuất bản lần thứ nhất (2003) (*WTO Analytical Index: Guide to WTO Law and Practice*, 1st edition 2003).

2. WTO, *Thư mục phân tích: hướng dẫn luật và thực tiễn của GATT*, cuốn 1 và 2, (xuất bản lần 6, 1995) *(World Trade Organization, Analytical Index: Guide to WTO Law and Practice*, Vols. 1 and 2, 6st edition 1995).

3. Xem phần trên về Hỗ trợ về mặt hành chính và pháp lý cho Ban Hội thẩm tại tr.60.

4. Xem phần trên về Cơ quan Phúc thẩm tại tr.61.

Phúc thẩm:	Fax: (+41)/(0) 22 739 57 86
Ban Thông tin và Quan hệ với các cơ quan báo chí:	ĐT: (+41)/(0) 22 739 50 07 /51 90 Fax: (+41)/(0) 22 739 54 58 E-mail: enquiries@wto.org
Bộ phận xuất bản của WTO:	ĐT: (+41)/(0) 22 739 52 08 /53 08 Fax: (+41)/(0) 22 739 57 92 E-mail: publications@wto.org
Địa chỉ gửi thư của WTO:	154 đường Lausanne, 1211 Geneva 21, Switzerland

PHỤ LỤC

VĂN KIỆN PHÁP LÝ

Các điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp trong các hiệp định GATT 1994, GATS và TRIPS

HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ THƯƠNG MẠI NĂM 1994

Điều XXII

Tham vấn

1. Mỗi bên ký kết sẽ quan tâm xem xét những vấn đề có thể được một bên ký kết khác đưa ra mà có thể ảnh hưởng đến việc thực thi Hiệp định này và sẽ dành các khả năng thích ứng để tham vấn giải quyết các vấn đề đó.

2. Theo yêu cầu của một bên ký kết, các bên ký kết sẽ có thể tiến hành tham vấn với một hay nhiều bên ký kết về một vấn đề, tham vấn sẽ được tiến hành theo phương thức đã nêu tại Khoản 1.

Điều XXIII

Sự vô hiệu hóa hay vi phạm cam kết

1. Trong trường hợp một bên ký kết nhận thấy một lợi ích thu được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ Hiệp định này bị vô hiệu hay vi phạm và việc thực hiện một trong các mục tiêu của Hiệp định vì thế bị trở ngại là kết quả của việc:

   a. một bên ký kết không hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết trong khuôn khổ Hiệp định này; hoặc

   b. một bên ký kết khác áp dụng một biện pháp nào đó, dù

biện pháp này có trái với quy định của Hiệp định này hay không;

c. sự tồn tại của một tình huống bất kỳ nào khác.

để có thể giải quyết thỏa đáng vấn đề, bên ký kết đó có thể nêu vấn đề hay đề nghị bằng văn bản với bên kia hay với (các) bên ký kết khác được coi là có liên quan. Khi được yêu cầu như vậy mọi bên ký kết sẽ quan tâm xem xét những vấn đề đã được nêu lên.

2. Nếu trong thời hạn hợp lý các bên liên quan vẫn không giải quyết được thỏa đáng hoặc trong trường hợp khó khăn thuộc diện đã nêu tại mục (c) Khoản đầu của Điều này, có thể nêu vấn đề ra trước các bên ký kết. Các bên sẽ tiến hành ngay việc điều tra về mọi vấn đề đặt ra cho các bên và tùy trường hợp sẽ đề xuất quy tắc giải quyết với các bên ký kết được các bên coi là bên gây ra hay sẽ nghị sự về vấn đề đó. Khi thấy cần thiết, các bên ký kết có thể tham vấn với một số bên ký kết, Ủy ban Kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc và bất kỳ tổ chức liên chính phủ thích hợp nào khác. Nếu các bên thấy rằng tình huống đã đủ nghiêm trọng đòi hỏi phải có biện pháp cần thiết, các bên có thể cho phép một hay nhiều bên ký kết ngừng việc cho bất kỳ một bên ký kết nào được hưởng các nhân nhượng hay ngừng thực hiện nghĩa vụ thuộc Hiệp định này với các bên đó mà các bên coi là có lý, phù hợp với hoàn cảnh. Khi thực sự có sự ngừng áp dụng nhân nhượng hay thực hiện nghĩa vụ với một bên ký kết, trong thời hạn 60 ngày kể từ khi việc ngừng có hiệu lực, bên ký kết có quyền thông báo bằng văn bản cho Thư ký điều hành[1] của các bên ký kết ý định từ bỏ Hiệp định. Sự từ bỏ đó có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Thư ký điều hành của các bên ký kết nhận được thông báo nói trên.

---

1. (Ghi chú theo nguyên bản) Theo Quyết định ngày 23-3-1965, CÁC BÊN KÝ KẾT đã nhất trí thay đổi tên gọi chức danh người đứng đầu Ban Thư ký GATT từ "Thư ký điều hành" thành "Tổng giám đốc".

Điều XXII

Tham vấn

1. Các thành viên phải xem xét một cách cảm thông và tạo điều kiện đầy đủ cho quá trình tham vấn có sự kháng nghị của bất kỳ một thành viên nào khác về bất kỳ vấn đề gì tác động tới việc thực thi Hiệp định này. Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp (DSU) sẽ được áp dụng cho những tham vấn nêu trên.

2. Hội đồng Thương mại dịch vụ hoặc Cơ quan Giải quyết tranh chấp (DSB), khi được một thành viên yêu cầu, có thể tham vấn với bất kỳ một hay nhiều thành viên về các vấn đề chưa thể tìm ra giải pháp thỏa đáng thông qua tham vấn theo quy định của Khoản 1.

3. Các thành viên không thể viện dẫn Điều XVII, dù là theo Điều này hay Điều XXIII, đối với một biện pháp được một thành viên khác áp dụng trong khuôn khổ hiệp định quốc tế giữa họ về tránh đánh thuế hai lần. Trong trường hợp các thành viên không nhất trí rằng liệu biện pháp đó có thuộc diện điều chỉnh của hiệp định về tránh đánh thuế hai lần giữa họ hay không, các bên có thể đưa vấn đề ra giải quyết tại Hội đồng Thương mại dịch vụ[2]. Hội đồng sẽ đưa vấn đề ra trọng tài giải quyết. Quyết định của trọng tài là chung thẩm và ràng buộc các thành viên.

Điều XXIII

Giải quyết tranh chấp và thi hành quyết định

1. Nếu một thành viên cho rằng bất kỳ thành viên nào khác không tiến hành nghĩa vụ hoặc các cam kết cụ thể theo Hiệp định này, thành viên đó, với mục đích đạt được một giải pháp hai bên cùng nhất trí, có thể đưa vấn đề ra DSB.

2. Nếu xét thấy tình huống đã nghiêm trọng tới mức cần có

---

2. (Ghi chú theo nguyên bản) Liên quan đến các hiệp định về chống đánh thuế hai lần tồn tại đến ngày Hiệp định WTO có hiệu lực, vấn đề này có thể đưa ra giải quyết trước Hội đồng Thương mại dịch vụ chỉ trong trường hợp có sự đồng thuận của cả hai bên đối với Hiệp định đó.

một hành động, DSB có thể cho phép (các) thành viên đình chỉ việc thực thi những nghĩa vụ và cam kết cụ thể theo quy định tại Điều 22 của DSU.

3. Nếu bất kỳ một thành viên nào cho rằng bất kỳ lợi ích nào mà mình có thể được hưởng một cách hợp lý từ những cam kết cụ thể của một thành viên khác theo Phần III của Hiệp định này đã bị triệt tiêu hay suy giảm mà nguyên nhân là do việc áp dụng bất kỳ biện pháp nào dù không trái với các quy định của Hiệp định này, thì thành viên đó có thể khiếu nại lên DSB. Nếu DSB xác định rằng biện pháp đó đã triệt tiêu hoặc làm suy giảm quyền lợi như đã trình bày, thì thành viên bị thiệt hại đó có quyền được hưởng sự điều chỉnh thoả đáng trên cơ sở Khoản 2 Điều XXII, sự điều chỉnh đó có thể bao gồm cả việc sửa đổi hoặc rút lại biện pháp đó. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các thành viên liên quan, Điều 22 của DSU sẽ được áp dụng.

HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC KHÍA CẠNH LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 64

Giải quyết tranh chấp

1. Các quy định tại Điều XXII và Điều XXIII của GATT 1994 được chi tiết hóa và áp dụng trong DSU phải được áp dụng đối với việc thương lượng và giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, nếu không có quy định cụ thể khác trong Hiệp định này.

2. Trong thời hạn năm năm kể từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực, không được áp dụng các mục 1(b) và 1 (c) Điều XXIII của GATT 1994 để giải quyết các tranh chấp theo Hiệp định này.

3. Trong suốt thời hạn được quy định tại Khoản 2, Hội đồng TRIPS phải nghiên cứu phạm vi và thể thức đơn kiện thuộc loại quy định tại các mục 1(a) và 1(b) Điều XXIII của GATT nộp theo Hiệp định này, và đề xuất ý kiến để Hội nghị Bộ trưởng thông qua. Hội nghị Bộ trưởng chỉ được ra quyết định thông qua ý kiến đề xuất đó hoặc quyết định kéo dài thời hạn nêu tại Khoản 2 trên cơ sở đồng thuận, và ý kiến đề xuất đã được thông qua phải có hiệu lực đối với tất cả các thành viên mà không phải qua bất kỳ một thủ tục chấp nhận nào khác.

Thoả thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (DSU)

Các thành viên nhất trí như sau:

Điều 1

Phạm vi điều chỉnh và áp dụng

1. Các quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này phải được áp dụng cho những tranh chấp được đưa ra theo các quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp của những hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 1 của Thỏa thuận này (trong Thỏa thuận này được gọi là những "Hiệp định được điều chỉnh/có liên quan"). Những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này cũng được áp dụng cho việc tham vấn và giải quyết tranh chấp giữa các thành viên về quyền và nghĩa vụ của họ theo các quy định của Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (trong thỏa thuận này gọi là "Hiệp định WTO") và của Thỏa thuận này được xem xét riêng hoặc cùng với bất cứ hiệp định có liên quan nào khác.

2. Các quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này phải được áp dụng với điều kiện phải tuân theo những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung về giải quyết tranh chấp được ghi trong các Hiệp định được điều chỉnh được nêu trong Phụ lục 2 của Thỏa thuận này. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này và những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong Phụ lục 2, các quy định trong Phụ lục phải được ưu tiên áp dụng. Đối với những tranh chấp liên quan đến những quy tắc và thủ tục của hai hay nhiều hiệp định có liên quan, nếu có mâu thuẫn giữa những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong những hiệp định có liên quan đang được xem xét đó, và khi các bên tranh chấp không thỏa thuận được với nhau về các quy tắc và thủ tục trong vòng 20 ngày kể từ khi thành lập Ban Hội thẩm, thì trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của một trong hai bên, Chủ tịch của

Cơ quan Giải quyết tranh chấp quy định tại Khoản 1 Điều 2 (trong Thỏa thuận này được gọi là "DSB"), sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, phải quyết định những quy tắc và thủ tục nào phải tuân theo. Chủ tịch phải quyết định theo nguyên tắc những quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung cần phải được sử dụng khi có thể, và những quy tắc và thủ tục được nêu trong Thỏa thuận này cần được sử dụng ở mức cần thiết để tránh xảy ra mâu thuẫn.

Điều 2

Quản lý

1. Cơ quan Giải quyết tranh chấp được thành lập theo Thỏa thuận này để quản lý những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này và các điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp của các hiệp định có liên quan, trừ khi trong hiệp định có liên quan có quy định khác. Theo đó DSB phải có thẩm quyền thành lập Ban Hội thẩm, thông qua các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, duy trì giám sát việc thực hiện các phán quyết và khuyến nghị, cho phép tạm hoãn việc thi hành những nhượng bộ và nghĩa vụ khác theo các hiệp định có liên quan. Đối với những tranh chấp phát sinh từ một hiệp định nhiều bên, thì khái niệm thành viên chỉ nói đến các nước thành viên các hiệp định nhiều bên liên quan. Khi DSB áp dụng những điều khoản giải quyết tranh chấp của một hiệp định nhiều bên với một số thành viên thì chỉ những thành viên là các bên của hiệp định này mới có thể tham gia vào các quyết định hoặc hoạt động do DSB đưa ra liên quan tới tranh chấp đó.

2. DSB phải thông báo với các hội đồng và ủy ban có liên quan của WTO về bất kỳ những diễn biến nào của tranh chấp liên quan đến các quy định của các hiệp định có liên quan tương ứng.

3. DSB phải họp khi cần thiết nhằm thực hiện các chức năng của mình trong thời hạn được nêu ra trong Thỏa thuận này.

4. Khi những quy tắc và thủ tục của Thỏa thuận này quy định DSB ra quyết định thì DSB phải ra quyết định trên cơ sở đồng thuận[1].

Điều 3

Các quy định chung

1. Các thành viên khẳng định việc tuân theo những nguyên tắc giải quyết tranh chấp được áp dụng theo Điều XXII và XXIII của GATT 1947, và những quy tắc và thủ tục được tiếp tục sửa đổi trong Thỏa thuận này.

2. Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là một nhân tố trung tâm trong việc tạo ra sự an toàn và khả năng dự đoán trước cho hệ thống thương mại đa phương. Các thành viên thừa nhận rằng hệ thống này ra đời nhằm bảo toàn các quyền và nghĩa vụ của các thành viên theo các hiệp định có liên quan và nhằm làm rõ những điều khoản hiện hành của những hiệp định đó trên cơ sở phù hợp với các quy tắc tập quán giải thích công pháp quốc tế. Các khuyến nghị và phán quyết của DSB không được làm tăng hoặc giảm các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan.

3. Việc giải quyết nhanh chóng tình huống khi có một thành viên cho rằng các lợi ích trực tiếp hay gián tiếp của mình có được theo những hiệp định có liên quan đang bị xâm hại do những biện pháp của một thành viên khác thực hiện là vấn đề có ý nghĩa thiết yếu đối với việc thực hiện có hiệu quả chức năng của WTO và duy trì sự cân bằng thích hợp giữa các quyền và nghĩa vụ của các thành viên.

4. Các khuyến nghị hay phán quyết của DSB đưa ra phải nhằm đạt được mục đích giải quyết thỏa đáng vấn đề đặt ra phù hợp với các quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Thỏa thuận này và của các hiệp định có liên quan.

---

1. (Ghi chú theo nguyên bản) DSB phải được coi là đã quyết định đồng thuận về vấn đề được đệ trình lên DSB để xem xét, nếu không có thành viên nào tại cuộc họp của DSB quyết định về vấn đề này chính thức phản đối quyết định đã được đề xuất.

5. Tất cả các giải pháp cho các vấn đề chính thức được nêu ra theo các quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp của các hiệp định có liên quan, bao gồm cả những quyết định của trọng tài, phải phù hợp với những hiệp định này và không được triệt tiêu hay làm suy giảm lợi ích mà bất cứ thành viên nào cũng có quyền được có theo những hiệp định đó, hoặc không được ngăn cản việc đạt được bất cứ mục tiêu nào của những hiệp định này.

6. Những giải pháp được các bên chấp thuận để giải quyết những vấn đề chính thức được nêu ra theo những điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp của những hiệp định có liên quan phải được thông báo cho DSB và những ủy ban, hội đồng liên quan – nơi mà bất cứ thành viên nào cũng có thể nêu ra quan điểm liên quan đến vấn đề đó.

7. Trước khi khởi kiện, thành viên phải tự xem xét, đánh giá là liệu việc khiếu kiện theo những thủ tục này có kết quả không. Mục đích của cơ chế giải quyết tranh chấp là để bảo đảm có một giải pháp tích cực đối với vụ tranh chấp. Một giải pháp mà các bên tranh chấp có thể chấp nhận được và phù hợp với các hiệp định có liên quan thì rõ ràng cần được ưu tiên. Nếu không đạt được một giải pháp mà các bên tranh chấp cùng nhất trí, thì mục tiêu số một của cơ chế giải quyết tranh chấp là phải bảo đảm việc rút lại những biện pháp có liên quan, nếu những biện pháp này bị phán quyết là không phù hợp với những quy định trong bất kỳ hiệp định có liên quan nào. Các quy định về bồi thường chỉ nên được sử dụng khi việc rút lại ngay lập tức các biện pháp trên là không thực tế và chỉ được sử dụng như là một biện pháp tạm thời trong khi chưa có việc rút lại biện pháp không phù hợp với hiệp định có liên quan. Biện pháp cuối cùng mà Thỏa thuận này quy định cho thành viên đã khởi kiện theo các thủ tục giải quyết tranh chấp là khả năng đình chỉ việc áp dụng các nhượng bộ hay các nghĩa vụ khác theo các hiệp định có liên quan trên cơ sở có sự phân biệt đối xử đối với thành viên khác, với điều kiện được DSB cho phép thực hiện những biện pháp như vậy.

8. Trong trường hợp có sự vi phạm nghĩa vụ được giả định theo quy định của một hiệp định có liên quan, thì vụ kiện phải được

coi là có chứng cứ ban đầu rõ ràng về việc triệt tiêu hoặc xâm hại. Điều này có nghĩa là theo nguyên tắc suy đoán thông thường là việc vi phạm các quy định có tác động tiêu cực tới các thành viên khác là các bên của hiệp định có liên quan, và trong trường hợp này thì vấn đề sẽ phải tùy thuộc vào việc biện luận, phản ứng của thành viên bị kiện.

9. Những quy định của Thỏa thuận này không làm phương hại đến quyền của các thành viên muốn có sự giải thích đủ thẩm quyền về các điều khoản của hiệp định có liên quan thông qua việc ra quyết định theo Hiệp định WTO hoặc một hiệp định có liên quan là một hiệp định nhiều bên.

10. Các bên hiểu rằng yêu cầu hòa giải và việc sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp không được nhằm mục đích hoặc được xem là những hành vi gây bất đồng, và nếu có tranh chấp phát sinh, tất cả thành viên phải tham gia một cách thiện chí vào những thủ tục này để nỗ lực giải quyết tranh chấp. Đồng thời, các đơn kiện và đơn kháng kiện về những vấn đề khác nhau thì không nên gắn với nhau.

11. Thỏa thuận này chỉ được áp dụng với những yêu cầu tham vấn mới theo các điều khoản tham vấn của các hiệp định có liên quan được đưa ra vào ngày hoặc sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực. Đối với các tranh chấp mà yêu cầu tham vấn theo GATT 1947 hoặc theo các hiệp định trước đây của các hiệp định có liên quan được đưa ra trước ngày Hiệp định WTO có hiệu lực, thì các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp tương ứng có hiệu lực ngay trước ngày Hiệp định WTO có hiệu lực phải tiếp tục được áp dụng[2].

12. Mặc dù đã có quy định của Khoản 11, nhưng nếu một đơn kiện dựa trên bất kỳ một hiệp định có liên quan nào được một thành viên đang phát triển khởi kiện chống lại một thành viên phát triển, thì nguyên đơn có quyền viện dẫn, như một biện pháp thay thế cho các quy định của Điều 4, 5, 6 và 12 của Thỏa thuận

---

2. (Ghi chú theo nguyên bản) Khoản này cũng sẽ được áp dụng cho các tranh chấp mà các báo cáo của Ban Hội thẩm chưa được thông qua hoặc chưa được thực hiện đầy đủ.

này, các điều khoản tương ứng của Quyết định ngày 5-4-1966 (BISD 14S/18), trừ khi Ban Hội thẩm cho rằng thời hạn quy định trong Khoản 7 của Quyết định đó không đủ để đưa ra báo cáo của mình và khi có sự đồng ý của bên nguyên đơn thì thời hạn đó có thể được kéo dài. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các quy tắc và thủ tục của Điều 4, 5, 6 và 12 của Thỏa thuận này và các quy tắc và thủ tục tương ứng của quyết định đó thì các quy tắc và thủ tục của quyết định phải được ưu tiên áp dụng.

Điều 4

Tham vấn

1. Các thành viên khẳng định quyết tâm của mình nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả của các thủ tục tham vấn được các thành viên sử dụng.

2. Mọi thành viên cam kết dành những cân nhắc thiện chí và tạo cơ hội thoả đáng cho việc tham vấn về bất kỳ ý kiến nào do một thành viên khác đưa ra có liên quan đến những biện pháp ảnh hưởng tới hoạt động của bất cứ hiệp định có liên quan nào được thực hiện trên lãnh thổ của thành viên này[3].

3. Nếu có yêu cầu tham vấn được đưa ra theo quy định của hiệp định có liên quan, thành viên được yêu cầu, trừ khi có thỏa thuận khác, phải trả lời yêu cầu này trong vòng 10 ngày sau ngày nhận được yêu cầu và phải tham gia vào tham vấn một cách thiện chí trong thời hạn không quá 30 ngày sau ngày nhận được yêu cầu để cố gắng đạt được giải pháp thỏa đáng cho các bên. Nếu thành viên này không trả lời trong thời hạn 10 ngày sau ngày nhận được yêu cầu, hoặc không tham gia tham vấn trong thời hạn không quá 30 ngày, hoặc sau một thời hạn khác được các bên thỏa thuận kể từ ngày nhận được yêu cầu, thì

---

3. (Ghi chú theo nguyên bản) Nếu các quy định của bất kỳ hiệp định có liên quan nào về những biện pháp được thực hiện bởi chính quyền địa phương hay khu vực hoặc các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi lãnh thổ của một thành viên có quy định khác với những quy định nêu trong Khoản này thì những quy định của hiệp định có liên quan đó phải được ưu tiên áp dụng.

thành viên đã yêu cầu tham vấn có thể trực tiếp yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm.

4. Tất cả những yêu cầu tham vấn như vậy phải được thành viên yêu cầu tham vấn thông báo cho DSB và các hội đồng và ủy ban liên quan. Bất cứ yêu cầu tham vấn nào cũng phải được đệ trình lên bằng văn bản và đưa ra lý do yêu cầu, kể cả việc chỉ ra biện pháp có vấn đề và cơ sở pháp lý cho việc khiếu kiện.

5. Trong quá trình tham vấn theo quy định của một hiệp định có liên quan, trước khi phải sử dụng đến biện pháp tiếp theo của Thỏa thuận này, các thành viên cần phải cố gắng điều chỉnh vấn đề một cách thoả đáng.

6. Quá trình tham vấn phải được giữ bí mật, và không được gây phương hại đến các quyền của bất kỳ thành viên nào trong bất kỳ một quy trình tố tụng tiếp theo nào.

7. Nếu tham vấn không giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm trong thời hạn 60 ngày nói trên nếu các bên tham vấn cùng cho rằng việc tham vấn đã không giải quyết được tranh chấp.

8. Trong trường hợp khẩn cấp, kể cả những trường hợp có liên quan đến hàng hoá dễ hỏng, các thành viên phải tiến hành tham vấn trong khoảng thời gian không quá 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu. Nếu việc tham vấn đã không giải quyết được tranh chấp trong thời hạn 20 ngày sau ngày nhận được yêu cầu, bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm.

9. Trong trường hợp khẩn cấp, kể cả trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hỏng, các bên có tranh chấp, Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm phải dùng mọi nỗ lực để đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp đến mức độ tối đa có thể.

10. Trong khi tham vấn, các thành viên phải đặc biệt chú ý đến những vấn đề cụ thể và quyền lợi của các thành viên là các nước đang phát triển.

11. Khi một thành viên ngoài các thành viên tham vấn cho rằng

họ có lợi ích thương mại đáng kể trong quá trình tham vấn đang được tiến hành phù hợp với Khoản 1 Điều XXII của GATT 1994, Khoản 1 Điều XXII của GATS, hoặc các điều khoản tương ứng trong các hiệp định có liên quan khác[4] thì thành viên này có thể thông báo cho các thành viên tham vấn và DSB về nguyện vọng muốn được tham gia vào tham vấn trong vòng 10 ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều vừa nêu. Thành viên đó phải được tham gia vào việc tham vấn với điều kiện là thành viên nhận được yêu cầu tham vấn đồng ý rằng lập luận về lợi ích đáng kể đó là có căn cứ. Trong trường hợp đó, các thành viên phải thông báo cho DSB. Nếu yêu cầu tham gia tham vấn không được chấp nhận, thì thành viên muốn tham gia này phải được tự do yêu cầu tham vấn theo Khoản 1 Điều XXII hoặc Khoản 1 Điều XXIII của GATT 1994, Khoản 1 Điều XXII hoặc Khoản 1 Điều XXIII của GATS, hoặc những điều khoản tương ứng trong các hiệp định có liên quan khác.

Điều 5

Môi giới, Hòa giải và Trung gian

1. Môi giới, hòa giải và trung gian là những thủ tục được tiến hành tự nguyện, nếu các bên tranh chấp đồng ý như vậy.

---

4. (Ghi chú theo nguyên bản) Các điều khoản tham vấn tương ứng trong các hiệp định có liên quan được liệt kê dưới đây:

Hiệp định về nông nghiệp, Điều 19; Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật, Khoản 1 của Điều 11; Hiệp định về hàng dệt và may mặc, Khoản 4 của Điều 8; Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, Khoản 1 của Điều 14; Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, Điều 8; Hiệp định về việc thực thi Điều VI của GATT 1947, Khoản 2 của Điều 19; Hiệp định về giám định hàng hoá trước khi xếp hàng, Điều 7; Hiệp định về quy tắc xuất xứ, Điều 7; Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu, Điều 6; Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, Điều 30; Hiệp định về tự vệ, Điều 14; Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, Điều 64.1; và bất cứ điều khoản tham vấn nào tương ứng trong các hiệp định thương mại nhiều bên của một số thành viên như được các cơ quan có thẩm quyền của mỗi hiệp định quyết định và như được thông báo cho DSB.

2. Việc môi giới, hòa giải và trung gian, và đặc biệt là quan điểm của các bên tranh chấp trong việc này phải được giữ bí mật và không làm phương hại đến quyền của bất cứ bên nào trong những bước tố tụng tiếp theo những thủ tục này.

3. Bất cứ bên tranh chấp nào đều có thể yêu cầu môi giới, hòa giải hoặc trung gian vào bất cứ lúc nào. Những thủ tục này có thể được bắt đầu và chấm dứt vào bất kỳ thời điểm nào. Một khi những thủ tục này đã chấm dứt, bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm.

4. Khi thủ tục môi giới, hòa giải hoặc trung gian được tiến hành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, bên nguyên đơn phải cho phép một thời hạn là 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn trước khi yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm trong thời hạn 60 ngày này, nếu các bên có tranh chấp cùng cho rằng môi giới, hoà giải hoặc trung gian đã không thể giải quyết được tranh chấp.

5. Nếu các bên tranh chấp đồng ý, thì thủ tục môi giới, hòa giải hoặc trung gian có thể được tiếp tục ngay cả khi Ban Hội thẩm tiến hành tố tụng.

6. Tổng giám đốc với quyền hạn đương nhiên của mình, có thể đề xuất việc môi giới, hòa giải hoặc trung gian nhằm giúp các thành viên giải quyết tranh chấp.

Điều 6

Thành lập Ban Hội thẩm

1. Nếu bên nguyên đơn có yêu cầu, một Ban Hội thẩm phải được thành lập chậm nhất là tại cuộc họp của DSB tiếp theo cuộc họp mà tại đó yêu cầu này lần đầu tiên được đưa ra như một mục của chương trình nghị sự DSB, trừ khi tại cuộc họp đó DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận không thành lập Ban Hội thẩm[5].

---

5. (Ghi chú theo nguyên bản) Nếu bên nguyên đơn có yêu cầu, một cuộc họp DSB phải được tổ chức với mục đích này trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, với điều kiện là phải thông báo cuộc họp trước 10 ngày.

2. Yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm phải được làm bằng văn bản. Văn bản yêu cầu này phải chỉ ra là việc tham vấn đã được tiến hành hay chưa, xác định rõ các biện pháp cụ thể đang được bàn cãi và cung cấp tóm tắt cơ sở pháp lý của đơn kiện đủ để trình bày các vấn đề một cách rõ ràng. Trong trường hợp bên nộp đơn yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm với các điều kiện khác với các điều khoản tham chiếu chuẩn, thì văn bản yêu cầu này phải kèm theo bản đề xuất về các điều khoản tham chiếu đặc biệt.

Điều 7

Các điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm

1. Ban Hội thẩm có các điều khoản tham chiếu sau đây, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác trong vòng 20 ngày kể từ ngày thành lập Ban Hội thẩm:

> "Xem xét, trên cơ sở các điều khoản có liên quan (tên của (các) hiệp định có liên quan do các bên tranh chấp trích dẫn), vấn đề được đưa ra DSB bởi (tên của một bên) trong văn bản... và đưa ra những ý kiến nhận xét, kết luận giúp DSB đưa ra các khuyến nghị hoặc các phán quyết được quy định trong (các) hiệp định có liên quan đó."

2. Ban Hội thẩm phải xử lý các điều khoản liên quan trong bất kỳ hiệp định có liên quan nào hoặc các hiệp định được các bên tranh chấp dẫn chiếu tới.

3. Khi thành lập Ban Hội thẩm, DSB có thể ủy quyền cho Chủ tịch DSB soạn thảo các điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm, kết hợp tham vấn với các bên tranh chấp, nhưng phải bảo đảm tuân theo Khoản 1. Các điều khoản tham chiếu được soạn thảo như vậy phải được gửi tới tất cả các thành viên. Nếu các điều khoản tham chiếu được thoả thuận không phải là các điều khoản tham chiếu chuẩn, thì bất kỳ thành viên nào cũng có thể nêu vấn đề liên quan đến các điều khoản đó với DSB.

Điều 8

Thành phần Ban Hội thẩm

1. Ban hội thẩm phải được cấu thành bởi những cá nhân có năng lực tốt thuộc tổ chức chính phủ và/hoặc phi chính phủ, kể cả những người đã làm việc hoặc trình vụ kiện ra Ban Hội thẩm, làm đại diện của một thành viên hoặc của một bên ký kết GATT 1947, hoặc đại diện tại hội đồng hay ủy ban của bất cứ hiệp định có liên quan nào hoặc hiệp định nào trước đó, hoặc đã từng làm việc trong Ban Thư ký, đã từng giảng dạy hoặc viết sách, báo được đăng về luật thương mại quốc tế hoặc chính sách thương mại quốc tế, hoặc đã từng là quan chức cao cấp về chính sách thương mại của một thành viên.

2. Các thành viên Ban Hội thẩm cần phải được chọn lựa với mục đích bảo đảm sự độc lập của các hội thẩm viên, có kiến thức đa dạng ở mức đủ và có phạm vi kinh nghiệm công tác rộng.

3. Công dân của các nước mà Chính phủ đang[6] là các bên tranh chấp hoặc là bên thứ ba được quy định ở Khoản 2 Điều 10 sẽ không được cử tham gia Ban Hội thẩm của vụ việc liên quan đó, trừ khi các bên tham gia tranh chấp thỏa thuận khác.

4. Để hỗ trợ việc lựa chọn thành viên Ban Hội thẩm, Ban Thư ký sẽ xây dựng danh mục đề cử các cá nhân thuộc các tổ chức chính phủ và phi chính phủ đủ tiêu chuẩn đã được nêu tại Khoản 1, và từ danh sách này các thành viên Ban Hội thẩm sẽ được lựa chọn một cách thích hợp. Danh sách đó phải bao gồm cả bảng phân công các hội thẩm viên phi chính phủ được lập ngày 30-11-1984 (BISD 31S/9), những bảng phân công và danh sách đề cử khác được lập theo bất cứ hiệp định có liên quan nào, và phải giữ lại tên của những người trong các bảng phân công và danh sách đề cử này vào thời điểm Hiệp định WTO có hiệu lực. Các thành viên có thể định kỳ đề xuất tên của các cá nhân thuộc các tổ chức

---

6. (Ghi chú theo nguyên bản) Trong trường hợp liên minh thuế quan hoặc các thị trường chung là các bên trong tranh chấp thì quy định này phải áp dụng cho công dân của tất cả các nước thuộc liên minh thuế quan hoặc các thị trường chung đó.

chính phủ và phi chính phủ để đưa vào danh sách đề cử, cung cấp các thông tin liên quan đến kiến thức của họ về thương mại quốc tế, về những lĩnh vực hoặc nội dung của các hiệp định có liên quan, tên của những người này sẽ được đưa bổ sung vào danh sách sau khi có sự chấp thuận của DSB. Đối với mỗi cá nhân trong danh sách, danh sách phải chỉ rõ phạm vi kinh nghiệm hay chuyên môn cụ thể của mỗi cá nhân trong những lĩnh vực hoặc nội dung của các hiệp định có liên quan.

5. Ban Hội thẩm phải gồm ba hội thẩm viên, trừ khi các bên tranh chấp đồng ý một Ban Hội thẩm gồm năm hội thẩm viên trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập Ban Hội thẩm. Các thành viên phải nhanh chóng được thông báo về thành phần của Ban Hội thẩm.

6. Ban Thư ký phải đề xuất việc bổ nhiệm Ban Hội thẩm với các bên có tranh chấp. Các bên tranh chấp không được phản đối việc bổ nhiệm, trừ khi có những lý do bắt buộc.

7. Nếu trong vòng 20 ngày sau ngày thành lập Ban Hội thẩm mà không có sự nhất trí về thành viên Ban Hội thẩm, theo yêu cầu của bất cứ bên nào, Tổng giám đốc sau khi tham vấn với Chủ tịch DSB và Chủ tịch của hội đồng hay ủy ban liên quan phải quyết định thành phần Ban Hội thẩm bằng việc bổ nhiệm các hội thẩm viên từ những người mà Tổng giám đốc coi là thích hợp nhất theo đúng bất kỳ quy tắc hoặc thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung có liên quan nào của những hiệp định có liên quan đang được áp dụng cho tranh chấp đó, sau khi tham vấn với các bên tranh chấp. Chủ tịch của DSB phải thông báo cho các thành viên về thành phần Ban Hội thẩm đã được thành lập như vậy không quá 10 ngày kể từ ngày Chủ tịch nhận được yêu cầu.

8. Các thành viên phải cam kết, như một quy tắc chung, cho phép nhân viên của mình làm hội thẩm viên.

9. Các hội thẩm viên phải làm việc với tư cách cá nhân của mình và không phải là đại diện của chính phủ và cũng không phải là đại diện của một tổ chức nào. Vì thế các thành viên phải không được đưa ra chỉ thị hay tìm cách gây ảnh hưởng đối với họ về những vấn đề được đưa ra trước Ban Hội thẩm.

10. Khi một tranh chấp xảy ra giữa một thành viên phát triển và một thành viên đang phát triển, nếu có yêu cầu của thành viên đang phát triển, thì Ban Hội thẩm phải có ít nhất một hội thẩm viên từ một thành viên đang phát triển.

11. Các chi phí cho hội thẩm viên, kể cả chi phí đi lại và ăn ở, phải được thanh toán từ ngân sách của WTO theo mức được Đại hội đồng thông qua trên cơ sở các khuyến nghị của Ủy ban về các vấn đề Ngân sách, Tài chính và Quản trị.

Điều 9

Thủ tục đối với đơn kiện có nhiều nguyên đơn

1. Khi có hai hoặc nhiều thành viên yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm để giải quyết cùng một vấn đề thì một Ban Hội thẩm duy nhất có thể được thành lập để xem xét những đơn kiện này có tính đến quyền của tất cả các thành viên có liên quan. Một Ban Hội thẩm duy nhất cần phải được thành lập để xem xét những đơn kiện như vậy nếu khả thi.

2. Ban Hội thẩm duy nhất này phải tiến hành việc xem xét và đệ trình ý kiến lên DSB theo cách thức bảo đảm các quyền của các bên tham gia tranh chấp không bị suy giảm so với trường hợp yêu cầu thành lập các Ban Hội thẩm riêng lẻ để xem xét các đơn kiện. Nếu một trong các bên tranh chấp yêu cầu thì Ban Hội thẩm phải đệ trình các bản báo cáo riêng lẻ về tranh chấp có liên quan. Các văn bản đệ trình của mỗi nguyên đơn phải được cung cấp cho các nguyên đơn khác và mỗi nguyên đơn phải có quyền có mặt khi bất cứ một nguyên đơn nào khác trình bày quan điểm với Ban Hội thẩm.

3. Nếu có hai hoặc nhiều Ban Hội thẩm được thành lập để xem xét các đơn kiện liên quan đến cùng một vấn đề thì phải cố gắng tới mức cao nhất có thể để chọn cùng các hội thẩm viên chung cho các Ban Hội thẩm riêng lẻ và phải sắp xếp thời gian biểu cho thủ tục tố tụng của Ban Hội thẩm trong những tranh chấp này được hài hoà.

Điều 10

Các bên thứ ba

1. Quyền lợi của các bên tranh chấp và của các thành viên khác theo một hiệp định có liên quan về nội dung tranh chấp phải được cân nhắc đầy đủ trong quá trình tố tụng tại Ban Hội thẩm.

2. Bất cứ thành viên nào có quyền lợi đáng kể đối với một vấn đề được Ban Hội thẩm xem xét và đã thông báo quyền lợi của mình cho DSB (trong Thỏa thuận này gọi là "bên thứ ba") đều phải có cơ hội được trình bày vấn đề cho Ban Hội thẩm và được trình văn bản cho Ban Hội thẩm. Những văn bản đệ trình này cũng phải được gửi cho các bên tranh chấp và phải được phản ánh trong bản báo cáo của Ban Hội thẩm.

3. Các bên thứ ba phải được nhận văn bản đệ trình của các bên tranh chấp cho phiên họp đầu tiên của Ban Hội thẩm.

4. Nếu một bên thứ ba cho rằng một biện pháp là đối tượng của việc giải quyết tại Ban Hội thẩm đã triệt tiêu hoặc làm phương hại đến quyền lợi của bên đó theo bất cứ hiệp định có liên quan nào, thì thành viên đó có thể sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp thông thường theo bản Thỏa thuận này. Tranh chấp như vậy phải được chuyển cho Ban Hội thẩm ban đầu nếu có thể.

Điều 11

Chức năng của Ban Hội thẩm

Chức năng của Ban Hội thẩm là giúp DSB hoàn thành trách nhiệm theo Thỏa thuận này và các hiệp định có liên quan. Do đó, Ban Hội thẩm cần phải đánh giá một cách khách quan về các vấn đề đặt ra cho mình, gồm cả việc đánh giá khách quan các tình tiết của vụ việc và khả năng áp dụng và sự phù hợp với các hiệp định có liên quan, và đưa ra những nhận xét, kết luận khác có thể giúp DSB trong việc đưa ra các khuyến nghị hoặc các phán quyết được quy định trong các hiệp định có liên quan. Ban Hội thẩm cần phải đều đặn tham vấn với các bên tranh chấp và tạo cho họ những cơ hội thích hợp để đưa ra một giải pháp thỏa đáng đối với các bên.

Điều 12

Quy trình tố tụng của Ban Hội thẩm

1. Ban Hội thẩm tuân theo Quy trình tác nghiệp ở Phụ lục 3, trừ khi Ban Hội thẩm quyết định khác sau khi tham vấn các bên tranh chấp.

2. Quy trình của Ban Hội thẩm phải có sự linh hoạt đầy đủ để bảo đảm cho các báo cáo của Ban Hội thẩm có chất lượng cao mà lại không làm chậm quá trình tố tụng tại Ban Hội thẩm một cách không cần thiết.

3. Sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, các hội thẩm viên, trong thời hạn càng sớm càng tốt và bất kỳ khi nào có thể trong vòng một tuần sau khi thành phần và các điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm đã được thông qua, phải ấn định thời gian biểu cho quá trình tố tụng tại Ban Hội thẩm, có tính đến các quy định của Khoản 9 Điều 4 nếu có liên quan.

4. Trong khi xác định thời gian biểu cho quá trình tố tụng tại Ban Hội thẩm, Ban Hội thẩm phải tạo đủ thời gian cho các bên tranh chấp chuẩn bị các văn bản đệ trình của họ.

5. Ban Hội thẩm phải định ra các thời hạn chính xác cho các bên đệ trình văn bản và các bên phải tôn trọng các thời hạn này.

6. Mỗi bên tranh chấp nộp lưu chiểu các văn bản đệ trình của mình cho Ban Thư ký để Ban Thư ký chuyển ngay cho Ban Hội thẩm, các bên khác và các bên tranh chấp. Bên nguyên đơn phải đệ trình văn bản đầu tiên trước văn bản đệ trình đầu tiên của bên bị đơn, trừ khi Ban Hội thẩm quyết định, khi xác định thời gian biểu như được nêu tại Khoản 3, sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, rằng các bên phải đệ trình văn bản đầu tiên cùng một lúc. Khi đưa ra lịch theo thứ tự trước sau cho việc nộp các bản đệ trình đầu tiên, Ban Hội thẩm phải xây dựng một khoảng thời gian cụ thể cho việc tiếp nhận bản đệ trình của bên bị đơn. Bất cứ bản đệ trình nào bằng văn bản sau đó đều phải được đệ trình đồng thời.

7. Khi các bên tranh chấp không tìm ra được một giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên, thì Ban Hội thẩm phải đệ trình bản ý kiến

của mình dưới dạng báo cáo bằng văn bản lên DSB. Trong trường hợp như vậy, bản báo cáo của Ban Hội thẩm phải đưa ra các ý kiến về các tình tiết, về khả năng áp dụng các điều khoản liên quan và lý lẽ đằng sau bất cứ kết luận và khuyến nghị nào được đưa ra. Nếu tranh chấp được giải quyết bằng hoà giải, thì bản báo cáo của Ban Hội thẩm phải được hạn chế ở mức mô tả ngắn gọn về vụ việc này và báo cáo rằng đã đạt được một giải pháp.

8. Để những thủ tục này có hiệu quả hơn, khoảng thời gian mà Ban Hội thẩm phải tiến hành xem xét, từ ngày thành phần và các điều khoản tham chiếu của Ban Hội thẩm được thống nhất cho tới ngày bản báo cáo cuối cùng được chuyển tới các bên tranh chấp, theo quy định chung, phải không quá sáu tháng. Trong trường hợp khẩn cấp, kể cả những trường hợp liên quan đến hàng dễ hỏng, Ban Hội thẩm phải cố gắng đưa ra bản báo cáo của mình cho các bên tranh chấp trong vòng 3 tháng.

9. Khi Ban Hội thẩm cho rằng không thể đưa ra bản báo cáo trong vòng sáu tháng hoặc trong vòng ba tháng trong các trường hợp khẩn cấp, Ban Hội thẩm phải thông báo cho DSB bằng văn bản về lý do trì hoãn cùng với khoảng thời gian dự kiến Ban Hội thẩm sẽ đưa ra báo cáo. Không trường hợp nào được phép có thời hạn vượt quá chín tháng kể từ khi thành lập Ban Hội thẩm tới khi gửi các báo cáo cho các thành viên.

10. Trong khuôn khổ tham vấn liên quan đến biện pháp do một thành viên đang phát triển tiến hành, các bên có thể đồng ý kéo dài thời gian được quy định trong Khoản 7 và 8 của Điều 4. Sau khi hết thời hạn liên quan, nếu các bên tham vấn không thể đồng ý rằng việc tham vấn đã kết thúc, Chủ tịch DSB phải quyết định, sau khi tham vấn với các bên, liệu xem có kéo dài thời hạn liên quan hay không, và nếu có, thì kéo dài bao lâu. Thêm vào đó, trong khi xem xét một đơn kiện đối với một thành viên đang phát triển, Ban Hội thẩm phải tạo đủ thời gian cho thành viên đang phát triển chuẩn bị và trình bày lập luận của mình. Các quy định ở Khoản 1 Điều 20 và Khoản 4 Điều 21 không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ hành động nào theo Khoản này.

11. Khi một hoặc nhiều bên là nước đang phát triển thành viên,

báo cáo của Ban Hội thẩm phải chỉ ra một cách rõ ràng hình thức xem xét các điều khoản đãi ngộ đặc biệt và khác biệt cho các thành viên đang phát triển như là một phần của những hiệp định có liên quan và được các nước đang phát triển nêu lên trong quá trình giải quyết tranh chấp.

12. Ban hội thẩm có thể tạm ngừng công việc bất cứ lúc nào theo yêu cầu của bên nguyên đơn trong một thời hạn không quá 12 tháng. Trong trường hợp tạm ngừng như vậy, các thời hạn được nêu tại Khoản 8 và 9 của Điều này, Khoản 1 của Điều 20, và Khoản 4 của Điều 21 phải được kéo dài một khoảng thời gian bằng thời gian công việc đó bị tạm ngừng. Nếu công việc của Ban Hội thẩm bị tạm ngừng hơn 12 tháng, thì thẩm quyền thành lập Ban Hội thẩm hết hiệu lực.

Điều 13

Quyền tìm kiếm thông tin

1. Mỗi Ban Hội thẩm đều có quyền tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất cứ cá nhân hoặc cơ quan nào mà Ban Hội thẩm coi là phù hợp. Tuy nhiên, trước khi một Ban Hội thẩm tìm kiếm thông tin hoặc tư vấn từ bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nào trong phạm vi quyền hạn của một thành viên, Ban Hội thẩm phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của thành viên đó. Thành viên cần trả lời nhanh và đầy đủ bất cứ yêu cầu nào của Ban Hội thẩm đối với những thông tin được Ban Hội thẩm thấy là cần thiết và thích hợp. Các thông tin mật được cung cấp phải không được tiết lộ trừ khi có sự cho phép chính thức của tổ chức, cá nhân và nhà chức trách của thành viên cung cấp thông tin đó.

2. Ban Hội thẩm có thể tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn nào có liên quan và có thể tham vấn chuyên gia để nhận được những ý kiến về những khía cạnh nhất định của vấn đề. Đối với các vấn đề tình tiết có liên quan đến các vấn đề khoa học, hoặc kỹ thuật do một bên tranh chấp nêu ra, thì Ban Hội thẩm có thể yêu cầu báo cáo tư vấn bằng văn bản của nhóm chuyên gia thẩm định. Quy tắc thành lập nhóm này và các thủ tục làm việc của nhóm đó được nêu trong Phụ lục 4.

Điều 14

Tính bảo mật

1. Việc nghị án của Ban Hội thẩm phải được giữ bí mật.

2. Các bản báo cáo của Ban Hội thẩm được soạn thảo không có sự hiện diện của các bên tranh chấp mà dựa trên cơ sở các thông tin đã được cung cấp và các ý kiến đã được đưa ra.

3. Các ý kiến của cá nhân hội thẩm viên được trình bày trong bản báo cáo của Ban Hội thẩm phải không được ghi tên người phát biểu ý kiến đó.

Điều 15

Giai đoạn rà soát giữa kỳ

1. Tiếp theo việc xem xét các văn bản đệ trình ý kiến và các lập luận miệng, Ban Hội thẩm phải chuyển các phần mô tả (các tình tiết và lập luận) của bản dự thảo báo cáo của mình cho các bên tranh chấp. Trong thời hạn do Ban Hội thẩm định ra, các bên phải đệ trình các ý kiến của mình bằng văn bản.

2. Sau khi hết thời hạn được định ra để tiếp nhận các ý kiến của các bên tranh chấp, Ban Hội thẩm phải đưa ra một bản báo cáo giữa kỳ cho các bên, bao gồm cả các phần mô tả, các ý kiến và các kết luận của Ban Hội thẩm. Trong thời hạn được Ban Hội thẩm đặt ra, một bên có thể đệ trình một văn bản yêu cầu Ban Hội thẩm xem xét lại những khía cạnh chính xác của bản báo cáo giữa kỳ trước khi chuyển bản báo cáo cuối cùng tới các thành viên. Theo yêu cầu của một bên, Ban Hội thẩm phải tổ chức thêm cuộc họp với các bên về những vấn đề đã được nêu trong các bản ý kiến. Nếu không nhận được bản ý kiến nào của các bên trong thời hạn đã định cho việc có ý kiến đó, thì bản báo cáo giữa kỳ phải được coi là bản báo cáo cuối cùng của Ban Hội thẩm và phải nhanh chóng được chuyển tới các thành viên.

3. Các kết luận trong bản báo cáo cuối cùng của Ban Hội thẩm phải nêu các nội dung thảo luận về những lập luận được đưa ra tại giai đoạn rà soát giữa kỳ. Giai đoạn rà soát giữa kỳ phải được thực hiện trong khoảng thời gian được đưa ra trong Khoản 8 Điều 12.

Điều 16

Thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm

1. Nhằm có đủ thời gian để các thành viên xem xét các báo cáo của Ban Hội thẩm, các báo cáo sẽ không được trình DSB xem xét thông qua trong vòng 20 ngày sau ngày báo cáo đã được chuyển tới các thành viên.

2. Các thành viên có phản đối về bản báo cáo của Ban Hội thẩm phải nộp văn bản giải thích lý do phản đối của mình tới DSB ít nhất 10 ngày trước phiên họp của DSB xem xét báo cáo của Ban Hội thẩm.

3. Các bên tranh chấp có quyền tham gia đầy đủ vào việc DSB xem xét báo cáo của Ban Hội thẩm, và các quan điểm của họ được ghi lại đầy đủ.

4. Trong vòng 60 ngày sau ngày chuyển báo cáo của Ban Hội thẩm tới các thành viên, báo cáo này phải được thông qua tại phiên họp DSB[7], trừ khi một bên tranh chấp chính thức thông báo cho DSB về quyết định kháng cáo của mình hoặc DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận không thông qua bản báo cáo này. Nếu một bên đã thông báo quyết định kháng cáo của mình, thì DSB sẽ không xem xét thông qua bản báo cáo của Ban Hội thẩm lập cho tới khi hoàn thành việc phúc thẩm. Thủ tục thông qua này không làm phương hại tới quyền của các thành viên được thể hiện quan điểm của mình về bản báo cáo của Ban Hội thẩm.

Điều 17

Xét xử phúc thẩm
Cơ quan Phúc thẩm thường trực

1. Một Cơ quan Phúc thẩm thường trực phải được DSB thành lập. Cơ quan Phúc thẩm này xem xét kháng cáo về các vụ việc của Ban Hội thẩm. Cơ quan này phải bao gồm bảy người, mỗi

7. Nếu cuộc họp của DSB không được dự định tổ chức trong giai đoạn này tại thời điểm mà cho phép có thể đáp ứng được những yêu cầu của Khoản 1 và 4 của Điều 16, thì một cuộc họp DSB phải được tổ chức với mục đích này.

một vụ việc phải do ba người trong số đó xét xử. Những người làm việc ở Cơ quan Phúc thẩm phải làm việc luân phiên. Việc luân phiên như vậy phải được xác định trong văn bản về Quy trình tác nghiệp của Cơ quan Phúc thẩm.

2. DSB phải chỉ định người làm việc ở Cơ quan Phúc thẩm cho nhiệm kỳ bốn năm, và mỗi người có thể được tái bổ nhiệm một lần. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của ba trong số bảy người được bổ nhiệm ngay sau khi Hiệp định WTO có hiệu lực phải hết hạn sau hai năm, được xác định bằng việc bắt thăm. Chỗ khuyết, nếu có, phải được bổ sung. Người được bổ nhiệm thay thế một người mà nhiệm kỳ chưa hết sẽ giữ vị trí đó trong thời gian nhiệm kỳ còn lại của người tiền nhiệm.

3. Cơ quan Phúc thẩm phải bao gồm những người có uy tín đã được công nhận, với kinh nghiệm chuyên môn đã được chứng minh về pháp luật, thương mại quốc tế và những nội dung của các hiệp định có liên quan nói chung. Họ phải không được gắn kết với chính phủ nào. Cơ cấu thành viên của Cơ quan Phúc thẩm phải phản ánh rộng rãi cơ cấu thành viên trong WTO. Tất cả những người làm việc tại Cơ quan Phúc thẩm phải sẵn sàng làm việc bất cứ lúc nào và chỉ được thông báo ngắn, phải cập nhật theo kịp các hoạt động giải quyết tranh chấp và các hoạt động có liên quan khác của WTO. Họ không được tham gia vào việc xem xét các tranh chấp khi có thể tạo ra xung đột quyền lợi trực tiếp hay gián tiếp.

4. Chỉ các bên có tranh chấp, chứ không phải các bên thứ ba, mới có quyền kháng cáo báo cáo của Ban Hội thẩm. Các bên thứ ba đã thông báo cho DSB về lợi ích đáng kể đối với vấn đề theo Khoản 2 Điều 10 có thể đệ trình văn bản cho Cơ quan Phúc thẩm và phải được tạo cơ hội trình bày với Cơ quan Phúc thẩm.

5. Như một quy tắc chung, việc giải quyết phải không được quá 60 ngày kể từ ngày một bên tranh chấp chính thức thông báo quyết định kháng cáo của mình tới ngày Cơ quan Phúc thẩm chuyển báo cáo của mình. Khi xác định thời gian biểu của mình, Cơ quan Phúc thẩm phải cân nhắc các quy định của Khoản 9 Điều 4, nếu có liên quan. Khi Cơ quan Phúc thẩm thấy mình

không thể đưa ra báo cáo trong vòng 60 ngày, Cơ quan này phải thông báo cho DSB bằng văn bản lý do trì hoãn cùng với khoảng thời gian dự kiến phải đệ trình báo cáo. Trong mọi trường hợp việc giải quyết cũng không được vượt quá 90 ngày.

6. Kháng cáo chỉ được giới hạn trong những vấn đề về pháp lý được đề cập trong báo cáo của Ban Hội thẩm và những giải thích pháp luật của Ban Hội thẩm.

7. Cơ quan Phúc thẩm phải được cung cấp những hỗ trợ pháp lý và hành chính thích hợp theo yêu cầu.

8. Chi phí cho những người làm việc ở Cơ quan Phúc thẩm, bao gồm cả chi phí đi lại và ăn ở, phải được thanh toán từ ngân sách của WTO theo mức được Đại hội đồng thông qua trên cơ sở các khuyến nghị của Uỷ ban về các vấn đề Ngân sách, Tài chính và Quản trị.

Thủ tục Xét xử Phúc thẩm

9. Quy trình tác nghiệp phải được Cơ quan Phúc thẩm xây dựng, có tham vấn với Chủ tịch DSB và Tổng giám đốc, và được thông báo cho các thành viên để cung cấp thông tin.

10. Quá trình tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm phải được giữ kín. Các báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải được soạn thảo không có sự tham gia của các bên tranh chấp và dựa trên cơ sở các thông tin được cung cấp và các ý kiến được đưa ra.

11. Các ý kiến của các cá nhân làm việc tại Cơ quan Phúc thẩm được nêu tại báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải không được ghi tên người phát biểu ý kiến đó.

12. Cơ quan Phúc thẩm phải đề cập giải quyết từng vấn đề được nêu ra theo Khoản 6 trong suốt quá trình tố tụng phúc thẩm.

13. Cơ quan Phúc thẩm có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc quyết định ngược lại các ý kiến và kết luận của Ban Hội thẩm.

Thông qua các báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm

14. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm phải được DSB thông qua và được các bên tranh chấp chấp nhận vô điều kiện trừ khi DSB

quyết định trên cơ sở đồng thuận không thông qua báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm trong vòng 30 ngày sau khi báo cáo đó được chuyển tới các thành viên[8]. Thủ tục thông qua này không làm phương hại đến quyền thể hiện quan điểm về bản báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm của các thành viên.

Điều 18

Liên lạc với Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm

1. Không bên nào được liên hệ riêng lẻ với Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm về các vấn đề đang được Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm xem xét.

2. Các văn bản trình lên Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm phải được giữ bí mật, nhưng phải được cung cấp cho các bên tranh chấp. Không có điều nào trong Thỏa thuận này ngăn cản bên tranh chấp công bố quan điểm của mình cho công chúng. Các thành viên phải giữ bí mật thông tin được thành viên khác đệ trình cho Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm, khi thành viên khác đó chỉ ra rằng đấy là thông tin mật. Một bên tranh chấp, theo yêu cầu của một thành viên, phải cung cấp bản tóm tắt thông tin không có tính mật về các văn bản đệ trình mà có thể được công bố cho công chúng.

Điều 19

Các khuyến nghị của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm

1. Khi một Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng một biện pháp nào đó là không phù hợp với hiệp định có liên quan thì Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm khuyến nghị rằng thành viên có liên quan[9] phải đưa ra các biện pháp cho phù

---

8. (Ghi chú theo nguyên bản) Nếu cuộc họp của DSB không được dự định tổ chức trong giai đoạn này, một cuộc họp DSB như vậy phải được tổ chức với mục đích này.

9. (Ghi chú theo nguyên bản) "Thành viên liên quan" là bên tranh chấp mà các khuyến nghị của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm nhằm vào.

hợp với Hiệp định này[10]. Cùng với các khuyến nghị đó, Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm có thể đề xuất các cách mà theo đó thành viên có liên quan có thể thực hiện các khuyến nghị.

2. Theo Khoản 2 của Điều 3, trong các kết luận và khuyến nghị của mình, Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm không thể thêm vào hay làm giảm bớt đi các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan.

Điều 20

Thời hạn ra quyết định của Cơ quan Giải quyết tranh chấp

Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, thời hạn tính từ ngày DSB thành lập Ban Hội thẩm tới ngày DSB xem xét báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc của Cơ quan Phúc thẩm để thông qua, như là quy tắc chung, phải không quá chín tháng nếu báo cáo của Ban Hội thẩm không bị kháng cáo, hoặc 12 tháng nếu báo cáo bị kháng cáo. Nếu Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn đưa ra báo cáo của mình, theo Khoản 9 của Điều 12 hay Khoản 5 của Điều 17, thì thời gian kéo dài phải được tính thêm vào thời hạn trên.

Điều 21

Giám sát thực hiện các khuyến nghị và phán quyết

1. Việc tuân thủ ngay lập tức những khuyến nghị hoặc phán quyết của DSB là điều thiết yếu nhằm bảo đảm việc giải quyết hữu hiệu tranh chấp vì lợi ích của tất cả các thành viên.

2. Cần đặc biệt chú ý đến các vấn đề lợi ích của các thành viên là các nước đang phát triển liên quan đến các biện pháp là đối tượng của việc giải quyết tranh chấp.

3. Tại cuộc họp của DSB được tổ chức trong vòng 30 ngày[11] sau

---

10. (Ghi chú theo nguyên bản) Đối với các khuyến nghị trong các trường hợp không liên quan đến việc vi phạm GATT 1994 hay bất cứ hiệp định có liên quan nào khác, xem Điều 26.

11. (Ghi chú theo nguyên bản) Nếu cuộc họp của DSB không được dự định tổ chức trong giai đoạn này, một cuộc họp DSB như vậy phải được tổ chức với mục đích này.

ngày thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm, thành viên liên quan phải thông báo cho DSB về các dự định của mình đối với việc thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Nếu không thể thực hiện được việc tuân theo ngay lập tức các khuyến nghị và phán quyết thì thành viên liên quan phải có một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện. Khoảng thời gian hợp lý phải là:

(a) khoảng thời gian do thành viên có liên quan đề xuất, với điều kiện là thời hạn đó được DSB thông qua; hoặc, nếu không được thông qua như vậy, thì là

(b) khoảng thời gian được các bên tranh chấp thỏa thuận trong vòng 45 ngày sau ngày thông qua các khuyến nghị và phán quyết; hoặc, nếu không đạt được thỏa thuận như vậy giữa các bên, thì là

(c) khoảng thời gian được xác định thông qua quyết định trọng tài có giá trị ràng buộc trong vòng 90 ngày sau ngày thông qua các khuyến nghị và phán quyết[12]. Trong tố tụng trọng tài như vậy thì một hướng dẫn đối với trọng tài viên[13] là khoảng thời gian hợp lý để thực hiện các khuyến nghị và phán quyết của Ban Hội thẩm hay Cơ quan Phúc thẩm, không được vượt quá 15 tháng kể từ ngày thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc của Cơ quan Phúc thẩm. Tuy nhiên, thời gian đó có thể dài hoặc ngắn hơn, tùy thuộc vào các trường hợp cụ thể.

4. Trừ khi Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn đưa ra báo cáo của mình theo Khoản 9 của Điều 12, hay Khoản 5 của Điều 17, thì thời hạn kể từ ngày DSB thành lập Ban Hội thẩm cho tới ngày quyết định thời hạn hợp lý phải không vượt quá 15 tháng, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận

---

12. (Ghi chú theo nguyên bản) Nếu các bên không thể đồng ý về trọng tài viên trong vòng 10 ngày kể từ khi đưa vấn đề này ra trọng tài, thì một trọng tài viên được Tổng giám đốc chỉ định trong vòng 10 ngày, sau khi tham vấn các bên.

13. (Ghi chú theo nguyên bản) Thuật ngữ "trọng tài viên" phải được hiểu là nói tới một cá nhân hoặc một nhóm người.

khác. Khi Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm kéo dài thời hạn đưa ra báo cáo của mình, thì thời gian kéo dài phải được cộng vào thời hạn 15 tháng; với điều kiện là tổng số thời gian không vượt quá 18 tháng, trừ khi các bên tranh chấp thỏa thuận là có các tình huống ngoại lệ.

5. Khi có bất đồng về sự tồn tại hay sự phù hợp với một hiệp định có liên quan của các biện pháp được thực hiện để thi hành các khuyến nghị và phán quyết, thì tranh chấp như vậy phải được quyết định thông qua các thủ tục giải quyết tranh chấp, gồm cả việc sử dụng Ban Hội thẩm ban đầu, nếu có thể. Ban Hội thẩm phải chuyển báo cáo của mình trong vòng 90 ngày sau ngày vấn đề này được đưa ra Ban Hội thẩm. Khi Ban Hội thẩm cho rằng không thể hoàn thành báo cáo trong thời hạn đó, Ban Hội thẩm phải thông báo cho DSB bằng văn bản về lý do trì hoãn này và khoảng thời gian dự kiến phải đệ trình báo cáo.

6. DSB phải duy trì giám sát việc thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết đã được thông qua. Vấn đề thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết có thể được bất cứ thành viên nào đặt ra tại DSB vào bất cứ thời điểm nào sau khi được thông qua. Trừ khi DSB quyết định khác, vấn đề thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết phải được đưa vào chương trình nghị sự của DSB sau sáu tháng kể từ ngày thời hạn hợp lý theo Khoản 3 được ấn định và phải nằm trong chương trình nghị sự của DSB cho tới khi vấn đề được giải quyết. Ít nhất là 10 ngày trước mỗi cuộc họp như vậy của DSB, thành viên liên quan phải cung cấp cho DSB bản báo cáo bằng văn bản về tiến triển của việc thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết này.

7. Nếu vấn đề được thành viên đang phát triển đưa ra, thì DSB phải xem xét để có hành động tiếp theo thích hợp với các tình tiết.

8. Nếu tranh chấp do thành viên đang phát triển đưa ra, thì khi cân nhắc biện pháp thích hợp có thể được áp dụng, DSB phải cân nhắc không chỉ phạm vi áp dụng về thương mại của các biện pháp bị khiếu nại, mà còn cả những ảnh hưởng của chúng tới nền kinh tế của các thành viên đang phát triển có liên quan.

Điều 22

Bồi thường và tạm hoãn thi hành các nhượng bộ

1. Việc bồi thường và tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác là những biện pháp tạm thời được đưa ra trong trường hợp các khuyến nghị và phán quyết không được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý. Tuy nhiên, việc bồi thường hay tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ nào khác không được là các biện pháp ưu tiên hơn so với việc thực hiện đầy đủ khuyến nghị để có biện pháp phù hợp với các hiệp định có liên quan. Việc bồi thường là tự nguyện, nếu được đưa ra thì phải phù hợp với các hiệp định có liên quan.

2. Nếu thành viên liên quan không làm cho biện pháp bị quyết định là không phù hợp trở thành phù hợp với hiệp định có liên quan hoặc bằng cách khác tuân thủ theo những khuyến nghị và phán quyết trong khoảng thời gian hợp lý được xác định phù hợp với Khoản 3 của Điều 21, thì thành viên đó phải, nếu được yêu cầu như vậy và không được chậm hơn ngày hết hạn của khoảng thời gian hợp lý, tiến hành đàm phán với bất cứ bên nào đang sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp, nhằm đưa ra việc bồi thường thỏa đáng đối với cả hai bên. Nếu không thỏa thuận được biện pháp bồi thường thỏa đáng nào trong vòng 20 ngày sau ngày hết hạn thời hạn hợp lý, thì bất cứ bên nào đã đề nghị sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp cũng có thể yêu cầu DSB cho phép tạm hoãn áp dụng đối với thành viên liên quan những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo các hiệp định có liên quan.

3. Khi xem xét để tạm hoãn áp dụng nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác, thì bên nguyên đơn phải áp dụng những nguyên tắc và thủ tục sau:

(a) nguyên tắc chung là bên nguyên đơn cần trước tiên tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác đối với cùng (những) lĩnh vực mà Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm đã xác định là có vi phạm hoặc làm triệt tiêu hoặc gây phương hại;

(b) nếu bên đó cho rằng việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác là không thực tế

hoặc không hiệu quả đối với cùng (những) lĩnh vực đó, thì bên đó có thể tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác trong những lĩnh vực của cùng một hiệp định;

(c) nếu bên đó cho rằng việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác là không thực tế hoặc không hiệu quả đối với những lĩnh vực khác trong cùng hiệp định và những tình huống đủ nghiêm trọng, thì bên đó có thể tìm kiếm việc tạm hoãn thi hành nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo một hiệp định có liên quan khác;

(d) khi áp dụng những nguyên tắc trên, bên đó phải cân nhắc:

 (i) thương mại trong lĩnh vực hay theo hiệp định mà Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm đã quyết định là có vi phạm hoặc làm triệt tiêu hoặc gây phương hại, và tầm quan trọng của lĩnh vực thương mại này đối với bên đó;

 (ii) những nhân tố kinh tế lớn hơn liên quan đến việc triệt tiêu hoặc gây phương hại và những hậu quả kinh tế lớn hơn của việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác;

(e) nếu bên đó quyết định yêu cầu cho phép tạm hoãn áp dụng nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo các tiết (b) hoặc (c), thì bên đó phải nêu lý do cho yêu cầu của mình. Cùng thời gian khi yêu cầu được chuyển tới DSB, thì yêu cầu cũng phải được chuyển tới các hội đồng có liên quan và cả tới các cơ quan chuyên ngành có liên quan trong trường hợp yêu cầu này phù hợp với tiết (b);

(f) trong khoản này, thuật ngữ "lĩnh vực" có nghĩa là:

 (i) đối với hàng hóa, tất cả hàng hóa

 (ii) đối với dịch vụ, một ngành chính như được xác

định trong "Danh mục Phân loại lĩnh vực dịch vụ" hiện hành[14];

(iii) đối với quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại, mỗi loại quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Mục 1, hoặc Mục 2, hoặc Mục 3, hoặc Mục 4, hoặc Mục 5, hoặc Mục 6, hoặc Mục 7 của Phần II, hoặc những nghĩa vụ thuộc Phần III, hoặc Phần IV của Hiệp định TRIPS;

(g) trong khoản này, thuật ngữ "hiệp định" có nghĩa là:

(i) đối với hàng hóa, tất cả những hiệp định được liệt kê trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO được tính chung, cũng như các hiệp định nhiều bên giữa một số thành viên mà thành viên của những hiệp định này cũng là các bên có liên quan đến tranh chấp;

(ii) đối với dịch vụ, là Hiệp định GATS;

(iii) đối với quyền sở hữu trí tuệ, là Hiệp định TRIPS.

4. Mức độ tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác được DSB cho phép phải tương ứng với mức độ triệt tiêu hoặc thiệt hại.

5. DSB không được cho phép tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác nếu hiệp định có liên quan cấm việc tạm hoãn thi hành như vậy.

6. Khi tình huống mô tả tại Khoản 2 xảy ra, theo yêu cầu, DSB phải cho phép tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác trong vòng 30 ngày kể từ ngày thời hạn hợp lý kết thúc, trừ khi DSB có quyết định trên cơ sở đồng thuận từ chối yêu cầu đó. Tuy nhiên, nếu thành viên có liên quan phản đối mức độ tạm hoãn được đề xuất, hoặc khiếu nại rằng những nguyên tắc và thủ tục nêu tại Khoản 3 chưa được tuân thủ khi bên nguyên đơn yêu cầu cho phép tạm hoãn nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo Khoản 3(b) hoặc (c), thì vấn đề này

---

14. (Ghi chú theo nguyên bản) Danh mục trong tài liệu MTN.GNS/W/120 xác định 11 lĩnh vực.

phải được đưa ra trọng tài. Việc phân xử bằng trọng tài như vậy phải do Ban Hội thẩm ban đầu tiến hành, nếu các thành viên chấp nhận, hoặc do một trọng tài viên[15] được Tổng giám đốc chỉ định và việc xét xử của trọng tài phải được hoàn tất trong vòng 60 ngày sau ngày thời hạn hợp lý kết thúc. Nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác phải không bị tạm hoãn trong quá trình phân xử của trọng tài.

7. Trọng tài viên[16] hoạt động theo Khoản 6 không xem xét bản chất của những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác bị tạm hoãn nhưng phải quyết định liệu mức tạm hoãn có tương ứng với mức triệt tiêu hay thiệt hại hay không. Trọng tài viên cũng có thể quyết định liệu đề xuất tạm hoãn những nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác có được phép hay không theo hiệp định có liên quan. Tuy nhiên, nếu vấn đề được đưa ra trọng tài bao gồm cả khiếu nại rằng những nguyên tắc và thủ tục được nêu ra tại Khoản 3 chưa được tuân thủ, thì trọng tài viên phải xem xét khiếu nại đó. Trong trường hợp trọng tài viên xác định rằng những nguyên tắc và thủ tục đó chưa được tuân thủ thì bên nguyên đơn phải áp dụng chúng phù hợp với Khoản 3. Các bên phải chấp nhận quyết định của trọng tài là quyết định chung thẩm và các bên liên quan không được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài lần thứ hai. DSB phải được thông báo nhanh chóng về quyết định của trọng tài và cho phép tạm hoãn nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác, khi có yêu cầu, phù hợp với quyết định của trọng tài, trừ khi DSB quyết định trên cơ sở đồng thuận bác bỏ yêu cầu này.

8. Việc tạm hoãn thi hành các nhượng bộ và các nghĩa vụ khác chỉ là tạm thời và chỉ được áp dụng cho tới khi biện pháp được coi là không phù hợp với hiệp định có liên quan được loại bỏ, hoặc thành viên phải thực hiện những khuyến nghị hoặc phán quyết

---

15. (Ghi chú theo nguyên bản) Thuật ngữ "trọng tài viên" phải được hiểu là nói tới một cá nhân hoặc một nhóm.

16. (Ghi chú theo nguyên bản) Thuật ngữ "trọng tài viên" phải được hiểu là nói tới một cá nhân hoặc một nhóm hoặc các thành viên của Ban Hội thẩm ban đầu khi làm việc với tư cách trọng tài viên.

đưa ra giải pháp đối với việc triệt tiêu hoặc làm phương hại đến lợi ích, hoặc đã đạt được một giải pháp thoả đáng cho cả hai bên. Theo Khoản 6 Điều 21, DSB phải tiếp tục duy trì giám sát việc thực hiện những khuyến nghị hoặc phán quyết đã được thông qua, kể cả những trường hợp trong đó đã thực hiện bồi thường hoặc các trường hợp trong đó các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác đã bị tạm hoãn, nhưng những khuyến nghị yêu cầu điều chỉnh một biện pháp cho phù hợp với những hiệp định có liên quan vẫn chưa được thực hiện.

9. Các điều khoản về giải quyết tranh chấp tại các hiệp định có liên quan có thể được áp dụng đối với những biện pháp có ảnh hưởng đến việc tuân thủ những hiệp định này của các chính phủ hoặc các cơ quan có thẩm quyền địa phương hay khu vực trên lãnh thổ của một thành viên. Khi DSB phán quyết rằng một điều khoản của một hiệp định có liên quan chưa được tuân thủ, Thành viên có trách nhiệm đó phải thực hiện các biện pháp hợp lý có thể để bảo đảm việc tuân thủ của mình. Những quy định của các hiệp định có liên quan và Thoả thuận này liên quan tới việc bồi thường và tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hay những nghĩa vụ khác phải được áp dụng trong trường hợp không thể bảo đảm việc tuân thủ này [17].

Điều 23

Tăng cường hệ thống đa biên

1. Khi các thành viên muốn xử lý một việc vi phạm các nghĩa vụ hoặc việc làm triệt tiêu hay phương hại những lợi ích theo các hiệp định có liên quan hoặc gây trở ngại tới việc đạt được bất cứ mục tiêu nào của các hiệp định có liên quan, thì những thành viên này phải dựa vào và tuân thủ theo những quy tắc và thủ tục của Thoả thuận này.

---

17. (Chi chú theo nguyên bản) Nếu các điều khoản của bất cứ hiệp định có liên quan nào về những biện pháp do chính quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền của địa phương hay vùng lãnh thổ của một thành viên có những điều khoản khác với những điều khoản trong khoản này, thì những điều khoản của những hiệp định có liên quan đó phải quyết định.

2. Trong những trường hợp như vậy, các thành viên phải:

(a) không được đưa ra quyết định đem lại hệ quả là sự vi phạm đã xảy ra, lợi ích đã triệt tiêu hay bị giảm đi hoặc việc đạt được bất kỳ mục đích nào của các hiệp định có liên quan đã bị cản trở, trừ khi thông qua việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo những quy tắc và thủ tục của Thoả thuận này, và phải đưa ra bất cứ quyết định nào phù hợp với những kết quả điều tra có trong báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm được DSB thông qua, hoặc một quyết định của trọng tài được tuyên theo Thoả thuận này;

(b) tuân theo những thủ tục được quy định tại Điều 21 để xác định khoảng thời gian hợp lý cho thành viên có liên quan thực thi những khuyến nghị và phán quyết; và

(c) tuân theo những thủ tục được quy định tại Điều 22 để xác định mức độ tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác và xin phép của DSB phù hợp với những thủ tục đó trước khi tạm hoãn thi hành những nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ theo các hiệp định có liên quan nhằm đáp lại việc thành viên có liên quan không thực hiện những khuyến nghị và phán quyết trong thời hạn hợp lý.

Điều 24

Thủ tục đặc biệt liên quan đến những thành viên kém phát triển

1. Trong tất cả các giai đoạn xác định nguyên nhân của một vụ tranh chấp và xác định thủ tục giải quyết tranh chấp có liên quan đến thành viên kém phát triển, cần lưu ý đặc biệt đến tình hình đặc biệt của các thành viên kém phát triển. Theo tinh thần đó, các thành viên cần kiềm chế một cách thích hợp việc khởi kiện theo những thủ tục này về các vấn đề có liên quan đến các thành viên kém phát triển. Nếu phát hiện thấy có sự triệt tiêu hay làm phương hại đến lợi ích bắt nguồn từ biện pháp do thành viên kém phát triển thực hiện, các bên nguyên đơn cần phải

kiềm chế một cách thích hợp trong việc yêu câu bồi thường hoặc xin phép tạm hoãn thi hành các nhượng bộ hoặc những nghĩa vụ khác theo những thủ tục này.

2. Trong những trường hợp giải quyết tranh chấp có liên quan đến thành viên kém phát triển, nếu không đạt được một giải pháp thỏa đáng trong quá trình tham vấn, Tổng giám đốc hoặc Chủ tịch DSB phải, theo yêu cầu của thành viên kém phát triển, đưa ra sáng kiến làm môi giới, trung gian và hòa giải để giúp các bên giải quyết tranh chấp trước khi có yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm. Tổng giám đốc hoặc Chủ tịch DSB, khi thực hiện việc hỗ trợ nói trên, có thể tham khảo từ bất cứ nguồn nào được cho là thích hợp.

Điều 25

Trọng tài

1. Việc giải quyết nhanh chóng bằng trọng tài trong khuôn khổ WTO với tư cách là những biện pháp thay thế của việc giải quyết tranh chấp có thể tạo thuận lợi cho việc giải quyết những tranh chấp nhất định có liên quan đến những vấn đề đã được cả hai bên cùng xác định rõ.

2. Trừ trường hợp có quy định khác trong Thoả thuận này, việc sử dụng trọng tài phải theo thỏa thuận giữa hai bên và hai bên phải đồng ý với nhau về thủ tục tố tụng của trọng tài phải tuân thủ. Những thỏa thuận về sử dụng trọng tài phải được thông báo sớm cho tất cả các thành viên trước khi thực tế bắt đầu tiến trình tố tụng của trọng tài.

3. Các thành viên khác có thể trở thành một bên tham gia tố tụng của trọng tài chỉ khi có sự đồng ý của các bên là những bên đã đồng ý sử dụng trọng tài. Các bên tham gia tiến trình tố tụng này phải thoả thuận với nhau là tuân thủ phán quyết của trọng tài. Các phán quyết của trọng tài phải được thông báo cho DSB và hội đồng hoặc ủy ban của bất cứ hiệp định nào có liên quan, trong đó bất kỳ thành viên nào cũng có thể đưa thêm ý kiến có liên quan.

4. Điều 21 và 22 của Thoả thuận này phải được áp dụng tương ứng đối với những phán quyết của trọng tài.

Điều 26

1. Khiếu kiện không có vi phạm thuộc dạng được nêu trong Khoản 1(b) Điều XXIII của GATT 1994

Trong các trường hợp khi các quy định tại Khoản 1(b) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng cho một hiệp định có liên quan, Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm chỉ có thể đưa ra các phán quyết và khuyến nghị khi một bên tranh chấp cho rằng lợi ích của họ trực tiếp hay gián tiếp có được theo hiệp định có liên quan đó đang bị triệt tiêu hoặc xâm hại, hoặc việc đạt được mục đích của hiệp định đó đang bị ngăn cản do việc một thành viên áp dụng bất kỳ biện pháp nào, bất kể biện pháp đó có mâu thuẫn với những quy định của hiệp định đó hay không. Khi và trong chừng mực bên đó và Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm xác định rằng vụ kiện có liên quan đến một biện pháp mà không mâu thuẫn với các quy định của một hiệp định có liên quan nào mà Khoản 1(b) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng, các thủ tục của Thoả thuận này phải được áp dụng với điều kiện tuân theo các quy định như sau:

(a) bên nguyên đơn phải đưa ra bản giải trình chi tiết hỗ trợ cho bất cứ đơn kiện nào có liên quan đến một biện pháp không mâu thuẫn với hiệp định có liên quan;

(b) khi một biện pháp bị phát hiện là làm triệt tiêu hoặc làm phương hại đến lợi ích, hoặc cản trở việc đạt mục đích của hiệp định có liên quan nhưng không vi phạm hiệp định đó, thì khi đó không có nghĩa vụ phải loại bỏ biện pháp đó. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm phải khuyến nghị thành viên có liên quan tìm kiếm sự điều chỉnh thỏa đáng cho cả đôi bên;

(c) Mặc dù có những quy định tại Điều 21, việc xét xử của trọng tài được quy định tại Khoản 3 Điều 21, theo yêu cầu của bất cứ bên nào, có thể bao gồm cả việc xác định

mức độ lợi ích bị triệt tiêu hoặc phương hại, và cũng có thể đề xuất những cách thức và biện pháp nhằm đạt được sự điều chỉnh thỏa đáng cho cả đôi bên: những đề xuất như vậy phải không ràng buộc các bên tranh chấp;

(d) Mặc dù có những quy định tại Khoản 1 Điều 22, việc bồi thường có thể là một phần của sự điều chỉnh thỏa đáng cho cả đôi bên như là giải pháp cuối cùng giải quyết tranh chấp.

2. Khiếu kiện thuộc dạng được nêu tại Khoản 1(c) Điều XXIII của GATT 1994

Trong trường hợp các quy định tại Khoản 1(c) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng cho một hiệp định có liên quan, Ban Hội thẩm chỉ có thể đưa ra các phán quyết và khuyến nghị khi một bên cho rằng lợi ích mà bên đó trực tiếp hay gián tiếp được hưởng theo hiệp định có liên quan đang bị triệt tiêu hay phương hại hay việc đạt được mục đích của hiệp định đang bị cản trở do có sự tồn tại của bất cứ tình huống nào khác với các tình huống mà những quy định tại Khoản 1(a) và (b) Điều XXIII của GATT 1994 có thể được áp dụng. Khi bên đó và Ban Hội thẩm xác định rằng vấn đề này thuộc phạm vi của Khoản này, thì các thủ tục của Thoả thuận này chỉ áp dụng cho tới thời điểm tố tụng, khi báo cáo của Ban Hội thẩm được chuyển đến các thành viên. Các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp trong Quyết định ngày 12-4-1989 (BISD 36S/61-67) sẽ được áp dụng cho việc xem xét thông qua, việc giám sát và thực hiện những khuyến nghị và phán quyết. Những quy định dưới đây cũng phải được áp dụng:

(a) bên nguyên đơn phải đưa ra bản giải trình chi tiết để hỗ trợ cho bất cứ lập luận nào được đưa ra đối với các vấn đề thuộc phạm vi của Khoản này;

(b) trong các vụ kiện có liên quan đến những vấn đề thuộc phạm vi của Khoản này, nếu Ban Hội thẩm thấy vụ việc cũng liên quan đến các vấn đề giải quyết tranh chấp khác với các vấn đề thuộc phạm vi khoản này, Ban Hội thẩm phải chuyển lên DSB một bản báo cáo đề cập tất

cả các vấn đề như vậy và một bản báo cáo riêng về những vấn đề thuộc phạm vi Khoản này.

Điều 27

Trách nhiệm của Ban Thư ký

1. Ban Thư ký có trách nhiệm giúp Ban Hội thẩm, đặc biệt về các khía cạnh pháp lý, lịch sử và thủ tục của các vấn đề đang được xử lý, và hỗ trợ kỹ thuật cũng như công việc thư ký.

2. Khi Ban Thư ký giúp các thành viên về giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của họ, thì cũng cần cung cấp thêm tư vấn pháp lý và hỗ trợ về việc giải quyết tranh chấp cho các thành viên là các nước đang phát triển. Để đạt được điều này, Ban Thư ký phải cung cấp chuyên gia pháp lý có năng lực từ các cơ quan dịch vụ hợp tác kỹ thuật của WTO cho bất cứ thành viên nào là các nước đang phát triển nếu có yêu cầu. Chuyên gia này phải giúp thành viên là các nước đang phát triển theo cách thức bảo đảm tính khách quan của Ban Thư ký.

3. Ban Thư ký phải tổ chức những khóa đào tạo đặc biệt cho các thành viên có quan tâm về những thủ tục và thực tế giải quyết tranh chấp nhằm tạo điều kiện cho các chuyên gia của các thành viên được cung cấp thông tin tốt hơn về lĩnh vực này.

PHỤ LỤC 1

CÁC HIỆP ĐỊNH THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA THOẢ THUẬN (DSU)

(A) Hiệp định Thành lập Tổ chức thương mại thế giới

(B) Các hiệp định thương mại đa phương

Phụ lục 1A: Các hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa

Phụ lục 1B: Hiệp định chung về thương mại dịch vụ

Phụ lục 1C: Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Phụ lục 2:	Thoả thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp.

(C) Các hiệp định thương mại nhiều bên

Phụ lục 4:	Hiệp định về thương mại máy bay dân dụng
	Hiệp định về mua sắm chính phủ
	Hiệp định quốc tế về sữa
	Hiệp định quốc tế về thịt gia súc (Bovine Meat)

Khả năng áp dụng Thoả thuận này cho các hiệp định thương mại nhiều bên tùy thuộc vào quyết định của các bên tham gia từng hiệp định, trong đó nêu rõ các điều kiện để áp dụng Thoả thuận này cho từng hiệp định riêng lẻ, bao gồm cả các quy tắc hoặc thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung được đưa vào Phụ lục 2, và được thông báo cho DSB.

PHỤ LỤC 2

CÁC QUY TẮC VÀ THỦ TỤC ĐẶC BIỆT TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH DO THOẢ THUẬN ĐIỀU CHỈNH

Các quy tắc và thủ tục của Hiệp định	
Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật	11.2
Hiệp định về hàng dệt và may mặc	2.14, 2.21, 4.4, 5.2, 5.4, 5.6, 6.9, 6.10, 6.11, 8.1 đến 8.12
Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại	14.2 đến 14.4, Phụ lục 2
Hiệp định về việc thực thi Điều VI của GATT 1994	17.4 đến 17.7
Hiệp định về việc thực thi Điều VII GATT 1994	19.3 đến 19.5, Phụ lục của II.2(f), 3, 9, 21

Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng	4.2 đến 4.12, 6.6, 7.2 đến 7.10, 8.5, chú thích cuối trang 35, 24.4, 27.7, Phụ lục V
Hiệp định chung về thương mại dịch vụ	XXII:3, XXIII:3
Phụ lục về dịch vụ tài chính	4
Phụ lục về dịch vụ vận tải hàng không	4
Quyết định về một số thủ tục giải quyết tranh chấp nhất định đối với GATS	1 đến 5

Danh mục các quy tắc và thủ tục trong Phụ lục này bao gồm cả những điều khoản trong đó chỉ có một phần có nội dung liên quan.

Các quy tắc hoặc thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong các hiệp định thương mại nhiều bên được các cơ quan có thẩm quyền của mỗi hiệp định quyết định và được thông báo cho DSB.

PHỤ LỤC 3

THỦ TỤC LÀM VIỆC

1. Trong quá trình tố tụng, Ban Hội thẩm phải tuân thủ những quy định có liên quan của Thoả thuận này. Ngoài ra, những Thủ tục làm việc sau đây phải được áp dụng:

2. Ban Hội thẩm phải họp kín. Các bên có tranh chấp, và những bên có quan tâm, chỉ có mặt tại các buổi họp khi được Ban Hội thẩm mời tham dự.

3. Việc nghị án của Ban Hội thẩm và những tài liệu được đệ trình lên Ban phải được giữ bí mật. Không có phần nào trong Thoả thuận này ngăn cản một bên tranh chấp công bố cho công chúng quan điểm của mình. Các thành viên phải coi các thông tin

do một thành viên cung cấp cho Ban Hội thẩm là thông tin bí mật, nếu thành viên này xác định rằng thông tin đó là bí mật. Khi một bên tranh chấp đệ trình lên Ban Hội thẩm một phiên bản mật của văn bản đệ trình, bên đó, theo yêu cầu của một thành viên, phải cung cấp một bản tóm tắt những thông tin chứa đựng trong bản đệ trình đó, nhưng không mang tính mật và có thể công bố công khai.

4. Trước cuộc họp đầu tiên về nội dung giữa Ban Hội thẩm với các bên, các bên tranh chấp phải chuyển cho Ban Hội thẩm văn bản trình bày tình tiết của vụ kiện và những lập luận của mình.

5. Tại cuộc họp đầu tiên về nội dung giữa Ban Hội thẩm với các bên, Ban Hội thẩm phải yêu cầu bên nguyên đơn trình bày vụ kiện của mình. Sau đó, trong cùng cuộc họp, bên bị khiếu kiện phải được yêu cầu trình bày quan điểm của mình.

6. Tất cả các bên thứ ba đã thông báo có quan tâm đến vụ tranh chấp cho DSB phải được mời bằng văn bản để trình bày quan điểm của mình trong một phiên làm việc của cuộc họp đầu tiên về nội dung của Ban Hội thẩm được tổ chức riêng cho mục đích này. Tất cả các bên thứ ba này đều có thể có mặt trong suốt phiên làm việc đó.

7. Những ý kiến phản bác chính thức phải được đưa ra tại cuộc họp về nội dung lần thứ hai của Ban Hội thẩm. Bên bị đơn có quyền phát biểu trước, sau đó tới bên nguyên đơn. Các bên phải đệ trình ý kiến phản bác bằng văn bản tới Ban Hội thẩm trước cuộc họp.

8. Trong bất cứ thời điểm nào Ban Hội thẩm cũng có thể đưa ra câu hỏi với các bên và yêu cầu họ phải giải thích ngay trong cuộc họp với các bên hoặc bằng văn bản.

9. Các bên tranh chấp và bên thứ ba được mời tới trình bày quan điểm theo quy định của Điều 10 phải cung cấp cho Ban Hội thẩm bản viết của những tuyên bố miệng của mình.

10. Để bảo đảm hoàn toàn minh bạch, các bài trình bày, phản bác và tuyên bố được đề cập từ Khoản 5 đến 9 phải được đưa ra khi có mặt các bên. Hơn nữa, những văn bản đệ trình của mỗi bên, bao gồm bất kỳ những ý kiến nào về phần mô tả của bản báo

cáo và những câu trả lời cho những câu hỏi do Ban Hội thẩm đưa ra, phải được cung cấp cho (các) bên khác.

11. Các thủ tục bổ sung tuỳ theo từng Ban Hội thẩm cụ thể.

12. Thời gian biểu dự kiến cho công việc của Ban Hội thẩm:

(a)	Nhận văn bản đệ trình lần đầu tiên của các bên:	
	(1)Bên nguyên đơn:	- 3-6 tuần
	(2) Bên bị đơn:	- 2-3 tuần
(b)	Ngày, giờ và địa điểm của cuộc họp đầu tiên về nội dung với các bên; phiên làm việc với bên thứ ba:	- 1-2 tuần
(c)	Nhận văn bản phản bác của các bên:	- 2-3 tuần
(d)	Ngày, giờ và địa điểm của cuộc họp lần thứ hai về nội dung với các bên:	-1-2 tuần
(e)	Đưa ra phần mô tả của báo cáo cho các bên:	- 2-4 tuần
(f)	Nhận ý kiến của các bên về phần mô tả của báo cáo này:	- 2 tuần
(g)	Đưa ra báo cáo tạm thời, bao gồm những nhận xét và kết luận cho các bên:	- 2-4 tuần
(h)	Thời hạn cuối cùng cho các bên đưa ra yêu cầu rà soát lại (các) phần của báo cáo:	- 1 tuần
(i)	Thời gian rà soát của Ban Hội thẩm, kể cả những cuộc họp bổ sung có thể với các bên:	- 2 tuần
(j)	Đưa ra báo cáo cuối cùng cho các bên tranh chấp:	- 2 tuần
(k)	Lưu chuyển bản báo cáo cuối cùng này cho các thành viên:	- 3 tuần

Thời gian biểu nêu trên có thể thay đổi theo những diễn biến không thể lường trước được. Các cuộc họp bổ sung với các bên có thể được thu xếp theo yêu cầu.

PHỤ LỤC 4

CÁC NHÓM CHUYÊN GIA RÀ SOÁT

Những quy tắc và thủ tục sau đây được áp dụng cho các nhóm chuyên gia rà soát được thành lập theo Khoản 2 của Điều 13.

1. Các nhóm chuyên gia rà soát được đặt dưới quyền của Ban Hội thẩm. Điều khoản tham chiếu và Thủ tục làm việc cụ thể của các nhóm này do Ban Hội thẩm quyết định, và các nhóm này phải báo cáo lên Ban Hội thẩm.

2. Chỉ những người có vị trí chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực đang có tranh chấp mới được tham gia vào các nhóm chuyên gia rà soát.

3. Công dân của các bên tranh chấp không được làm việc trong bất cứ nhóm chuyên gia rà soát nào nếu không có thỏa thuận chung của các bên tranh chấp, trừ những trường hợp ngoại lệ khi Ban Hội thẩm cho rằng vì yêu cầu về trình độ chuyên môn khoa học chuyên sâu không thể làm khác được. Quan chức chính phủ của các bên tranh chấp không được làm việc trong các nhóm chuyên gia rà soát. Các thành viên của các nhóm chuyên gia rà soát làm việc với tư cách cá nhân và không phải là người đại diện cho chính phủ, hoặc bất cứ tổ chức nào khác. Vì thế, chính phủ hay các tổ chức không chỉ thị cho họ về những vấn đề đang được nhóm chuyên gia rà soát xem xét.

4. Các nhóm chuyên gia rà soát có thể tham vấn và tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất cứ nguồn nào họ cho là thích hợp. Trước khi một nhóm chuyên gia rà soát tìm kiếm những thông tin hoặc tư vấn như vậy từ một nguồn trong phạm vi thẩm quyền của một thành viên, nhóm phải thông báo cho chính phủ của thành viên đó. Các thành viên phải trả lời nhanh chóng và đầy đủ bất kỳ yêu cầu nào của nhóm chuyên gia rà soát về những thông tin mà nhóm chuyên gia rà soát cho là cần thiết và thích hợp.

5. Các bên tranh chấp được tiếp cận tất cả những thông tin có liên quan được cung cấp cho nhóm chuyên gia rà soát, trừ khi

thông tin có tính mật. Những thông tin bảo mật được cung cấp cho nhóm chuyên gia rà soát đó sẽ không được công bố nếu không có sự cho phép chính thức của chính phủ, tổ chức hay người cung cấp thông tin. Nếu nhóm chuyên gia rà soát yêu cầu cung cấp những thông tin như vậy, nhưng nhóm chuyên gia rà soát chưa được phép công bố những thông tin này, thì một bản tóm tắt không bí mật những thông tin này phải được chính phủ, tổ chức hay cá nhân cung cấp những thông tin đó đưa ra.

6. Nhóm chuyên gia rà soát phải đệ trình dự thảo báo cáo cho các bên tranh chấp để lấy ý kiến, và có tính đến các ý kiến đó, nếu thấy chúng thích hợp, trong bản báo cáo cuối cùng - bản báo cáo này phải được gửi cho các bên tranh chấp khi nó được trình lên Ban Hội thẩm. Bản báo cáo cuối cùng này của nhóm chuyên gia rà soát chỉ có giá trị tư vấn.

TÁC NGHIỆP THỰC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐƯỢC DSB THÔNG QUA NGÀY 6-6-1996. (WT/DSB/6)

Vì mục đích sử dụng thực tế, các thực tiễn làm việc liên quan đến thủ tục giải quyết tranh chấp từ khi WTO có hiệu lực, được DSB thông qua, cũng được tập hợp trong tài liệu này. Các thực tiễn này liên quan đến:

1. "Ngày công bố" trong Thỏa thuận và các nguyên tắc bổ sung, đặc biệt khác.
2. Tài liệu liên hệ theo quy định của DSU.
3. Các thời hạn theo quy định của DSU và các hiệp định do DSU điều chỉnh.
4. Thông báo về yêu cầu tham vấn.

"NGÀY CÔNG BỐ" TRONG DSU VÀ CÁC NGUYÊN TẮC BỔ SUNG, ĐẶC BIỆT KHÁC[1]

Khi có nội dung nào liên quan đến thuật ngữ "ngày công bố" hoặc "công bố cho tất cả các thành viên" hoặc "công bố cho các thành viên" trong DSU và các nguyên tắc đặc biệt khác, ngày được sử dụng là ngày in trong văn kiện của WTO được công bố với sự bảo đảm của Ban Thư ký rằng ngày in trong văn kiện là ngày mà văn kiện này được gửi tới ô nhận tài liệu của các phái đoàn bằng cả ba ngôn ngữ làm việc chính thức. Thực tiễn này được áp dụng trên cơ sở thử nghiệm và được rà soát khi cần.

TÀI LIỆU LIÊN HỆ THEO DSU[2]

Khi có yêu cầu theo quy định của DSU hoặc của các hiệp định do DSU điều chỉnh là các tài liệu liên hệ của các phái đoàn được gửi

1. Xem Biên bản cuộc họp DSB ngày 29-3-1995 (WT/DSB/M/2).
2. Xem Biên bản cuộc họp DSB ngày 31-5-1995 (WT/DSB/M/5).

tới Chủ tịch DSB, thì các tài liệu liên hệ đó luôn phải được gửi tới Ban Thư ký WTO và sao một bản gửi Chủ tịch DSB. Các thành viên được mời liên lạc với Phòng Hội đồng của Ban Thư ký WTO để thông báo đã gửi tài liệu liên hệ nhằm bảo đảm việc xử lý và công bố tài liệu được nhanh chóng.

Ghi chú: Ngoài việc thông báo với DSB, Đơn kháng cáo phải được gửi tới Ban Thư ký của Cơ quan Phúc thẩm theo quy định của quy trình tác nghiệp về rà soát phúc thẩm (WT/AB/WP/1). Tất cả các tài liệu liên hệ khác gửi Cơ quan Phúc thẩm phải được gửi Ban Thư ký Cơ quan Phúc thẩm như quy định trong Quy trình tác nghiệp nêu trên.

CÁC THỜI HẠN THEO QUY ĐỊNH CỦA DSU VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH DO DSU ĐIỀU CHỈNH[3]

Theo quy định tại DSU cũng như các nguyên tắc và thủ tục bổ sung, đặc biệt, khi thời hạn, mà theo đó quy định một thành viên phải thực hiện việc liên lạc hoặc thực hiện biện pháp nhằm thực thi hay bảo lưu quyền của mình, hết hiệu lực vào ngày nghỉ của Ban Thư ký WTO thì biện pháp hay việc liên lạc đó được coi là đã thực hiện vào ngày không làm việc đó nếu được báo tới Ban Thư ký vào ngày làm việc đầu tiên sau ngày hết hiệu lực của khung thời gian theo quy định[4].

THÔNG BÁO VỀ YÊU CẦU THAM VẤN[5]

Tất cả các yêu cầu tham vấn, theo quy định tại Điều 4.4 của DSU, mà các thành viên phải thông báo cho DSB cũng như các uỷ ban và hội đồng liên quan biết, phải được gửi cho Ban Thư ký (Phòng Hội đồng) trong đó nêu cụ thể các uỷ ban hoặc hội đồng nào họ muốn gửi thông báo tới. Sau đó Ban Thư ký sẽ lưu chuyển thông báo đó tới các cơ quan có liên quan.

---

3. Xem Biên bản cuộc họp DSB ngày 27-9-1995 (WT/DSB/M/7).

4. Tài liệu WT/DSB/W/10/Add nêu danh mục minh họa các điều khoản của DSU liên quan đến khung thời gian và tài liệu WT/DSB/W/16 nêu những ngày nghỉ của WTO trong năm 1996.

5. Xem Biên bản cuộc họp DSB ngày 19-7-1995 (WT/DSB/M/6).

ĐIỀU 4.11 DSU - TRẢ LỜI CÁC YÊU CẦU ĐƯỢC THAM GIA CÁC CUỘC THAM VẤN ĐANG DIỄN RA

THÔNG BÁO CỦA CHỦ TỊCH DSB (WT/DS200/13) NGÀY 3-8-2000

...

Liên quan đến ý kiến về nhu cầu lưu chuyển không chỉ các yêu cầu tham vấn (Điều 4.3 của Thoả thuận), các yêu cầu được tham gia tham vấn (Điều 4.11 của DSU), mà cả các phản hồi khác nhau đối với các yêu cầu đó, tôi đã xem xét vấn đề và tư vấn cho Ban Thư ký rằng nên căn cứ vào tiền lệ, theo đó có thể lưu chuyển một Ghi chú chỉ rõ các thành viên đồng ý tham gia tham vấn theo Điều 4.11 của DSU, nếu thông tin đó được cung cấp cho Ban Thư ký...

Ví dụ về Thủ tục làm việc của Ban Hội thẩm

BÁO CÁO CỦA BAN HỘI THẨM, CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ BẢO VỆ NGÀNH THÉP CỦA HOA KỲ, TÀI LIỆU SỐ WT/DS248/R, WT/DS249/R, WT/DS251/R, WT/DS252/R, WT/DS253/R, WT/DS254/R, WT/DS258/R, WT/DS259/R, LƯU CHUYỂN NGÀY 11-7-2003, ĐOẠN 6.1

1. Trong quá trình tố tụng, Ban Hội thẩm phải tuân thủ những quy định có liên quan của Thoả thuận này. Ngoài ra, những Thủ tục làm việc sau đây phải được áp dụng.

2. Ban Hội thẩm phải họp kín. Các bên có tranh chấp, và những bên có quan tâm, chỉ có mặt tại các buổi họp khi được Ban Hội thẩm mời tham dự.

3. Việc nghị án của Ban Hội thẩm và những tài liệu được đệ trình lên Ban phải được giữ bí mật. Không có phần nào trong Thoả thuận này ngăn cản một bên tranh chấp công bố cho công chúng quan điểm của mình. Các thành viên phải coi các thông tin do một thành viên cung cấp cho Ban Hội thẩm là thông tin bí mật nếu thành viên này xác định rằng thông tin đó là bí mật. Khi một bên tranh chấp đệ trình lên Ban Hội thẩm một phiên bản mật của văn bản đệ trình, bên đó, theo yêu cầu của một thành viên, phải cung cấp một bản tóm tắt những thông tin chứa đựng trong bản đệ trình đó nhưng không mang tính mật và có thể công bố công khai.

4. Trước cuộc họp đầu tiên về nội dung giữa Ban Hội thẩm với các bên, các bên tranh chấp phải chuyển cho Ban Hội thẩm văn bản trình bày tình tiết của vụ kiện và những lập luận của mình. Các bên thứ ba có thể chuyển cho Ban Hội thẩm ý kiến bằng văn bản sau khi văn bản đầu tiên của các bên đã được đệ trình.

5. Trong vòng bảy ngày sau ngày đệ trình, các bên tranh chấp và bên thứ ba phải cung cấp cho Ban Hội thẩm bản tóm tắt các đệ trình của họ. Bản tóm tắt sẽ chỉ được sử dụng nhằm hỗ trợ Ban Hội thẩm dự thảo phần tình tiết thực tế và lập luận trong báo cáo của Ban Hội thẩm. Các bản tóm tắt này sẽ không thay thế đệ trình của các bên tranh chấp trong việc xem xét vụ kiện

của Ban Hội thẩm dưới bất cứ hình thức nào. Bản tóm tắt do mỗi bên cung cấp sẽ không dài quá 15 trang và tóm tắt nội dung của các văn bản đã đệ trình. Liên quan đến bản tóm tắt của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ được phép có thêm 15 trang nữa để trình bày các vấn đề đã được nêu ra trong các báo cáo của một hoặc nhiều bên khác có liên quan cụ thể đến các bên này và không liên quan đến các bên khác. Bản tóm tắt của bên thứ ba sẽ tóm tắt văn bản của họ và dài không quá năm trang.

6. Tại cuộc họp đầu tiên về nội dung giữa Ban Hội thẩm với các bên, Ban Hội thẩm phải yêu cầu bên nguyên đơn trình bày vụ kiện của mình. Sau đó, trong cùng cuộc họp, Hoa Kỳ sẽ được yêu cầu trình bày quan điểm của mình. Các bên sau đó sẽ được dành cơ hội để đưa ra tuyên bố cuối cùng, bên nguyên đơn trình bày trước.

7. Tất cả các bên thứ ba đã thông báo có quan tâm đến vụ tranh chấp cho DSB phải được mời bằng văn bản để trình bày quan điểm của mình trong một phiên làm việc của cuộc họp đầu tiên về nội dung của Ban Hội thẩm được tổ chức riêng nhằm mục đích này. Tất cả các bên thứ ba này đều có thể có mặt trong suốt phiên làm việc đó.

8. Những ý kiến phản bác chính thức phải được đưa ra tại cuộc họp về nội dung lần thứ hai của Ban Hội thẩm. Hoa Kỳ có quyền phát biểu trước, sau đó tới bên nguyên đơn. Các bên phải đệ trình ý kiến phản bác và bản tóm tắt bằng văn bản tới Ban Hội thẩm trước cuộc họp.

9. Trong bất cứ thời điểm nào Ban Hội thẩm cũng có thể đưa ra câu hỏi với các bên và yêu cầu họ phải giải thích ngay trong cuộc họp với các bên hoặc bằng văn bản. Văn bản trả lời các câu hỏi phải được đệ trình trước ngày cụ thể do Ban Hội thẩm xác định. Văn bản trả lời các câu hỏi sau cuộc họp đầu tiên phải được đệ trình trước ngày cụ thể do Ban Hội thẩm xác định.

10. Bên tranh chấp có thể nêu yêu cầu được biết phán quyết sơ bộ không muộn hơn ngày đệ trình văn bản đầu tiên của mình cho Ban Hội thẩm. Nếu bên nguyên đơn yêu cầu như vậy, Hoa Kỳ sẽ đệ trình phản hồi của mình đối với yêu cầu đó trong văn bản đệ

trình đầu tiên. Nếu Hoa Kỳ yêu cầu như vậy, bên nguyên đơn sẽ đệ trình phản hồi của mình đối với yêu cầu đó trước cuộc họp đầu tiên về nội dung của Ban Hội thẩm, vào thời gian do Ban Hội thẩm quy định. Ngoại lệ đối với thủ tục này chỉ được chấp nhận nếu có lý do chính đáng.

11. Các bên sẽ đệ trình tất cả chứng cứ thực tế cho Ban Hội thẩm không muộn hơn cuộc họp đầu tiên về nội dung, ngoại trừ các chứng cứ cần thiết cho mục đích phản biện, hoặc trả lời câu hỏi hoặc có lý do chính đáng. Trong mọi trường hợp, (các) bên khác sẽ được có thời gian để nêu ý kiến của mình, một cách thích hợp.

12. Các bên tranh chấp có quyền quyết định thành phần đoàn đại diện của mình. Các bên có trách nhiệm đối với tất cả các thành viên trong đoàn đại diện của họ và bảo đảm rằng tất cả các thành viên hành động phù hợp với nguyên tắc của DSU và Thủ tục làm việc của Ban Hội thẩm này, đặc biệt liên quan đến tính bí mật của quá trình xét xử.

13. Các bên tranh chấp và bất kỳ bên thứ ba nào được mời giải trình cũng phải cung cấp cho Ban Hội thẩm và các bên tranh chấp những phát biểu bằng lời dưới hình thức văn bản, tốt nhất là vào cuối cuộc họp hoặc bất cứ lúc nào không muộn hơn ngày hôm sau của cuộc họp. Các bên tranh chấp và các bên thứ ba được khuyến khích cung cấp cho Ban Hội thẩm và những người tham gia khác văn bản tạm thời những nội dung phát biểu ngay khi họ trình bày bằng lời.

14. Để bảo đảm hoàn toàn minh bạch, các bài trình bày, phản bác và tuyên bố phải được đưa ra khi có mặt các bên. Hơn nữa, những văn bản đệ trình của mỗi bên, bao gồm những câu trả lời cho những câu hỏi do Ban Hội thẩm đưa ra, phải được cung cấp cho (các) bên khác.

15. Để tạo thuận lợi cho việc lưu giữ hồ sơ vụ kiện và bảo đảm sự rõ ràng của các giải trình, đặc biệt liên quan đến chứng cứ do các bên đưa ra, các bên phải đánh số các chứng cứ của họ trong suốt thời gian vụ kiện. Ví dụ, các chứng cứ do Hoa Kỳ đưa ra có thể được đánh số là USA-1, USA-2,... Nếu chứng cứ cuối cùng

của đệ trình đầu tiên được đánh số USA-5 thì chứng cứ đầu tiên của đệ trình tiếp theo phải được đánh số USA-6.

16. Sau khi đưa ra báo cáo tạm thời, các bên có một tuần để nộp yêu cầu bằng văn bản để xem xét lại các phần cụ thể của báo cáo tạm thời nêu ra - trừ khi Ban Hội thẩm có quyết định khác tại cuộc họp lần hai về nội dung của các bên và/hoặc yêu cầu có cuộc họp khác với Ban Hội thẩm. Quyền yêu cầu cuộc họp như vậy phải được thực hiện không muộn hơn thời điểm đó. Sau khi nhận được bất cứ yêu cầu bằng văn bản nào về việc xem xét lại báo cáo, nếu không có yêu cầu tổ chức họp thêm với Ban Hội thẩm, trong vòng hai tuần, các bên phải nộp ý kiến bằng văn bản về yêu cầu xem xét lại báo cáo của (các) bên tranh chấp khác. Các ý kiến đó chỉ được tập trung đưa ra ý kiến về yêu cầu xem xét lại báo cáo của (các) bên tranh chấp khác.

17. Các thủ tục sau đây liên quan đến nghĩa vụ cung cấp tài liệu sẽ phải tuân thủ:

a. Mỗi bên phải trực tiếp đệ trình văn bản cho bên tranh chấp kia. Ngoài ra, mỗi bên phải gửi văn bản đệ trình đầu tiên cho bên thứ ba. Mỗi bên thứ ba phải đệ trình văn bản cho các bên tranh chấp và các bên thứ ba khác. Ngay khi đệ trình văn bản cho Ban Hội thẩm, các bên tranh chấp và các bên thứ ba phải khẳng định rằng đã cung cấp các văn bản theo đúng quy định.

b. Các bên tranh chấp và các bên thứ ba phải đệ trình văn bản cho Cơ quan Đăng ký giải quyết tranh chấp vào 5h30 chiều ngày đến hạn và vào 5h00 chiều nếu ngày đến hạn là thứ Sáu. Nếu vì lý do ngoại lệ không thể đệ trình văn bản theo đúng thời hạn quy định, các bên tranh chấp phải thỏa thuận với Thư ký của Ban Hội thẩm là cô Dariel De Sousa. Các bên tranh chấp và các bên thứ ba phải nộp 10 bản sao các văn bản nộp. Tất cả các bản sao này phải được nộp tại Cơ quan Đăng ký giải quyết tranh chấp cho ông Ferdinand Ferranco (Phòng số 3154).

c. Mười bản sao của tất cả các văn bản đệ trình (bằng lời hoặc bằng văn bản), các chứng cứ và các tài liệu khác liên quan đến tranh chấp phải được nộp cho Ban Hội thẩm thông qua Ban Thư ký WTO, các tài liệu gốc được lưu tại Ban Thư ký.

d. Ngay khi nộp bản sao các văn bản đệ trình, các bên tranh chấp và các bên thứ ba phải nộp cho Ban Hội thẩm bản sao điện tử bằng đĩa mềm hoặc gửi kèm thư điện tử phù hợp với hệ thống phần mềm của Ban Thư ký (gửi thư điện tử cho Cơ quan Đăng ký giải quyết tranh chấp...., kèm theo một bản sao cho Thư ký của Ban Hội thẩm...).

Thủ tục làm việc của quá trình xét xử phúc thẩm

NGÀY 1-5-2003 (WT/AB/WP/7)

Định nghĩa

1. Trong Thủ tục làm việc của quá trình xét xử phúc thẩm này:

"nguyên kháng" (bên kháng cáo):

bất cứ bên tranh chấp nào đã nộp đơn kháng cáo theo quy định tại Quy tắc 20 hoặc đã nộp đệ trình theo Khoản 1 của Quy tắc 23;

"báo cáo phúc thẩm":

báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm như được mô tả tại Điều 17 của DSU;

"bên bị kháng":

bất cứ bên tranh chấp nào đã nộp đệ trình theo Quy tắc 22 hoặc đoạn 3 của Quy tắc 23;

"đồng thuận":

một quyết định được coi là được đưa ra trên cơ sở đồng thuận nếu không có thành viên nào chính thức phản đối quyết định đó;

"các hiệp định được điều chỉnh ":

có nghĩa như cụm từ "các hiệp định được điều chỉnh (covered agreements)" được giải thích tại đoạn 1, Điều 1 của DSU;

"nhóm xét xử từng kháng cáo":

bao gồm ba thành viên được chọn vào Ban Hội thẩm của từng trường hợp kháng cáo theo quy định tại đoạn 1, Điều 17 của DSU và đoạn 2 của Quy tắc 6;

"tài liệu":

Đơn kháng cáo và văn bản đệ trình cũng như các tuyên bố bằng văn bản khác do các bên tham gia đưa ra;

"DSB":

Cơ quan giải quyết tranh chấp được thành lập theo Điều 2 của DSU;

"DSU":

Thỏa thuận về nguyên tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp, cũng là Phụ lục 2 của Hiệp định WTO;

"thành viên":

thành viên của Cơ quan Phúc thẩm do DSB chỉ định theo quy định tại Điều 17 của DSU;

"bên tham gia":

bất cứ bên tranh chấp nào đã nộp đơn kháng cáo theo Quy tắc 20 hoặc văn bản đệ trình theo Quy tắc 22 hoặc theo đoạn 1 hoặc 3 của Quy tắc 23;

"bên tranh chấp":

bất cứ thành viên nào của WTO là bên nguyên đơn hay bị đơn trong tranh chấp của Ban Hội thẩm, không gồm bên thứ ba;

"bằng chứng đã thực hiện nghĩa vụ":

thư hoặc thông báo bằng văn bản khác xác nhận một tài liệu đã được giao cho các bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba hoặc bên tham gia thứ ba theo đúng quy định;

"Quy tắc":

Thủ tục làm việc của quá trình xét xử phúc thẩm này;

"Quy tắc ứng xử":

Quy tắc ứng xử đối với Thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp, cũng là Phụ lục II của các quy tắc này;

"Hiệp định SCM":

Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng, cũng là Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

"Ban Thư ký":

Ban Thư ký Cơ quan Phúc thẩm;

"địa chỉ thực hiện nghĩa vụ":

địa chỉ của bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba hoặc bên tham gia thứ ba được dùng trong quá trình giải quyết tranh chấp WTO, trừ phi bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba hoặc bên tham gia thứ ba chỉ rõ địa chỉ khác;

"bên tham gia thứ ba":

bất cứ bên thứ ba nào đã nộp văn bản đệ trình theo Quy tắc 24(1); hoặc bất cứ bên thứ ba nào tham gia buổi chất vấn cho dù có phát biểu hay không tại buổi chất vấn đó;

"bên thứ ba":

bất cứ thành viên WTO nào đã thông báo cho DSB về việc họ có lợi ích thực sự đối với vụ kiện trước Ban Hội thẩm theo quy định tại đoạn 2 Điều 10 của DSU;

"WTO":

Tổ chức Thương mại thế giới;

"Hiệp định WTO":

Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới ký tại Marrakesh, Marốc ngày 15-4-1994;

"thành viên WTO":

bất cứ quốc gia hay lãnh thổ hải quan nào có đầy đủ chủ quyền thực hiện quan hệ ngoại thương mà đã chấp nhận hoặc gia nhập WTO theo quy định tại Điều XI, XII hay XIV của Hiệp định WTO; và

"Ban Thư ký WTO":

Ban Thư ký của Tổ chức Thương mại thế giới.

PHẦN I: THÀNH VIÊN

Trách nhiệm và nghĩa vụ

2. (1) Thành viên phải tuân thủ các điều khoản và điều kiện của DSU, các quy tắc này và bất kỳ quyết định nào của DSB đối với Cơ quan Phúc thẩm.

(2) Trong suốt thời gian tham gia vụ kiện, thành viên không được nhận bất cứ công việc hay thực hiện một hoạt động nghề nghiệp nào không đúng với trách nhiệm và nghĩa vụ của mình.

(3) Thành viên phải thực hiện công việc của mình mà không chấp nhận hay tìm kiếm chỉ dẫn từ bất cứ tổ chức quốc tế, chính phủ hay phi chính phủ hay nguồn cá nhân nào.

(4) Thành viên phải luôn sẵn sàng và có mặt trong thời gian ngắn, để bảo đảm như vậy, thành viên phải thường xuyên thông tin cho Ban Thư ký biết mình ở đâu.

Ra quyết định

3. (1) Theo đoạn 1, Điều 17 của DSU, các quyết định liên quan đến một kháng cáo phải do nhóm phụ trách kháng cáo đó đưa ra. Các quyết định khác sẽ do Cơ quan Phúc thẩm đưa ra.

(2) Cơ quan Phúc thẩm và các nhóm xét xử kháng cáo phải hết sức nỗ lực để bảo đảm các quyết định được đưa ra trên cơ sở đồng thuận. Tuy nhiên, khi một quyết định không thể đạt được thông qua đồng thuận, vấn đề không nhất trí được phải được quyết định bởi đa số phiếu.

Phối hợp với đồng nghiệp

4. (1) Để bảo đảm tính nhất quán và chặt chẽ trong quá trình ra quyết định cũng như tận dụng được kiến thức của các cá nhân và tập thể, các thành viên phải thường kỳ thảo luận về các vấn đề chính sách, thực tiễn và thủ tục.

(2) Các thành viên phải luôn luôn theo sát các hoạt động

giải quyết tranh chấp và các hoạt động liên quan khác của WTO, cụ thể là mỗi thành viên phải được nhận tất cả các tài liệu được nộp trong các vụ kháng cáo;

(3) Theo mục tiêu được nêu trong đoạn 1, nhóm xét xử một kháng cáo phải trao đổi ý kiến với các thành viên khác trước khi nhóm đó hoàn thành báo cáo phúc thẩm để chuyển tới các thành viên WTO. Đoạn này tuân theo quy định tại đoạn 2 và 3 của Quy tắc 11.

(4) Không có điểm nào trong các quy tắc này can thiệp vào quyền tự do và tự chủ hoàn toàn của nhóm xét xử kháng cáo trong việc xem xét và quyết định về vụ kháng cáo được giao theo quy định tại đoạn 1, Điều 17 của DSU.

Chủ tịch

5. (1) Một Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm do các thành viên bầu ra.

(2) Nhiệm kỳ của Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm là một năm. Các thành viên Cơ quan Phúc thẩm có thể quyết định gia hạn nhiệm kỳ thêm tối đa là một năm nữa. Tuy nhiên, để chức Chủ tịch có tính luân phiên, không thành viên nào giữ chức Chủ tịch quá hai nhiệm kỳ liên tục.

(3) Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về phương hướng làm việc tổng thể của Cơ quan Phúc thẩm, cụ thể, Chủ tịch có nghĩa vụ:

(a) giám sát hoạt động nội bộ của Cơ quan Phúc thẩm; và

(b) bất cứ nghĩa vụ nào khác khi các thành viên yêu cầu.

(4) Khi Chủ tịch vắng mặt thường xuyên vì những lý do như ốm, chết, từ chức hoặc hết nhiệm kỳ, các thành viên sẽ bầu một Chủ tịch mới và Chủ tịch mới sẽ thực hiện một nhiệm kỳ đầy đủ theo quy định tại đoạn 2.

(5) Nếu Chủ tịch vắng mặt tạm thời, Cơ quan Phúc thẩm phải ủy quyền cho một thành viên khác làm Chủ tịch

tạm thời và thành viên đó sẽ tạm thời thực hiện tất cả các quyền, nghĩa vụ và chức năng của Chủ tịch cho đến khi Chủ tịch có thể đảm nhiệm công việc trở lại.

Các nhóm xét xử

6. (1) Theo quy định tại đoạn 1 Điều 17 của DSU, một nhóm xét xử gồm ba thành viên sẽ được thành lập để theo dõi và xét xử một kháng cáo.

(2) Các thành viên của một nhóm phải được lựa chọn trên cơ sở luân phiên, có tính đến nguyên tắc lựa chọn ngẫu nhiên, không dự đoán trước và cơ hội đều cho tất cả thành viên, bất kể họ mang quốc tịch gì.

(3) Một thành viên được chọn theo quy định tại đoạn 2 thuộc một nhóm xét xử phải làm việc cho nhóm đó, trừ khi:

(i) Người này có lý do miễn tham gia nhóm theo Quy tắc 9 hoặc 10;

(ii) Người này đã thông báo cho Chủ tịch và Trưởng nhóm về việc không thể tham gia vì ốm hoặc vì những lý do nghiêm trọng khác theo Quy tắc 12; hoặc

(iii) Người này đã thông báo dự định từ chức của mình theo Quy tắc 14.

Trưởng nhóm

7. (1) Mỗi nhóm phải có một Trưởng nhóm do các thành viên của nhóm đó bầu ra.

(2) Trách nhiệm của Trưởng nhóm là:

(a) điều phối hoạt động chung của quá trình phúc thẩm;

(b) chủ tọa tất cả các phiên xét xử và các cuộc họp liên quan đến vụ phúc thẩm đó; và

(c) điều phối việc dự thảo báo cáo phúc thẩm.

(3) Khi Trưởng nhóm không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, các thành viên khác của nhóm đó và thành viên

được lựa chọn thay thế theo Quy tắc 13 phải bầu một trong số thành viên của họ thực hiện nhiệm vụ Trưởng nhóm.

Quy tắc ứng xử

8. (1) Trên cơ sở tạm thời, Cơ quan Phúc thẩm thông qua các điều khoản của *Quy tắc ứng xử theo thỏa thuận về quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp,* nêu tại Phụ lục II của các Quy tắc này cho tới khi *Quy tắc ứng xử* được DSB thông qua.

(2) Khi DSB thông qua Quy tắc ứng xử, Quy tắc đó sẽ được trực tiếp kết hợp và trở thành một phần của các Quy tắc này và thay thế Phụ lục II.

9. (1) Khi đã nộp đơn kháng cáo, mỗi thành viên phải tuân theo các bước như quy định tại Điều VI:4(b) (i) của Phụ lục II và một thành viên có thể tham vấn với các thành viên khác trước khi điền vào mẫu thông báo

(2) Khi có đơn kháng cáo, nhân viên của Ban Thư ký được chỉ định phụ trách vụ phúc thẩm đó phải tuân theo các bước như quy định tại Điều VI:4(b) (ii) của Phụ lục II.

(3) Khi thông tin đã được đệ trình theo Điều VI:4 (b) (i) hoặc (ii) của Phụ lục II, Cơ quan Phúc thẩm phải xem xét xem có cần hành động nào khác không.

(4) Sau khi Cơ quan Phúc thẩm xem xét vấn đề theo quy định tại đoạn 3, thành viên hoặc nhân viên chuyên môn liên quan có thể được chỉ định tiếp tục hoặc chấm dứt hoạt động tại nhóm đó.

10. (1) Khi một bên tham gia nộp bằng chứng về sự vi phạm rõ ràng theo Điều VIII của Phụ lục II, các bằng chứng đó phải được giữ bí mật và phải được xác nhận bằng các bản khai có tuyên thệ do những người có kiến thức thực sự về lĩnh vực đó ký hoặc có cơ sở để tin cậy về tính trung thực của các vấn đề nêu ra.

(2) Bất kỳ bằng chứng nào được nộp theo Điều VIII:1 của Phụ lục II phải được nộp vào thời gian sớm nhất có thể,

nghĩa là ngay sau khi bên tham gia đệ trình bằng chứng biết hoặc có thể biết về những chứng cứ. Trong mọi trường hợp không được nộp các chứng cứ đó sau khi báo cáo phúc thẩm đã được chuyển cho các thành viên WTO.

(3) Khi một bên tham gia không nộp các chứng cứ như vậy vào thời gian sớm nhất có thể, bên tham gia đó phải nộp một bản tường trình về lý do tại sao không làm điều đó sớm hơn và Cơ quan Phúc thẩm có thể xem xét hoặc không xem xét một cách thích hợp các chứng cứ đó.

(4) Trong khi phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại đoạn 5, Điều 17 của DSU, khi chứng cứ được nộp theo Điều VIII của Phụ lục II, đơn kháng cáo sẽ bị hoãn trong vòng 15 ngày hoặc cho tới khi thủ tục quy định tại Điều VIII:14-16 của Phụ lục II hoàn thành, tùy thời hạn nào đến trước.

(5) Theo thủ tục quy định tại Điều VIII:14-16 của Phụ lục II, Cơ quan Phúc thẩm có thể quyết định bác bỏ cáo buộc, miễn nhiệm thành viên hoặc nhân viên chuyên môn có liên quan khỏi nhóm xét xử hoặc đưa ra các yêu cầu tương tự khác mà Cơ quan Phúc thẩm cho rằng cần thiết theo quy định tại Điều VIII của Phụ lục II.

11. (1) Một thành viên đã nộp giải trình với thông tin kèm theo theo quy định tại Điều VI:4 (b) (i) hoặc là đối tượng của bằng chứng vi phạm theo Điều VIII:1 của Phụ lục II không được tham gia vào bất cứ quyết định nào theo đoạn 4, Quy tắc 9 hoặc đoạn 5, Quy tắc 10.

(2) Một thành viên bị miễn tham gia nhóm xét xử theo đoạn 4, Quy tắc 9 hoặc đoạn 5 Quy tắc 10 không được tham gia trao đổi ý kiến trong quá trình xét xử vụ phúc thẩm đó theo đoạn 3, Quy tắc 4.

(3) Một thành viên, đã từng tham gia một nhóm xét xử, và bị miễn nhiệm khỏi nhóm đó theo đoạn 4, Quy tắc 9 không được tham gia trao đổi ý kiến trong quá trình xét xử vụ phúc thẩm đó theo đoạn 3, Quy tắc 4.

Không đủ khả năng

12. (1) Một thành viên không thể tham gia một nhóm xét xử do bị ốm hoặc vì những lý do nghiêm trọng khác phải thông báo và giải thích lý do với Chủ tịch và Trưởng nhóm

(2) Sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch và Trưởng nhóm phải thông báo cho Cơ quan Phúc thẩm.

Thay thế

13. Khi một thành viên không thể tham gia một nhóm vì một lý do nào đó theo quy định tại đoạn 3, Quy tắc 6, một thành viên khác phải được lựa chọn theo quy định tại đoạn 3, Quy tắc 6 thay cho thành viên được lựa chọn ban đầu.

Từ chức

4. (1) Một thành viên có ý định từ chức phải thông báo ý định của mình bằng văn bản tới Chủ tịch Cơ quan Phúc thẩm, người sẽ thông báo ngay lập tức cho Chủ tịch DSB, Tổng giám đốc WTO và các thành viên khác của Cơ quan Phúc thẩm.

(2) Việc từ chức sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại đoạn 1, trừ phi DSB quyết định khác sau khi tham vấn với Cơ quan Phúc thẩm.

Chuyển tiếp

15. Một người thôi làm thành viên của Cơ quan Phúc thẩm nếu được Cơ quan Phúc thẩm cho phép và đã thông báo cho DSB có thể hoàn thành các công việc liên quan đến kháng cáo mà người đó được giao khi còn là thành viên và người đó sẽ được tiếp tục coi là thành viên của Cơ quan Phúc thẩm chỉ nhằm mục đích đó.

PHẦN II: QUY TRÌNH

Các điều khoản chung

16. (1) Để bảo đảm tính công bằng và thủ tục đúng trình tự khi xét xử một kháng cáo, khi vấn đề liên quan đến thủ tục được đặt ra mà không được các quy tắc này điều chỉnh, một nhóm xét xử có thể thông qua một thủ tục hợp lý chỉ dành cho kháng cáo đó, miễn là không trái với DSU, với các quy tắc này và với các hiệp định được điều chỉnh khác. Khi một thủ tục như vậy được thông qua, nhóm xét xử đó phải lập tức thông báo cho các bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba cũng như các thành viên khác của Cơ quan Phúc thẩm.

    (2) Trong các trường hợp ngoại lệ, khi việc tuân thủ chặt chẽ quy định thời gian trong quy tắc này dẫn đến sự không công bằng, bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba có thể yêu cầu nhóm xét xử sửa đổi thời gian quy định trong quy tắc này đối với việc nộp tài liệu hoặc thời gian quy định cho phiên đối chất. Khi một nhóm xét xử đồng ý với yêu cầu như vậy, mọi sửa đổi về mặt thời gian phải được thông báo cho bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba biết bằng một chương trình làm việc sửa đổi.

17. (1) Trừ phi DSB quyết định khác, bất cứ thời hạn nào được quy định trong DSU hoặc trong các điều khoản bổ sung hay đặc biệt của các hiệp định được Thoả thuận điều chỉnh hoặc trong quy tắc này, mà trong thời hạn đó một thành viên phải thực hiện một liên lạc hoặc biện pháp để thực hiện hoặc bảo lưu quyền của mình, thì ngày mà thời hạn bắt đầu được tính sẽ được loại trừ, theo đoạn 2, và ngày cuối cùng của thời hạn sẽ được tính.

    (2) Quyết định của DSB về "Việc kết thúc các thời hạn trong DSU" (WT/DSB/M/7) sẽ áp dụng cho các kháng cáo do các nhóm xét xử của Cơ quan Phúc thẩm xem xét.

Tài liệu

18. (1) Không tài liệu nào được coi là đã nộp cho Cơ quan Phúc thẩm, trừ khi tài liệu đó được Ban Thư ký nhận trong thời hạn đề ra trong quy tắc này.

(2) Trừ quy định khác trong nguyên tắc này, các tài liệu do bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba nộp phải cung cấp cho bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia khác.

(3) Bằng chứng thực hiện nghĩa vụ đối với bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia khác sẽ được ghi hoặc được đóng gắn trên mỗi tài liệu nộp cho Ban Thư ký theo đoạn 1 trên đây.

(4) Một tài liệu phải được cung cấp bằng các phương tiện phân phát và liên lạc nhanh nhất có thể bao gồm:

(a) gửi một bản sao theo địa chỉ đăng ký của bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba; hoặc

(b) gửi một bản sao theo địa chỉ đăng ký của bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba bằng fax, chuyển phát nhanh hoặc dịch vụ thư tín.

(5) Với sự cho phép của nhóm xét xử, bên tham gia và bên tham gia thứ ba có thể sửa lỗi trình bày (clerical errors) trong các bản đệ trình. Việc này được thực hiện trong vòng ba ngày từ khi nộp bản đệ trình đầu tiên và bản sao của bản sửa đổi phải được nộp cho Ban Thư ký và các bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba khác.

Liên lạc

19. (1) Không một nhóm xét xử hoặc một thành viên nào của nhóm xét xử được gặp gỡ hay tiếp xúc với bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba nếu không có sự có mặt của các bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba khác.

(2) Không một thành viên nào của nhóm xét xử được thảo luận bất cứ khía cạnh nào của vấn đề trong kháng cáo với bất cứ bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba nào nếu không có mặt các thành viên khác của bộ phận đó.

(3) Một thành viên không được chỉ định vào nhóm xét xử không được thảo luận bất cứ khía cạnh nào của vấn đề phúc thẩm với bất cứ bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba nào.

Bắt đầu kháng cáo

20. (1) Một kháng cáo sẽ bắt đầu bằng việc thông báo bằng văn bản cho DSB theo quy định tại đoạn 4 Điều 16 của DSU và đồng thời nộp đơn kháng cáo cho Ban Thư ký.

(2) Đơn kháng cáo bao gồm các thông tin sau:

(a) tiêu đề báo cáo của Ban Hội thẩm bị kháng cáo;

(b) tên nguyên kháng nộp đơn kháng cáo;

(c) địa chỉ, số điện thoại, số fax của bên tranh chấp;

(d) báo cáo tóm tắt vấn đề kháng cáo, bao gồm các cáo buộc về những sai sót về luật pháp trong báo cáo của Ban Hội thẩm và cách diễn giải về pháp lý của Ban Hội thẩm.

Đệ trình của nguyên kháng

21. (1) Nguyên kháng phải nộp cho Ban Thư ký văn bản trong vòng 10 ngày sau ngày nộp đơn kháng cáo theo quy định tại đoạn 2 và gửi một bản sao cho các bên tranh chấp và bên thứ ba khác.

(2) Văn bản nêu tại đoạn 1 phải:

(a) đề ngày và ký tên nguyên kháng; và

(b) trình bày rõ

(i) lý do kháng cáo, gồm các cáo buộc về những sai sót về vấn đề luật pháp trong báo cáo của Ban Hội thẩm và cách diễn giải về pháp lý của Ban

Hội thẩm cũng như các lập luận pháp lý hỗ trợ các cáo buộc;

(ii) các điều khoản trong các hiệp định có liên quan và các văn bản pháp lý khác được viện dẫn; và

(iii) bản chất các quyết định hoặc phán quyết muốn có

Đệ trình của bị kháng

22. (1) Bất cứ bên tranh chấp nào muốn trả lời các cáo buộc được nêu trong đệ trình của nguyên kháng theo Quy tắc 21 có thể nộp cho Ban Thư ký văn bản trong vòng 25 ngày sau ngày nộp đơn kháng cáo theo đoạn 2 và gửi một bản sao đệ trình cho nguyên kháng, các bên tranh chấp và bên thứ ba khác.

(2) Văn bản đệ trình nêu tại đoạn 1 phải:

(a) đề ngày và ký tên bị kháng; và

(b) trình bày rõ

(i) lập luận cụ thể phản đối các cáo buộc về những sai sót của các vấn đề luật pháp trong báo cáo của Ban Hội thẩm và cách diễn giải về pháp lý của Ban Hội thẩm được nêu ra trong đệ trình của nguyên kháng cũng như các lập luận pháp lý hỗ trợ các lập luận;

(ii) chấp nhận hoặc phản đối mỗi lập luận được nêu ra trong đệ trình của nguyên kháng;

(iii) các điều khoản trong các hiệp định có liên quan và các văn bản pháp lý khác được viện dẫn; và

(iv) bản chất của quyết định hoặc phán quyết muốn có.

Kháng cáo nhiều bên

23. (1) Trong vòng 15 ngày sau ngày nộp đơn kháng cáo, một bên tranh chấp không phải là nguyên kháng có thể tham gia kháng cáo đó hoặc kháng cáo trên cơ sở các sai sót bị cáo buộc về các vấn đề luật pháp trong báo cáo của Ban Hội thẩm và cách diễn giải về pháp lý của Ban Hội thẩm.

(2) Bất kỳ văn bản đệ trình nào theo đoạn 1 phải tuân theo mẫu quy định tại đoạn 2 Quy tắc 21.

(3) Nguyên kháng, bị kháng và bất cứ bên tranh chấp nào khác muốn trả lời các vấn đề nêu trong đệ trình theo đoạn 1 có thể nộp đệ trình bằng văn bản trong vòng 25 ngày sau ngày nộp đơn kháng cáo. Bất kỳ văn bản đệ trình nào như vậy phải theo mẫu quy định tại đoạn 2 Quy tắc 22.

(4) Quy tắc này không ngăn cản bên tranh chấp đã nộp đệ trình theo Quy tắc 21 hoặc đoạn 1 của Quy tắc này thực hiện quyền kháng cáo theo đoạn 4 Điều 16 của DSU.

(5) Khi một bên tranh chấp chưa nộp đệ trình theo Quy tắc 21 hoặc đoạn 1 của Quy tắc này thực hiện quyền kháng cáo như quy định trong đoạn 4, một nhóm xét xử sẽ xem xét kháng cáo.

Bên tham gia thứ ba

24. (1) Bất cứ bên thứ ba nào cũng có thể nộp đệ trình bằng văn bản nêu những chứng cứ và lập luận hỗ trợ lập trường của mình. Đệ trình như vậy phải được nộp trong vòng 25 ngày sau ngày nộp đơn kháng cáo.

(2) Bên thứ ba không nộp đệ trình bằng văn bản phải thông báo cho Ban Thư ký bằng văn bản trong 25 ngày nếu muốn tham gia phiên đối chất và nếu tham gia thì có phát biểu hay không.

(3) Các bên tham gia thứ ba được khuyến khích nộp đệ trình bằng văn bản để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét quan điểm của họ,khi xét xử phúc thẩm và để bên tham gia và bên tham gia thứ ba khác được nêu lập trường tại phiên đối chất.

(4) Bên thứ ba không nộp đệ trình bằng văn bản theo đoạn 1 hoặc không thông báo cho Ban Thư ký theo đoạn 2 có thể thông báo cho Ban Thư ký về ý định tham gia phiên đối chất và có thể yêu cầu được phát biểu tại đó.

Các thông báo và yêu cầu này phải được thông báo cho Ban Thư ký bằng văn bản sớm nhất có thể.

Chuyển giao biên bản

25. (1) Khi nhận được đơn kháng cáo, Tổng giám đốc WTO sẽ chuyển cho Cơ quan Phúc thẩm hồ sơ đầy đủ của quá trình xét xử sơ thẩm.

(2) Hồ sơ đầy đủ của quá trình xét xử sơ thẩm bao gồm (nhưng không hạn chế):

(i) văn bản đệ trình, văn bản phản biện, chứng cứ hỗ trợ kèm theo của các bên tranh chấp và bên thứ ba;

(ii) các lập luận bằng văn bản nộp tại cuộc họp Ban Hội thẩm với các bên tranh chấp và bên thứ ba, biên bản của các cuộc họp của Ban Hội thẩm cũng như các câu trả lời cho các câu hỏi tại các cuộc họp đó;

(iii) Thư từ liên quan đến quá trình xét xử sơ thẩm giữa Ban Hội thẩm và Ban Thư ký WTO với các bên tranh chấp và bên thứ ba; và

(iv) mọi tài liệu đã nộp cho Ban Hội thẩm.

Chương trình làm việc

26. (1) Sau khi bắt đầu kháng cáo, nhóm xét xử sẽ xây dựng một chương trình làm việc cho kháng cáo đó phù hợp với thời hạn quy định trong quy tắc này.

(2) Chương trình làm việc sẽ quy định rõ ngày nộp tài liệu và thời gian biểu cho hoạt động của nhóm, nếu có thể gồm cả ngày cho phiên chất vấn.

(3) Theo quy định tại đoạn 9 Điều 4 của DSU, đối với những kháng cáo khẩn cấp, bao gồm các kháng cáo liên quan đến hàng hóa mau hỏng, Cơ quan Phúc thẩm phải nỗ lực xét xử phúc thẩm nhanh nhất. Nhóm xét xử phải cân nhắc yếu tố này trong chương trình làm việc của các kháng cáo này.

(4) Ban Thư ký phải cung cấp bản sao chương trình làm việc cho nguyên kháng, các bên tranh chấp và bên thứ ba.

Phiên đối chất

27. (1) Nhóm xét xử phải tổ chức phiên đối chất mà theo nguyên tắc chung phải được tổ chức 30 ngày sau ngày nộp Đơn kháng cáo.

(2) Khi có thể theo chương trình làm việc hoặc vào thời gian sớm nhất có thể, Ban Thư ký phải thông báo cho tất cả các bên tranh chấp, bên tham gia, bên thứ ba và bên tham gia thứ ba thời gian đối chất.

(3) (a) Bất cứ bên thứ ba nào đã nộp đệ trình theo Quy tắc 24(1) hoặc thông báo cho Ban Thư ký theo Quy tắc 24(2) có dự định, đều có thể tham gia buổi đối chất, phát biểu tại buổi đối chất và trả lời các câu hỏi do Nhóm xét xử đó nêu ra.

(b) Bất cứ bên thứ ba nào đã thông báo cho Ban Thư ký theo Quy tắc 24(4) dự định tham gia buổi đối chất đều có thể tham gia phiên đối chất.

(c) Bất cứ bên thứ ba nào đã nêu yêu cầu theo Quy tắc 24 (4) có thể phát biểu tại buổi đối chất và trả lời các câu hỏi do Nhóm xét xử nêu ra nếu được Nhóm xét xử cho phép, trên cơ sở cân đối thời gian thích hợp cho cả quy trình.

(4) Nếu cần, Trưởng Nhóm xét xử có thể giới hạn thời gian cho phần trình bày và lập luận tại phiên đối chất.

Trả lời bằng văn bản

28 (1) Trong quá trình xét xử phúc thẩm, đặc biệt là tại buổi đối chất, Nhóm xét xử phúc thẩm có thể trả lời các câu hỏi bằng miệng hoặc bằng văn bản, hoặc yêu cầu các bên tham gia hoặc bên thứ ba gửi thêm bản ghi nhớ cũng như quy định cụ thể thời hạn các bên phải nộp câu trả lời bằng văn bản hoặc bản ghi nhớ.

(2) Các câu hỏi, trả lời hay bản ghi nhớ đó phải được cung cấp cho các bên tham gia hoặc bên thứ ba trong vụ kháng cáo, những người được dành cơ hội để trả lời tất cả các vấn đề nêu ra.

(3) Khi các câu hỏi hoặc yêu cầu cho bản ghi nhớ được đưa ra trước buổi đối chất thì các câu hỏi hoặc yêu cầu đó cũng như các câu trả lời và bản ghi nhớ phải được cung cấp cho các bên thứ ba, những người được dành cơ hội để trả lời tất cả các vấn đề nêu ra.

Vắng mặt tại phiên đối chất

29. Khi một bên tham gia không đệ trình văn bản trong thời hạn quy định hoặc không tham gia phiên đối chất, thì sau khi nghe ý kiến của các bên tham gia, Nhóm xét xử có thể ra lệnh, kể cả bãi bỏ kháng cáo, nếu thấy thích hợp.

Rút kháng cáo

30. (1) Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình kháng cáo, nguyên kháng có thể rút đơn kháng cáo bằng việc thông báo cho Cơ quan Phúc thẩm và Cơ quan Phúc thẩm sẽ thông báo cho DSB.

(2) Khi các bên tranh chấp đạt được giải pháp cho tranh chấp đang bị kháng cáo và đã được thông báo cho DSB theo quy định tại đoạn 6 Điều 3 của DSU thì việc đó cũng phải thông báo cho Cơ quan Phúc thẩm.

Các trợ cấp bị cấm

31. (1) Theo Điều 4 của Hiệp định SCM, các điều khoản chung của các quy tắc này áp dụng cho các kháng cáo liên quan đến báo cáo của Ban Hội thẩm về các trợ cấp bị cấm theo Phần II của Hiệp định SCM.

(2) Quy trình tác nghiệp của một kháng cáo liên quan đến các trợ cấp bị cấm theo Phần II của Hiệp định SCM được liệt kê trong Phụ lục I của các quy tắc này.

Hiệu lực và sửa đổi

32. (1) Các quy tắc này sẽ có hiệu lực vào ngày 15-2-1996.

(2) Cơ quan Phúc thẩm có thể sửa đổi các quy tắc này theo thủ tục quy định tại đoạn 9 Điều 17 của DSU.

(3) Khi có sửa đổi đối với DSU hoặc đối với các nguyên tắc bổ sung và đặc biệt cũng như các thủ tục của các hiệp định có liên quan, Cơ quan Phúc thẩm sẽ xem xét sự cần thiết phải sửa đổi các quy tắc này.

PHỤ LỤC I

THỜI GIAN BIỂU CHO KHÁNG CÁO

	Các kháng cáo chung Ngày	*Các kháng cáo về trợ cấp bị cấm* Ngày
Đơn kháng cáo[1]	0	0
Đệ trình của nguyên kháng[2]	10	5
Đệ trình của nguyên kháng khác[3]	15	7
Đệ trình của bị kháng [4]	25	12
Đệ trình của (các) bên tham gia thứ ba[5]	25	12
Thông báo của (các) bên tham gia thứ ba[6]	25	12
Đối chất[7]	30	15
Chuyển Báo cáo Phúc thẩm	60-90[8]	30-60[9]
Họp DSB thông qua báo cáo	90-120[10]	50-80[11]

1. Nguyên tắc 20.
2. Nguyên tắc 21.
3. Nguyên tắc 23(1).
4. Nguyên tắc 22 và 23 (3).
5. Nguyên tắc 24(1).
6 Nguyên tắc 24(2).
7. Nguyên tắc 27.
8. Điều 17:5, DSU.
9. Điều 4:9, Hiệp định SCM.
10 Điều 17:14, DSU.
11. Điều 4:9, Hiệp định SCM.

PHỤ LỤC 2

QUY TẮC ỨNG XỬ THEO THỎA THUẬN VỀ CÁC QUY TẮC VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

DSB THÔNG QUA NGÀY 3-12-1996 (WT/DSB/RC/1)

I. Lời nói đầu

Các thành viên,

Nhắc lại rằng vào ngày 15-4-1994 tại Marrakesh, các bộ trưởng đã thông qua một khung pháp lý rõ ràng hơn và mạnh mẽ hơn đối với các hoạt động thương mại quốc tế, gồm một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả và đáng tin cậy hơn;

Thừa nhận tầm quan trọng của việc tuân thủ đầy đủ thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (DSU) và các nguyên tắc quản lý tranh chấp quy định tại Điều XXII và XXIII của GATT 1947, được sửa đổi và cụ thể hóa bởi DSU;

Khẳng định rằng việc thực hiện DSU sẽ được củng cố bởi các Quy tắc ứng xử nhằm bảo đảm tính tổng thể, công bằng và bí mật của quá trình tố tụng theo DSU, do đó nâng cao lòng tin vào cơ chế giải quyết tranh chấp mới;

Thiết lập các quy tắc ứng xử như sau:

II. Nguyên tắc chung

1. Mỗi đối tượng được điều chỉnh bởi các nguyên tắc này (những người được định nghĩa tại đoạn 1 Chương IV dưới đây và sau đây được gọi là "đối tượng điều chỉnh") phải độc lập và công bằng, phải tránh xung đột lợi ích trực tiếp hay gián tiếp và phải tôn trọng tính bí mật của thủ tục tố tụng như quy định trong cơ chế giải quyết tranh chấp, thông qua việc tuân thủ các chuẩn mực ứng xử bảo đảm tính tổng thể và công bằng của cơ chế giải quyết tranh chấp. Các nguyên tắc này sẽ không thay đổi quyền và nghĩa vụ của các thành viên theo Thoả thuận hay các nguyên tắc và thủ tục trong DSU dưới bất cứ hình thức nào.

III. Tuân thủ nguyên tắc chung

1. Để bảo đảm tuân thủ nguyên tắc chung của các quy tắc này, mỗi đối tượng điều chỉnh phải (1) tuân thủ chặt chẽ các điều khoản của DSU; (2) thông báo hiện trạng hoặc tiến triển của bất cứ lợi ích, quan hệ hay vấn đề nào mà đối tượng có thể biết và có thể bị ảnh hưởng; và (3) quan tâm thích đáng đến việc thực hiện nghĩa vụ của mình để hoàn thành các trách nhiệm kể trên, bao gồm cả việc tránh xung đột lợi ích trực tiếp hay gián tiếp trong vấn đề đang giải quyết.

2. Theo nguyên tắc chung, mọi đối tượng điều chỉnh phải độc lập và công bằng cũng như phải bảo đảm tính bí mật. Ngoài ra, đối tượng điều chỉnh chỉ xem xét các vấn đề được nêu ra, và cần hoàn thành trách nhiệm của mình, trong quá trình giải quyết tranh chấp và không được giao phó trách nhiệm này cho đối tượng khác. Đối tượng điều chỉnh không phải chịu bất cứ nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất cứ lợi ích nào có thể can thiệp vào hoặc gây ra những nghi ngờ có cơ sở đối với việc thực hiện các nghĩa vụ giải quyết tranh chấp của đối tượng đó.

IV. Phạm vi

1. Các quy tắc này áp dụng, như được quy định cụ thể trong văn bản này, cho các đối tượng sau thuộc: (a) Ban Hội thẩm; (b) Cơ quan Phúc thẩm thường trực; (c) trọng tài theo điều khoản trong Phụ lục "1a"; hoặc (d) chuyên gia tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp theo điều khoản trong Phụ lục "1b". Các quy tắc này cũng sẽ áp dụng, như được quy định cụ thể trong văn bản này và các điều khoản có liên quan trong các quy chế nhân viên, cho các nhân viên của Ban Thư ký hỗ trợ cho Ban Hội thẩm quy định tại Điều 27.1 của DSU hay hỗ trợ thủ tục trọng tài quy định tại Phụ lục "1a", cho Chủ tịch Cơ quan Giám sát dệt may (sau đây gọi tắt là TMB) và các thành viên khác của Ban Thư ký TMB hỗ trợ TMB trong việc đưa ra các khuyến nghị, phát hiện hay quan sát theo Hiệp định về hàng dệt và may mặc của WTO; và cho nhân viên hỗ trợ Cơ quan Phúc thẩm thường trực giúp đỡ pháp lý và

hành chính cho Cơ quan Phúc thẩm thường trực theo Điều 17.7 của DSU (sau đây gọi là thành viên Ban Thư ký hoặc nhân viên hỗ trợ Cơ quan Phúc thẩm thường trực). Điều này phản ánh sự chấp nhận của những nhóm đối tượng trên với các chuẩn mực được xây dựng nhằm điều chỉnh hoạt động của các đối tượng được coi là công chức quốc tế cũng như nguyên tắc chung của các Quy tắc này.

2. Việc áp dụng các quy tắc này không cản trở việc miễn trách nhiệm của Ban Thư ký trong việc trả lời các yêu cầu giúp đỡ và cung cấp thông tin của các thành viên.

3. Các quy tắc này sẽ áp dụng cho các thành viên của TMB trong phạm vi quy định trong Phần V.

V. Cơ quan Giám sát dệt may

1. Các thành viên của TMB được miễn nhiệm trên cơ sở từng cá nhân theo yêu cầu của Điều 8.1 của Hiệp định về hàng dệt và may mặc như được cụ thể hóa trong quy trình tác nghiệp của TMB để bảo đảm tính tổng thể và công bằng của quá trình tố tụng*.

VI. Những yêu cầu về cung cấp thông tin của các đối tượng điều chỉnh

1. (a) Các đối tượng ngay khi được yêu cầu tham gia Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm thường trực, trọng tài hay

---

* (Ghi theo nguyên bản) Các Thủ tục làm việc này được TMB thông qua ngày 26-7-1995 (G/T/MB/R/1) gần đây được ghi nhận tại đoạn 1.4: "Khi được miễn chức năng theo đoạn 1.1. trên đây, các thành viên TMB và người thay thế phải bảo đảm không chấp nhận hay hành động theo chỉ đạo của các chính phủ, không bị ảnh hưởng bởi bất cứ tổ chức nào hoặc các yếu tố khác. Họ không được tiết lộ cho Chủ tịch bất cứ thông tin nào có thể được coi là ngăn cản khả năng miễn chức năng trên cơ sở cá nhân. Nếu có nghi ngờ nghiêm trọng nổi lên trong quá trình xem xét của TMB về khả năng của một thành viên TMB hành động trên cơ sở cá nhân, chúng sẽ được gửi tới Chủ tịch. Chủ tịch sẽ xử lý vấn đề cụ thể nếu cần".

chuyên gia sẽ nhận của Ban Thư ký những quy tắc này, bao gồm một Danh mục Minh họa (Phụ lục 2) các ví dụ về các vấn đề cần công bố.

(b) Bất cứ thành viên nào của Ban Thư ký quy định tại đoạn IV:1, người có thể được yêu cầu hỗ trợ giải quyết tranh chấp, hay hỗ trợ Cơ quan Phúc thẩm thường trực, phải biết các Quy tắc này.

2. Theo quy định chi tiết tại đoạn VI:4 dưới đây, tất cả các đối tượng điều chỉnh trong đoạn VI.1 (a) và VI.1(b) phải cung cấp các thông tin mà họ có thể biết theo một giả định hợp lý, vào thời điểm, theo nguyên tắc chung của Quy tắc này, có thể tác động hoặc gây ra những nghi ngờ có cơ sở về tính độc lập và công bằng trong hoạt động của họ. Những tiết lộ này gồm các loại thông tin được mô tả trong Danh mục Minh họa, nếu liên quan.

3. Các yêu cầu cung cấp thông tin không bao gồm các thông tin về những vấn đề được coi là không quan trọng đối với quá trình xét xử. Việc cung cấp phải tính đến nhu cầu tôn trọng tính riêng tư cá nhân của những người thuộc diện điều chỉnh của các quy tắc này và không quá phiền hà về mặt hành chính khiến những người đủ tiêu chuẩn không thể tham gia Ban Hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm thường trực và các vai trò khác trong giải quyết tranh chấp.

4. (a) Tất cả các hội thẩm viên, trọng tài và chuyên gia, trước khi được bổ nhiệm, phải điền vào mẫu quy định tại Phụ lục 3 của các quy tắc này. Các bên tranh chấp phải cung cấp thông tin đó cho Chủ tịch DSB để các bên tham gia tranh chấp xem xét.

(b) (i) Các đối tượng trong Cơ quan Phúc thẩm thường trực được chọn xét xử phúc thẩm một vụ sơ thẩm cụ thể trên nguyên tắc luân phiên phải rà soát lại phần mô tả tình hình trong báo cáo sơ thẩm và điền vào mẫu quy định tại Phụ lục 3. Các thông tin đó phải được cung cấp cho Cơ quan Phúc thẩm thường trực xem xét xem liệu thành viên liên quan có nên xét xử vụ kháng cáo cụ thể hay không.

(ii) Nhân viên hỗ trợ Cơ quan Phúc thẩm thường trực phải cung cấp bất cứ vấn đề nào liên quan tới Cơ quan Phúc thẩm thường trực để xem xét quyết định nhiệm vụ cụ thể cho nhân viên hỗ trợ đó trong vụ kháng cáo cụ thể.

(c) Khi xem xét tham gia hỗ trợ một vụ tranh chấp, các thành viên của Ban Thư ký phải cung cấp thông tin cho Tổng giám đốc WTO theo quy định tại đoạn VI:2 và bất cứ thông tin liên quan nào khác theo quy định của Quy chế Nhân viên, bao gồm thông tin được mô tả trong phần chú thích**.

5. Trong thời kỳ tranh chấp, mọi đối tượng được điều chỉnh sẽ phải cung cấp bất kỳ thông tin mới nào quy định tại đoạn VI:2 vào thời gian sớm nhất khi họ biết.

6. Chủ tịch DSB, Ban Thư ký, các bên tranh chấp, các cá nhân khác liên quan đến cơ chế giải quyết tranh chấp phải bảo đảm tính bí mật của bất cứ thông tin nào được tiết lộ thông qua quá trình cung cấp thông tin này, thậm chí sau khi giai đoạn sơ thẩm và thủ tục thi hành sơ thẩm đã hoàn thành.

** (Ghi theo nguyên bản) Trong khi chưa thông qua các Quy chế Nhân viên, các nhân viên của Ban Thư ký phải cung cấp thông tin cho Tổng giám đốc theo điều khoản dự thảo sau đây:

"Khi có thể áp dụng đoạn VI:4(c) của Quy tắc ứng xử theo DSU, nhân viên của Ban Thư ký phải cung cấp thông tin theo yêu cầu cho Tổng giám đốc WTO theo quy định tại đoạn Vi:2 của các quy tắc này cũng như bất cứ thông tin nào liên quan đến sự tham gia của họ trong việc xem xét chính thức các biện pháp cụ thể trong vụ tranh chấp trước đó theo bất cứ điều khoản nào của các Hiệp định WTO, kể cả tư vấn pháp lý chính thức theo Điều 27.2 của DSU, cũng như bất cứ liên quan nào đến vụ tranh chấp với tư cách là nhân viên của một chính phủ thành viên của WTO trước khi gia nhập Ban Thư ký.

Tổng giám đốc sẽ xem xét các thông tin đó để quyết định chỉ định Thành viên của Ban Thư ký hỗ trợ vụ tranh chấp.

Khi Tổng giám đốc quyết định là khả năng xung đột lợi ích không đủ để không chỉ định một thành viên nào đó của Ban Thư ký hỗ trợ vụ tranh chấp, Tổng giám đốc sẽ thông báo Ban Hội thẩm quyết định của mình và các thông tin hỗ trợ liên quan".

VII. Tính bí mật

1. Các đối tượng điều chỉnh phải bảo đảm tính bí mật của quá trình tranh tụng, giải quyết tranh chấp cũng như bất cứ thông tin nào được một bên tranh chấp cho là bí mật. Không đối tượng nào được sử dụng các thông tin đó để giành lấy lợi thế cá nhân hoặc lợi thế cho người khác.

2. Trong quá trình xét xử, không đối tượng điều chỉnh nào được tiếp xúc với bên ngoài về các vấn đề đang xem xét. Theo đoạn VII:1, không đối tượng điều chỉnh nào được tuyên bố về quá trình xét xử hay về các vấn đề trong vụ tranh chấp mà người đó tham gia cho tới khi báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm thường trực không bị hạn chế tiếp cận nữa.

VIII. Thủ tục liên quan đến cung cấp thông tin tiếp sau và các vi phạm mang tính vật chất (material violations) có thể

1. Bất cứ bên tranh chấp nào có bằng chứng về các vi phạm mang tính vật chất đối với các nghĩa vụ bảo đảm tính độc lập, công bằng, bí mật hoặc tránh xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp của các đối tượng liên quan, có thể làm suy giảm tính độc lập, công bằng, bí mật của cơ chế giải quyết tranh chấp, phải đệ trình bí mật các chứng cứ đó sớm nhất có thể cho Chủ tịch DSB, Tổng giám đốc hoặc Cơ quan Phúc thẩm thường trực như quy định từ đoạn VIII:5 tới VIII:17 dưới đây dưới hình thức văn bản nêu chi tiết các tình tiết và bối cảnh có liên quan. Các thành viên khác sở hữu hoặc có thể có các chứng cứ như vậy có thể cung cấp cho các bên tranh chấp nhằm bảo đảm tính tổng thể và công bằng của cơ chế giải quyết tranh chấp.

2. Khi chứng cứ được mô tả trong đoạn VIII:1 dựa trên cáo buộc một đối tượng liên quan không cung cấp thông tin thì việc không cung cấp thông tin ấy không đủ cơ sở để loại bỏ tư cách đối tượng đó, trừ khi có những bằng chứng vi phạm mang tính vật chất đối với các nghĩa vụ bảo đảm tính độc lập, công bằng, bí mật hoặc tránh xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp, và do vậy

tính độc lập, công bằng, bí mật của cơ chế giải quyết tranh chấp có thể bị suy giảm.

3. Khi chứng cứ như vậy không được cung cấp trong thời gian sớm nhất có thể, bên đệ trình chứng cứ phải giải thích lý do tại sao không làm điều đó sớm hơn và lời giải thích này sẽ được xem xét theo thủ tục quy định tại đoạn VIII:1.

4. Sau khi đệ trình chứng cứ lên Chủ tịch DSB, Tổng giám đốc hoặc Cơ quan Phúc thẩm thường trực, các thủ tục quy định tại đoạn VIII:5 tới VIII:17 phải được hoàn thành trong vòng 15 ngày làm việc.

Hội thẩm viên, Trọng tài và Chuyên gia

5. Nếu người liên quan là đối tượng của bằng chứng và là hội thẩm viên, trọng tài hay chuyên gia, bên tranh chấp phải cung cấp bằng chứng đó cho Chủ tịch DSB.

6. Sau khi nhận bằng chứng như quy định tại đoạn VIII:1 và VIII:2, Chủ tịch DSB phải cung cấp bằng chứng cho người là đối tượng của bằng chứng để họ xem xét.

7. Sau khi đã tham vấn với đối tượng liên quan, nếu chưa giải quyết được vấn đề, Chủ tịch DSB phải cung cấp tất cả các bằng chứng cũng như mọi thông tin từ người liên quan cho các bên tranh chấp. Nếu người liên quan từ chức, Chủ tịch DSB sẽ thông báo cho các bên tranh chấp và cho các hội thẩm viên, trọng tài hay chuyên gia tùy trường hợp cụ thể.

8. Trong mọi trường hợp, Chủ tịch DSB, sau khi tham vấn với Tổng giám đốc và một số chủ tịch các hội đồng liên quan và có đủ cơ hội để nghe các bên tranh chấp và người liên quan trình bày quan điểm, sẽ quyết định xem liệu có xảy ra sự vi phạm mang tính vật chất các nguyên tắc này như quy định tại đoạn VIII:1 và VIII:2 hay không. Khi các bên đồng ý là có vi phạm mang tính vật chất thì người liên quan sẽ bị loại để bảo đảm tính tổng thể của cơ chế giải quyết tranh chấp.

9. Người là đối tượng của bằng chứng sẽ tiếp tục tham gia xem

xét vụ tranh chấp trừ khi vi phạm mang tính vật chất được xác định là đã xảy ra.

10. Chủ tịch DSB sau đó phải có hành động cần thiết chỉ định người là đối tượng của bằng chứng từ chức hoặc không tham gia vụ tranh chấp đó.

Ban Thư ký

11. Nếu người liên quan là đối tượng của bằng chứng và là thành viên của Ban Thư ký, bên tranh chấp chỉ cung cấp bằng chứng cho Tổng giám đốc WTO và Tổng giám đốc WTO sẽ cung cấp bằng chứng cho người liên quan là đối tượng của bằng chứng và tiếp tục thông báo cho bên tranh chấp kia hoặc các bên tranh chấp và Ban Hội thẩm.

12. Tổng giám đốc WTO phải có hành động thích hợp tuân thủ các Quy chế Nhân viên***.

13. Tổng giám đốc WTO phải thông báo cho các bên tranh chấp, Ban Hội thẩm và Chủ tịch DSB quyết định của mình kèm theo các thông tin hỗ trợ có liên quan.

Cơ quan Phúc thẩm thường trực

14. Nếu người liên quan là đối tượng của bằng chứng và là thành viên của Cơ quan Phúc thẩm thường trực hoặc của ban hỗ trợ Cơ quan Phúc thẩm thường trực, bên tranh chấp sẽ cung cấp bằng chứng cho bên tranh chấp kia, sau đó cho Cơ quan Phúc thẩm thường trực.

15. Sau khi nhận bằng chứng như quy định tại đoạn VIII:1 và

*** (Ghi trong nguyên bản) Trong khi thông qua các Quy chế Nhân viên, Tổng giám đốc phải hành động tuân thủ điều khoản dự thảo của các Quy chế Nhân viên: "Nếu đoạn VIII:11 của Nguyên tắc thực hiện của Thỏa thuận giải quyết tranh chấp bị hủy bỏ, Tổng giám đốc phải tham vấn với người là đối tượng của bằng chứng và Ban Hội thẩm, và nếu cần, thực hiện hành động kỷ luật thích hợp".

VIII:2, Cơ quan Phúc thẩm thường trực phải cung cấp bằng chứng cho người là đối tượng của bằng chứng để họ xem xét.

16. Cơ quan Phúc thẩm thường trực phải có hành động thích hợp sau khi tạo cơ hội đủ để các bên tranh chấp và người liên quan trình bày quan điểm.

17. Cơ quan Phúc thẩm thường trực phải thông báo cho các bên tranh chấp, Ban Hội thẩm và Chủ tịch DSB quyết định của mình kèm theo các thông tin hỗ trợ có liên quan.

18. Sau khi hoàn thành các thủ tục quy định từ đoạn VIII:5 đến VIII:17, nếu việc chỉ định một người có liên quan không phải là thành viên của Cơ quan Phúc thẩm thường trực bị hủy bỏ hoặc người đó từ chức, việc bổ nhiệm người thay thế phải tuân thủ các thủ tục như bổ nhiệm người đầu tiên nhưng thời hạn bằng một nửa so với quy định trong DSU. Thành viên của Cơ quan Phúc thẩm thường trực được lựa chọn thông qua luân phiên xét xử tranh chấp sẽ tự động là thành viên của Ban Hội thẩm. Ban Hội thẩm, các thành viên của Cơ quan Phúc thẩm Thường trực xét xử hay trọng tài có thể quyết định, sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, về bất kỳ sửa đổi cần thiết nào trong chương trình làm việc hoặc thời gian biểu dự kiến của mình.

19. Tất cả những người và thành viên liên quan phải giải quyết vấn đề liên quan đến những vi phạm mang tính vật chất đối với các quy tắc này một cách nhanh nhất có thể, tránh làm chậm quá trình xét xử theo quy định của Thoả thuận.

20. Ngoại trừ khi đặc biệt cần thiết phải đưa ra quyết định, tất cả các thông tin liên quan và các vi phạm mang tính vật chất đối với các quy tắc này phải được giữ bí mật.

IX. Rà soát

1. Các Quy tắc ứng xử này phải được rà soát trong vòng hai năm sau khi thông qua và DSB sẽ quyết định việc tiếp tục, sửa đổi hay chấm dứt các quy tắc này.

PHỤ LỤC 1A

Hoạt động trọng tài sẽ tuân thủ các điều khoản sau:

- Điều 21.3(c), 22.6 và 22.7; 26.1(c) và 25 của DSU;
- Điều 8.5 của Hiệp định SCM;
- Điều XXI.3 và XXII.3 của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ.

PHỤ LỤC 1B

Các chuyên gia tư vấn và cung cấp thông tin hoạt động tuân thủ các điều khoản sau:

- Điều 13.1 và 13.2 của DSU;
- Điều 4.5 của Hiệp định SCM;
- Điều 11.2 của Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật;
- Điều 14.2 và 14.3 của Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC MINH HỌA CÁC THÔNG TIN CẦN CUNG CẤP

Danh mục này gồm các ví dụ về các loại thông tin mà một người được đề nghị hỗ trợ giải quyết một vụ tranh chấp cần cung cấp phù hợp với các Quy tắc ứng xử theo Thỏa thuận về quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp

Mọi người liên quan, như định nghĩa tại Phần IV:1 của Quy tắc ứng xử này có trách nhiệm cung cấp thông tin như quy định tại Phần VI:2, bao gồm:

(a) lợi ích tài chính (ví dụ, đầu tư, cho vay, cổ phần, lãi, nợ); lợi ích kinh doanh (ví dụ, chức giám đốc hoặc thu nhập theo hợp đồng); và các lợi ích tài sản liên quan đến tranh chấp;

(b) lợi ích nghề nghiệp (ví dụ, quan hệ trước đây hay hiện tại

với các khách hàng tư nhân, bất cứ lợi ích nào có thể có trong các vụ kiện trong nước và quốc tế, hệ quả của chúng, mà có thể liên quan đến các vấn đề giống với các vấn đề trong tranh chấp hiện nay);

(c) các lợi ích hoạt động khác (ví dụ, tham gia tích cực vào các nhóm lợi ích hoặc các tổ chức có thể có chương trình nghị sự liên quan đến vấn đề tranh chấp);

(d) các tuyên bố ý kiến cá nhân về các vấn đề có liên quan tới vấn đề tranh chấp (ví dụ, các tuyên bố, ấn phẩm);

(e) lợi ích việc làm hoặc các lợi ích gia đình (ví dụ, khả năng có lợi ích gián tiếp hoặc áp lực từ người chủ, hiệp hội kinh doanh hay các thành viên trong gia đình).

PHỤ LỤC 3

Mã số vụ tranh chấp: ....

MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA WTO

Tôi đã đọc Thỏa thuận về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp và Quy tắc ứng xử DSU, tôi hiểu nghĩa vụ của mình, trong khi tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp và cho tới khi DSB ra quyết định thông qua báo cáo liên quan đến vụ kiện hoặc biên bản giải quyết vụ kiện, phải cung cấp mọi thông tin có thể ảnh hưởng tới sự độc lập và công bằng hoặc có thể gây ra những nghi ngờ có cơ sở đối với tính tổng thể và công bằng của việc giải quyết tranh chấp và tôn trọng nghĩa vụ của mình liên quan đến tính bí mật của vụ kiện giải quyết tranh chấp.

Ký tên: Ngày:

Thông báo của Tổng giám đốc về Điều 5 của DSU WT/DSB/25 ngày 17-7-2001

ĐIỀU 5 CỦA DSU

Thông báo của Tổng giám đốc

Thông tin ngày 13-7-2001 sau đây của Tổng giám đốc đã được gửi tới Chủ tịch DSB và đề nghị được phân phát để thông tin tới các nước thành viên.

Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp (DSU) được xem xét là một nhân tố quan trọng của hệ thống thương mại quốc tế. Nó tạo cơ hội cho các thành viên giải quyết tranh chấp trong diễn đàn đa phương. May mắn là, nhiều tranh chấp được đưa lên WTO đã được giải quyết thông qua đàm phán với các giải pháp thỏa mãn các bên. Tuy nhiên, nhiều tranh chấp vẫn đòi hỏi phải thành lập Ban Hội thẩm và thủ tục tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm.

Tôi cho rằng các thành viên phải có được mọi cơ hội để giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán bất cứ khi nào có thể. Điều 5 của DSU cho phép sử dụng môi giới, hòa giải và trung gian, nhưng Điều này chưa được sử dụng kể từ khi thành lập WTO. Theo tinh thần này, tôi mong muốn đề nghị các thành viên lưu ý tới thực tế rằng tôi sẵn sàng giúp đỡ theo quy định trong Điều 5.6. Đã đến lúc triển khai việc thực hiện quy định này.

Có hai Phụ lục gắn kèm bức thư này nhằm trợ giúp các thành viên về vấn đề này. Phụ lục A là gồm các ghi chú về những nội dung cơ bản, Phụ lục B đưa ra một số thủ tục đơn giản để các thành viên sử dụng khi yêu cầu trợ giúp.

Tôi mong muốn nhấn mạnh rằng những thủ tục này hoàn toàn nhằm giúp đỡ các thành viên giải quyết những khó khăn và không hạn chế quyền của họ theo Hiệp định. Tôi mong muốn bảo đảm với các thành viên rằng những thủ tục này dù thế nào cũng không hạn chế khả năng của tôi giúp đỡ các nước nhiều hơn nếu có đề nghị giúp đỡ.

Tôi hy vọng sẽ được làm việc với các nước và hy vọng ghi chú

này có ích đối với các thành viên muốn áp dụng quy định của Điều 5.

PHỤ LỤC A

Ghi chú cơ bản về đề nghị môi giới, hòa giải và trung gian theo Điều 5 của DSU

Điều 5 của DSU về môi giới, hòa giải và trung gian chưa bao giờ được sử dụng. Thủ tục tương tự trước đây của GATT cũng rất ít khi được sử dụng[1]. Đặc biệt là, Điều 5.6 quy định rằng Tổng giám đốc có thể, với quyền hạn đương nhiên của mình, đề xuất môi giới, hòa giải và trung gian cho các bên tranh chấp. Thẩm quyền này được coi như gắn liền với chức vụ đó dù không có quy định chi tiết hơn trong các quy định[2]. Do vậy, Tổng giám đốc không được trao thêm quyền mới nào theo quy định này, ngoài ra Tổng giám đốc có thể thực hiện quyền thông thường để trợ giúp các thành viên đàm phán và giải quyết các bất đồng[3].

Cơ sở lịch sử

Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp năm 1979 cho phép việc sử dụng môi giới để giải quyết tranh chấp. Đoạn 8 của DSU này quy định như sau:

---

1. (Ghi chú theo nguyên bản) Chúng tôi không tính các hành động xảy ra theo quy định của Quyết định ngày 5-4-1966 (BISD 14S/18). Những vấn đề này hiện nay được quy định theo Điều 3.12 của DSU và được thực hiện thay cho hành động theo Điều 4, 5, 6 và 12 của DSU. Quyết định năm 1966 quy định một số thủ tục cụ thể.

2. (Ghi chú theo nguyên bản) Cuốn từ điển về luật lệ của Black đưa ra định nghĩa sau về quyền đương nhiên *(ex officio: "Xuất phát từ chức vụ; do chức vụ; không cần bất cứ sự cho phép hay phân công nào khác ngoài sự cho phép bắt nguồn từ việc nắm giữ một chức vụ cụ thể. Một quan chức có thể thực thi những quyền lực không được trao cụ thể cho ông ta, nhưng nhất thiết phải được bao hàm trong chức vụ của ông ta; đó là quyền đương nhiên. Như vậy, một thẩm phán đương nhiên có quyền của một người bảo vệ hoà bình".*

3. (Ghi chú theo nguyên bản) Điều này được phân biệt từ quy định về trọng tài chính thức trong Điều 25 theo cách thay thế đối với thủ tục giải quyết tranh chấp.

> Nếu một tranh chấp không được giải quyết thông qua tham vấn, các bên ký kết liên quan có thể đề nghị một cơ quan hoặc cá nhân thích hợp giúp đỡ hòa giải sự khác biệt nổi cộm giữa các bên. Nếu tranh chấp là một trường hợp mà một bên ký kết kém phát triển hơn khiếu nại nước phát triển thì nước kém phát triển hơn có thể đề nghị sự trợ giúp của Tổng giám đốc, người có thể tham vấn CHỦ TỊCH CÁC BÊN KÝ KẾT và Hội đồng[4].

Quy định này đã được viện dẫn nhưng không thành công trong cuộc tranh chấp giữa Mỹ và EC năm 1982 về đãi ngộ thuế quan của EC đối với sản phẩm quả có múi. Cũng trong năm 1982, Tuyên bố bộ trưởng có quy định như sau:

> Theo đoạn 8 của DSU, nếu một tranh chấp không được giải quyết thông qua tham vấn, bất kỳ một bên tranh chấp nào, với sự đồng ý của bên kia, có thể tìm kiếm sự trợ giúp của Tổng giám đốc hoặc của bất kỳ cá nhân hoặc nhóm cá nhân nào được Tổng giám đốc chỉ định. Quá trình hòa giải phải được tiến hành nhanh chóng và Tổng giám đốc phải thông báo cho Hội đồng về kết quả của quá trình hòa giải ...[5]

Từ năm 1987-1988, thủ tục này được Nhật Bản và EC sử dụng nhằm đưa ra giải pháp đối với tranh chấp liên quan tới việc định giá và tập quán buôn bán về đồng ở Nhật Bản. Tổng giám đốc chỉ định một đại diện riêng đưa ra báo cáo về tranh chấp. Ngoài ra, một chuyên gia bên ngoài khác đã được tuyển để hỗ trợ cho việc xây dựng phần mô tả thực tế của báo cáo. Tổng giám đốc đã thông báo tới các bên ký kết một báo cáo bao gồm kết quả điều tra thực tế ngắn gọn cũng như "ý kiến gợi ý" là EC và Nhật Bản nên tiến hành đàm phán bình đẳng, có đi có lại về một số dòng thuế nhất định của Nhật Bản như là một phần của Vòng Urugoay[6].

---

4. (Ghi chú theo nguyên bản) Thỏa thuận về Thông báo, Tham vấn, Giải quyết tranh chấp và Giám sát ngày 28-11-1979 (26S/210).

5. (Ghi chú theo nguyên bản) Tuyên bố bộ trưởng ngày 29-11-1982. Quyết định về giải quyết tranh chấp (29S/13).

6. (Ghi chú theo nguyên bản) Các biện pháp ảnh hưởng tới thị trường quặng và dung dịch đồng thế giới. Ghi chú của Tổng giám đốc (36S/199).

Năm 1988, Tổng giám đốc cho biết ông đã được đề nghị cung cấp trợ giúp cho Canađa và EC. Theo đề nghị của các bên, ông đã đưa ra ý kiến tư vấn đối với một câu hỏi nảy sinh trong quá trình đàm phán Điều XXIV liên quan đến câu hỏi về vấn đề nhượng bộ thuế của Bồ Đào Nha dành cho Canađa có bao gồm cá tuyết ướp muối hay không[7].

Đoạn D của Quyết định ngày 12-4-1989 về hoàn thiện quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của GATT (36S/61) bổ sung quy định về đề nghị môi giới. Những quy định mới này cũng giống như Điều V hiện tại của DSU. Tương tự, việc chỉ định một đại diện riêng của Tổng giám đốc trong Quyết định năm 1982 đã bị bỏ qua. Không có báo cáo nào về việc sử dụng quy định này.

Đề xuất hiện tại

Tổng giám đốc cho rằng các thành viên nên cố gắng giải quyết tranh chấp càng nhiều càng tốt mà không cần tới thủ tục của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm. Về vấn đề này, ông mong muốn các thành viên biết được thiện ý của ông muốn hỗ trợ tích cực để giải quyết tranh chấp thông qua việc sử dụng môi giới, hòa giải và trung gian. Không giống như Quyết định năm 1982, không có quy định rõ ràng về thẩm quyền bổ nhiệm cá nhân khác tiến hành thủ tục tố tụng. Thay vào đó, DSU quy định rằng điều này phải được xem xét như là một phần của quyền đương nhiên của Tổng giám đốc[8]. Do vậy, rõ ràng là Tổng giám đốc sẽ can thiệp sâu hơn vì quyền cụ thể này nảy sinh từ thẩm quyền của ông. Do đó, dự kiến là thủ tục tố tụng sẽ được Tổng giám đốc giải quyết trực tiếp, hoặc với sự nhất trí của các bên, một Phó tổng giám đốc được chỉ định sẽ giải quyết. Cần thiết phải có quy định về sự trợ giúp từ Ban Thư ký hoặc các nhà tư vấn khác được

---

7. (Ghi chú theo nguyên bản) C/M/225, trang 2

8. (Ghi chú theo nguyên bản) Hiển nhiên là, do có thẩm quyền đương nhiên được sử dụng trong các trường hợp cụ thể, theo đó, Tổng giám đốc có thể đưa ra dịch vụ hỗ trợ giải quyết bất đồng giữa các thành viên trong các trường hợp khác. Ngôn ngữ của Điều 5 cần phải xem như là hạn chế vai trò ở một nơi nào đó.

tuyển vì mục đích này, sau khi tham vấn với các bên.

Một sự khác biệt khác nảy sinh do sự khác nhau đáng kể giữa hệ thống giải quyết tranh chấp của GATT và WTO. Quy định đồng thuận loại trừ (negative consensus) giúp bảo đảm việc tiếp cận hệ thống giải quyết tranh chấp cũng như việc áp dụng quá trình phúc thẩm giúp khẳng định sự nhất quán đã thay đổi cơ bản ý nghĩa của hệ thống giải quyết tranh chấp. Theo tinh thần thay đổi này, Tổng giám đốc không hy vọng đưa ra "ý kiến tư vấn", mặc dù, nói chính xác thì tư vấn không chính thức và không mang tính pháp lý là cách tốt nhất để tìm ra giải pháp phù hợp. Kết luận pháp lý liên quan tới một tranh chấp cụ thể tốt nhất nên được đưa ra trong quá trình giải quyết tranh chấp chính thức. Hơn nữa, thủ tục theo Điều 5 cần được xem như nỗ lực nhằm hỗ trợ việc đạt được giải pháp mà các bên cùng nhất trí. Cũng cần phải nhắc thêm rằng Điều 25 quy định về trọng tài và tổng giám đốc không muốn vi phạm quy định của DSU.

Theo tinh thần ở trên, Tổng giám đốc đề nghị đưa ra một số bước thủ tục mà các bên cần tiến hành khi yêu cầu thực hiện Điều 5 và những bước như vậy có thể dựa trên những xem xét sau đây:

1. Đề nghị theo Điều 5 chỉ có thể được thực hiện sau khi bắt đầu tranh chấp chính thức theo đề nghị tham vấn phù hợp với Điều 4 của DSU. Bản chất của đề nghị theo Điều 5 cần được quy định cụ thể[9].
2. Tổng giám đốc nên gặp các bên càng sớm càng tốt sau khi có đề nghị, để: (a) lắng nghe quan điểm của họ về tranh chấp; (b) đánh giá những nguồn lực mà ông có thể dành cho tiến trình nhằm đạt được giải pháp;[10] và (c)

9. (Ghi chú theo nguyên bản) Hỗ trợ, hòa giải và trung gian được xem như là ba mức khác nhau về sự tham gia của Tổng giám đốc với sự hỗ trợ hậu cần của Ban Thư ký, việc hòa giải liên quan tới sự tham gia trực tiếp trong đàm phán và trung gian, bao gồm khả năng đưa ra giải pháp thực tế nếu có khả năng. Sự linh hoạt được duy trì đối với việc thay đổi vai trò.

10. (Ghi chú theo nguyên bản) Trong bất kỳ trường hợp nào, điều này biến động dựa trên loại hình trợ giúp đề nghị.

đưa ra đánh giá ban đầu nếu có thể.

3. Tổng giám đốc có thể chỉ định Phó tổng giám đốc hỗ trợ và/hoặc hoạt động thay mặt mình. Trừ một số hạn chế các trường hợp môi giới, Tổng giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc được chỉ định phải có mặt tại cuộc họp được tổ chức theo quy trình. Do đây là việc thực hiện quyền đương nhiên, nên tránh việc có thêm đại diện ngoài cấp Phó tổng giám đốc.

4. Tổng giám đốc có thể cung cấp nhân viên của Ban Thư ký để hỗ trợ quá trình nếu thấy phù hợp. Cần quan tâm thỏa đáng đến việc bảo vệ nhân viên đó khỏi liên quan tới các thủ tục giải quyết tranh chấp chính thức nhằm bảo đảm sự khách quan của Ban thư ký[11]. Trong phạm vi cần thiết, chuyên gia tư vấn bên ngoài có thể được sử dụng để hỗ trợ tiến trình.

5. Tổng giám đốc và Phó tổng giám đốc không trực tiếp liên quan tới các vụ việc đang được Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm xem xét, do đó không cần có "bức tường lửa"[12]. Đối với các nhân viên và người tư vấn khác, cần bảo đảm rằng họ không liên quan trực tiếp tới tranh chấp liên quan cả trước và sau khi áp dụng thủ tục của Điều 5. Điều này đã được quy định theo Quy tắc ứng xử và không cần có hành động thêm nào.

PHỤ LỤC B

Thủ tục đề nghị hành động theo Điều 5 của DSU

1. Bất kể thời gian nào, sau khi yêu cầu tham vấn được đưa ra theo Điều 4 của DSU, bất kỳ bên nào tham gia tranh chấp đều có

11. (Ghi chú theo nguyên bản) Nhìn chung, nhân viên từ các phòng chịu trách nhiệm chính về giải quyết tranh chấp sẽ không liên quan tới thủ tục của Điều 5.

12. (Ghi chú theo nguyên bản) Điều 8.7 của DSU quy định rằng Tổng giám đốc sẽ xác định thành phần của Ban Hội thẩm nếu được một trong các bên đề nghị. Nhìn chung, vai trò này có vẻ không liên quan đến xung đột lợi ích cơ bản và trong bất kỳ trường hợp nào được quy định cụ thể cả trong Điều 5.6 và 8.7.

thể đưa ra đề nghị với Tổng giám đốc để có môi giới, hòa giải và trung gian.

2. Yêu cầu như vậy sẽ xác định đó là đề nghị về môi giới, hòa giải và/hoặc trung gian. Vai trò của Tổng giám đốc có thể thay đổi trong quá trình nếu các bên đồng ý. Đề nghị như vậy cũng sẽ bao gồm bất kỳ vấn đề nào cần xem xét, có thể bao gồm bất kỳ vấn đề nào hoặc tất cả các vấn đề trong đề nghị tham vấn.

3. Tổng giám đốc sẽ gặp các bên trong vòng năm ngày để thảo luận các vấn đề đưa ra. Nếu tất cả các bên tranh chấp đồng ý, Tổng giám đốc sẽ đề nghị môi giới, hòa giải và/hoặc trung gian. Tổng giám đốc sẽ thu xếp các cuộc họp tiếp theo với các bên nếu cần thiết.

4. Trong thời gian sớm nhất, Tổng giám đốc sẽ chỉ định cho các bên bất kỳ nhân viên nào của Ban Thư ký hoặc các chuyên gia tư vấn sẽ hỗ trợ Tổng giám đốc thực hiện các thủ tục, sau khi tham vấn với các bên.

5. Quá trình sẽ kết thúc theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào, trừ trường hợp có hai hoặc nhiều hơn các bên khiếu kiện và ít nhất một bên khiếu kiện và bên bị khiếu kiện muốn tiếp tục quá trình. Trong tình huống này, Tổng giám đốc sẽ tiếp tục nỗ lực đối với các bên còn lại.

6. Một quá trình đã kết thúc có thể được khởi động lại vào bất kỳ lúc nào theo đề nghị của các bên. Việc xem xét các đoạn trước đây liên quan tới tình huống của nhiều bên sẽ áp dụng theo các sửa đổi chi tiết.

7. Thông tin một phía cũng được phép. Tất cả các thông tin được thực hiện trong quá trình này sẽ là mật và không được tiết lộ vào bất kỳ lúc nào, bao gồm trong bất kỳ thủ tục nào được thực hiện theo DSU.

8. Sẽ không có sự tham gia của bên thứ ba trong quá trình này, trừ khi các bên tranh chấp cùng nhất trí.

9. Nếu một giải pháp do các bên cùng thỏa thuận về tranh chấp đạt được theo Điều 5, DSB và các hội đồng, ủy ban liên quan sẽ được thông báo theo Điều 3.6.

Quyết định năm 1966

QUYẾT ĐỊNH NGÀY 5-4-1966 VỀ THỦ TỤC THEO ĐIỀU XXIII (BISD 14S/18)

CÁC BÊN KÝ KẾT,

Thừa nhận rằng việc giải quyết nhanh chóng tình trạng mà các bên ký kết cho rằng bất kỳ lợi ích nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ Hiệp định chung bị ảnh hưởng bởi các biện pháp do bên khác thực hiện, có ý nghĩa cơ bản đối với hiệu quả của Hiệp định chung và việc duy trì sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả các bên ký kết;

Thừa nhận thêm rằng tình trạng như vậy gây tổn hại nghiêm trọng đối với thương mại và phát triển kinh tế của các bên ký kết là nước kém phát triển; và

Khẳng định quyết tâm tạo thuận lợi cho việc tìm ra giải pháp cho những tình trạng như vậy, đồng thời cân nhắc đầy đủ nhu cầu tự vệ cả thương mại hiện tại và tiềm năng của các bên ký kết là nước kém phát triển bị ảnh hưởng bởi các biện pháp như vậy;

Quyết định rằng:

1. Nếu việc tham vấn giữa các bên ký kết là một nước kém phát triển và một nước phát triển về bất kỳ vấn đề nào thuộc Khoản 1 của Điều XXIII không dẫn đến giải pháp thỏa mãn các bên, bên ký kết là nước kém phát triển khiếu nại về các biện pháp có thể nêu vấn đề, là chủ đề của các cuộc tham vấn, với Tổng giám đốc, người sau đó sẽ thực hiện thẩm quyền đương nhiên, thông qua môi giới nhằm tạo thuận lợi cho việc tìm ra một giải pháp.
2. Để đạt được điều này, các bên ký kết liên quan sẽ nhanh chóng cung cấp tất cả các thông tin theo đề nghị của Tổng giám đốc.
3. Nhận được thông tin này, Tổng giám đốc sẽ tham vấn với các bên ký kết liên quan và với các bên ký kết hoặc các tổ chức liên chính phủ khác nếu ông thấy phù hợp với mục tiêu thúc đẩy một giải pháp cùng được chấp nhận.

4. Sau thời hạn hai tháng kể từ khi bắt đầu tham vấn đã được nêu ở đoạn 3, nếu không đạt được giải pháp thỏa mãn chung, Tổng giám đốc, theo đề nghị của một trong các bên ký kết liên quan, sẽ nêu vấn đề với CÁC BÊN KÝ KẾT hoặc Hội đồng, trong đó báo cáo các biện pháp đã được ông thực hiện và các thông tin cơ sở.

5. Khi nhận được báo cáo, CÁC BÊN KÝ KẾT hoặc Hội đồng sẽ ngay lập tức chỉ định một Ban Hội thẩm gồm các chuyên gia để kiểm tra vấn đề nhằm đưa ra giải pháp thích hợp. Các thành viên của Ban Hội thẩm sẽ làm việc với tư cách cá nhân và sẽ được bổ nhiệm để tham vấn với các bên ký kết liên quan, sau khi được các bên thông qua.

6. Khi tiến hành kiểm tra và với tất cả các thông tin cơ sở, Ban Hội thẩm sẽ xem xét tất cả các tình huống và vấn đề liên quan tới việc áp dụng các biện pháp bị khiếu nại và ảnh hưởng về thương mại và phát triển kinh tế đối với các bên ký kết bị ảnh hưởng.

7. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày vấn đề có liên quan được nêu ra, Ban Hội thẩm sẽ phải đệ trình kết quả điều tra và kiến nghị để CÁC BÊN KÝ KẾT hoặc Hội đồng xem xét và quyết định. Khi vấn đề này liên quan tới Hội đồng, theo Quy tắc 8 của Thủ tục giữa các phiên được CÁC BÊN KÝ KẾT thông qua tại phiên họp lần thứ 13 , Hội đồng sẽ đưa ra kiến nghị trực tiếp tới các bên ký kết liên quan và đồng thời báo cáo với CÁC BÊN KÝ KẾT.

8. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định của CÁC BÊN KÝ KẾT hoặc Hội đồng được đưa ra quyết định, bên ký kết nhận được các khuyến nghị phải gửi tới CÁC BÊN KÝ KẾT hoặc Hội đồng thông tin về hành động do họ thực hiện theo quyết định trên.

9. Nếu việc kiểm tra báo cáo này cho thấy bên ký kết là đối tượng của khuyến nghị không tuân thủ đầy đủ các kiến nghị liên quan của CÁC BÊN KÝ KẾT hoặc Hội

đồng, và bất kỳ lợi ích nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp theo Hiệp định chung tiếp tục bị làm mất hiệu lực hay xâm phạm, và tình hình đủ nghiêm trọng để biện minh cho việc áp dụng các biện pháp, CÁC BÊN KÝ KẾT có thể cho phép các bên ký kết bị ảnh hưởng hoặc các bên được đình chỉ áp dụng bất kỳ nhượng bộ nào hoặc nghĩa vụ nào khác theo Hiệp định chung, mà việc đình chỉ được xem xét có bảo đảm đối với các bên ký kết gây ra thiệt hại, có tính tới bối cảnh cụ thể.

10. Trong trường hợp mà một kiến nghị đối với một nước phát triển của CÁC BÊN KÝ KẾT không được thực hiện trong giới hạn thời gian mô tả trong đoạn 8, CÁC BÊN KÝ KẾT sẽ xem xét những biện pháp sẽ được áp dụng để giải quyết vấn đề, ngoài những biện pháp được nêu trong đoạn 9.

11. Nếu việc tham vấn được tiến hành theo đoạn 2 của Điều XXXVII liên quan tới những hạn chế mà không được phép theo bất kỳ quy định nào trong Hiệp định chung, bất kỳ bên nào tham gia tham vấn, nếu không đạt được giải pháp thỏa mãn các bên, có thể đề nghị việc tham vấn được tiến hành bởi các bên ký kết theo đoạn 2 của Điều XXIII và phù hợp với thủ tục đưa ra trong quyết định hiện nay, điều này được hiểu là một tham vấn được tiến hành theo đoạn 2 của Điều XXXVII liên quan tới những hạn chế như vậy sẽ được CÁC BÊN KÝ KẾT xem xét như hoàn thành các điều kiện của đoạn 1 của Điều XXIII nếu các bên tham vấn nhất trí như vậy.

Quyết định năm 1989

QUYẾT ĐỊNH NGÀY 12-4-1989 VỀ CẢI TIẾN CÁC QUY TẮC VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA GATT (BISD 36S/6I)

Tiếp theo cuộc họp của Ủy ban Đàm phán thương mại ở cấp bộ trưởng vào tháng 12-1988 và cấp quan chức cao cấp vào tháng 4-1989, CÁC BÊN KÝ KẾT Hiệp định chung về thuế quan và thương mại,

Thông qua việc cải tiến các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của GATT đưa ra ở dưới đây và việc áp dụng chúng theo các cơ sở đưa ra trong Quyết định này:

...

G. Thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm

1. Nhằm dành thời gian hợp lý cho các thành viên Hội đồng xem xét báo cáo của Ban Hội thẩm, báo cáo sẽ không được xem xét thông qua tại Hội đồng cho đến hết 30 ngày kể từ khi báo cáo được phát hành tới các bên ký kết.

2. Các bên ký kết có ý kiến phản đối báo cáo của Ban Hội thẩm phải đệ trình lý do phản đối bằng văn bản ít nhất 10 ngày trước cuộc họp xem xét báo cáo đó của Hội đồng.

3. Các bên tranh chấp phải có quyền tham gia đầy đủ trong quá trình Hội đồng xem xét báo cáo và quan điểm của họ phải được ghi lại. Tập quán thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm theo đồng thuận sẽ được tiếp tục sử dụng, không ảnh hưởng tới các quy định liên quan của GATT về việc đưa ra quyết định. Tuy nhiên, cần tránh việc trì hoãn quá trình giải quyết tranh chấp.

4. Thời hạn từ khi có đề nghị theo Điều XXII:1 hoặc Điều XXIII:1 đến khi Hội đồng có quyết định về báo cáo của Ban Hội thẩm sẽ không vượt quá 15 tháng trừ khi có thỏa thuận của các bên. Quy định của Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới các quy định của Khoản 6 của Phần F(f).

H. Trợ giúp kỹ thuật

1. Trong khi Ban Thư ký trợ giúp CÁC BÊN KÝ KẾT về giải

quyết tranh chấp theo đề nghị của họ thì cũng có nhu cầu cung cấp tư vấn và trợ giúp pháp lý bổ sung về giải quyết tranh chấp đối với các bên ký kết thuộc các nước đang phát triển. Nhằm mục đích đó, Ban Thư ký sẽ cung cấp chuyên gia pháp lý đủ tiêu chuẩn thuộc Phòng Hợp tác kỹ thuật đối với bất kỳ bên ký kết nào là nước đang phát triển có đề nghị như vậy. Chuyên gia này sẽ hỗ trợ các bên ký kết là nước đang phát triển theo cách nhằm bảo đảm duy trì sự trung lập của Ban Thư ký.

2. Ban Thư ký sẽ tiến hành các khóa đào tạo đặc biệt cho các bên ký kết quan tâm về thủ tục và thực tiễn giải quyết tranh chấp của GATT nhằm giúp các chuyên gia của các bên ký kết có được thông tin tốt hơn về các vấn đề này.

I. Giám sát việc thực hiện các khuyến nghị và phán quyết

1. Việc nhanh chóng thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết của các bên ký kết theo Điều XXIII là thiết yếu nhằm bảo đảm giải quyết hiệu quả các tranh chấp vì lợi ích của tất cả các bên ký kết.

2. Bên ký kết liên quan phải thông báo cho Hội đồng về ý định thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết. Nếu không thể thực hiện ngay các khuyến nghị hoặc phán quyết, bên ký kết liên quan sẽ có thời hạn hợp lý để thực hiện.

3. Hội đồng sẽ giám sát việc thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết được thông qua theo Điều XXIII:2. Vấn đề thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết có thể được bất kỳ bên ký kết nào đưa ra tại Hội đồng vào bất kỳ lúc nào sau khi đã được thông qua. Trừ khi Hội đồng quyết định khác, vấn đề thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết sẽ nằm trong chương trình nghị sự của cuộc họp Hội đồng trong sáu tháng sau khi thông qua và được nêu ở đó cho đến khi vấn đề được giải quyết. Ít nhất 10 ngày trước mỗi cuộc họp như vậy của Hội đồng, bên ký kết liên quan phải cung cấp cho Hội đồng báo cáo bằng văn bản về tình hình thực hiện các khuyến nghị hoặc phán quyết của Ban Hội thẩm.

4. Trong các vụ việc được các bên ký kết là nước đang phát triển đưa ra, Hội đồng sẽ xem xét các hành động tiếp theo có thể thực

hiện tùy theo tình hình, phù hợp với đoạn 21, 23 của Thỏa thuận năm 1979 về Thông báo, Tham vấn, Giải quyết tranh chấp và Giám sát (BISD 26S/214).

Ghi chú đối với đoạn F(a) nêu rằng: các nội dung liên quan tới Hội đồng được đưa ra trong đoạn này cũng như trong các đoạn tiếp theo, không ảnh hưởng tới thẩm quyền của CÁC BÊN KÝ KẾT mà vì họ Hội đồng được giao quyền hành động phù hợp với tập quán thông thường của GATT (BISD 26S/215).

In 1.000 cuốn, khổ 15,5 x 23,5cm, tại Nhà in Công ty Hữu Nghị
Giấy phép xuất bản số: 290/GP-CXB, cấp ngày 31-10-2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2006.

TÌM ĐỌC

WALTER GOOD

- TỪ ĐIỂN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

* CẨM NANG VỀ CÁC HIỆP ĐỊNH CỦA WTO DÀNH CHO DOANH NGHIỆP

* TÌM HIỂU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

* **ỦY BAN QUỐC GIA VỀ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ**

- VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ QUỐC TẾ

- ĐÀM PHÁN THUẾ QUAN TRONG WTO

Giá: 45.000đ